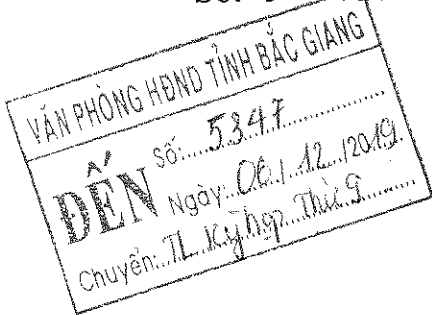


Số: 300 /TTr – UBND

Bắc Giang, ngày 04 tháng 12 năm 2019



**TỜ TRÌNH**  
**Về việc đề nghị thông qua Bảng giá đất**  
**giai đoạn 2020- 2024 tỉnh Bắc Giang**

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang

Thực hiện Luật Đất đai năm 2013 và các quy định của Chính phủ về xác định giá đất, khung giá các loại đất, UBND tỉnh đã xây dựng Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 (Sau đây viết là *Bảng giá*) áp dụng trên địa bàn tỉnh từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2024 trình HĐND tỉnh khóa XVIII, kỳ họp thứ 9, cụ thể như sau:

**1. Căn cứ pháp lý:**

Bảng giá được xây dựng dựa trên các căn cứ: (1) Luật Đất đai ngày 29/11/2013; (2) các nghị định của Chính phủ: số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ Quy định về giá đất, số 104/2014/NĐ-CP ngày 14/11/2014 của Chính phủ Quy định về Khung giá đất, số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; (3) Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất; (4) Thông tư liên tịch của liên Bộ Tài chính - Tài nguyên và Môi trường số 87/2016/TTLT/BTC-BTNMT ngày 22/6/2016 hướng dẫn việc thẩm định dự thảo Bảng giá đất của Hội đồng thẩm định Bảng giá đất, thẩm định phương án giá đất của Hội đồng thẩm định giá đất.

**2. Quá trình xây dựng dự thảo Bảng giá đất:**

UBND tỉnh ban hành Kế hoạch, giao cho Sở Tài nguyên và Môi trường thuê đơn vị tư vấn điều tra, khảo sát giá đất của các huyện, thành phố, xây dựng dự thảo Bảng giá. Dự thảo Bảng giá đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức Hội nghị xin ý kiến cơ quan, đơn vị liên quan; đồng thời, tổ chức thẩm định cụ thể với từng huyện, thành phố. Ngày 15/11/2019, Hội đồng thẩm định Bảng giá đất tỉnh đã tổ chức thẩm định Bảng giá, làm cơ sở trình UBND tỉnh. Tại Phiên họp tháng 11/2019, UBND tỉnh đã xem xét, thông qua dự thảo Bảng giá.

**3. Nguyên tắc việc xác định loại xã, loại đô thị, khu vực, vị trí đất:**

Việc xác định loại xã, loại đô thị, khu vực, vị trí đất trong xây dựng Dự thảo Bảng giá đảm bảo phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế xã hội tỉnh và quy định tại Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường (sau đây viết là *Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT*), cụ thể:

- Nhóm xã được xác định theo các loại xã: Trung du và Miền núi.

- Nhóm đất trong đô thị và đất ven trục đường giao thông được gom vào một nhóm để xây dựng giá đất là phù hợp với thực tế phát triển kinh tế xã hội tỉnh (*giá trị sinh lời giữa đất trong đô thị và ven trục đường giao thông thực tế trên địa bàn tỉnh thể hiện rõ so với các loại đất khác; hạ tầng xã hội trên địa bàn tỉnh ngoài việc phát triển trong đô thị thì cũng một phần phát triển dọc các trục đường quốc lộ, tỉnh lộ*).

- Nguyên tắc phân loại khu vực, vị trí theo nguyên tắc khu vực 1, vị trí 1 có khả năng sinh lời cao nhất và điều kiện kết cấu hạ tầng thuận lợi nhất; các khu vực, vị trí còn lại có khả năng sinh lời và điều kiện kết cấu hạ tầng kém hơn.

#### **4. Nguyên tắc áp dụng giá đất theo quy định tại Khoản 2, Điều 114 Luật Đất đai:**

Theo quy định Khoản 2, Điều 114 Luật Đất đai, Bảng giá đất được sử dụng để làm căn cứ trong các trường hợp sau đây:

- Tính tiền sử dụng đất khi Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất ở của hộ gia đình, cá nhân đối với phần diện tích trong hạn mức; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp không phải là đất ở sang đất ở đối với phần diện tích trong hạn mức giao đất ở cho hộ gia đình, cá nhân;

- Tính thuế sử dụng đất;

- Tính phí và lệ phí trong quản lý, sử dụng đất đai;

- Tính tiền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai;

- Tính tiền bồi thường cho Nhà nước khi gây thiệt hại trong quản lý và sử dụng đất đai;

- Tính giá trị quyền sử dụng đất để trả cho người tự nguyện trả lại đất cho Nhà nước đối với trường hợp đất trả lại là đất Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất có thu tiền sử dụng đất, đất thuê trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê.

#### **5. Sự phù hợp với khung giá do Chính phủ quy định, giá đất phổ biến trên thị trường, chênh lệch giá đất đất tại khu vực giáp ranh:**

- Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 phù hợp với khung giá đất của Chính phủ quy định tại Nghị định số 104/2014/NĐ- CP ngày 14/11/2014 của Chính phủ về quy định về khung giá đất.

- Đối với các huyện, thành phố giá đất quy định trong bảng giá cơ bản phù hợp với giá đất thị trường, nhất là đất ở ven trục đường giao thông và đất ở tại nông thôn.

- Theo quy định tại Điều 13, Nghị định 44/2014/NĐ- CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về giá đất; Điều 19, Thông tư số 36/2014/TT- BTNMT, sau khi đối chiếu các vị trí, khu vực giáp ranh với các tỉnh Thái Nguyên, Lạng Sơn, Quảng Ninh, Hải Dương, cơ bản phù hợp theo quy định của Chính phủ, không có sự chênh lệch lớn.

## 6. Về số lượng, cơ cấu Bảng giá đất giai đoạn 2020- 2024:

Cơ cấu Bảng giá đất giai đoạn 2020- 2024 bao gồm 07 bảng, cụ thể:

Bảng 1: Bảng giá đất trồng lúa và đất trồng cây hàng năm khác;

Bảng 2: Bảng giá đất trồng cây lâu năm;

Bảng 3: Bảng giá đất rừng sản xuất;

Bảng 4: Bảng giá đất nuôi trồng thủy sản;

Bảng 5: Bảng giá đất ở tại đô thị, ven trục đường giao thông;

Bảng 6: Bảng giá đất ở tại nông thôn;

Bảng 7: Bảng giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp trong các khu, cụm công nghiệp.

\* Đối với đất thương mại dịch vụ và đất sản xuất kinh doanh không phải là đất thương mại dịch vụ: không quy định bảng giá riêng mà quy định theo tỷ lệ đất ở của từng vị trí, khu vực.

## 7. Về giá các loại đất trong Bảng giá đất giai đoạn 2020- 2024:

### 7.1. Mức giá nhóm đất nông nghiệp:

Giá đất nông nghiệp làm cơ sở để xác định giá đất bồi thường, giải phóng mặt bằng và tính hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất (*hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm*). Đề xuất giữ nguyên giá đất nông nghiệp như Bảng giá giá đoạn 2015- 2019, cụ thể:

### **BẢNG 1. BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG LÚA NƯỚC VÀ CÂY HÀNG NĂM KHÁC**

Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>

| SỐ TT | VỊ TRÍ                              | Giá đất |
|-------|-------------------------------------|---------|
| 1     | Tại thành phố Bắc Giang             | 60.000  |
| 2     | Tại các thị trấn                    | 52.000  |
| 3     | Tại các xã Trung du thuộc các huyện | 50.000  |
| 4     | Tại các xã Miền núi thuộc các huyện | 50.000  |

### **BẢNG 2. BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM**

Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>

| SỐ TT | VỊ TRÍ                              | Giá đất |
|-------|-------------------------------------|---------|
| 1     | Tại thành phố Bắc Giang             | 55.000  |
| 2     | Tại thị trấn thuộc các huyện        | 48.000  |
| 3     | Tại các xã Trung du thuộc các huyện | 45.000  |
| 4     | Tại các xã Miền núi thuộc các huyện | 42.000  |

### BẢNG 3. BẢNG GIÁ ĐẤT RỪNG SẢN XUẤT

Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>

| SỐ TT | VỊ TRÍ                              | Giá đất |
|-------|-------------------------------------|---------|
| 1     | Tại thành phố Bắc Giang             | 17.000  |
| 2     | Tại các thị trấn thuộc các huyện    | 14.000  |
| 3     | Tại các xã Trung du thuộc các huyện | 13.000  |
| 4     | Tại các xã Miền núi thuộc các huyện | 7.000   |

### BẢNG 4. BẢNG GIÁ ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>

| SỐ TT | VỊ TRÍ                              | Giá đất |
|-------|-------------------------------------|---------|
| 1     | Tại thành phố Bắc Giang             | 50.000  |
| 2     | Tại các thị trấn thuộc các huyện    | 40.000  |
| 3     | Tại các xã Trung du thuộc các huyện | 38.000  |
| 4     | Tại các xã Miền núi thuộc các huyện | 33.000  |

Theo kết quả điều tra, khảo sát thị trường, việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất nông nghiệp đúng đối tượng theo quy định của Luật Đất đai hầu như không xảy ra, chủ yếu là trường hợp chuyển nhượng sau đó để chuyển mục đích sử dụng đất; trường hợp có chuyển nhượng để thực hiện sản xuất nông nghiệp thì giá chuyển nhượng thấp hơn nhiều so với tổng mức bồi thường, GPMB (khoảng 25- 30 triệu đồng/sào).

Mặt khác, trong năm 2019, UBND tỉnh ban hành Quyết định số 10/2019/QĐ- UBND ngày 21/5/2019 quy định về thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư trên địa bàn tỉnh Bắc Giang, đã bổ sung chính sách hỗ trợ bàn giao mặt bằng sớm, nâng tổng mức bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đối với đất trồng cây hàng năm tại thành phố Bắc Giang lên khoảng 107.748.000 đồng/sào; tại các thị trấn 96.228.000 đồng/sào; tại các xã còn lại khoảng 93.348.000 đồng/sào. Như vậy, tổng mức bồi thường, GPMB được nâng lên cơ bản tương đương với các huyện giáp ranh của một số tỉnh lân cận như: Lạng Sơn, Quảng Ninh, Hải Dương, Thái Nguyên; hiện nay trên toàn tỉnh đang thực hiện thu hồi đất, bồi thường GPMB nhiều dự án trọng điểm đang thực hiện dở dang như: Khu công nghiệp Hòa Phú, các cụm công nghiệp, các Khu đô thị, khu dân cư..., do vậy đề xuất giữ nguyên mức giá đất này để ổn định tình hình, tránh việc thực hiện một dự án có nhiều mức giá bồi thường.

#### 7.2. Mức giá nhóm đất ở đô thị, ven trục đường giao thông:

Trong những năm qua, thị trường bất động sản có biến động tăng, do vậy đề xuất xác định tăng trung bình khoảng 20 - 25% so với giá giai đoạn 2015- 2019 đối với các huyện đã điều chỉnh tăng tại Quyết định số 940/QĐ- UBND ngày

27/12/2017 (gồm: Yên Thế, Hiệp Hòa, Lục Nam, Lạng Giang, Lục Ngạn và Sơn Động); các huyện Tân Yên, Việt Yên, Yên Dũng, thành phố Bắc Giang đề xuất tăng trung bình từ 30-35%, đảm bảo bằng khoảng từ 60-70% giá thị trường; đồng thời điều chỉnh bổ sung các vị trí, đoạn đường.

Bổ sung giá đất các Khu đô thị, khu dân cư đã đầu tư đồng bộ hạ tầng kỹ thuật; đối với các khu đô thị, khu dân cư đã có Quyết định phê duyệt giá đất tính thu tiền sử dụng đất xác định bằng giá theo Quyết định của UBND tỉnh; đối với những khu đất tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất thì xác định bằng giá khởi điểm để đấu giá quyền sử dụng đất chi tiết thể hiện trong Bảng 5.

**7.3. Giá đất thương mại, dịch vụ và giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ:**

Đối với giá đất thương mại dịch vụ: Không quy định Bảng giá riêng mà quy định bằng 60% giá đất ở cùng vị trí, khu vực, đoạn đường.

Đối với giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ: Không quy định Bảng giá riêng mà quy định bằng 40% giá đất ở cùng vị trí, khu vực, đoạn đường.

**7.4. Giá đất ở tại nông thôn: Điều chỉnh tăng trung bình khoảng từ 20-25%.**

**7.5. Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp trong các khu, cụm công nghiệp:**

Để đảm bảo cơ bản phù hợp với các tỉnh lân cận, UBND tỉnh đề xuất tăng mức giá đất khu, cụm công nghiệp tăng trung bình khoảng 22%, trong đó, đề xuất các huyện: Việt Yên, Yên Dũng, Hiệp Hòa và thành phố Bắc Giang cùng một nhóm giá; các huyện, Lạng Giang và Lục Nam cùng một nhóm giá, cụ thể:

| TT | ĐỊA BÀN                                    | Giá đất hiện hành | Giá đất đề xuất | So sánh (%) |
|----|--|-------------------|-----------------|-------------|
| 1  | Thành phố Bắc Giang                        |                   |                 |             |
| -  | Khu công nghiệp Song Khê- Nội Hoàng        | 900.000           | 1.100.000       | 22,22       |
| -  | Các cụm công nghiệp trên địa bàn thành phố | 1.500.000         | 1.600.000       | 6,67        |
| 2  | Huyện Việt Yên                             | 900.000           | 1.100.000       | 22,22       |
| 3  | Huyện Yên Dũng                             | 900.000           | 1.100.000       | 22,22       |
| 4  | Huyện Hiệp Hòa                             | 800.000           | 1.100.000       | 37,50       |
| 5  | Huyện Lạng Giang                           | 700.000           | 1.000.000       | 42,86       |
| 6  | Huyện Lục Nam                              | 700.000           | 1.000.000       | 42,86       |
| 7  | Huyện Tân Yên                              | 600.000           | 800.000         | 33,33       |
| 8  | Huyện Yên Thế                              | 400.000           | 400.000         | 0,00        |
| 9  | Huyện Lục Ngạn                             | 400.000           | 400.000         | 0,00        |
| 10 | Huyện Sơn Động                             | 350.000           | 350.000         | 0,00        |
|    | Tỷ lệ tăng trung bình                      |                   |                 | 22,20       |

**(Có Dự thảo Bảng giá các loại đất; báo cáo thuyết minh xây dựng giá đất Của Sở Tài nguyên và Môi trường kèm theo)**

**8. Về nguyên tắc xác định vị trí, khu vực:**

8.1. Phân vị trí đối với đất ở, đất thương mại, dịch vụ và đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại đô thị và ven trục đường giao thông:

8.1.1. Căn cứ xác định vị trí:

Việc xác định vị trí của từng lô đất, thửa đất căn cứ vào khả năng sinh lợi, điều kiện kết cấu hạ tầng thuận lợi cho sinh hoạt, sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, khoảng cách so với trục đường giao thông và giá đất thực tế của từng vị trí đất trong từng đoạn đường phố, quy định cụ thể như sau:

- Vị trí 1: Áp dụng đối với các thửa đất nằm ở mặt tiền của các đường phố, các trục đường giao thông, có mức sinh lợi cao nhất và có điều kiện kết cấu hạ tầng thuận lợi nhất.

- Vị trí 2: Áp dụng đối với các thửa đất nằm ở các làn đường phụ của các đường phố chính; các ngõ, hẻm của đường phố, mà mặt cắt ngõ có chiều rộng từ năm mét trở lên ( $\geq 5$ ) và có chiều sâu ngõ dưới 200 mét (*tính từ sát mép lòng đường chính đến đầu thửa đất < 200m*), có mức sinh lợi và có điều kiện kết cấu hạ tầng kém thuận lợi hơn vị trí 1 (*không cắt vị trí 3 đối với các thửa đất nằm ở vị trí này*).

- Vị trí 3: Áp dụng đối với các thửa đất nằm ở trong ngõ, trong hẻm của các ngõ, hẻm không thuộc vị trí 2 nêu trên và các vị trí còn lại khác, có mức sinh lợi và điều kiện kết cấu hạ tầng kém thuận lợi.

- Trường hợp thửa đất bám từ hai mặt đường trở lên thì xác định theo hướng có tổng giá trị của thửa đất cao nhất tính theo Bảng giá đất.

- Các thửa đất nằm ở vị trí 2, 3 như đã nêu trên có ngõ thông với nhiều đường phố có giá đất khác nhau thì áp dụng theo đường phố có khoảng cách gần nhất, nếu khoảng cách đến các đường phố bằng nhau thì áp dụng theo đường phố có mức giá cao nhất.

8.1.2. Phân vị trí đối với các thửa đất có chiều sâu lớn tại các đô thị và ven các trục đường giao thông:

a) Đối với đất ở:

- Vị trí 1: Tính từ mặt đường (*Chỉ giới giao đất*) vào sâu đến 20m.

- Vị trí 2: Tính từ trên 20m vào sâu đến 40m.

- Vị trí 3: Phần diện tích còn lại của thửa đất.

b) Đối với đất thương mại, dịch vụ và đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại các phường thuộc thành phố Bắc Giang và các thị trấn thuộc các huyện:

- Vị trí 1: Tính từ mặt đường (*Chỉ giới giao, cho thuê đất*) vào sâu đến 30m.
- Vị trí 2: Tính từ trên 30m vào sâu đến 60m.
- Vị trí 3: Phần diện tích còn lại của thửa đất.

c) Đối với đất thương mại, dịch vụ và đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ thuộc các xã trên địa bàn tỉnh:

- Vị trí 1: Tính từ mặt đường (*Chỉ giới giao, cho thuê đất*) vào sâu đến 50m.
- Vị trí 2: Tính từ trên 50m vào sâu đến 100m.
- Vị trí 3: Phần diện tích còn lại của thửa đất.

8.2. *Phân khu vực, vị trí đối với đất ở, đất thương mại, dịch vụ và đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn:*

#### 8.2.1. Phân khu vực:

- Khu vực 1: Áp dụng đối với các thửa đất có khả năng sinh lợi, giá đất thực tế cao nhất, có điều kiện kết cấu hạ tầng tốt nhất của xã, ở vị trí tiếp giáp với các trục đường giao thông (*trừ các đường giao thông đã quy định giá đất trong Bảng giá đất*) hoặc nằm tại trung tâm xã hoặc nằm gần một trong các khu vực như: UBND xã, trường học, trạm y tế, chợ, khu thương mại, dịch vụ, khu du lịch, khu công nghiệp.

- Khu vực 2: Áp dụng đối với các thửa đất có khả năng sinh lợi, giá đất thực tế thấp hơn và có điều kiện kết cấu hạ tầng kém thuận lợi hơn khu vực 1, nằm ở ven các trục đường giao thông liên thôn và đất tiếp giáp với đất của khu vực 1;

- Khu vực 3: Áp dụng đối với các thửa đất nằm ở những vị trí còn lại, có khả năng sinh lợi, giá đất thực tế và có điều kiện kết cấu hạ tầng thấp kém hơn khu vực 1, khu vực 2 trong xã.

#### 8.2.2. Phân vị trí đất:

Trong 1 khu vực được chia từ 1 đến 3 vị trí, xác định vị trí quy định như sau:

- Vị trí 1: Áp dụng đối với các thửa đất có khả năng sinh lợi, giá đất thực tế cao nhất, có điều kiện kết cấu hạ tầng thuận lợi nhất từng khu vực, ở vị trí có mặt tiền tiếp giáp với các trục đường giao thông hoặc nằm tại trung tâm xã hoặc nằm gần một trong các khu vực như: UBND xã, trường học, trạm y tế, chợ, khu thương mại, dịch vụ, khu du lịch, khu công nghiệp.

- Vị trí 2: Áp dụng đối với các thửa đất tiếp giáp với các thửa đất nằm ở vị trí 1, có khả năng sinh lợi, giá đất thực tế và kết cấu hạ tầng kém hơn các thửa đất nằm ở vị trí 1.

- Vị trí 3: Áp dụng đối với các thửa đất tiếp giáp với các thửa đất nằm ở vị trí 2, có khả năng sinh lợi, giá đất thực tế và kết cấu hạ tầng kém hơn các thửa đất nằm ở vị trí 2 và các vị trí còn lại của thửa đất.

#### 8.3. *Xác định giá đất đối với các loại đất chưa có giá trong Bảng giá đất:*

- Đối với các loại đất có mục đích kinh doanh gồm: Đất xây dựng cơ sở văn hóa, đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội, đất xây dựng cơ sở y tế, đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo, đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao, đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ, đất công trình năng lượng, đất công trình bưu chính viễn thông, đất chợ, đất khu vui chơi, giải trí, đất giao thông, đất thủy lợi xác định bằng giá đất thương mại, dịch vụ có cùng vị trí, khu vực.

- Đối với các loại đất không có mục đích kinh doanh gồm: Đất giao thông, thủy lợi, đất nghĩa trang, nghĩa địa, đất trụ sở cơ quan, đất xây dựng công trình sự nghiệp, đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, đất tôn giáo, tín ngưỡng (bao gồm đất do các cơ sở tôn giáo sử dụng, đất có công trình là đình, đền, miếu, am, từ đường, nhà thờ họ), đất xây dựng nhà bảo tàng, nhà bảo tồn, nhà trưng bày tác phẩm nghệ thuật, cơ sở sáng tác văn hóa nghệ thuật giá đất xác định bằng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ có cùng vị trí, khu vực.

- Đối với đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản, đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm giá đất xác định bằng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ có cùng vị trí, khu vực.

- Đối với đất nông nghiệp khác xác định bằng giá đất trồng cây hàng năm.

- Đối với đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và mặt nước chuyên dùng sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản thì áp dụng bảng giá đất nuôi trồng thủy sản; Sử dụng vào mục đích sản xuất hoặc sử dụng vào mục đích sản xuất kết hợp với nuôi trồng thủy sản xác định bằng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ cùng vị trí, khu vực; Sử dụng vào mục đích kinh doanh hoặc sử dụng vào mục đích kinh doanh kết hợp với nuôi trồng thủy sản xác định bằng giá đất thương mại, dịch vụ cùng vị trí, khu vực.

8.4. Xác định giá đất trong trường hợp thửa đất có nhiều vị trí khác nhau nhưng chưa quy định đủ vị trí:

Mức giá đất cho các vị trí được xác định theo hệ số sau:

- Vị trí 1: Hệ số = 1.

- Vị trí 2: Hệ số = 0,6 giá của vị trí 1.

- Vị trí 3: Hệ số = 0,6 giá của vị trí 2.

8.5. Đối với các khu đô thị mới, khu dân cư mới, điểm dân cư do doanh nghiệp làm chủ đầu tư được đầu tư cơ sở hạ tầng đồng bộ, nhưng chưa quy định giá đất trong Bảng giá đất thì xác định bằng giá đất để thu tiền sử dụng đất do UBND tỉnh Quyết định (Quyết định phê duyệt giá đất đợt gần nhất đối với trường hợp phê duyệt làm nhiều đợt). Đối với các khu đô thị mới, khu dân cư mới, điểm dân cư do Nhà nước làm chủ đầu tư được đầu tư cơ sở hạ tầng đồng bộ để tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất mà chưa quy định giá đất trong Bảng giá đất thì xác định bằng giá khởi điểm để đấu giá quyền sử dụng đất do cấp có thẩm quyền phê duyệt (Quyết định phê duyệt giá khởi điểm thấp nhất đối với trường hợp phê duyệt làm nhiều đợt).



8.6. Đối với các thửa đất ven các trục đường giao thông (*trừ các đường giao thông liên thôn, liên xã*), nhưng chưa quy định giá đất trong Bảng giá đất (*do quy định thiếu đoạn đường hoặc đường giao thông hình thành sau thời điểm ban hành Bảng giá đất*) thì xác định vị trí thửa nằm ven trục đường giao thông, đoạn đường, nhưng chưa quy định giá đất trong Bảng giá đất, do vậy xác định thửa đất thuộc khu vực nhóm xã, để cấp có thẩm quyền phê duyệt giá đất cụ thể hoặc phê duyệt hệ số điều chỉnh giá đất cụ thể làm căn cứ xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai.

8.7. Giá đất trong Bảng giá đất đối với đất sử dụng có thời hạn được tính tương ứng với thời hạn sử dụng đất là 70 năm.

## **9. Một số điểm khác giữa Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 so với Bảng giá đất giai đoạn 2015-2019:**

- Bỏ quy định giá đất đối với thửa đất có thâm trùng, sâu trũng.

- Quy định rõ việc xác định giá đất đối với các loại đất chưa có giá trong Bảng giá đất:

+ Đối với các loại đất có kinh doanh gồm: Đất xây dựng cơ sở văn hóa, đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội, đất xây dựng cơ sở y tế, đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo, đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao, đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ, đất công trình năng lượng, đất công trình bưu chính viễn thông, đất chợ, đất khu vui chơi, giải trí, đất giao thông, đất thủy lợi xác định bằng giá đất thương mại dịch vụ có cùng vị trí, khu vực.

+ Đối với các loại đất không có mục đích kinh doanh gồm: đất giao thông, thủy lợi, đất nghĩa trang, nghĩa địa, đất trụ sở cơ quan, đất xây dựng công trình sự nghiệp, đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, đất tôn giáo, tín ngưỡng (*bao gồm đất do các cơ sở tôn giáo sử dụng, đất có công trình là đình, đền, miếu, am, từ đường, nhà thờ họ*), đất xây dựng nhà bảo tàng, nhà bảo tồn, nhà trưng bày tác phẩm nghệ thuật, cơ sở sáng tác văn hóa nghệ thuật giá đất xác định bằng giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ có cùng vị trí, khu vực.

+ Đối với đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản, đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm giá đất xác định bằng giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ có cùng vị trí, khu vực.

+ Đối với đất nông nghiệp khác xác định bằng giá đất trồng cây hàng năm.

+ Đối với đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và mặt nước chuyên dùng sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản thì áp dụng bảng giá đất nuôi trồng thủy sản; Sử dụng vào mục đích sản xuất hoặc sử dụng vào mục đích sản xuất kết hợp với nuôi trồng thủy sản xác định bằng giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ cùng vị trí, khu vực; sử dụng vào mục đích kinh doanh hoặc sử dụng vào mục đích kinh doanh kết hợp với nuôi trồng thủy sản xác định bằng giá đất thương mại, dịch vụ cùng vị trí, khu vực.

- Quy định nguyên tắc xác định vị trí đối với thửa đất mặt đường trở lên: Trường hợp thửa đất bám từ hai mặt đường trở lên thì xác định theo hướng mặt đường tổng giá trị thửa đất theo Bảng giá đất cao nhất.

- Quy định giá đất Đối với các khu dân cư mới, khu đô thị mới chưa có giá đất tại Bảng giá: Đối với các khu đô thị mới, khu dân cư mới, điểm dân cư do doanh nghiệp làm chủ đầu tư được đầu tư cơ sở hạ tầng đồng bộ, nhưng chưa có giá đất trong Bảng giá đất thì xác định bằng giá đất để thu tiền sử dụng đất do UBND tỉnh Quyết định (*Đối với trường hợp có nhiều lần phê duyệt giá đất thì giá đất được xác định theo giá đất tại Quyết định phê duyệt gần nhất*); đối với các khu đô thị mới, khu dân cư mới, điểm dân cư do UBND các huyện, thành phố làm chủ đầu tư được đầu tư cơ sở hạ tầng đồng bộ để tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất mà chưa có giá đất theo Bảng giá đất thì xác định bằng khởi điểm (*Đối với trường hợp có nhiều quyết định phê duyệt giá khởi điểm thì giá đất được xác định theo quyết định phê duyệt giá khởi điểm thấp nhất*) để đấu giá quyền sử dụng đất.

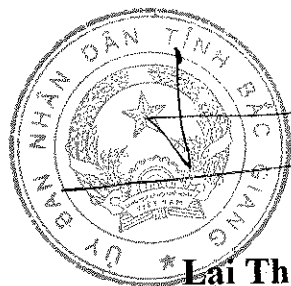
Trên đây là nội dung Bảng giá đất giai đoạn 2020- 2024 tỉnh Bắc Giang, UBND tỉnh trình HĐND tỉnh xem xét, thông qua./.

(Kèm theo Dự thảo Nghị quyết; các hồ sơ có liên quan)

Nơi nhận: <sup>tz</sup>

- Như kính gửi;
- Các đại biểu HĐND tỉnh;
- Văn phòng UBND tỉnh;
- + LĐVP, TH, ĐTTNMT;
- + Lưu: VT, KT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**



*[Handwritten signature]*

**Lại Thanh Sơn**

Số: 128 /BC-UBND

Bắc Giang, ngày 05 tháng 12 năm 2019

## BÁO CÁO

### Giải trình một số nội dung trong Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 tỉnh Bắc Giang

Thực hiện Luật Đất đai năm 2013 và các quy định của Chính phủ về xác định giá đất, khung giá các loại đất, UBND tỉnh ban hành Kế hoạch, giao cơ quan chuyên môn thuê đơn vị tư vấn điều tra, khảo sát giá đất, xây dựng dự thảo Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024. Dự thảo Bảng giá đã được Hội đồng thẩm định Bảng giá đất tỉnh đã tổ chức thẩm định, làm cơ sở trình UBND tỉnh.

Tại Phiên họp tháng 11/2019, UBND tỉnh đã xem xét, thông qua dự thảo Bảng giá và nhất trí với đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường về giá đất thương mại dịch vụ không quy định Bảng giá riêng mà quy định bằng 60% giá đất ở cùng vị trí, khu vực, đoạn đường; giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp quy định bằng 40% giá đất ở cùng vị trí, khu vực, đoạn đường. Tuy nhiên, trong quá trình xin ý kiến của các cơ quan liên quan trước khi trình HĐND tỉnh, trong đó có ý kiến đề nghị giữ nguyên tỷ lệ quy định tại Quyết định 940/QĐ-UBND ngày 27/12/2017 của UBND tỉnh (*đất thương mại dịch vụ là 70% giá đất ở; đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ bằng 50% giá đất ở*). Về nội dung này, UBND tỉnh xin được giải trình như sau:

Đất thương mại, dịch vụ và đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại trên thị trường không có giao dịch, chuyển nhượng. Do vậy, khi xây dựng giá đất các loại đất này, cơ quan chuyên môn của tỉnh và đơn vị tư vấn phải tính toán, quy đổi từ giá đất ở sang. Thực tế cho thấy, thửa đất ở khảo sát trên thị trường thường có quy mô nhỏ (*diện tích từ 72m<sup>2</sup> đến 100m<sup>2</sup>*), mật độ xây dựng (*sử dụng đất*) thường lên tới 100%, ngoài mục đích sử dụng để ở thì các hộ gia đình thực tế có thể thực hiện vào nhiều mục đích khác như kinh doanh, sản xuất...; trong khi đó, đất thương mại, dịch vụ và đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ thường có quy mô lớn (*thông thường vài nghìn mét, đến hàng chục nghìn mét trở lên*), mật độ xây dựng (*sử dụng đất*) chỉ từ 40% đến tối đa 60% và mục đích chỉ để sản xuất, kinh doanh. Từ thực tế trên, để đảm bảo phù hợp với thực tế sử dụng các thửa đất này so với đất ở, đảm bảo giá đất cạnh tranh, thu hút đầu tư so với các tỉnh lân cận, UBND tỉnh đã xem xét thông qua dự thảo Bảng giá đất với giá đất thương mại dịch vụ bằng 60% giá đất ở từng vị trí, khu vực; đối với đất sản

xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ bằng 40% giá đất ở từng vị trí, khu vực.

Với đề xuất dự kiến tăng giá đất ở như trong dự thảo Nghị quyết thì: Đối với những huyện tăng trung bình từ 20-25% giá đất ở thì giá đất thương mại dịch vụ và giá đất sản xuất kinh doanh tăng trung bình 20-25%; đối với những huyện, thành phố tăng trung bình từ 30-35% thì giá đất thương mại dịch vụ và giá đất sản xuất kinh doanh tăng trung bình 30-35%. Do mật độ xây dựng các thửa đất thương mại dịch vụ và sản xuất kinh doanh khoảng chỉ từ 40-60%, nên nếu giữ nguyên tỷ lệ 70% đối với đất thương mại dịch vụ và 50% đối với giá đất ở thì giá đất thương mại dịch vụ và giá đất sản xuất kinh doanh sẽ tương đương với giá đất ở (*mật độ xây dựng đối với đất ở thường là 100%*). Trong trường hợp giá đất thương mại dịch vụ bằng 60% giá đất ở từng vị trí, khu vực; giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ bằng 40% giá đất ở từng vị trí, khu vực thì đối với đối với những huyện tăng trung bình từ 20-25% giá đất ở thì giá đất thương mại dịch vụ và giá đất sản xuất kinh doanh tăng trung bình 10-15%; đối với những huyện, thành phố tăng trung bình từ 30-35% thì giá đất thương mại dịch vụ và giá đất sản xuất kinh doanh tăng trung bình 20-25%.

Như vậy, nếu thực hiện theo giá đã được UBND tỉnh xem xét (40%; 60%) thì mức giá cũng đã tăng sát với tình hình thực tế của tỉnh; nếu thực hiện theo ý kiến giữ nguyên tỷ lệ như trước (70%; 50%) thì mức giá các loại đất này sẽ tăng quá cao, ảnh hưởng đến chi phí đầu tư của doanh nghiệp, hạn chế thu hút đầu tư trên địa bàn tỉnh Bắc Giang so với các tỉnh lân cận.

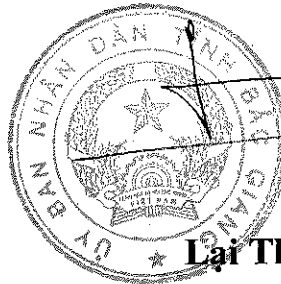
Từ những phân tích ở trên, UBND tỉnh xin đã đề xuất trong Dự thảo Nghị quyết đề HĐND tỉnh xem xét, quy định giá đất thương mại dịch vụ bằng 60% giá đất ở từng vị trí, khu vực; giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ bằng 40% giá đất ở từng vị trí, khu vực.

Trên đây là giải trình một số nội dung trong Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 tỉnh Bắc Giang, UBND tỉnh trân trọng báo cáo HĐND tỉnh./.

**Nơi nhận:**

- Như kính gửi;
- Các đại biểu HĐND tỉnh;
- Văn phòng UBND tỉnh;
- + LĐVP, TH, ĐTTNMT;
- + Lưu: VT, KT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**



**Lại Thanh Sơn**

**BÁO CÁO**

**Thẩm tra dự thảo Nghị quyết thông qua  
Bảng giá đất giai đoạn 2020 – 2024 tỉnh Bắc Giang**

Thực hiện sự phân công của Thường trực HĐND tỉnh, ngày 21/11/2019, Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh đã tổ chức thẩm tra dự thảo Nghị quyết thông qua Bảng giá đất giai đoạn 2020 – 2024 tỉnh Bắc Giang. Qua thẩm tra, Ban Kinh tế - Ngân sách báo cáo kết quả như sau:

**1. Căn cứ pháp lý và sự cần thiết ban hành nghị quyết**

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013; Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ Quy định về giá đất; Nghị định số 104/2014/NĐ-CP ngày 14/11/2014 của Chính phủ Quy định về Khung giá đất; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất; Thông tư liên tịch số 87/2016/TTLT/BTC-BTNMT ngày 22/6/2016 của liên Bộ Tài chính - Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn việc thẩm định dự thảo Bảng giá đất của Hội đồng thẩm định bảng giá đất, thẩm định phương án giá đất của Hội đồng thẩm định giá đất. Bảng giá đất giai đoạn 2015-2019 được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 11/12/2014 và được điều chỉnh, bổ sung tại Nghị quyết số 35/NQ-HĐND ngày 08/12/2017. Sau thời gian thực hiện, một số nội dung, mức giá không còn phù hợp với thực tế; kết quả trúng đấu giá quyền sử dụng đất trên địa bàn tỉnh có biến động tăng nhiều so với giá khởi điểm, tại một số vị trí, khu vực (*chủ yếu là đất ở tại đô thị và bám các trục đường giao thông*) tăng từ 80 - 100% so với giá khởi điểm (*giá khởi điểm cao hơn giá quy định tại Bảng giá đất*); mặt khác, đến thời điểm này, Bảng giá đất giai đoạn 2015 - 2019 đã hết hiệu lực.

Từ căn cứ pháp lý và thực tế trên, việc UBND tỉnh trình HĐND tỉnh thông qua Bảng giá đất giai đoạn 2020 - 2024 tỉnh Bắc Giang là cần thiết, đúng thẩm quyền.

**2. Về trình tự, thủ tục**

Dự thảo Nghị quyết đã được xây dựng đúng trình tự, thủ tục, thể thức được trình bày đúng quy định tại Thông tư số 01/2011/TT-BNV ngày 19/01/2011 của Bộ Nội vụ về việc Hướng dẫn thể thức và kỹ thuật trình bày văn bản hành chính; dự thảo Nghị quyết đã được xây dựng trên cơ sở điều tra tình hình chuyển nhượng quyền sử dụng đất thực tế trong giai đoạn 2015 - 2019, ý kiến của Hội đồng thẩm

định Bảng giá đất tinh giai đoạn 2020-2024, lấy ý kiến tham gia của các ngành có liên quan, UBND các huyện, thành phố và được UBND tỉnh thông qua.

### **3. Về nội dung của dự thảo Nghị quyết**

Nội dung dự thảo Nghị quyết phù hợp với Luật Đất đai năm 2013; Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ Quy định về giá đất; Nghị định số 104/2014/NĐ-CP ngày 14/11/2014 của Chính phủ Quy định về Khung giá đất; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết phương pháp định giá đất, xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất, định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất; Thông tư liên tịch số 87/2016/TTLT/BTC-BTNMT ngày 22/6/2016 của liên Bộ Tài chính-Tài nguyên và Môi trường Hướng dẫn việc thẩm định dự thảo Bảng giá đất của Hội đồng thẩm định Bảng giá đất, thẩm định phương án giá đất của Hội đồng thẩm định giá đất.

Ban Kinh tế - Ngân sách cơ bản nhất trí với nội dung dự thảo nghị quyết. Tuy nhiên, đề nghị UBND tỉnh trao đổi, làm rõ một số nội dung sau:

- Cần đánh giá sự phù hợp của việc xây dựng mức giá các loại đất so với giá thị trường và khung giá do Chính phủ ban hành.

- Việc giữ nguyên giá đất nông nghiệp, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp trong các khu, cụm công nghiệp, đề nghị UBND tỉnh làm rõ căn cứ thực tiễn và hài hòa lợi ích giữa Nhà nước và người dân.

- Xem xét điều chỉnh giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp trong các khu, cụm công nghiệp cho phù hợp với thực tế và mức giá của các tỉnh lân cận.

- Bổ sung hồ sơ: Bảng tổng hợp ý kiến tham gia của các sở ngành và UBND các huyện, thành phố; thành viên của Hội đồng thẩm định giá đất tỉnh (các ý kiến tiếp thu, các ý kiến không tiếp thu).

Ban Kinh tế - Ngân sách báo cáo kết quả thẩm tra dự thảo Nghị quyết thông qua Bảng giá đất giai đoạn 2020 – 2024 tỉnh Bắc Giang, đề nghị các đại biểu HĐND tỉnh xem xét, quyết định./.

**Nơi nhận:**

- UBND tỉnh;
- Lưu: VT, TH.

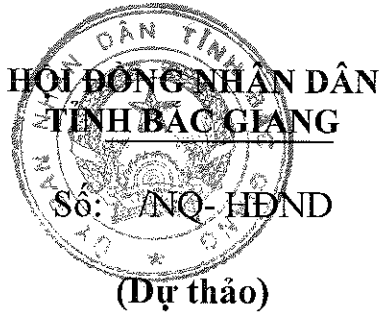
**Bản điện tử:**

- Thường trực, các Ban của HĐND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Lãnh đạo, chuyên viên VP HĐND tỉnh.

**TM. BAN KINH TẾ - NGÂN SÁCH  
TRƯỞNG BAN**



**Nguyễn Kim Phương**



HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH BẮC GIANG

Số: /NQ- HEND

(Dự thảo)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bắc Giang, ngày tháng 12 năm 2019

## NGHỊ QUYẾT

Thông qua Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 tỉnh Bắc Giang

### HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG KHÓA XVIII KỲ HỌP THỨ 9

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ các nghị định của Chính phủ: Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 05 năm 2014 quy định về giá đất; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; Nghị định số 104/2014/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2014 của Chính phủ Quy định về Khung giá đất;

Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất; Thông tư liên tịch số 87/2016/TTLT/BTC-BTNMT ngày 22 tháng 6 năm 2016 của liên Bộ Tài chính- Tài nguyên và Môi trường, hướng dẫn việc thẩm định dự thảo Bảng giá đất của Hội đồng thẩm định Bảng giá đất, thẩm định phương án giá đất của Hội đồng thẩm định giá đất;

Xét Tờ trình số 300/TTr-UBND ngày 04/12/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp,

### QUYẾT NGHỊ:

**Điều 1.** Thông qua Bảng giá đất giai đoạn 2020- 2024 tỉnh Bắc Giang như sau:

1. Bảng giá nhóm đất nông nghiệp; đất ở; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp trong khu, cụm công nghiệp (*Bảng giá chi tiết kèm theo*).

2. Giá đất thương mại, dịch vụ bằng 60% giá đất ở cùng vị trí, khu vực.

3. Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ bằng 40% giá đất ở cùng vị trí, khu vực.

**Điều 2.** Quy định về nguyên tắc xác định vị trí, khu vực để định giá đất.

(*có phụ lục kèm theo*)

**Điều 3.** Giao UBND tỉnh tổ chức thực hiện Nghị Quyết.  
Nghị quyết được HĐND tỉnh khóa XVIII, kỳ họp thứ 9 thông qua./.

**Nơi nhận:**

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội; Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội; Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính; Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Thường trực Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh Bắc Giang;
- Lưu: VT, TH.

**Bản điện tử:**

- Ủy ban MTTQ và các tổ chức CT-XH tỉnh;
- Các cơ quan, sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- Các cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh;
- TT. Huyện ủy, HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Các tổ chức xã hội, nghề nghiệp tỉnh;
- Công thông tin “Đại biểu dân cử tỉnh Bắc Giang”;
- Trung tâm Thông tin, Văn phòng UBND tỉnh;
- Lãnh đạo, chuyên viên Văn phòng HĐND tỉnh.

**CHỦ TỊCH**

**Bùi Văn Hải**



## PHỤ LỤC VỀ XÁC ĐỊNH VỊ TRÍ, KHU VỰC

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ- HĐND ngày /12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang)

1. Phân vị trí đối với đất ở, đất thương mại, dịch vụ và đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại đô thị và ven trục đường giao thông:

### 1.1. Căn cứ xác định vị trí:

Việc xác định vị trí của từng lô đất, thửa đất căn cứ vào khả năng sinh lợi, điều kiện kết cấu hạ tầng thuận lợi cho sinh hoạt, sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, khoảng cách so với trục đường giao thông và giá đất thực tế của từng vị trí đất trong từng đoạn đường phố, quy định cụ thể như sau:

- Vị trí 1: Áp dụng đối với các thửa đất nằm ở mặt tiền của các đường phố, các trục đường giao thông, có mức sinh lợi cao nhất và có điều kiện kết cấu hạ tầng thuận lợi nhất.

- Vị trí 2: Áp dụng đối với các thửa đất nằm ở các làn đường phụ của các đường phố chính; các ngõ, hẻm của đường phố, mà mặt cắt ngõ có chiều rộng từ năm mét trở lên ( $\geq 5$ ) và có chiều sâu ngõ dưới 200 mét (tính từ sát mép lòng đường chính đến đầu thửa đất  $< 200m$ ), có mức sinh lợi và có điều kiện kết cấu hạ tầng kém thuận lợi hơn vị trí 1 (không cắt vị trí 3 đối với các thửa đất nằm ở vị trí này).

- Vị trí 3: Áp dụng đối với các thửa đất nằm ở trong ngõ, trong hẻm của các ngõ, hẻm không thuộc vị trí 2 nêu trên và các vị trí còn lại khác, có mức sinh lợi và điều kiện kết cấu hạ tầng kém thuận lợi.

- Trường hợp thửa đất bám từ hai mặt đường trở lên thì xác định theo hướng có tổng giá trị của thửa đất cao nhất tính theo Bảng giá đất.

- Các thửa đất nằm ở vị trí 2, 3 như đã nêu trên có ngõ thông với nhiều đường phố có giá đất khác nhau thì áp dụng theo đường phố có khoảng cách gần nhất, nếu khoảng cách đến các đường phố bằng nhau thì áp dụng theo đường phố có mức giá cao nhất.

1.2. Phân vị trí đối với các thửa đất có chiều sâu lớn tại các đô thị và ven các trục đường giao thông.

### 1.2.1. Đối với đất ở:

- Vị trí 1: Tính từ mặt đường (Chỉ giới giao đất) vào sâu đến 20m.

- Vị trí 2: Tính từ trên 20m vào sâu đến 40m.

- Vị trí 3: Phần diện tích còn lại của thửa đất.

1.2.2. Đối với đất thương mại, dịch vụ và đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại các phường thuộc thành phố Bắc Giang và các thị trấn thuộc các huyện.

- Vị trí 1: Tính từ mặt đường (Chỉ giới giao, cho thuê đất) vào sâu đến 30m.

- Vị trí 2: Tính từ trên 30m vào sâu đến 60m.

- Vị trí 3: Phần diện tích còn lại của thửa đất.

1.2.3. Đối với đất thương mại, dịch vụ và đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ thuộc các xã trên địa bàn tỉnh.

- Vị trí 1: Tính từ mặt đường (Chỉ giới giao, cho thuê đất) vào sâu đến 50m.

- Vị trí 2: Tính từ trên 50m vào sâu đến 100m.

- Vị trí 3: Phần diện tích còn lại của thửa đất.

2. Phân khu vực, vị trí đối với đất ở, đất thương mại, dịch vụ và đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn:

2.1. Phân khu vực:

- Khu vực 1: Áp dụng đối với các thửa đất có khả năng sinh lợi, giá đất thực tế cao nhất, có điều kiện kết cấu hạ tầng tốt nhất của xã, ở vị trí tiếp giáp với các trục đường giao thông (*trừ các đường giao thông đã quy định giá đất trong Bảng giá đất*) hoặc nằm tại trung tâm xã hoặc nằm gần một trong các khu vực như: UBND xã, trường học, trạm y tế, chợ, khu thương mại, dịch vụ, khu du lịch, khu công nghiệp.

- Khu vực 2: Áp dụng đối với các thửa đất có khả năng sinh lợi, giá đất thực tế thấp hơn và có điều kiện kết cấu hạ tầng kém thuận lợi hơn khu vực 1, nằm ở ven các trục đường giao thông liên thôn và đất tiếp giáp với đất của khu vực 1;

- Khu vực 3: Áp dụng đối với các thửa đất nằm ở những vị trí còn lại, có khả năng sinh lợi, giá đất thực tế và có điều kiện kết cấu hạ tầng thấp kém hơn khu vực 1, khu vực 2 trong xã.

2.2. Phân vị trí đất:

Trong 1 khu vực được chia từ 1 đến 3 vị trí, xác định vị trí quy định như sau:

- Vị trí 1: Áp dụng đối với các thửa đất có khả năng sinh lợi, giá đất thực tế cao nhất, có điều kiện kết cấu hạ tầng thuận lợi nhất từng khu vực, ở vị trí có mặt tiền tiếp giáp với các trục đường giao thông hoặc nằm tại trung tâm xã hoặc nằm gần một trong các khu vực như: UBND xã, trường học, trạm y tế, chợ, khu thương mại, dịch vụ, khu du lịch, khu công nghiệp.

- Vị trí 2: Áp dụng đối với các thửa đất tiếp giáp với các thửa đất nằm ở vị trí 1, có khả năng sinh lợi, giá đất thực tế và kết cấu hạ tầng kém hơn các thửa đất nằm ở vị trí 1.

- Vị trí 3: Áp dụng đối với các thửa đất tiếp giáp với các thửa đất nằm ở vị trí 2, có khả năng sinh lợi, giá đất thực tế và kết cấu hạ tầng kém hơn các thửa đất nằm ở vị trí 2 và các vị trí còn lại của thửa đất.

3. Xác định giá đất đối với các loại đất chưa có giá trong Bảng giá đất:

- Đối với các loại đất có mục đích kinh doanh gồm: Đất xây dựng cơ sở văn hóa, đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội, đất xây dựng cơ sở y tế, đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo, đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao, đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ, đất công trình năng lượng, đất công trình bưu chính viễn thông, đất chợ, đất khu vui chơi, giải trí, đất giao thông, đất thủy lợi xác định bằng giá đất thương mại, dịch vụ có cùng vị trí, khu vực.

- Đối với các loại đất không có mục đích kinh doanh gồm: Đất giao thông, thủy lợi, đất nghĩa trang, nghĩa địa, đất trụ sở cơ quan, đất xây dựng công trình sự nghiệp, đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, đất tôn giáo, tín ngưỡng (*bao gồm đất do các cơ sở tôn giáo sử dụng, đất có công trình là đình, đền, miếu, am, từ đường, nhà thờ họ*), đất xây dựng nhà bảo tàng, nhà bảo tồn, nhà trưng bày tác phẩm nghệ thuật, cơ sở sáng tác văn hóa nghệ thuật giá đất

xác định bằng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ có cùng vị trí, khu vực.

- Đối với đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản, đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm giá đất xác định bằng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ có cùng vị trí, khu vực.

- Đối với đất nông nghiệp khác xác định bằng giá đất trồng cây hàng năm.

- Đối với đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và mặt nước chuyên dùng sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản thì áp dụng bảng giá đất nuôi trồng thủy sản; Sử dụng vào mục đích sản xuất hoặc sử dụng vào mục đích sản xuất kết hợp với nuôi trồng thủy sản xác định bằng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ cùng vị trí, khu vực; Sử dụng vào mục đích kinh doanh hoặc sử dụng vào mục đích kinh doanh kết hợp với nuôi trồng thủy sản xác định bằng giá đất thương mại, dịch vụ cùng vị trí, khu vực.

4. Xác định giá đất trong trường hợp thửa đất có nhiều vị trí khác nhau nhưng chưa quy định đủ vị trí.

Mức giá đất cho các vị trí được xác định theo hệ số sau:

- Vị trí 1: Hệ số = 1.

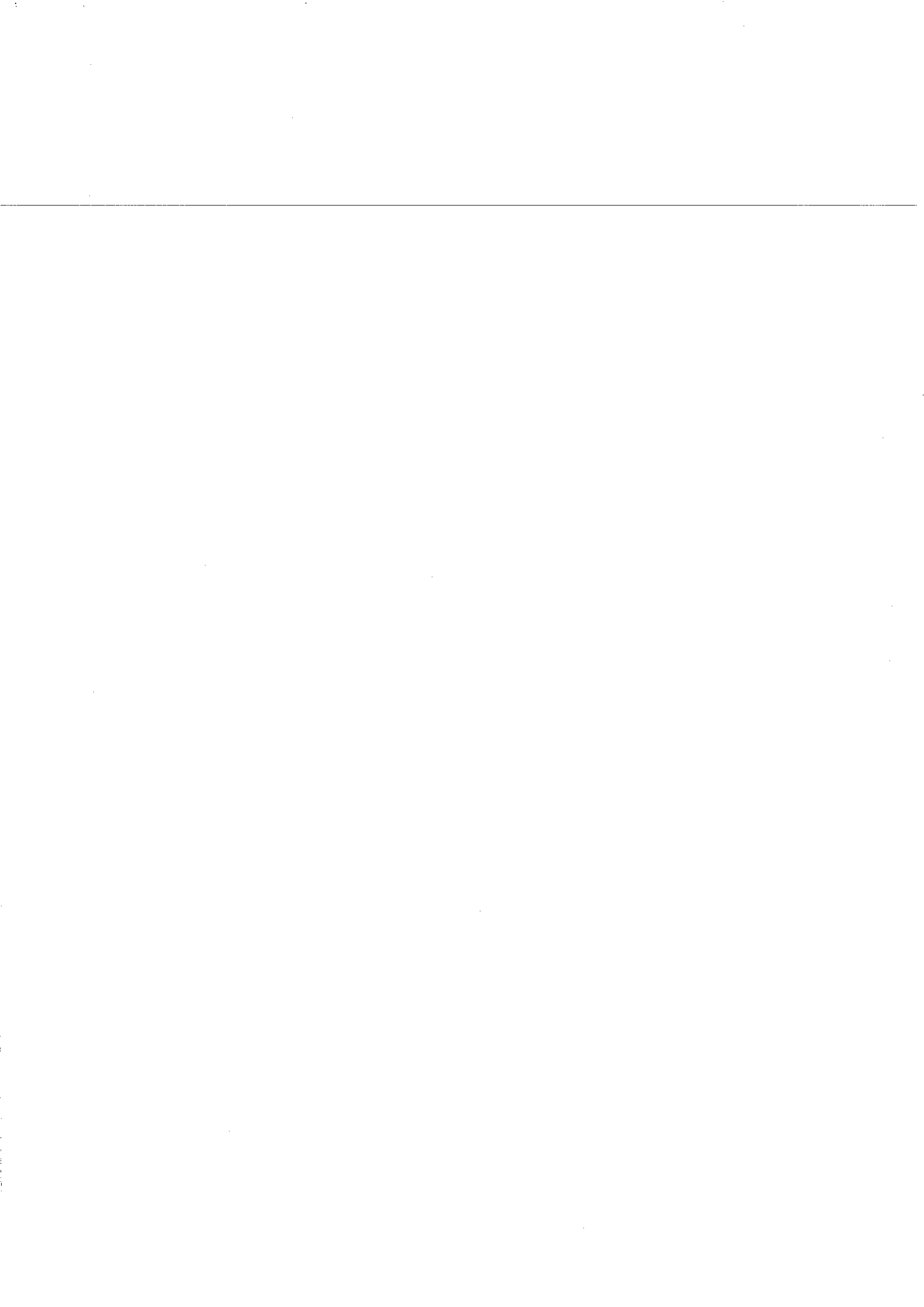
- Vị trí 2: Hệ số = 0,6 giá của vị trí 1.

- Vị trí 3: Hệ số = 0,6 giá của vị trí 2.

5. Đối với các khu đô thị mới, khu dân cư mới, điểm dân cư do doanh nghiệp làm chủ đầu tư được đầu tư cơ sở hạ tầng đồng bộ, nhưng chưa quy định giá đất trong Bảng giá đất thì xác định bằng giá đất để thu tiền sử dụng đất do UBND tỉnh Quyết định (*Quyết định phê duyệt giá đất đợt gần nhất*). Đối với các khu đô thị mới, khu dân cư mới, điểm dân cư do Nhà nước làm chủ đầu tư được đầu tư cơ sở hạ tầng đồng bộ để tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất mà chưa quy định giá đất trong Bảng giá đất thì xác định bằng giá khởi điểm để đấu giá quyền sử dụng đất do cấp có thẩm quyền phê duyệt (*Quyết định phê duyệt giá khởi điểm thấp nhất đối với trường hợp phê duyệt làm nhiều đợt*).

6. Đối với các thửa đất ven các trục đường giao thông (*trừ các đường giao thông liên thôn, liên xã*), nhưng chưa quy định giá đất trong Bảng giá đất (*do quy định thiếu đoạn đường hoặc đường giao thông hình thành sau thời điểm ban hành Bảng giá đất*) thì xác định vị trí thửa nằm ven trục đường giao thông, đoạn đường, nhưng chưa quy định giá đất trong Bảng giá đất, do vậy xác định thửa đất thuộc khu vực nhóm xã, để cấp có thẩm quyền phê duyệt giá đất cụ thể hoặc phê duyệt hệ số điều chỉnh giá đất cụ thể làm căn cứ xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai.

7. Giá đất trong Bảng giá đất đối với đất sử dụng có thời hạn được tính tương ứng với thời hạn sử dụng đất là 70 năm./.



## I. NHÓM ĐẤT NÔNG NGHIỆP

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /12/2019 của HĐND tỉnh Bắc Giang)

### BẢNG 1. BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG LÚA NƯỚC VÀ CÂY HÀNG NĂM KHÁC

Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>

| SỐ TT | VỊ TRÍ                              | Giá đất |
|-------|-------------------------------------|---------|
| 1     | Tại thành phố Bắc Giang             | 60.000  |
| 2     | Tại các thị trấn                    | 52.000  |
| 3     | Tại các xã Trung du thuộc các huyện | 50.000  |
| 4     | Tại các xã Miền núi thuộc các huyện | 50.000  |

### BẢNG 2. BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM

Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>

| SỐ TT | VỊ TRÍ                              | Giá đất |
|-------|-------------------------------------|---------|
| 1     | Tại thành phố Bắc Giang             | 55.000  |
| 2     | Tại thị trấn thuộc các huyện        | 48.000  |
| 3     | Tại các xã Trung du thuộc các huyện | 45.000  |
| 4     | Tại các xã Miền núi thuộc các huyện | 42.000  |

### BẢNG 3. BẢNG GIÁ ĐẤT RỪNG SẢN XUẤT

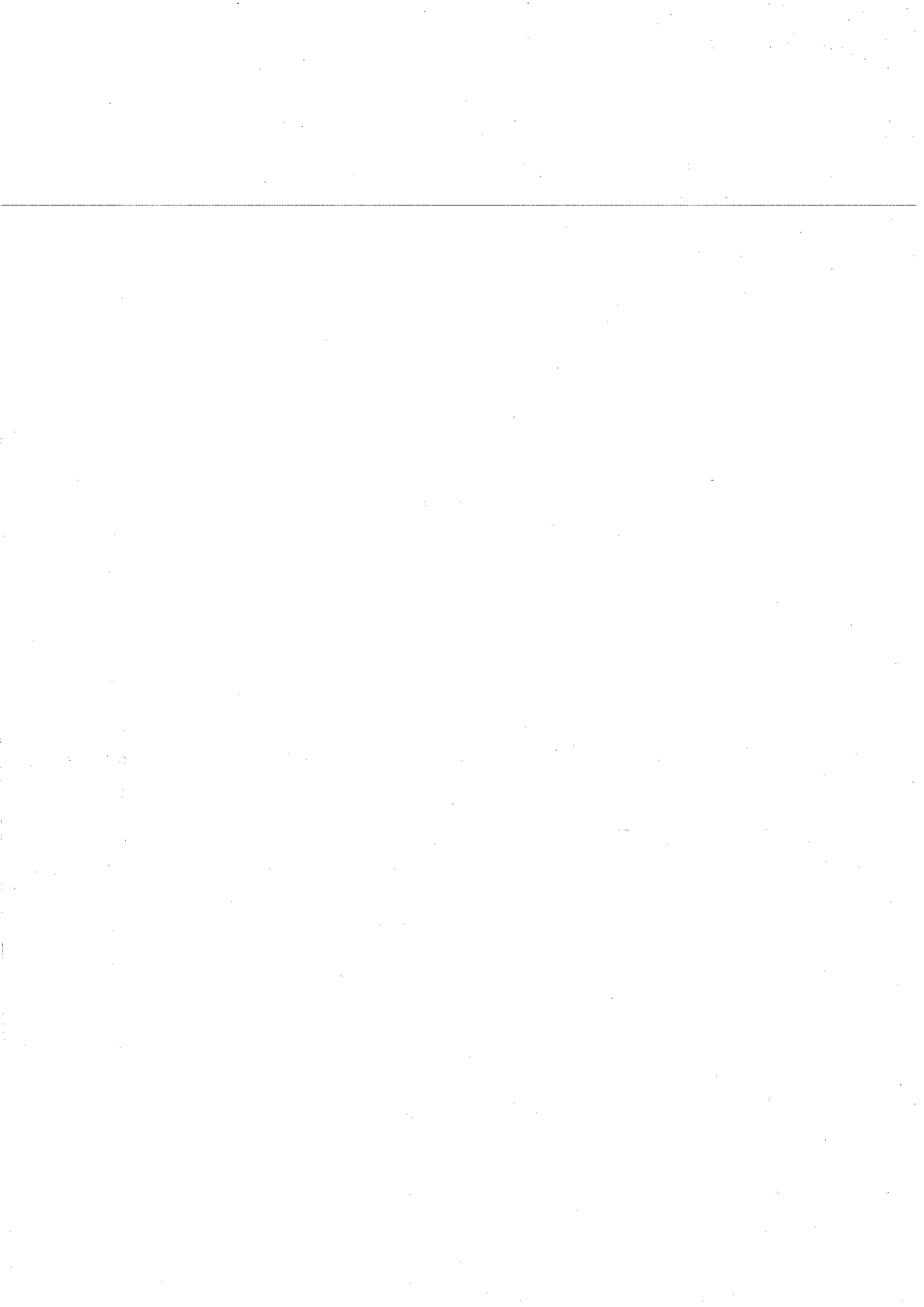
Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>

| SỐ TT | VỊ TRÍ                              | Giá đất |
|-------|-------------------------------------|---------|
| 1     | Tại thành phố Bắc Giang             | 17.000  |
| 2     | Tại các thị trấn thuộc các huyện    | 14.000  |
| 3     | Tại các xã Trung du thuộc các huyện | 13.000  |
| 4     | Tại các xã Miền núi thuộc các huyện | 7.000   |

### BẢNG 4. BẢNG GIÁ ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>

| SỐ TT | VỊ TRÍ                              | Giá đất |
|-------|-------------------------------------|---------|
| 1     | Tại thành phố Bắc Giang             | 50.000  |
| 2     | Tại các thị trấn thuộc các huyện    | 40.000  |
| 3     | Tại các xã Trung du thuộc các huyện | 38.000  |
| 4     | Tại các xã Miền núi thuộc các huyện | 33.000  |



## II. NHÓM ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /12/2019 của HĐND tỉnh Bắc Giang)

### 1. THÀNH PHỐ BẮC GIANG

**BẢNG 5. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ, VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| TT         | TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG  | Giá đất  |          |          |
|------------|--|----------|----------|----------|
|            |  | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| <b>I.</b>  | <b>ĐƯỜNG PHỔ LOẠI I</b>  |          |          |          |
| <b>1</b>   | <b>Đường Lý Thái Tổ</b>  |          |          |          |
| -          | Đoạn từ đầu cầu Mỹ Độ đến Đường Tân Ninh (bên trái đến đường Ngô Gia Tự)               | 26.000   | 10.000   | 7.000    |
| -          | Đoạn từ Ngô Gia Tự đến Đường Lê Lợi (bên phải từ đường Tân Ninh)                       | 28.000   | 11.000   | 8.000    |
| <b>2</b>   | <b>Đường Xương Giang</b>   |          |          |          |
| -          | Đoạn từ cầu Mỹ Độ đến hết đường Quang Trung  | 15.500   |          |          |
| -          | Đoạn từ hết đường Quang Trung đến hết đường Hùng Vương                                 | 27.000   | 11.000   | 8.000    |
| -          | Đoạn từ hết đường Hùng Vương đến hết đường Nguyễn Thị Minh Khai                        | 25.000   | 10.000   | 7.000    |
|            | ( Bên phía đường sắt)  | 7.000    | 4.200    | 2.500    |
| -          | Đoạn từ hết đường Nguyễn Thị Minh Khai đến đoạn rẽ vào đường Giáp Văn Phúc             | 20.000   |          |          |
| -          | Đoạn từ đường rẽ vào đường Giáp Văn Phúc đến Đường Lý Tử Tấn                           | 15.500   | 9.300    | 5.600    |
| +          | ( Bên phía đường sắt)  | 6.400    | 3.800    | 2.300    |
| -          | Đoạn từ Đường Lý Tử Tấn đến hết địa phận TP BG   | 10.000   | 6.000    | 3.600    |
| +          | ( Bên phía đường sắt)  | 5.000    | 3.000    | 1.800    |
| <b>2.1</b> | <b>Đường Xương Giang 2</b>   | 21.500   |          |          |
| <b>2.2</b> | <b>Đường Xương Giang 4</b>   | 15.000   |          |          |
| <b>3</b>   | <b>Đường Quang Trung</b>   | 35.000   | 12.000   | 6.000    |
| <b>4</b>   | <b>Đường Chợ Thương: Từ đường Quang Trung đến đường Lý Thái Tổ</b>                     | 20.000   | 11.000   | 5.000    |
| <b>5</b>   | <b>Đường Nguyễn Thị Lưu</b>  |          |          |          |
| -          | Đoạn từ đường Quang Trung đến đường Hùng Vương   | 30.000   | 12.000   | 6.000    |
| -          | Đoạn từ đường Hùng Vương đến đường rẽ vào nhà văn hoá Tổ 9, phường Ngô Quyền           | 35.000   | 14.000   | 7.000    |
| -          | Đoạn từ đường rẽ vào nhà văn hoá Tổ 9, phường Ngô Quyền đến đường Nguyễn Thị Minh Khai | 28.000   | 11.000   | 5.000    |
| 5.1        | Đường Nguyễn Thị Lưu 1   | 18.000   |          |          |
| 5.2        | Đường Nguyễn Thị Lưu 2   | 18.000   |          |          |
| 5.3        | Đường Nguyễn Thị Lưu 4   | 18.000   |          |          |
| 5.4        | Đường Nguyễn Thị Lưu 6   | 18.000   |          |          |
| 5.5        | Đường Nguyễn Thị Lưu 8   | 18.000   |          |          |
| <b>6</b>   | <b>Phố Yết Kiêu</b>  | 25.000   |          |          |

| TT  | TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG  | Giá đất  |          |          |
|-----|--|----------|----------|----------|
|     |  | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| 6.1 | Yết Kiêu 2   | 18.000   |          |          |
| 6.2 | Yết Kiêu 1   | 18.000   |          |          |
| 7   | Phố Thân Đức Luận  | 20.000   |          |          |
| 8   | Đường Nguyễn Gia Thiều   | 20.000   |          |          |
| 9   | Đường Ngô Gia Tự   | 30.000   | 12.000   | 6.000    |
| 9.1 | Đường Ngô Gia Tự 1   | 18.000   |          |          |
| 10  | Phố Trần Quốc Toản (Khu vực đài phun nước)   | 28.000   |          |          |
| 11  | Đường Nguyễn Văn Cừ  |          |          |          |
| -   | Đoạn từ đường Xương Giang đến đường Lê Lợi   | 30.000   | 12.000   | 6.000    |
| -   | Đoạn từ đường Lê Lợi đến đường Huyền Quang   | 28.000   | 10.000   | 5.000    |
| 12  | Đường Lê Lợi   |          |          |          |
| -   | Đoạn từ đường Lý Thái Tổ đến ngã tư đường Hùng Vương   | 40.000   | 15.000   | 7.000    |
| -   | Đoạn từ ngã tư đường Hùng Vương đến ngã tư đi vào thôn Ngươi (cạnh trụ sở UBND phường Dĩnh Kế) | 35.000   | 15.000   | 7.000    |
| -   | Đoạn từ ngã tư đi vào thôn Ngươi (cạnh trụ sở UBND phường Dĩnh Kế) đến hết đường Lê Hồng Phong | 30.000   | 12.000   | 6.000    |
| -   | Đoạn từ hết đường Lê Hồng Phong đến Ngã ba Ké  | 25.000   | 9.000    | 5.000    |
| 13  | Đường Lương Văn Năm - Từ đường Lê Lợi sang đường Giáp Hải                                      | 17.500   | 9.000    |          |
| 14  | Đường Cả Trọng (khu Công viên Trung tâm)   |          |          |          |
| -   | Từ đường Hùng Vương đến cổng số 2 Công viên Hoàng Hoa Thám                                     | 20.000   |          |          |
| -   | Từ cổng số 2 Công viên Hoàng Hoa Thám đến đường Phồn Xương                                     | 18.000   |          |          |
| -   | Từ đường Phồn Xương đến hết đường  | 17.000   |          |          |
| 15  | Đường Hùng Vương   |          |          |          |
| -   | Đoạn từ đường Xương Giang đến đường Huyền Quang  | 38.000   | 12.000   |          |
| -   | Đoạn từ đường Huyền Quang đến Quốc lộ 1A   | 30.000   | 10.000   |          |
| -   | Dãy 2, 3, 4, 5 đường Hùng Vương (khu cạnh Nhà khách tỉnh và đường Ngô Gia Tự)                  | 18.000   |          |          |
| -   | Dãy 6,7 đường Hùng Vương (khu cạnh Nhà khách tỉnh và đường Ngô Gia Tự)                         | 18.000   |          |          |
| 16  | Đường Hoàng Văn Thụ  |          |          |          |
| -   | Đoạn từ đường Nguyễn Văn Cừ đến đường Ngô Văn Cảnh   | 37.200   | 12.000   | 6.000    |
| -   | Đoạn từ Ngô Văn Cảnh đến đường Nguyễn Thị Minh Khai  | 50.000   |          |          |
| -   | Đoạn từ đường Nguyễn Thị Minh Khai đến đường Giáp Hải (KDC số 2)                               | 35.000   |          |          |
| 17  | Phố Thân Cảnh Vân  | 30.000   |          |          |
| 18  | Đường Ngô Văn Cảnh   | 30.000   | 12.000   |          |
| -   | Đường Ngô Văn Cảnh 1 (hai bên nhìn ra hồ Vĩnh Ninh)  | 21.000   |          |          |
| -   | Đường Nguyễn Đình Tuấn 2   | 18.500   |          |          |



| TT        | TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG   | Giá đất  |          |          |
|-----------|---|----------|----------|----------|
|           |   | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| -         | Phố Lê Lý 2   | 17.500   |          |          |
| -         | Phố Lê Lý 4   | 17.500   |          |          |
| <b>19</b> | <b>Đường Nguyễn Thị Minh Khai</b>   |          |          |          |
| -         | Đoạn từ đường Xương Giang đến đường Lê Lợi  | 30.000   |          |          |
| -         | Đoạn từ đường Lê Lợi đến hết đường Nguyễn Thị Minh Khai   | 25.000   | 15.000   | 9.000    |
| <b>20</b> | <b>Phố Lê Lý - Đoạn từ đường Hoàng Văn Thụ sang đường Lê Lợi (trước đình làng Vĩnh Ninh)</b>        | 20.600   | 10.000   | 7.000    |
| <b>II</b> | <b>ĐƯỜNG PHỐ LOẠI II</b>  |          |          |          |
| <b>1</b>  | <b>Đường Nguyễn Văn Mẫn</b>   |          |          |          |
| -         | Đoạn từ đường Nguyễn Thị Lưu đến đường Ngô Gia Tự   | 19.000   | 8.000    |          |
| -         | Đoạn từ đường Ngô Gia Tự đến đường Nghĩa Long   | 17.500   | 7.000    |          |
| <b>2</b>  | <b>Đường Trần Nguyên Hãn</b>  |          |          |          |
| -         | Đoạn từ đường Xương Giang đến hết Nhà văn hoá Công ty Đạm (bên trái đến đường vào tổ dân phố Hà Vị) | 15.000   | 9.000    | 4.500    |
| -         | Đoạn từ hết Nhà Văn hóa Công ty Đạm đến đường Lều Văn Minh  | 10.500   | 5.000    | 2.500    |
| <b>3</b>  | <b>Đường Nghĩa Long</b>   | 13.500   | 6.800    | 3.400    |
| <b>4</b>  | <b>Đường Á Lữ</b>   | 13.000   | 6.500    | 3.300    |
| <b>5</b>  | <b>Đường Tân Ninh</b>   | 13.000   | 6.500    | 3.300    |
| <b>6</b>  | <b>Đường Thánh Thiên</b>  | 14.000   | 7.000    | 3.500    |
| <b>7</b>  | <b>Đường Huyền Quang</b>  | 15.500   | 7.800    | 3.900    |
| <b>8</b>  | <b>Đường Nguyễn Cao</b>   | 17.000   | 8.500    | 4.300    |
| <b>9</b>  | <b>Đường Tiên Giang</b>   |          |          |          |
| -         | Đoạn từ đường Nguyễn Văn Cừ đến hết đường Thánh Thiên   | 11.000   | 5.500    | 2.800    |
| -         | Đoạn từ hết đường Thánh Thiên đến đê sông Thương  | 8.500    | 4.300    | 2.200    |
| <b>10</b> | <b>Đường Nguyễn Khắc Nhu</b>  |          |          |          |
| -         | Đoạn từ Đường Xương Giang đến đường Trần Nguyên Hãn (chợ Hà Vị)                                     | 12.500   | 6.300    | 3.200    |
| -         | Đoạn từ đường Trần Nguyên Hãn đến ngõ 5 đường Nguyễn Khắc Nhu                                       | 9.500    | 4.800    | 2.400    |
| <b>11</b> | <b>Khu nhà tầng và khu tập thể tổ 6, tổ 7A và 7B phường Trần Nguyên Hãn</b>                         | 5.000    | 2.500    | 1.300    |
| <b>12</b> | <b>Đường Đặng Thị Nho</b>   | 15.000   | 7.500    | 3.800    |
| <b>13</b> | <b>Đường Giáp Hải</b>   | 12.500   | 6.300    | 3.200    |
| <b>14</b> | <b>Đường Lý Tự Trọng (tiếp đường Nguyễn Thị Lưu - thuộc KDC số 2)</b>                               | 12.000   |          |          |
| <b>15</b> | <b>Vi Đức Thăng</b>   |          |          |          |
| -         | Đoạn từ đường Nguyễn Khuyến đến đường Lê Hồng Phong   | 13.500   |          |          |
| -         | Đoạn từ đường Lê Hồng Phong đến đường Lương Văn Năm   | 10.500   |          |          |
| <b>16</b> | <b>Đường Chu Danh Tế - Đoạn từ đường Nguyễn Khuyến đến đường Giáp Văn Phúc</b>                      | 12.000   |          |          |

| TT | TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG  | Giá đất  |          |          |
|----|--|----------|----------|----------|
|    |  | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| 17 | Đường Giáp Lễ- Đoạn từ đường Đào Sư Tích đến thôn Ngươi phường Dĩnh Kế                                   | 14.500   |          |          |
| 18 | Đường Nguyễn Du (khu khuôn viên Nguyễn Du, phường Hoàng Văn Thụ)   | 16.000   |          |          |
| 19 | Đường Phồn Xương- Từ đường Lê Lợi sang đường Thanh Niên  | 15.500   | 9.300    | 5.600    |
| 20 | <b>Phố Thân Công Tài</b>   |          |          |          |
|    | - Khu Trung tâm khách sạn cao cấp TPBG   | 10.500   |          |          |
|    | - Đoạn từ đường Thân Công Tài đến đất trạm bơm   | 6.000    |          |          |
| 21 | Đường Nguyễn Khuyến: Đoạn từ đường ngang phía sau trung tâm khuyến nông tỉnh đến đường Lê Lợi            | 15.000   |          |          |
| 22 | Đường Hoàng Quốc Việt  | 20.000   |          |          |
| 23 | Đường Nguyễn Đình Tuấn   | 20.000   |          |          |
| 24 | <b>Đường Quách Nhẫn</b>  |          |          |          |
|    | - Đoạn từ đường Ngô Văn Cảnh đến phố Thân Cảnh Vân (trước mặt khu liên cơ quan và Khách sạn Mường Thanh) | 25.000   |          |          |
|    | - Đoạn từ phố Thân Cảnh Vân đến đường Nguyễn Khuyến  | 20.000   |          |          |
|    | - Đoạn từ đường Nguyễn Khuyến đến đường Giáp Hải (KDC số 2)  | 18.000   |          |          |
|    | - Khu vực quảng trường- Đoạn từ đường Ngô Văn Cảnh đến phố Thân Cảnh Vân (trước mặt khu Hội nghị tỉnh)   | 30.000   |          |          |
|    | <b>Đường Quách Nhẫn 2</b>  | 15.000   |          |          |
| 25 | <b>Phố Tôn Thất Tùng</b> (Đoạn từ đường Hoàng Văn Thụ sang đường Lê Lợi, cạnh bệnh viện phụ sản)         | 15.000   |          |          |
| 26 | Đường Nguyễn Hồng (Đoạn từ sau chợ Trần Luận đến hết đất trường tiểu học Thu Hương)                      | 16.500   |          |          |
| 27 | Đường Lê Triệu (khu dân cư số 2)   | 10.500   |          |          |
| 28 | Đường Lê Hồng Phong  | 25.000   |          |          |
| 29 | Đường Giáp Văn Phúc  | 12.000   |          |          |
| 30 | <b>Phố Đỗ Văn Quýnh</b>  | 12.000   |          |          |
| 31 | <b>Đường Thanh Niên</b>  |          |          |          |
|    | - Từ tiếp giáp đường Hùng Vương đến hết Khu đô thị mới Bách Việt Lake Garden                             | 7.000    | 4.200    | 2.100    |
|    | - Từ hết Khu đô thị mới Bách Việt Lake Garden đến hết đường  | 7.200    | 4.300    | 2.200    |
| 32 | <b>Đường Thân Nhân Trung</b>   |          |          |          |
|    | - Đoạn từ đầu cầu Mỹ Độ đến đường rẽ vào UBND phường Mỹ Độ   | 15.500   | 7.800    | 3.900    |
|    | - Đoạn từ đường rẽ vào UBND phường Mỹ Độ đến hết địa phận phường Mỹ Độ                                   | 17.000   | 8.500    |          |
|    | - Đoạn từ hết địa phận phường Mỹ Độ đến Khu dân cư số 4 (Chợ Mía)  | 17.500   | 8.800    |          |
|    | - Đoạn từ Khu dân cư số 4 (Chợ Mía) đến hết địa phận Thành Phố   | 16.000   | 8.000    |          |

| TT         | TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG  | Giá đất  |          |          |
|------------|--|----------|----------|----------|
|            |  | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| <b>33</b>  | <b>Đường Đào Sư Tích</b>   |          |          |          |
| -          | Đoạn từ đường Xương Giang đến đường Quách Nhẫn   | 10.000   | 6.000    | 3.400    |
| -          | Đoạn từ đường Quách Nhẫn đến đường Lê Lợi  | 18.000   | 9.300    | 5.580    |
| <b>33</b>  | <b>Đường Đào Sư Tích 1</b>   | 16.000   |          |          |
| <b>33</b>  | <b>Đường Đào Sư Tích 2</b>   | 16.000   | 9.600    |          |
| <b>33</b>  | <b>Đường Đào Sư Tích 4</b>   | 16.000   | 9.600    |          |
| <b>34</b>  | <b>Các đoạn đường còn lại trong khu dân cư số 1, số 2</b>                              | 10.000   |          |          |
| <b>III</b> | <b>ĐƯỜNG PHỔ LOẠI III</b>  |          |          |          |
| <b>1</b>   | <b>Đường Vương Văn Trà</b>   |          |          |          |
| -          | Đoạn từ đường Xương Giang đến đường Nguyễn Doãn Địch                                   | 8.500    | 5.100    | 3.100    |
| -          | Đoạn từ đường Nguyễn Doãn Địch đến đường Trần Đăng Tuyển                               | 8.000    | 4.800    | 2.900    |
| -          | Đoạn từ đường Trần Đăng Tuyển đến đường Lưu Nhân Chú                                   | 8.500    | 5.100    | 3.100    |
| <b>2</b>   | <b>Đường Nguyễn Công Hãng</b>  |          |          |          |
| -          | Đoạn từ đê sông Thương đến hết Trung tâm giới thiệu việc làm                           | 6.000    | 3.600    | 2.200    |
| -          | Đoạn từ hết Trung tâm giới thiệu việc làm đến ngõ 308                                  | 8.000    | 4.800    | 2.900    |
| -          | Đoạn từ ngõ 308 Nguyễn Công Hãng đến đường Cao Kỳ Vân                                  | 7.500    | 4.500    | 2.700    |
| -          | Đoạn từ đường Cao Kỳ Vân đến đường Trần Nguyên Hãn                                     | 8.500    | 5.100    | 3.100    |
| <b>3</b>   | <b>Đường Đàm Thuận Huy</b>   | 7.000    | 4.200    | 2.500    |
| <b>4</b>   | <b>Đường Trần Quang Khải</b>   |          |          |          |
| -          | Khu cổng góc bến xe và Hồ Bắc  | 9.000    | 5.400    | 3.200    |
| -          | Khu Tái định cư cải tạo nhà máy đạm  | 6.000    | 3.600    | 2.200    |
| <b>5</b>   | <b>Đường Châu Xuyên</b>  | 6.500    | 3.900    | 2.300    |
| <b>6</b>   | <b>Đường Mỹ Độ</b>   |          |          |          |
| -          | Đoạn từ Cầu sông Thương đến hết đất Công an phường Mỹ Độ (cũ)                          | 8.500    | 5.100    | 3.100    |
| -          | Đoạn từ hết đất Công an phường Mỹ Độ (cũ) đến hết đất Chùa Mỹ Độ                       | 7.500    | 4.500    | 2.700    |
| -          | Đoạn từ hết Chùa Mỹ Độ đến ngã ba QL17 - Thân Nhân Trung                               | 5.000    | 3.000    |          |
| <b>7</b>   | <b>Đường Hoàng Hoa Thám</b>  |          |          |          |
| -          | Đoạn từ đầu cầu sông Thương đến hết địa phận phường Đa Mai                             | 10.000   | 4.200    |          |
| -          | Đoạn từ địa phận xã Song Mai đến đường rẽ vào trường Trung cấp nghề Giao thông vận tải | 9.000    | 3.300    |          |
| -          | Đoạn trường Trung cấp nghề Giao thông vận tải đến hết địa phận xã Song Mai             | 8.000    | 3.300    |          |
| <b>8</b>   | <b>Đường Lê Đức Trung (Khu cổng góc bến xe)</b>  | 8.500    |          |          |
| <b>9</b>   | <b>Đường Lê Sát (Khu cổng góc bến xe)</b>  | 8.000    |          |          |
| <b>10</b>  | <b>Phố Trần Đình Ngọc (Khu cổng góc bến xe)</b>  | 8.500    |          |          |
| <b>11</b>  | <b>Đường Nguyễn Danh Vọng (Khu cổng góc bến xe)</b>                                    | 7.500    |          |          |

| TT | TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG   | Giá đất  |          |          |
|----|---|----------|----------|----------|
|    |   | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| 12 | Phố Nguyễn Đình Chính (khu công góc bến xe)   | 7.500    |          |          |
| 13 | Các đường còn lại trong (khu công góc - bến xe)   | 6.500    |          |          |
| 14 | <b>Đường Lưu Nhân Chú</b>   |          |          |          |
| -  | Đoạn từ sau Trạm tăng áp đến đường Ngô Trang  | 7.000    |          |          |
| -  | Đoạn từ đường Ngô Trang đến đê Sông Thương  | 6.500    |          |          |
| 15 | <b>Đường Thân Cảnh Phúc</b>   | 7.500    |          |          |
| 16 | <b>Đường Thân Nhân Tín</b>  |          |          |          |
| -  | Đoạn từ đê Sông Thương đến đường từ đường Lưu Nhân Chú qua hồ Đầm Sen đến đường Vương Văn Trà   | 5.000    |          |          |
| -  | Đoạn từ đường Lưu Nhân Chú qua hồ Đầm Sen đến đường Vương Văn Trà đến đường Ngô Trang   | 5.000    |          |          |
| -  | Đoạn từ đường Ngô Trang đến hết đường   | 5.000    |          |          |
| 17 | <b>Đường Lê An</b>  |          |          |          |
| -  | Đoạn từ đê Sông Thương đến đường từ đường Lưu Nhân Chú qua hồ Đầm Sen đến đường Vương Văn Trà   | 5.000    |          |          |
| -  | Đoạn từ đường Vương Văn Trà đến đường Ngô Trang   | 5.000    |          |          |
| -  | Đoạn từ đường Ngô Trang đến đường Nguyễn Công Hãng  | 5.000    |          |          |
| 18 | <b>Đường Ngô Trang</b> (Đoạn từ đường Lưu Nhân Chú đến đường Nguyễn Công Hãng)  | 6.500    |          |          |
| 19 | <b>Đường Nguyễn Doãn Địch</b>   |          |          |          |
| -  | Đoạn từ đường Vương Văn Trà đến đường Lưu Nhân Chú  | 8.000    |          |          |
| -  | Từ đường Lưu Nhân Chú đến Khu tập thể nhà máy Đạm Hà Bắc  | 7.000    | 4.200    |          |
| 20 | <b>Đường Trần Đăng Tuyển</b>  |          |          |          |
| -  | Đoạn từ đường Trần Nguyên Hãn đến đường Nguyễn Công Hãng  | 6.500    | 4.000    |          |
| -  | Đoạn từ đường Nguyễn Công Hãng đến đường ngang khu Hồ điều hòa  | 7.500    |          |          |
| -  | Đoạn từ ngã 3 hồ điều hòa đến đê Sông Thương  | 5.500    |          |          |
| 21 | <b>Đường Nhật Đức:</b> (Điểm đầu: Tiếp giáp đường Lưu Nhân Chú, Điểm cuối: Tiếp giáp đường Vương Văn Trà (khu vực ngã tư chợ khu dân cư số 3) MC-16m) | 6.000    | 3.600    | 2.200    |
| 22 | <b>Các đường còn lại trong khu dân cư số 3</b>  | 5.000    |          |          |
| IV | <b>ĐƯỜNG PHỐ LOẠI IV</b>  |          |          |          |
| 1  | <b>Đường Võ Thị Sáu</b> - Đoạn từ đường Nguyễn Văn Cừ đến đường Lê Lai  | 10.500   | 6.300    | 3.800    |
| 2  | <b>Đường Đồng Cửa</b>   |          |          |          |
| -  | Đoạn từ Đ.Châu Xuyên đến Tiểu khu dân cư Đồng Cửa (mặt cắt đường 16m)   | 9.000    | 5.400    | 3.200    |
| -  | Đoạn từ Tiểu khu Đồng Cửa đến đường Cô Bắc  | 14.000   | 8.400    | 5.000    |
| 3  | <b>Đường Cô Bắc:</b> (Điểm đầu: Tiếp giáp đường Lê Lợi; Điểm cuối: Tiếp giáp đê tả Thương; MC ngang 19,5m)  | 14.000   |          |          |
| 4  | <b>Đường Cao Kỳ Vân</b>   |          |          |          |

| TT        | TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG   | Giá đất  |          |          |
|-----------|---|----------|----------|----------|
|           |   | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| -         | Đoạn từ đường Trần Nguyên Hãn đến đường Nguyễn Công Hãng  | 6.000    | 3.600    | 2.200    |
| -         | Đoạn từ đường Nguyễn Công Hãng đến ngã 4 kho gạo đến bờ mương Hà Vị   | 5.500    | 3.300    | 2.000    |
| -         | Đoạn từ bờ mương Hà Vị đến đầu tổ dân phố Cung Nhượng 1   | 4.000    | 2.400    |          |
| -         | Đoạn từ đầu tổ dân phố Cung Nhượng 1 đến bờ đê  | 2.000    | 1.200    |          |
| <b>5</b>  | <b>Đường Hồ Công Dự</b>   | 8.500    | 5.100    | 3.100    |
| <b>6</b>  | <b>Đường Lê Lai</b>   |          |          |          |
| -         | Đoạn từ đường Lê Lợi đến hết trường tiểu học Võ Thị Sáu   | 15.500   |          |          |
| -         | Đoạn từ hết trường tiểu học Võ Thị Sáu đến đường Hùng Vương   | 16.000   |          |          |
| <b>7</b>  | <b>Đường Cô Giang</b>   | 7.000    | 4.200    | 2.500    |
| <b>8</b>  | <b>Đường Thân Khuê</b>  |          |          |          |
| -         | Đoạn từ đường Hoàng Hoa Thám đến hết sân thể thao   | 4.000    | 2.400    |          |
| -         | Đoạn từ hết sân thể thao đến nhà máy ép dầu   | 3.000    | 1.800    |          |
| <b>9</b>  | <b>Đường Bảo Ngọc</b>   |          |          |          |
| -         | Đoạn từ đường Hoàng Hoa Thám đến hết trường tiểu học Đa Mai   | 4.000    |          |          |
| -         | Đoạn từ hết trường Tiểu học Đa Mai đến hết bãi xử lý rác  | 2.500    |          |          |
| <b>10</b> | <b>Đường Phạm Liêm</b>  |          |          |          |
| -         | Đoạn từ cổng 1 (công ty phân đạm) đến hết cổng 2 (Công ty CP xây lắp hóa chất)  | 3.500    |          |          |
| -         | Đoạn từ hết cổng 2 Công ty Đạm đến hết đường vào cổng Công ty TNHH MTV CK hóa chất Hà Bắc   | 3.000    |          |          |
| -         | Đoạn từ cổng 1 đến hết cổng 3 (Công ty CP Hưng Phát)  | 3.000    |          |          |
| -         | Đoạn từ hết cổng 3 (Công ty CP Hưng Phát) đến đê Sông Thương  | 3.000    |          |          |
| <b>11</b> | <b>Đường Phùng Trạm (từ đường Nguyễn Duy Năng đến đường Phạm Liêm)</b>  | 4.500    | 2.700    | 1.600    |
| <b>12</b> | <b>Đường Nguyễn Duy Năng (Từ đường Phạm Liêm đến hết địa phận phường Thọ Xương)</b>   | 4.500    | 2.700    | 1.600    |
| <b>13</b> | <b>Đường Lều Văn Minh</b>   | 3.000    | 1.800    | 1.100    |
| <b>14</b> | <b>Đoạn đê tả Sông Thương</b>   |          |          |          |
| -         | Đoạn từ cầu Mỹ Độ đến hết địa phận thành phố Bắc Giang  | 4.000    | 2.400    | 1.400    |
| -         | Đoạn từ cầu Mỹ Độ đến hết địa phận phường Lê Lợi  | 4.000    | 2.400    | 1.400    |
| -         | Đoạn từ hết địa phận phường Lê Lợi đến đường rẽ vào UBND xã Tân Tiến  | 3.500    |          |          |
| <b>15</b> | <b>Đường Lý Tử Tấn</b>  |          |          |          |
| -         | Đường từ Công ty TNHH một thành viên quản lý và xây dựng đường bộ Bắc Giang đến Trung tâm điều dưỡng người có công tỉnh Bắc Giang | 8.000    |          |          |
| -         | Đoạn từ đường Giáp Hải đến Trung tâm điều dưỡng người có công tỉnh Bắc Giang  | 6.500    |          |          |
| <b>16</b> | <b>Nguyễn Chí Thanh</b>   |          |          |          |

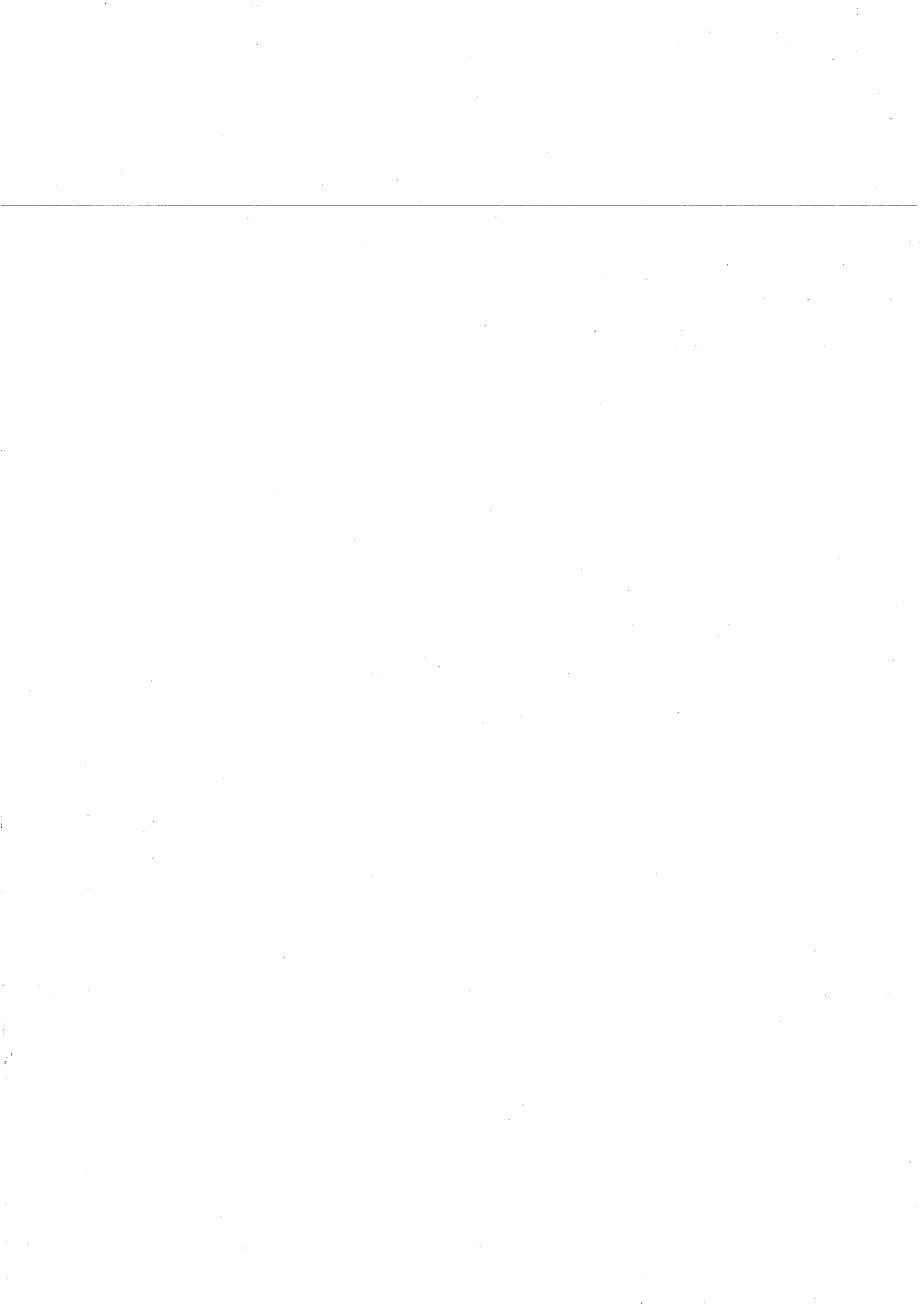
| TT | TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG   | Giá đất  |          |          |
|----|---|----------|----------|----------|
|    |   | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| -  | Đoạn từ đường Xương Giang đến nhà máy Đạm   | 10.000   | 6.000    | 3.600    |
| -  | Đoạn từ đường Xương Giang đến QL1A  | 12.000   | 7.200    | 4.300    |
| 17 | <b>Đường Nguyễn Đình Tấn</b> (thuộc tuyến đường còn lại trong khu dân cư số 3 cũ)   | 7.000    |          |          |
| 18 | <b>Đường Hoàng Công Phụ</b>   |          |          |          |
| -  | Đoạn từ đường Trần Nguyên Hãn đến đường Nguyễn Khắc Nhu   | 6.500    |          |          |
| -  | Đoạn từ đường Nguyễn Khắc Nhu đến đường Nguyễn Đình Chính   | 6.000    |          |          |
| 19 | <b>Đường Nguyễn Bình Khiêm</b>  | 5.000    |          |          |
| 20 | <b>Đường Lương Thế Vinh</b> (Đoạn từ đường Lê Hồng Phong đến hết địa phận phường Xương Giang)   | 14.500   |          |          |
| 21 | <b>Các đoạn còn lại thuộc khu Tái định cư phường Xương Giang</b>  | 6.000    |          |          |
| 22 | <b>Đường Đông Thành:</b> (Điểm đầu: tiếp giáp đường Xương Giang, Điểm cuối: tiếp giáp đường Lê Văn Minh); MC 5m   | 3.000    |          |          |
| 23 | <b>Nguyễn Huy Bình</b>  |          |          |          |
| -  | Đoạn từ công ty Đạm Hà Bắc đến đường Lê Văn Minh  | 2.500    |          |          |
| -  | Đoạn từ đường Lê Văn Minh đến đường vành đai Đông Bắc   | 3.000    |          |          |
| 24 | <b>Đường Lương Văn Can:</b> (Đầu: tiếp giáp Hoàng Hoa Thám, Điểm cuối: tiếp giáp đường Bảo Ngọc)  | 7.000    |          |          |
| 25 | <b>Đường Phan Đình Phùng:</b> (Điểm đầu: tiếp giáp đường Bảo Ngọc, Điểm cuối: tiếp giáp đường Bảo Ngọc)   | 6.000    |          |          |
| 26 | <b>Đường Phan Chu Trinh:</b> (Điểm đầu: tiếp giáp đường Lương Văn Can, Điểm cuối: tiếp giáp đường Phan Bội Châu)  | 5.000    |          |          |
| 27 | <b>Đường Phan Bội Châu:</b> (Điểm đầu: Cạnh NVH Mai Sầu đến đường Phan Đình Phùng)  | 5.000    |          |          |
| 28 | <b>Đường Anh Thơ:</b> (Tiếp giáp đường Bàn Bá Lân; Điểm cuối: Tiếp giáp đường Thanh niên (cạnh Bệnh viện Hà Nội - Bắc Giang);   | 6.500    |          |          |
| 29 | <b>Đường Phạm Túc Minh:</b> (Điểm đầu: Tiếp giáp đường Lê Hồng Phong; Điểm cuối: Tiếp giáp đường Lê Triện)  | 8.500    |          |          |
| 30 | <b>Đường Nguyễn Thọ Vinh:</b> (Điểm đầu: Tiếp giáp đường Lê Sát; Điểm cuối: Tiếp giáp đường Lê Đức Trung)   | 7.500    |          |          |
| 31 | <b>Đường Nguyễn Nghĩa Lập</b>   |          |          |          |
| -  | Đoạn từ đường Trần Nguyên Hãn đến ngõ 45 đường Trần Nguyên Hãn)   | 6.000    |          |          |
| -  | Đoạn từ ngõ 45 đường Trần Nguyên Hãn đến đường Trần Bình Trọng  | 4.500    |          |          |
| 32 | <b>Đường Trần Bình Trọng:</b> (Điểm đầu: Tiếp giáp đường Trần Quang Khải; Điểm cuối: Tiếp giáp đường Cao Kỳ Vân)  | 6.000    |          |          |
| 33 | <b>Đường Trần Khát Chân:</b> (Điểm đầu: Tiếp giáp đường nội bộ (khu dân cư đường Trần Nguyên Hãn) Điểm cuối: Hết khu dân cư tái định cư nhà máy Đạm Hà Bắc, MC: 16m)                    | 6.000    |          |          |
| 34 | <b>Đường Giáp Văn Cương:</b> Điểm đầu: Tiếp giáp QL 17(Võ Văn Kiệt), Điểm cuối: Tiếp giáp đường Bà Triệu  | 4.500    |          |          |
| 35 | <b>Đường Lư Giang:</b> (Điểm đầu: Tiếp giáp QL.17 (đoạn ngã tư rẽ vào Trường THPT Giáp Hải); Điểm cuối: Tiếp giáp đường Thân Nhân Trung (giáp khu thể thao Lam Sơn); Mặt cắt ngang 27m) | 4.000    |          |          |

| TT | TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG  | Giá đất  |          |          |
|----|--|----------|----------|----------|
|    |  | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| 36 | Đường Vi Đức Lục   | 12.000   |          |          |
| 37 | Các đường, ngõ còn lại trên địa bàn các phường   |          |          |          |
| -  | Các đường, ngõ có mặt cắt từ 5m trở lên  | 4.000    | 2.400    |          |
| -  | Các đường, ngõ có mặt cắt dưới 5 m   | 3.000    | 1.800    |          |
| V  | <b>ĐẤT VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG</b>   |          |          |          |
| 1  | <b>Đường Nguyễn Trãi (QL31)</b>  |          |          |          |
| -  | Đoạn từ đường QL1A đến lối rẽ vào Nhà văn hoá phố Cốc  | 17.000   | 10.200   | 6.100    |
| -  | Đoạn từ lối rẽ vào Nhà văn hóa phố Cốc đến ngã ba đường đi Yên Dũng  | 13.000   | 7.800    | 4.700    |
| -  | Đoạn từ ngã ba đường đi Yên Dũng đến hết đường   | 10.500   | 6.300    | 3.800    |
| -  | Đoạn từ đường Nguyễn Trãi (QL 31) đến ngã ba đường đi thôn Thuyền (điểm đầu là Công ty TNHH Đào Dương đến Công ty CP TMDV Quang Tuấn rẽ trái qua Công ty TNHH Nam Mai, Công ty TNHH Phương Nga... điểm cuối là HKD Nguyễn Văn Cường) | 4.500    | 2.700    | 1.600    |
| -  | Đoạn từ đường Nguyễn Trãi (QL 31) đi thôn Thuyền   | 4.000    | 2.400    | 1.400    |
| 2  | <b>Đường Võ Nguyên Giáp (TL 398)</b>   |          |          |          |
| -  | Đoạn từ ngã tư Quốc lộ 1A đến giáp cầu Lịm Xuyên xã Song Khê   | 8.500    | 5.100    | 3.100    |
| -  | Đoạn từ giáp cầu Lịm Xuyên đến giáp đất Bộ chỉ huy quân sự tỉnh Bắc Giang  | 7.500    | 4.500    | 2.700    |
| -  | Đoạn từ đất Bộ chỉ huy quân sự tỉnh Bắc Giang đến đường tỉnh 295B (Quốc lộ 1A cũ)  | 10.000   | 6.000    | 3.500    |
| +  | Đoạn từ đường 398 đến cổng làng thôn Tân Phượng  | 5.000    | 3.000    |          |
| 3  | <b>Đường Nguyễn Bình Kiên: (Đoạn tiếp giáp QL.31 đến hết địa phận TP)</b>  | 11.500   | 6.900    | 4.100    |
| 4  | <b>Đường Tây Yên Tử (tỉnh lộ 293)</b>  |          |          |          |
| -  | Đoạn từ Quốc lộ 1A đến ngã ba rẽ Cầu Đồng Sơn  | 30.000   |          |          |
| -  | Đoạn từ ngã ba rẽ Cầu Đồng Sơn đến hết địa phận xã Tân Tiến  | 20.000   |          |          |
| 5  | <b>Đường Nguyễn Thái Học: (Điểm đầu: Cạnh dải phát thanh và TH tỉnh đến đường nội bộ đoạn nối QL 17 vào tiểu học xã Tân Mỹ)</b>  | 6.000    |          |          |
| 6  | <b>Đường Trần Danh Tuyên (đường trục chính xã Đồng Sơn)</b>  | 6.000    |          |          |
| 7  | <b>Đường Trần Hưng Đạo: Điểm đầu: Tiếp giáp đê hữu Thương; Điểm cuối: Tiếp giáp đường Hoàng Hoa Thám; MC: 50m.</b>   | 3.500    |          |          |
| 8  | <b>Đường Bà Triệu: Điểm đầu: Từ chân cầu Á Lữ (phía Tây); Điểm cuối: Tiếp giáp QL.17; MC: 56m.</b>   | 7.500    |          |          |
| 9  | <b>Đường Võ Văn Kiệt: Từ đường Tây Yên Tử(km1+740) đến hết địa phận thành phố giáp Tiên Phong Yên Dũng (MC 56m)</b>  | 15.000   |          |          |
| 10 | <b>Đường Trường Chinh: Từ đường Tây Yên Tử (km1+360m) đến hết địa phận thành phố giáp Hương Gián Yên Dũng (MC 42m)</b>   | 15.000   |          |          |
| VI | <b>CÁC KHU DÂN CƯ -KHU ĐÔ THỊ</b>  |          |          |          |
| 1  | <b>Khu đô thị Bách Việt lack garden và khu dân cư Nam Dĩnh Kế</b>  |          |          |          |
| -  | Đường Bàng Bá Lân  | 17.500   |          |          |

| TT       | TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG   | Giá đất  |          |          |
|----------|---|----------|----------|----------|
|          |   | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| -        | Đường Hồ Xuân Hương: Điểm đầu: Tiếp giáp đường Bàng Bá Lân; Điểm cuối: Tiếp giáp đường Thanh Niên   | 13.500   |          |          |
| -        | Đường Nguyễn Bính: Điểm đầu: Tiếp giáp đường Bàng Bá Lân; Điểm cuối: Tiếp giáp đường Bàng Bá Lân.   | 15.200   |          |          |
| -        | Đường Tạ Thúc Bình: Điểm đầu: Tiếp giáp đường Nguyễn Bính; Điểm cuối: Tiếp giáp đường nội bộ Khu đô thị Bách Việt                                   | 8.000    |          |          |
| <b>2</b> | <b>Khu dân cư Song Khê (gồm cả đường Đào Thục Viện và đường Đào Toàn Mẫn)</b>   |          |          |          |
| -        | Đường Đào Thục Viện   | 7.500    |          |          |
| -        | Đường Đào Văn Mẫn   | 7.500    |          |          |
|          | Các đường còn lại   | 5.000    |          |          |
| -        | Đường Đào Toàn Bàn  | 5.500    |          |          |
| <b>3</b> | <b>Khu Hạ tầng kỹ thuật thôn Song Khê (khu tám đường gom Quốc lộ 1 và chợ Song Khê)</b>   |          |          |          |
| -        | Đoạn tám đường gom  | 8.000    |          |          |
| -        | Các đoạn còn lại  | 6.000    |          |          |
| <b>4</b> | <b>Khu đô thị phía Nam (khu số 1, 2, 3, 6,7)</b>  |          |          |          |
|          | <b>Đường Tôn Đức Thắng</b>  |          |          |          |
| -        | Đoạn từ đường gom bên trái QL.1A đến đường Trường Chinh   | 23.000   |          |          |
| -        | Đoạn từ đường Trường Chinh đến đường Tây Yên Tử (KM2+400).  | 20.000   |          |          |
| -        | Huỳnh Thúc Kháng  | 25.000   |          |          |
| -        | Nguyễn Thị Định: Điểm đầu: Tiếp giáp đường Tây Yên Tử; Điểm cuối: Tiếp giáp Khu nhà thi đấu tỉnh; MC: 20,5m   | 20.000   |          |          |
| -        | Đường Lê Duẩn: (Điểm đầu: Tiếp giáp đê tả Thương; Điểm cuối: Tiếp giáp QL.31 (mặt cắt 33m).   | 25.000   |          |          |
| -        | Đường Lê Thanh Nghị: Điểm đầu: Tiếp giáp đường nội bộ cạnh Siêu thị Big C; Điểm cuối: Tiếp giáp đường Nguyễn Văn Linh; MC: 21m                      | 20.000   |          |          |
| -        | Đường Trần Nhân Tông  |          |          |          |
| -        | Đoạn từ đường Tây Yên Tử đến đường Đường Nguyễn Văn Linh (Nguyễn Thị Minh Khai nối dài)   | 30.000   |          |          |
| -        | Đoạn còn lại  | 25.000   |          |          |
|          | Đường Lê Thánh Tông: Điểm đầu: Tiếp giáp đường Tây Yên Tử; Điểm cuối: Tiếp giáp đường vào thôn An Bình xã Tân Tiến                                  | 15.000   |          |          |
| -        | Đường Nguyễn Văn Linh (Nguyễn Thị Minh Khai nối dài): MC: 30m.  |          |          |          |
| +        | Tiếp giáp đường gom QL1 đến điểm giao nối đường Huỳnh Thúc Kháng  | 25.000   |          |          |
| +        | Nối từ đường Huỳnh Thúc Kháng đến đường Lê Duẩn   | 20.000   |          |          |
| -        | Đường Phạm Văn Đồng: Điểm đầu: Tiếp giáp đường gom bên trái QL.1A; Điểm cuối: Hết địa phận thành phố (giáp xã Hương Gián, huyện Yên Dũng); MC: 30m. | 15.000   |          |          |
| -        | Các đường còn lại   | 13.000   |          |          |
| <b>5</b> | <b>Khu đô thị Kosy</b>  |          |          |          |



| TT        | TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG  | Giá đất  |          |          |
|-----------|--|----------|----------|----------|
|           |  | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| -         | <b>Đường Trần Khánh Dư:</b> Điểm đầu: Tiếp giáp đường Nguyễn Chí Thanh; Điểm cuối: Tiếp giáp đường nội bộ dự án Khu đô thị Kosy  | 7.000    |          |          |
| -         | <b>Đường Trần Nhật Duật:</b> Điểm đầu: Tiếp giáp đường Nguyễn Chí Thanh; Điểm cuối: Tiếp giáp đường nội bộ dự án Khu đô thị Kosy | 8.000    |          |          |
| -         | <b>Đường Phạm Ngũ Lão:</b> Điểm đầu: Tiếp giáp đường Nguyễn Chí Thanh; Điểm cuối: Tiếp giáp đường nội bộ dự án Khu đô thị Kosy   | 7.500    |          |          |
| -         | <b>Các đường còn lại</b>   | 7.000    |          |          |
| <b>9</b>  | <b>Dự án KDC đường Xương Giang</b>   |          |          |          |
| -         | <b>Đường Hoàng Cầm:</b> Điểm đầu: Tiếp giáp đường Trần Quang Khải; Điểm cuối: Tiếp giáp đường Lê Văn Minh; MC: 24m.              | 9.500    |          |          |
| -         | <b>Đường Tô Vũ:</b> Điểm đầu: Tiếp giáp đường Trần Quang Khải; Điểm cuối: Tiếp giáp đường Hoàng Cầm; MC: 21m.                    | 8.000    |          |          |
| -         | <b>Các đường còn lại</b>   | 7.000    |          |          |
| <b>10</b> | <b>Khu dân cư Chợ Cốc- Đinh Trì</b>  |          |          |          |
| -         | Mặt đường 10,5m (mặt đối diện chợ cốc)   | 12.000   |          |          |
| -         | Mặt đường 10,5m (mặt không diện chợ cốc)   | 9.500    |          |          |
| -         | Mặt đường 7,5m (mặt đối diện vườn hoa trung tâm và đối diện chợ cốc)   | 8.000    |          |          |
| -         | Mặt đường 7,5m làn trong (mặt không diện vườn hoa trung tâm và đối diện chợ cốc)   | 6.500    |          |          |
| -         | Mặt đường 10,5m (mặt không diện chợ có hình dạng phức tạp)   | 7.000    |          |          |
| <b>11</b> | <b>Khu dân cư số 4 trên tuyến 295B xã Tân Mỹ</b>   |          |          |          |
| -         | Mặt đường nội bộ 15m (phân lô)   | 10.000   |          |          |
| -         | Mặt đường nội bộ 7m (phân lô)  | 7.000    |          |          |
| -         | Mặt đường nội bộ 5,5m  | 6.000    |          |          |
| -         | Đường còn lại trong KDC  | 4.000    |          |          |
| <b>11</b> | <b>Khu 1, khu dân cư 3 trên tuyến 295B phường Xương Giang</b>  |          |          |          |
| -         | Mặt cắt 38 m, hè đường 10 m  | 12.000   |          |          |
| -         | Mặt cắt 16 m, hè đường mỗi bên 4,5m  | 8.000    |          |          |
| -         | Mặt cắt 21 m, hè đường mỗi bên 60  | 10.000   |          |          |
| <b>12</b> | <b>Khu dân cư dọc 2 bên đường giao thông từ khu vực NVH thôn Sầu đi thôn Thanh Mai</b>   |          |          |          |
|           | Mặt đường 24m  | 6.500    |          |          |
|           | Mặt đường 16,5m  | 5.000    |          |          |
| <b>13</b> | <b>Khu dân cư Yên Khê</b>  |          |          |          |
| -         | Đường rộng 9 m   | 7.000    |          |          |
| -         | Đường rộng 7 m   | 6.000    |          |          |
| <b>14</b> | <b>Đường gom Quốc lộ 1A qua thành phố Bắc Giang</b>  | 8.000    |          |          |



**BẢNG 6. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở NÔNG THÔN**

|           | Loại xã, nhóm xã   | Khu vực 1 |          |          | Khu vực 2 <sup>4</sup> |          |          |
|-----------|--------------------|-----------|----------|----------|------------------------|----------|----------|
|           |                    | Vị trí 1  | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1               | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| <b>I</b>  | <b>Xã Trung du</b> |           |          |          |                        |          |          |
| 1         | Xã nhóm A          | 2.600     | 2.100    | 1.600    | 2.100                  | 1.500    | 1.300    |
| 2         | Xã nhóm B          | 2.000     | 1.600    | 1.500    | 1.400                  | 1.300    | 1.200    |
| <b>II</b> | <b>Xã Miền núi</b> |           |          |          |                        |          |          |
| 4         | Xã nhóm A          | 1.800     | 1.500    | 1.300    | 1.200                  | 1.100    | 1.000    |

**Phân loại nhóm Xã như sau:**

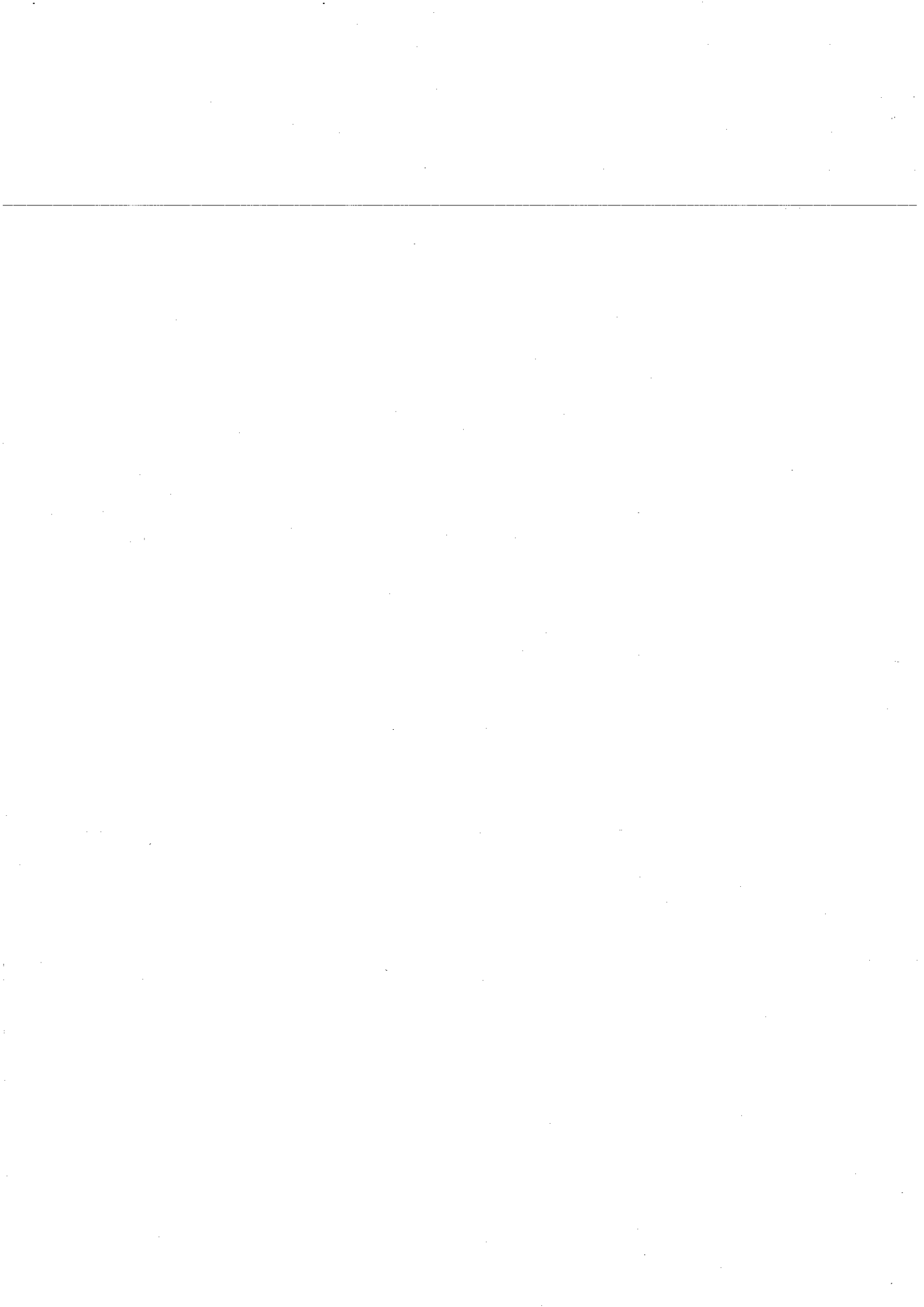
**Xã Trung du**

Xã thuộc nhóm A: Tân Mỹ, Song Khê, Tân Tiến

Xã thuộc nhóm B: Song Mai.

**Xã Miền núi**

Xã thuộc nhóm A: Đình Trì, Đồng Sơn



2. HUYỆN HIỆP HÒA

BẢNG 5. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ, VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG

DVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

|            | TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG   | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
|------------|---|----------|----------|----------|
| <b>I</b>   | <b>ĐẤT ĐÔ THỊ (THỊ TRẤN THẮNG)</b>  |          |          |          |
| <b>1</b>   | <b>QUỐC LỘ 37</b>   |          |          |          |
| <b>1.1</b> | <b>Đường Hoàng Văn Thái</b>   |          |          |          |
| -          | Đoạn từ giao cắt Đường Văn Tiến Dũng (Đường 675 cũ) đến hết ngã 4 giao cắt đường Tuệ Tĩnh   | 27.000   | 16.200   | 9.700    |
| -          | Đoạn từ hết Đường Văn Tiến Dũng (Đường 675 cũ) đến hết địa phận thị trấn Thắng (giáp với địa phận xã Đức Thắng) (đường đi Phú Bình)                   | 20.000   | 12.000   | 7.200    |
| -          | Đoạn từ ngã 4 giao cắt Đường Tuệ Tĩnh đến hết đoạn giao cắt với Ngã ba Ba Hàng  | 15.000   | 9.000    | 5.400    |
| <b>1.2</b> | Đoạn từ giao cắt đường Trường Chinh đến hết Trung tâm GDTX-dạy nghề   | 12.000   | 7.200    | 4.300    |
| <b>2</b>   | <b>ĐƯỜNG LÊ THANH NGHỊ (ĐƯỜNG THẮNG GÀM CŨ):</b><br>Đoạn từ giao cắt với Quốc lộ 37 đến hết đất thị trấn Thắng  | 7.000    | 4.200    | 2.500    |
| <b>3</b>   | <b>ĐƯỜNG TRƯỜNG CHINH</b>   |          |          |          |
| -          | Đoạn từ Km0 đến giao cắt đường Tuệ Tĩnh   | 15.000   | 9.000    | 5.400    |
| -          | Đoạn từ ngã ba Tuệ Tĩnh đến hết đường vào khu dân cư Lô Tây (giáp đất Công an huyện cũ)   | 22.000   | 13.200   | 7.900    |
| -          | Đoạn từ đường vào khu dân cư Lô Tây (giáp đất Công an huyện cũ) đến hết đường Trường Chinh  | 27.000   | 16.200   | 9.700    |
| <b>4</b>   | <b>ĐƯỜNG QUANG TRUNG</b>  |          |          |          |
| -          | Đoạn từ Tượng đài (sau Ngân hàng NN) đến hết đường rẽ vào Nhà làm việc liên cơ quan huyện   | 25.000   | 15.000   | 9.000    |
| -          | Đoạn từ đường rẽ vào Nhà làm việc liên cơ quan huyện đến giao cắt Đường Văn Tiến Dũng (Đường 675 cũ)  | 20.000   | 12.000   | 7.200    |
| -          | Đoạn từ giao cắt Đường Văn Tiến Dũng (Đường 675 cũ) đến hết đất thị trấn Thắng  | 12.000   | 7.200    | 4.300    |
| <b>5</b>   | <b>ĐƯỜNG LÝ THƯỜNG KIỆT:</b> Đoạn từ hết đất Bưu điện huyện (cửa hàng vàng Linh Trang) đến hết đường vào thôn Dinh Hương (đường công làng Dinh Hương) | 27.000   | 15.000   | 9.000    |
| <b>6</b>   | <b>ĐƯỜNG NGUYỄN VĂN CỪ</b>  |          |          |          |
| -          | Đoạn từ Ngân hàng NN đến hết đất ngã ba dốc Đồn (giao cắt Đường Văn Tiến Dũng (Đường 675 cũ))   | 27.000   | 16.200   | 9.700    |
| <b>7</b>   | <b>ĐƯỜNG VĂN TIẾN DŨNG</b>  |          |          |          |
| -          | Đoạn từ giao cắt Đường tỉnh 296 (Đường Nguyễn Văn Cừ) đến giao cắt Đường tỉnh 288 (Đường Quang Trung)   | 15.000   | 9.000    | 5.400    |

|             | <b>TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG</b>   | <b>Vị trí 1</b> | <b>Vị trí 2</b> | <b>Vị trí 3</b> |
|-------------|--|-----------------|-----------------|-----------------|
| -           | Đoạn từ giao cắt Đường tỉnh 288 (Đường Quang Trung) đến giao cắt QL 37 (Đường Hoàng Văn Thái)                | 20.000          | 12.000          | 7.200           |
| <b>8</b>    | <b>ĐƯỜNG 19/5</b>  |                 |                 |                 |
| -           | Đoạn từ đất Bưu điện huyện đến Ngã tư biên (giao cắt Đường Hoàng Văn Thái)                                   | 27.000          | 16.200          | 9.700           |
| -           | Đoạn từ ngã tư Biên đến hết đoạn giao cắt đường Nguyễn Du  | 15.000          | 9.000           | 5.400           |
| -           | Đoạn từ giao cắt đường Nguyễn Du đến hết đất Thị trấn (Cầu Trắng)  | 10.000          | 6.000           | 3.600           |
| <b>9</b>    | <b>ĐƯỜNG TUỆ TĨNH</b>  |                 |                 |                 |
| -           | Đoạn từ giao cắt Đường tỉnh 288 (Đường Trường Chinh) đến giao cắt QL 37 (Đường Hoàng Văn Thái)               | 10.000          | 6.000           | 3.600           |
| -           | Đoạn từ giao cắt Quốc lộ 37 (Đường Hoàng Văn Thái) đến hết đất Trung tâm y tế huyện Hiệp Hoà                 | 10.000          | 6.000           | 3.600           |
| <b>10</b>   | <b>ĐƯỜNG GIAO CẮT QL 37- ĐT 288 VÀ KHU DÂN CƯ ĐÔI ĐỘC LẬP</b>  | 8.000           | 4.800           | 2.900           |
| <b>11</b>   | <b>ĐƯỜNG NGÔ GIA TỰ (QUA XÓM TỰ DO)</b>  | 8.000           | 4.800           | 2.900           |
| <b>12</b>   | <b>ĐƯỜNG THANH NIÊN:</b> Đoạn từ giao cắt Đường 19/5 đến giao cắt Đường Văn Tiên Dũng (Đường 675 cũ)         | 27.000          | 16.200          | 9.700           |
| <b>13</b>   | <b>ĐƯỜNG NGUYỄN DU</b>   |                 |                 |                 |
| -           | Đoạn từ đất Trung tâm y tế huyện Hiệp Hòa đến hết đất Nhà văn hóa Khu 5                                      | 5.000           | 3.000           | 1.800           |
| -           | Đoạn từ đất Nhà văn hóa Khu 5 đến giao cắt Đường 19/5  | 8.000           | 4.800           | 2.900           |
| <b>14</b>   | <b>ĐƯỜNG PHÍA SAU CÔNG AN HUYỆN (KHU DÂN CƯ LÔ TÂY)</b>  | 8.000           | 4.800           |                 |
| <b>15</b>   | <b>ĐƯỜNG VEN HỒ THỐNG NHẤT (Từ hết đất UBND TT Thắng đến hết đất nhà ông Chiến - giáp đất khu tượng đài)</b> | 15.000          | 9.000           | 5.400           |
| <b>16</b>   | <b>KĐT MỚI PHÍA TÂY</b>  |                 |                 |                 |
| <b>16.1</b> | <b>Đất ở liền kề</b>   |                 |                 |                 |
| -           | Mặt cắt 1-1 (trục chính): 33m  | 15.000          |                 |                 |
| -           | Mặt cắt 2-2: 28m   |                 |                 |                 |
| +           | Đoạn 1: TL 675 đến mặt cắt 1-1 (đối diện hồ nước, cây xanh)  | 10.000          |                 |                 |
| +           | Đoạn 2: Các đoạn còn lại nằm phía trong  | 8.500           |                 |                 |
| -           | Mặt cắt 3-3: 21m   |                 |                 |                 |
| +           | Đường tỉnh lộ 675  | 9.000           |                 |                 |
| +           | Đường nội bộ (nằm song song TL.296)  | 7.500           |                 |                 |
| -           | Mặt cắt 4-4: 18m   | 9.000           |                 |                 |
| -           | Mặt cắt 5-5: 16m   |                 |                 |                 |
| +           | Đoạn 1: Đi qua nhóm các phân lô LK1, LK2, LK3, LK4, LK5 (gần TL.296)   | 7.000           |                 |                 |

|             | TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG  | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
|-------------|--|----------|----------|----------|
| +           | Đoạn 2: Đi qua nhóm các phân lô LK6, LK7, LK8, LK9, LK10, LK11, LK12, LK13 (phía trong gần hồ nước cây xanh)         | 6.500    |          |          |
| +           | Đoạn 3: Các đoạn còn lại nằm xen kẽ phía trong   | 6.000    |          |          |
| <b>16.2</b> | <b>Đất ở biệt thự</b>  |          |          |          |
| -           | Đường mặt cắt 3-3  | 6.500    |          |          |
| -           | Đường mặt cắt 5-5  | 5.800    |          |          |
| <b>17</b>   | <b>KHU ĐÔ THỊ MỚI PHÍA NAM</b>   |          |          |          |
| <b>17.1</b> | <b>Đất ở liền kề</b>   |          |          |          |
| -           | <b>MC 1-1 (trục chính): 29m</b>  |          |          |          |
| +           | Đoạn 1: Đoạn từ ngã 7 thị trấn Thăng đến ngã tư thứ 2  | 12.500   |          |          |
| +           | Đoạn 2: Đoạn từ ngã tư thứ 2 đến hết dự án   | 10.000   |          |          |
| +           | Đoạn 3: Đoạn từ ngã tư thứ 3 đến mặt cắt A-A   | 8.000    |          |          |
| -           | <b>MC 2-2: 15,5m</b>   |          |          |          |
| +           | Đoạn 1: Đoạn từ ngã 7 thị trấn Thăng đến ngã tư thứ 2  | 12.500   |          |          |
| +           | Đoạn 2: Đoạn từ ngã tư thứ 2 đến hết dự án (bám cây xanh) và các phân lô LK05, LK06, LK22                            | 8.000    |          |          |
| +           | Đoạn 3: Đoạn từ ngã tư thứ 2 đến hết dự án (không bám cây xanh)  | 6.500    |          |          |
| <b>17.2</b> | <b>Đất ở Biệt thự</b>  |          |          |          |
| -           | <b>MC 1-1 (trục chính): 29m</b>  |          |          |          |
|             | Ô 01 - BT01 và ô 09-BT02   | 8.000    |          |          |
| -           | <b>MC 2-2: 15,5m</b>   |          |          |          |
| +           | Các ô đất có diện tích nhỏ hơn 200m <sup>2</sup> (BT-01 (từ ô số 02 đến ô số 20, ô số 43, 44, 45), BT-02)            | 7.000    |          |          |
| +           | Các ô đất có diện tích khoảng 200m <sup>2</sup> và nhỏ hơn 300m <sup>2</sup> (BT-01 từ ô số 29 đến ô số 41, ô số 21) | 6.500    |          |          |
| +           | Các ô đất có diện tích lớn hơn 300m <sup>2</sup> (BT-01 từ ô số 22 đến ô số 28, ô số 43)                             | 6.000    |          |          |
| <b>II</b>   | <b>ĐẤT VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG</b>   |          |          |          |
| <b>1</b>    | <b>QUỐC LỘ 37 (Đoạn qua xã Đoan Bái, Lương Phong, Đức Thắng, Ngọc Sơn, Hoàng An, Thanh Vân)</b>                      |          |          |          |
| -           | Đoạn từ địa phận xã Đoan Bái (giáp Việt Yên) đến hết cổng Khánh (đường vào thôn Khánh Vân)                           | 8.000    | 4.800    |          |
| -           | Đoạn từ cổng Khánh (đường vào thôn Khánh Vân) đến đường vào làng Cẩm   | 6.000    | 3.600    |          |
| -           | Đoạn từ sau đường vào làng Cẩm đến hết đường vào thôn Chóp   | 7.000    | 4.200    |          |
| -           | Đoạn từ đường vào thôn Chóp đến hết đất xã Lương Phong   | 12.000   | 7.200    |          |

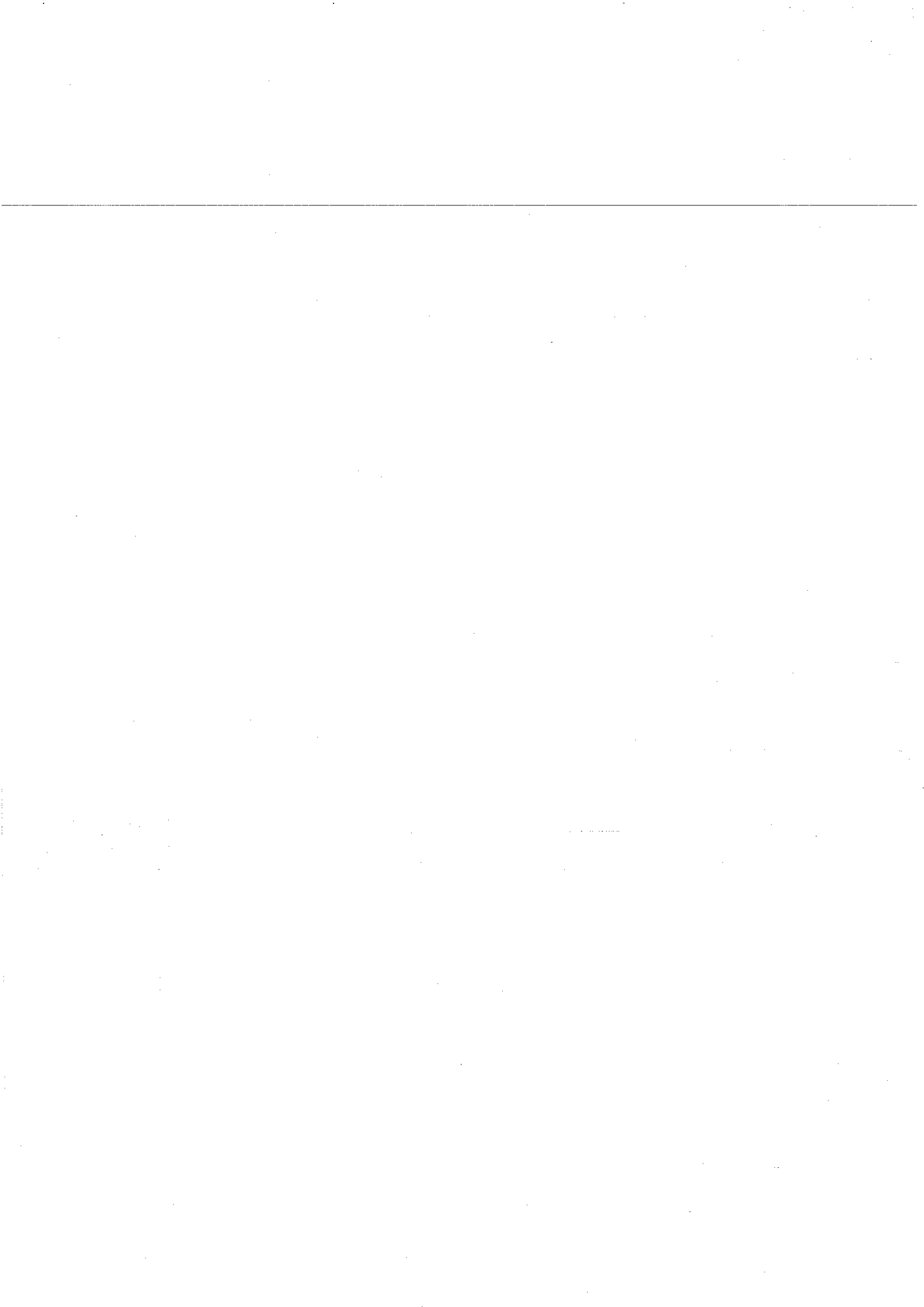
|            | <b>TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG</b>  | <b>Vị trí 1</b> | <b>Vị trí 2</b> | <b>Vị trí 3</b> |
|------------|---|-----------------|-----------------|-----------------|
| -          | Đường Hoàng Văn Thái: Đoạn từ giáp đất thị trấn Thắng đến công trường Trung cấp Phòng không không quân              | 10.000          | 6.000           |                 |
| -          | Đoạn từ công trường Trung cấp Phòng không không quân đến đất xã Đức Thắng   | 7.000           | 4.200           |                 |
| -          | Đoạn từ hết địa phận xã Đức Thắng đến đường rẽ vào kho K31  | 5.000           | 3.000           |                 |
| -          | Đoạn từ sau đường rẽ vào kho K31 đến giao Đường tỉnh 288 (Đường Ngô Văn Thấu)                                       | 7.000           | 4.200           |                 |
| -          | Đoạn từ giao cắt Đường tỉnh 288 (Đường Ngô Văn Thấu) đến hết đất Thanh Vân (giáp Phú Bình)                          | 6.000           | 3.600           |                 |
| <b>2</b>   | <b>ĐƯỜNG TỈNH LỘ 288- ĐƯỜNG THẮNG GÀM CŨ (đoạn qua các xã: Danh Thắng, Đoàn Bái, Đông Lỗ )</b>                      |                 |                 |                 |
| -          | Đoạn từ hết đất thị trấn Thắng đến hết đất Bưu điện xã Đoàn Bái   | 4.000           | 2.400           |                 |
| -          | Đoạn từ hết đất Bưu điện xã Đoàn Bái đến điểm giao cắt đường Tràng-Phổ Hoa  | 3.500           | 2.100           |                 |
| -          | Đoạn từ giao cắt đường Tràng-Phổ Hoa đến điểm giao cắt với Đường Vành đai IV  | 8.000           | 4.800           |                 |
| -          | Đoạn từ giao cắt đường Tràng-Phổ Hoa đến điểm giao cắt với Nhánh 3- Đường Vành đai IV                               | 8.000           | 4.800           |                 |
| -          | Đoạn từ giao cắt với Nhánh 3- Đường Vành đai IV đến hết địa phận xã Đông Lỗ   | 4.000           | 2.400           |                 |
| <b>3</b>   | <b>ĐƯỜNG TỈNH 288 (Đoạn qua các xã: Đức Thắng, Thái Sơn, Hoàng Vân, Hoàng An)</b>                                   |                 |                 |                 |
| <b>3.1</b> | <b>Đường Quang Trung</b>  |                 |                 |                 |
| -          | Đoạn từ giáp đất thị trấn đến hết đường rẽ vào Trường Tiểu học Đức Thắng số 1                                       | 10.000          | 6.000           |                 |
| -          | Đoạn từ hết đất đường rẽ vào Trường Tiểu học Đức Thắng số 1 đến cầu Chả   | 7.000           | 4.200           |                 |
| <b>3.2</b> | <b>Đường Ngô Công Quế</b>   |                 |                 |                 |
| -          | Đoạn giáp đất Cầu Chả đến kè Thái Sơn   | 5.000           | 3.000           |                 |
| -          | Đoạn từ Kè Thái Sơn đến ngã tư giao đường vào Trụ sở UBND xã Thái Sơn (Ngã tư Trạm giống)                           | 7.000           | 4.200           |                 |
| <b>3.3</b> | <b>Đường Hoàng Quốc Việt</b>  |                 |                 |                 |
| -          | Đoạn từ ngã tư giao đường vào Trụ sở UBND xã Thái Sơn (Ngã tư Trạm giống) đến đường rẽ vào cổng làng thôn Liễu Ngạn | 6.000           | 3.600           |                 |
| -          | Đoạn từ đường rẽ vào cổng làng thôn Liễu Ngạn đến hết đất Trụ sở UBND xã Hoàng Vân                                  | 4.000           | 2.400           |                 |
| -          | Đoạn từ hết đất Trụ sở UBND xã Hoàng Vân đến cổng hết đường rẽ vào thôn Hoàng Liên (Cổng Ba)                        | 5.000           | 3.000           |                 |
| <b>3.4</b> | <b>Đường Ngô Văn Thấu</b>   |                 |                 |                 |



|            | <b>TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG</b>  | <b>Vị trí 1</b> | <b>Vị trí 2</b> | <b>Vị trí 3</b> |
|------------|---|-----------------|-----------------|-----------------|
| -          | Đoạn từ giáp đất đường rẽ vào thôn Hoàng Liên (Công Ba) đến đoạn giao cắt với Quốc lộ 37  | 4.000           | 2.400           |                 |
| <b>4</b>   | <b>ĐƯỜNG TỈNH 295</b>   |                 |                 |                 |
| <b>4.1</b> | <b>Đường Hoàng Hoa Thám (Đoạn Ngã 3 Trại Cờ đi Tân Yên, qua địa phận xã Ngọc Sơn)</b>   |                 |                 |                 |
| -          | Đoạn ngã 3 Trại Cờ (trong phạm vi 50m hướng đi UBND xã Ngọc Sơn)  | 10.000          | 6.000           |                 |
| -          | Đoạn từ ngã 3 Trại Cờ (sau 50m) đến hết cầu Ngọc Thành  | 6.000           | 3.600           |                 |
| <b>4.2</b> | Đoạn từ hết cầu Ngọc Thành đến hết đất huyện Hiệp Hòa   | 5.000           | 3.000           |                 |
| <b>4.3</b> | <b>Đường Lý Thường Kiệt (đoạn qua xã Đức Thắng)</b>   |                 |                 |                 |
| -          | Đoạn từ hết đường vào thôn Dinh Hương (đường vào gốc Đa) đến hết đường vào thôn Dinh Hương (vào Trường tiểu học Đức Thắng số 2 - Khu Dinh Hương)      | 20.000          | 12.000          |                 |
| -          | Đoạn từ giáp đường vào thôn Dinh Hương (vào Trường tiểu học Đức Thắng số 2-khu Dinh Hương) đến ngã tư giao cắt Đường nối ĐT295-ĐT296                  | 15.000          | 9.000           |                 |
| -          | Đoạn từ ngã tư giao cắt đường nối ĐT295-ĐT296 đến hết đường đi Việt Hùng  | 10.000          | 6.000           |                 |
| <b>4.4</b> | <b>Đường tỉnh 295 (Đoạn qua các xã: Danh Thắng, Thường Thắng, Bắc Lý, Hương Lâm, Châu Minh, Mai Đình)</b>   |                 |                 |                 |
| -          | Đoạn từ đường đi Việt Hùng đến đường rẽ vào UBND xã Danh Thắng  | 8.000           | 4.800           |                 |
| -          | Đoạn từ đường rẽ vào UBND xã Danh Thắng đến hết đất cây xăng Danh Thượng 2 (giáp Công ty may Vietpan)   | 10.000          | 6.000           |                 |
| -          | Đoạn từ giáp đất cây xăng Danh Thượng 2 (giáp Công ty may Vietpan) đến hết Cầu Trang, xã Bắc Lý   | 6.000           | 3.000           |                 |
| -          | Đoạn từ hết cầu Trang đến đường vào thôn Đồng Cũ  | 10.000          | 6.000           |                 |
| -          | Đoạn từ đường vào thôn Đồng Cũ đến ngã 3 phố Hoa (đường rẽ vào thôn Nội Thổ - sau Ngã 3 hướng đi Đông Xuyên)  | 15.000          | 9.000           |                 |
| -          | Đoạn từ giáp (đường rẽ vào thôn Nội Thổ - sau Ngã 3 hướng đi Đông Xuyên) ngã 3 phố Hoa (sau 200m hướng đi Đông Xuyên) đến ngã 3 đường vào xã Xuân Cẩm | 10.000          | 6.000           |                 |
| -          | Đoạn từ đường vào xã Xuân Cẩm đến đường vào UBND xã Hương Lâm   | 8.000           | 4.800           |                 |
| -          | Đoạn từ đường vào UBND xã Hương Lâm đến giao cắt ĐT295 cũ và ĐT 295 mới   | 8.000           | 4.800           |                 |
| -          | Đường tỉnh 295 mới - Đoạn từ giao cắt ĐT295 cũ và ĐT 295 mới đến chân cầu Đông Xuyên  | 10.000          | 6.000           |                 |
| -          | Đường tỉnh 295 cũ - Đoạn từ giao cắt ĐT295 cũ và ĐT 295 mới đến bến phà Đông Xuyên  | 6.000           | 3.600           |                 |
| <b>6</b>   | <b>ĐƯỜNG TỈNH 296 (THẮNG-CÀU VÁT)</b>   |                 |                 |                 |

|            | <b>TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG</b>  | <b>Vị trí 1</b> | <b>Vị trí 2</b> | <b>Vị trí 3</b> |
|------------|---|-----------------|-----------------|-----------------|
| <b>6.1</b> | <b>Đường Nguyễn Văn Cừ</b>  |                 |                 |                 |
| -          | Đoạn từ giao cắt Đường Văn Tiến Dũng (Đường 675 cũ) với ĐT 296 đến cầu Đức Thắng                                    | 18.000          | 10.800          |                 |
| -          | Đoạn từ cầu Đức Thắng đến Đường vào thôn Sa Long  | 12.000          | 7.200           |                 |
| <b>6.2</b> | <b>Đường tỉnh 296 (Đoạn qua các xã: Thường Thắng, Hùng Sơn, Mai Trung, Đại Thành, Hợp Thịnh)</b>                    |                 |                 |                 |
| -          | Đoạn từ sau đường vào thôn Sa Long đến Cầu Thường Thắng   | 8.000           | 4.800           |                 |
| -          | Đoạn từ cầu Thường Thắng đến chân dốc Bách Nhẫn (đường vào thôn Trung Thành, xã Hùng Sơn)                           | 9.000           | 5.400           |                 |
| -          | Đoạn từ sau đường vào thôn Trung Thành (xã Hùng Sơn) đến đường rẽ vào UBND xã Mai Trung (sau 100m hướng đi Cầu Vát) | 10.000          | 6.000           |                 |
| -          | Đoạn từ đường vào UBND xã Mai Trung (sau 100m hướng đi cầu Vát) đến đường vào UBND xã Quang Minh                    | 8.000           | 4.800           |                 |
| -          | Đoạn từ sau đường vào UBND xã Quang Minh đến Ngã tư Đại Thành (cách 100m)   | 9.000           | 5.400           |                 |
| -          | Khu vực ngã tư Đại Thành (bán kính từ ngã tư về 2 phía theo tỉnh lộ 296 là 100 m).                                  | 10.000          | 6.000           |                 |
| -          | Đoạn từ Ngã tư Đại Thành (sau 100m) đến đường vào thôn Gò Pháo, xã Hợp Thịnh.                                       | 7.500           | 4.500           |                 |
| -          | Đoạn từ sau đường vào thôn Gò Pháo, xã Hợp Thịnh đến hết cầu Vát  | 8.000           | 4.800           |                 |
| -          | Đoạn giao cắt ĐT 296 - đến ngã ba giao cắt với đê Sông Cầu  | 6.000           | 3.600           |                 |
| <b>7</b>   | <b>ĐƯỜNG VĂN TIẾN DŨNG</b>  |                 |                 |                 |
| -          | Đoạn từ giao cắt Đường tỉnh 296 (Đường Nguyễn Văn Cừ) đến giao cắt Đường tỉnh 288 (Đường Quang Trung)               | 15.000          | 9.000           | 5.400           |
| -          | Đoạn từ giao cắt Đường tỉnh 288 (Đường Quang Trung) đến giao cắt QL 37 (Đường Hoàng Văn Thái)                       | 20.000          | 12.000          | 7.200           |
| <b>8</b>   | <b>ĐƯỜNG 19/5: Đoạn từ giáp đất thị trấn (Cầu Trắng) đến công Kho K23</b>   | 6.000           | 3.600           |                 |
| <b>9</b>   | <b>ĐƯỜNG PHỔ HOA, XÃ BẮC LÝ ĐI TRÀNG, VIỆT YÊN</b>  |                 |                 |                 |
| -          | Đoạn từ Ngã 3 phố Hoa đến hết đất Trụ sở UBND xã Bắc Lý cũ  | 8.000           | 4.800           |                 |
| -          | Đoạn từ hết đất Trụ sở UBND xã Bắc Lý cũ đến đầu cầu Rô   | 5.000           | 3.000           |                 |
| -          | Đoạn từ cầu Rô đến đường vào thôn Vụ Nông   | 6.000           | 3.600           |                 |
| -          | Đoạn từ thôn Vụ Nông đoạn giao cắt Tuyến nhánh 3 - Đường Vành đai IV  | 5.000           | 3.000           |                 |
| -          | Đoạn giao cắt Tuyến nhánh 3 - Đường Vành đai IV đến hết đất xã Đoàn Bái   | 5.000           | 3.000           |                 |

|      | TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG   | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
|------|---|----------|----------|----------|
| 10   | <b>ĐƯỜNG QUÂN SỰ: TỪ NGÃ 3 CHỢ THƯỜNG- HOÀ SƠN</b>                                |          |          |          |
| -    | Đoạn từ Ngã 3 Chợ Thường cầu Tân Sơn  | 5.000    | 3.000    |          |
| -    | Đoạn từ qua cầu thôn Tân Sơn đến điểm cuối đường Quân sự (Trường THCS xã Hòa Sơn) | 3.000    | 1.800    |          |
| 11   | <b>ĐƯỜNG TỈNH 297 (Đoạn qua xã Hoàng Thanh)</b>                                   | 5.000    | 3.000    |          |
| 12   | <b>ĐƯỜNG TỪ NGÃ 4 PHÚ BÌNH ĐI CẦU TREO (Đoạn qua xã Thanh Vân, Đồng Tân)</b>      | 3.000    | 1.800    |          |
| 13   | <b>ĐƯỜNG NỐI ĐƯỜNG TỈNH 296 VỚI QL 37</b>   |          |          |          |
| -    | Đường Đoàn Xuân Lôi: Đoạn nối cầu Đức Thắng- cống Ba Mô                           | 8.000    | 4.800    |          |
| -    | Đường La Đoàn Trục: Đoạn nối cống Ba Mô - cầu Chóp                                | 8.000    | 4.800    |          |
| 14   | <b>KHU DÂN CƯ</b>   |          |          |          |
| 14.1 | <b>Khu dân cư số 3 (giai đoạn 1)</b>  |          |          |          |
| -    | Mặt cắt Đường 32 m  | 8.000    | 4.800    |          |
| -    | Mặt cắt Đường 21 m (trong nội khu dân cư)   | 7.000    | 4.200    |          |
| -    | Mặt cắt Đường 15,5 m  | 6.000    | 3.600    |          |
| 14.2 | <b>Khu dân cư số 3 (giai đoạn 2)</b>  |          |          |          |
|      | <b>Mặt cắt 3-3: 15,5m (lòng đường 7,5 m, vỉa hè 4-4)</b>                          |          |          |          |
| -    | Đoạn nối thông với đường TL.296 (đất liền kê)                                     | 4.900    |          |          |
| -    | Đoái diện khu cây xanh, phân cách với giai đoạn 1 (đất biệt thự)                  | 4.500    |          |          |
|      | <b>Mặt cắt 4-4: 15m (lòng đường 7 m, vỉa hè 4-4)</b>                              |          |          |          |
| -    | Đất liền kê   | 4.600    |          |          |
| -    | Đất biệt thự  | 4.300    |          |          |
|      | <b>Mặt cắt 1-1: 33m (lòng đường 15,7 m, vỉa hè 7-7, dải phân cách 4m)</b>         | 5.500    |          |          |
| 14.3 | KDC Đức Thắng (trong nội khu dân cư)  | 5.000    | 3.000    |          |
| 14.4 | KDC Đông Lỗ (trong nội khu dân cư)  | 5.000    | 3.000    |          |
| 14.5 | KDC Đoàn Bái  | 4.000    | 2.400    |          |
| 14.6 | KDC TTHC Phố Hoa  | 6.000    | 3.600    |          |
| 14.7 | KDC Danh Thắng  | 4.000    | 2.400    |          |
| 14.8 | KDC Bách Nhẫn   | 5.000    | 3.000    |          |
| 14.9 | KDC Am Cam, Lương Phong   | 4.000    | 2.400    |          |



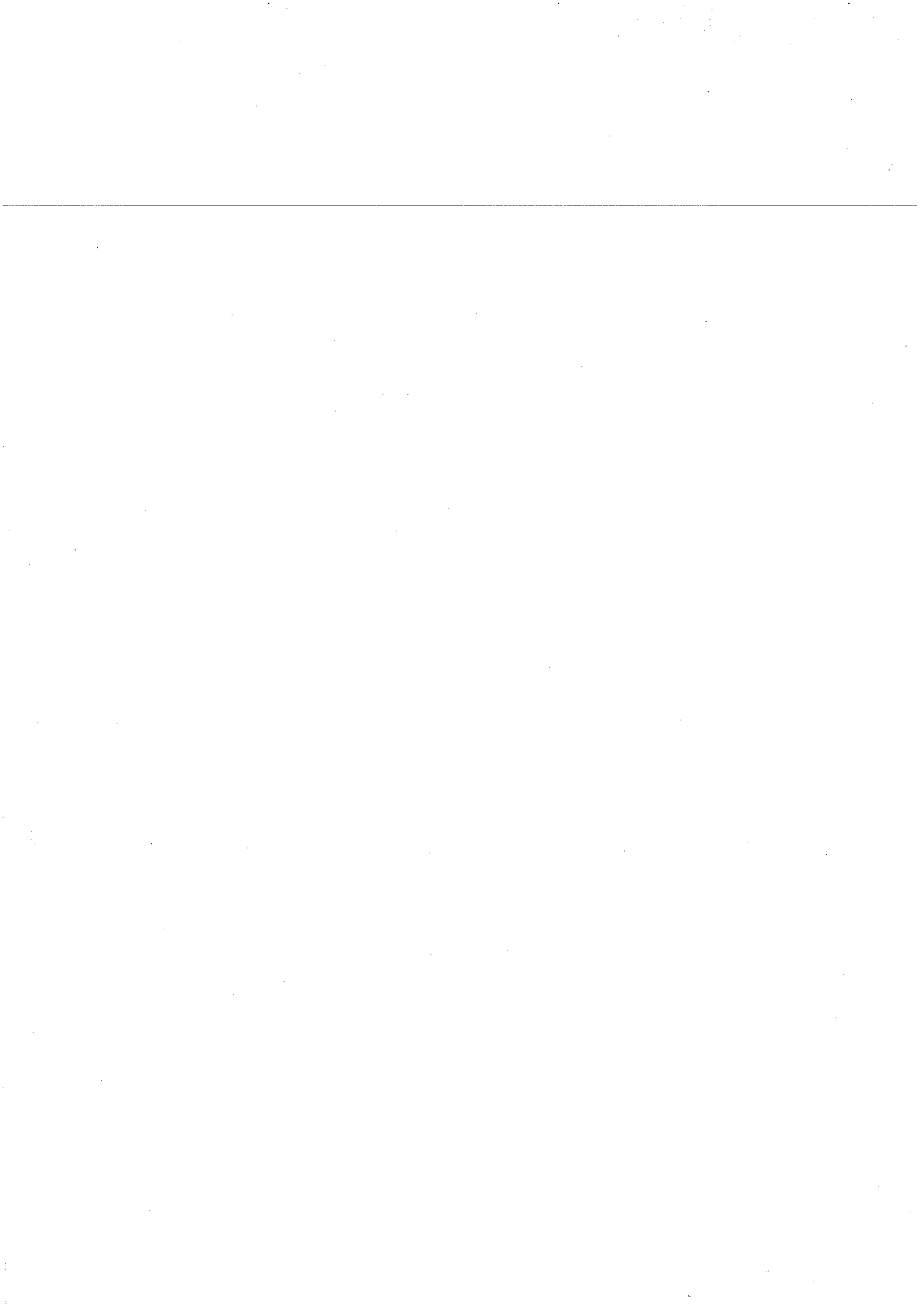
**BẢNG 6. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở NÔNG THÔN**

*ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| TT        | Loại xã, nhóm xã   | Khu vực 1 |          |          | Khu vực 2 |          |          |
|-----------|--------------------|-----------|----------|----------|-----------|----------|----------|
|           |                    | Vị trí 1  | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1  | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| <b>I</b>  | <b>Xã Trung du</b> |           |          |          |           |          |          |
| 1         | Xã nhóm A          | 1.500     | 1.200    | 960      | 1.350     | 1.080    | 860      |
| 2         | Xã nhóm B          | 1.350     | 1.080    | 860      | 1.220     | 970      | 770      |
| <b>II</b> | <b>Xã Miền núi</b> |           |          |          |           |          |          |
| 1         | Xã nhóm A          | 1.400     | 1.120    | 900      | 1.260     | 1.010    | 810      |
| 2         | Xã nhóm B          | 1.120     | 900      | 720      | 1.010     | 810      | 650      |

**Phân loại nhóm xã như sau:**

- **Xã Trung du:** + Xã nhóm A: Đoan Bái, Bắc Lý, Hoàng Lương, Đại Thành, Hợp Thịnh, Mai Trung;  
+ Xã nhóm B: Châu Minh, Mai Đình, Xuân Cẩm, Quang Minh, Hương Lâm, Đông Lỗ.
- **Xã miền núi :** + Xã nhóm A: Lương Phong; Đức Thắng, Ngọc Sơn, Danh Thắng; Hùng Sơn, Hoàng An  
+ Xã nhóm B: Thường Thắng, Thái Sơn, Thanh Vân, Hòa Sơn, Hoàng Thanh, Đồng Tân, Hoàng Vân.



#### 4. HUYỆN VIỆT YÊN

### BẢNG 5. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ, VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

|          | TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG   | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
|----------|---|----------|----------|----------|
| <b>I</b> | <b>THỊ TRẤN BÍCH ĐỘNG</b>   |          |          |          |
| <b>1</b> | <b>Đường Thân Nhân Trung</b>  |          |          |          |
| -        | Đoạn từ giáp địa phận xã Hồng Thái đến giáp đất nhà ông Khung                       | 17.000   | 6.800    | 3.400    |
|          | Đoạn từ giáp đất nhà ông Khung đến đất công ty Bảo hiểm                             | 18.000   | 7.200    | 3.600    |
| -        | Đoạn từ hết đất công ty Bảo Hiểm đến giáp đất nhà ông Văn, bà Phong                 | 19.000   | 7.600    | 3.800    |
| -        | Đoạn từ đất nhà ông Văn, bà Phong đến hết đất thị trấn                              | 20.000   | 8.000    | 4.000    |
| <b>2</b> | <b>Đường Nguyễn Hồng</b>  |          |          |          |
| -        | Đoạn từ điểm cắt với đường Thân Nhân Trung đến hết Trường tiểu học TT Bích Động     | 10.000   | 4.000    | 2.000    |
| -        | Đoạn từ cuối Trường tiểu học Bích Động đến điểm nối với đường Hoàng Hoa Thám        | 9.500    | 3.800    | 1.900    |
| <b>3</b> | <b>Đường Hoàng Hoa Thám (tính lộ 298)</b>   |          |          |          |
| -        | Đoạn từ giáp đất Bích Sơn đến Công ty Toàn Sáng                                     | 11.400   | 4.600    | 2.300    |
| -        | Đoạn từ Công ty Toàn Sáng đến đường rẽ thôn Thượng                                  | 14.600   | 5.800    | 2.900    |
| -        | Đoạn rẽ vào thôn Thượng đến hết đất nhà ông bà Luyện Cường                          | 15.000   | 6.000    | 3.000    |
| -        | Đoạn từ hết đất nhà ông bà Luyện Cường đến hết đất nhà ông bà Tuấn Kim              | 16.000   | 6.400    | 3.200    |
| -        | Đoạn từ hết đất nhà ông bà Tuấn Kim đến hết đất Công an                             | 16.000   | 6.400    | 3.200    |
| -        | Đoạn từ hết đất Công an đến hết đất Công ty cổ phần BAGICO                          | 15.000   | 6.000    | 3.000    |
| -        | Đoạn từ hết đất Công ty CP BAGICO đến đường rẽ vào Trường Thân Nhân Trung           | 14.000   | 5.600    | 2.800    |
| -        | Đoạn từ đường rẽ vào Trường Thân Nhân Trung đến hết đất nhà ông Đại                 | 13.000   | 5.200    | 2.600    |
| -        | Đoạn từ hết đất nhà ông Đại đến hết đất THPT Việt Yên 1                             | 12.000   | 4.800    | 2.400    |
| -        | Đoạn từ hết đất trường THPT Việt Yên 1 đến đường rẽ đình làng Đông (Hết khu dân cư) | 11.000   | 4.400    | 2.200    |
| -        | Đoạn từ đường rẽ đình làng Đông (Hết khu dân cư) đến đầu khu 3                      | 9.000    | 3.600    | 1.800    |
| -        | Đoạn từ đầu khu 3 đến hết cổng Nhà máy gạch Bích Sơn                                | 9.000    | 3.600    | 1.800    |

|           | <b>TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG</b>                                   | <b>Vị trí 1</b> | <b>Vị trí 2</b> | <b>Vị trí 3</b> |
|-----------|--|-----------------|-----------------|-----------------|
| -         | Từ sau cổng Nhà máy gạch Bích Sơn đến chân đê Cầu Sim          | 8.100           | 3.200           | 1.600           |
| -         | Đoạn còn lại (dưới chân đê đến hết thị trấn)                   | 4.900           | 2.000           | 1.000           |
| <b>4</b>  | <b>Đường Nguyễn Văn Thuyên</b>                                 |                 |                 |                 |
| -         | Đoạn từ đầu đường đến hết đất ông Chi                          | 6.500           | 2.600           | 1.300           |
| -         | Đoạn từ hết đất ông Chi đến hết đất Bà Nhân                    | 6.000           | 2.400           | 1.200           |
| -         | Đoạn từ hết đất bà Nhân đến hết đất ông Lại                    | 5.400           | 2.200           | 1.100           |
| -         | Đoạn còn lại   | 4.100           | 1.600           |                 |
| <b>5</b>  | <b>Đường Ngô Văn Cảnh</b>                                      |                 |                 |                 |
| -         | Đoạn từ đầu đường đến hết đất ông Thành (số nhà 18)            | 6.000           | 2.400           | 1.200           |
| -         | Đoạn từ hết đất ông Thành đến hết đất ông Nhượng (số nhà 42)   | 5.400           | 2.200           | 1.100           |
| -         | Đoạn từ hết đất ông Nhượng đến hết nhà ông Kỳ Minh (số nhà 94) | 4.900           | 2.000           | 1.000           |
| -         | Đoạn còn lại   | 4.100           | 1.600           |                 |
| <b>6</b>  | <b>Đường Cao Kỳ Vân</b>  |                 |                 |                 |
| -         | Đoạn từ đầu đường đến hết đất Bà Minh (Đoàn)                   | 7.300           | 2.900           | 1.500           |
|           | Đoạn từ hết đất bà Minh(Đoàn) đến hết đất nhà ông Sân (Hòa)    | 6.500           | 2.600           | 1.300           |
| -         | Đoạn còn lại   | 5.700           | 2.300           | 1.200           |
| <b>7</b>  | <b>Đường Nguyễn Văn Ty</b>                                     |                 |                 |                 |
| -         | Đoạn từ đầu đường đến hết đất ông Hậu                          | 6.500           | 2.600           | 1.300           |
| -         | Đoạn còn lại   | 5.700           | 2.300           | 1.200           |
| <b>8</b>  | <b>Đường Nguyễn Vũ Tráng</b>                                   |                 |                 |                 |
| -         | Đoạn từ đầu đường đến hết đất Thanh tra huyện                  | 6.500           | 2.600           | 1.300           |
| -         | Đoạn còn lại   | 4.100           | 1.600           |                 |
| <b>9</b>  | <b>Đường Nguyễn Thế Nho</b>                                    | 11.400          |                 |                 |
| <b>10</b> | <b>Khu dân cư Nguyễn Thế Nho</b>                               | 10.500          |                 |                 |
| <b>11</b> | <b>Khu dân cư Bắc thị trấn Bích Động</b>                       | 8.100           |                 |                 |
| <b>12</b> | <b>Khu dân cư Vườn Rát thôn Trung</b>                          | 9.800           |                 |                 |



|            | TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG   | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
|------------|---|----------|----------|----------|
| 13         | Khu dân cư Cống Hậu thôn Đông   | 9.800    |          |          |
| 14         | Khu dân cư Đồng Trục thôn Đông  | 9.800    |          |          |
| 15         | Đường trong ngõ, xóm của các thôn, phố  | 2.500    |          |          |
| <b>II</b>  | <b>THỊ TRẤN NẾNH</b>  |          |          |          |
| <b>1</b>   | <b>Đường Thân Công Tài (Tỉnh lộ 295b)</b>   |          |          |          |
| -          | Đoạn từ giáp Tam Tầng đến hết Nghĩa trang thôn Ninh Khánh                           | 14.200   | 5.700    | 2.900    |
| -          | Đoạn từ hết Nghĩa trang thôn Ninh Khánh đến đường rẽ thôn Ninh Khánh                | 11.700   | 4.700    | 2.400    |
| -          | Đoạn từ đường rẽ thôn Ninh Khánh đến hết đất nhà ông Đạt (Hương)                    | 14.000   | 5.600    | 2.800    |
| -          | Đoạn từ hết đất nhà ông Đạt (Hương) đến hết TT Nếnh                                 | 20.000   | 8.000    | 4.000    |
| <b>2</b>   | <b>Đường Sen Hồ</b>   |          |          |          |
| -          | Đoạn từ đường Tàu đến giáp đất Quảng Minh   | 10.300   | 4.100    | 2.100    |
| <b>3</b>   | <b>Đường Nội thị</b>  |          |          |          |
| -          | Đường Thân Nhân Tín (đường trục chính thôn Yên Ninh)                                | 5.200    | 2.100    | 1.100    |
| -          | Đường Ninh Khánh (đường trục chính thôn Ninh Khánh)                                 | 8.100    | 3.200    | 1.600    |
| -          | Đường Nghè nếnh   | 6.300    | 2.500    | 1.300    |
| <b>4</b>   | <b>Đường Ngô Văn Cảnh</b>   | 5.600    | 2.800    | 1.700    |
| <b>6</b>   | <b>Đường Doãn Đại Hiệu</b>  | 5.600    | 2.800    | 1.700    |
| <b>7</b>   | <b>Khu dân cư Kinh doanh, dịch vụ Ninh Khánh (theo quy hoạch)</b>                   | 5.200    | 2.600    |          |
| <b>8</b>   | <b>Khu dân cư Hạc Đồng Quan Dưới (theo quy hoạch)</b>                               | 15.000   | 7.500    |          |
| <b>9</b>   | <b>Khu dân cư Bờ Đó - Yên Ninh</b>  | 3.800    | 1.900    |          |
| <b>10</b>  | <b>Đường trong ngõ, xóm của các thôn, phố</b>                                       | 2.000    | 1.000    |          |
| <b>III</b> | <b>ĐẤT VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG</b>  |          |          |          |
| <b>1</b>   | <b>Quốc lộ 37</b>   |          |          |          |
| <b>1.1</b> | <b>Xã Hồng Thái</b>   |          |          |          |
| -          | Đoạn ngã tư Đình Trám đến hết địa phận Hồng Thái giáp đất Bích Động, đất Hoàng Ninh | 17.000   |          |          |
| <b>1.2</b> | <b>Xã Bích Sơn:</b>   |          |          |          |
| -          | Đoạn từ nhà Tuyền (giáp đất Bích Động) đến cuối bờ mương thôn Tự                    | 15.000   | 4.200    | 2.500    |

|            | TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG   | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
|------------|---|----------|----------|----------|
| -          | Đoạn từ cuối bờ nương thôn Tụ đến hết đất nhà Luân Giang                      | 12.000   | 5.000    | 3.000    |
| -          | Đoạn từ hết đất nhà Luân Giang đến đường rẽ nhà VH thôn Vàng                  | 11.000   | 4.600    | 2.800    |
| -          | Đoạn từ đường rẽ nhà VH thôn Vàng đến hết đất Bích Sơn                        | 10.000   | 3.400    | 2.000    |
| <b>1.3</b> | <b>Trung tâm xã Tụ Lạn:</b>   |          |          |          |
| -          | Từ trung tâm xã (cổng vào UBND đến đường vào trường THCS)                     | 6.000    | 3.600    | 2.200    |
| -          | Đoạn từ cổng Trường THCS đến đường rẽ vào thôn Rãnh                           | 4.200    | 2.500    | 1.500    |
| -          | Đoạn từ đường vào thôn Rãnh đến giáp xã Việt Tiến                             | 2.500    | 1.500    |          |
| -          | Đoạn từ cổng UBND xã đến cổng vào Trường tiểu học                             | 5.600    | 3.400    | 2.000    |
| -          | Đoạn cổng vào Trường tiểu học đến hết đất Bưu điện VH xã                      | 2.800    | 1.700    | 1.000    |
| -          | Đoạn từ hết Bưu điện VH xã đến đường vào thôn Nguồn                           | 2.100    | 1.300    |          |
| -          | Đoạn từ đường vào thôn Nguồn đến giáp xã Bích Sơn                             | 2.200    | 1.300    |          |
| <b>1.4</b> | <b>Trung tâm xã Việt Tiến và Hương Mai:</b>                                   |          |          |          |
| -          | Đoạn giáp đất Tụ Lạn đến đường rẽ Tân Yên                                     | 5.800    | 3.500    | 2.100    |
| -          | Đoạn từ đường rẽ đi Tân Yên đến hết Miếu Hà                                   | 4.200    | 2.500    | 1.500    |
| -          | Đoạn từ đường rẽ vào UBND xã Hương Mai đến đường rẽ vào chợ Tràng             | 4.900    | 2.900    | 1.700    |
| -          | Đoạn đường rẽ vào chợ Tràng đến hết thôn Mai thượng                           | 4.300    | 2.600    | 1.600    |
| -          | Đoạn còn lại (giáp xã Đuan Bái, huyện Hiệp Hòa)                               | 5.600    | 3.400    | 2.000    |
| <b>2</b>   | <b>Tỉnh lộ 298</b>  |          |          |          |
| <b>2.1</b> | <b>Xã Quảng Minh: (từ giáp đất Bích Sơn đến Phúc Lâm)</b>                     |          |          |          |
| -          | Đoạn từ giáp đất Bích Sơn đến hết đất nhà ông Tân Sửu về phía Phúc Lâm        | 7.000    | 4.200    | 2.500    |
| <b>2.2</b> | <b>Xã Bích Sơn:</b>   |          |          |          |
| -          | Đoạn từ giáp đất thị trấn Bích Động đến hết Công ty may Việt An               | 8.800    | 5.300    | 3.200    |
| -          | Đoạn từ hết Công ty may Việt An đến giáp đất Quảng Minh                       | 4.800    | 2.900    | 1.700    |
| -          | Đoạn từ đôi diện đường rẽ đình làng Đông đến hết đoạn sâu trũng (đầu xóm mới) | 4.400    | 2.600    | 1.600    |
| -          | Đoạn còn lại (dưới chân đê đến hết địa phận xã Bích Sơn)                      | 3.500    | 2.100    | 1.300    |
| <b>2.3</b> | <b>Xã Minh Đức:</b>   |          |          |          |
| -          | Đoạn từ đường rẽ vào nhà máy gạch cầu Sim đến ngã tư cây xăng thôn Kẹm        | 1.400    | 800      | 500      |

|            | TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG   | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
|------------|---|----------|----------|----------|
| -          | Từ ngã tư cây xăng thôn Kẹm đến hết Cầu Treo                                    | 3.500    | 2.100    | 1.300    |
| -          | Đoạn từ hết Cầu Treo đến hết đất Minh Đức                                       | 1.200    | 1.000    |          |
| <b>3</b>   | <b>Tỉnh lộ 295B (Quốc lộ 1A cũ)</b>   |          |          |          |
| <b>3.1</b> | <b>Xã Hồng Thái:</b>  |          |          |          |
| -          | Đoạn từ giáp Tân Mỹ đến đường rẽ vào nhà văn hóa thôn Hùng Lãm 3                | 16.000   | 6.000    |          |
| -          | Đoạn từ lối rẽ vào nhà văn hóa thôn Hùng Lãm 3 đến đường rẽ vào thôn Hùng Lãm 1 | 18.000   | 8.000    |          |
| -          | Đoạn đường rẽ vào thôn Hùng Lãm 1 đi ga Sen Hồ giáp đất Hoàng Ninh              | 16.000   | 5.400    | 3.200    |
| -          | Khu dân cư Đồng Hòn - Đức Liễn  | 4.200    |          |          |
| <b>3.2</b> | <b>Xã Hoàng Ninh:</b>   |          |          |          |
| -          | Đoạn từ Phúc Lâm (giáp Thị trấn Nénh) đến lối rẽ vào cổng làng Phúc Lâm         | 9.000    | 1.800    | 1.100    |
| -          | Đoạn từ lối rẽ vào cổng làng Phúc Lâm đến đầu khu dân cư Sau Nha                | 10.000   | 6.000    | 3.600    |
| -          | Đoạn từ đầu khu dân cư Sau Nha đến hết địa phận xã Hoàng Ninh                   | 12.000   | 8.400    | 5.000    |
|            | Đoạn từ đường rẽ thôn Hoàng Mai nút giao đường tỉnh 295B đến Đình Thị           | 4.000    | 2.100    |          |
| -          | Đoạn từ Đình Thị đến cụm Công nghiệp Hoàng Mai (nút giao Quốc lộ 1)             | 5.000    | 2.900    |          |
| -          | <b>Đất ở và KDV thôn My Diềm</b>  |          |          |          |
| +          | Đoạn đường gom đến trường mầm non   | 15.000   |          |          |
| +          | Đoạn từ trường mầm non đến hết khu đất DV                                       | 10.000   |          |          |
| +          | Đoạn còn lại (không phân biệt vị trí)   | 8.000    |          |          |
| -          | Đường trục chính thôn My Diềm 1 đi My Diềm 2                                    | 9.800    | 5.900    | 3.500    |
| <b>3.3</b> | <b>Xã Quang Châu</b>  |          |          |          |
| -          | Đoạn từ giáp đất thị trấn Nénh đến chân cầu Đáp Cầu                             | 10.000   | 6.000    | 3.600    |
| <b>4</b>   | <b>Tỉnh lộ 398</b>  |          |          |          |
| -          | <b>Xã Nghĩa Trung:</b>  |          |          |          |
| -          | Đoạn từ km7 đến giáp xã Việt Lập, huyện Tân Yên                                 | 3.000    | 1.800    | 1.100    |
| <b>5</b>   | <b>Trục đường Nénh đi chùa Bồ Đà - xã Vân Hà</b>                                |          |          |          |
| <b>5.1</b> | <b>Xã Quảng Minh: Từ giáp đất TT Nénh đến hết đất Quảng Minh</b>                | 9.000    | 5.400    | 3.200    |
| <b>5.2</b> | <b>Xã Ninh Sơn</b>  |          |          |          |
| -          | Đoạn giáp xã Quảng Minh đến hết trụ sở UBND xã                                  | 4.200    | 2.500    | 1.500    |
| -          | Đoạn từ hết Trụ sở UBND xã đến hết thôn Mai Vũ                                  | 2.800    | 1.700    | 1.000    |

|            | <b>TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG</b>  | <b>Vị trí 1</b> | <b>Vị trí 2</b> | <b>Vị trí 3</b> |
|------------|---|-----------------|-----------------|-----------------|
| -          | Thôn Mai Vũ đến hết đất xã Ninh Sơn   | 4.900           | 2.900           | 1.700           |
| -          | Khu dân cư Thôn Nội Ninh  | 9.000           | 5.400           |                 |
| <b>5.3</b> | <b>Xã Tiên Sơn:</b>   |                 |                 |                 |
| -          | Đoạn từ giáp đất Ninh Sơn đến hết Công Chặng tiêu nước giáp Doanh trại quân đội thuộc thôn Thượng Lát           | 1.400           | 800             |                 |
| -          | Đoạn từ bến gằm Phú Tài đi Hiệp Hòa   | 1.100           | 700             |                 |
| -          | Đoạn từ hết Công Chặng tiêu nước giáp Doanh trại quân đội đến hết ngã tư Bồ Đà và dọc đoạn đường lên chùa Bồ Đà | 1.200           | 700             |                 |
| -          | Đoạn từ hết ngã tư Bồ Đà đến hết Đình thôn Thượng Lát   | 1.000           | 600             |                 |
| -          | Đoạn từ hết Đình thôn Thượng Lát đến đường rẽ đi xã Vân Hà  | 1.000           | 600             |                 |
| -          | Đoạn đường rẽ đi xã Vân Hà đến hết Bưu điện Văn Hoá xã  | 1.000           | 600             |                 |
| -          | Đoạn từ hết Bưu điện Văn Hoá xã đến đầu đê thôn Thân Chúc   | 1.100           | 700             |                 |
| -          | Đoạn từ Trường Lý Thường Kiệt đi Bộ Không đến Chùa Bồ Đà  | 2.100           | 1.300           |                 |
| -          | Đoạn từ Trại Cháy đến đường rẽ Vân Hà   | 2.100           | 1.300           |                 |
| -          | Đoạn từ Cầu Trúc Sơn đến Km43 + 200 đê Tá Cầu   | 2.100           | 1.300           |                 |
| <b>6</b>   | <b>Tỉnh lộ 298 B</b>  |                 |                 |                 |
| <b>6.1</b> | <b>Xã Quảng Minh</b>  |                 |                 |                 |
| -          | Đoạn từ điểm cắt với đường 298 đến điểm cắt với đường liên xã Bờ Hồ đi Quảng Minh                               | 8.400           | 5.000           | 3.000           |
| -          | Đoạn từ điểm cắt với đường liên xã Bờ Hồ đi Quảng Minh đến hết trường tiểu học Quảng Minh                       | 7.600           | 4.600           | 2.800           |
| -          | Đoạn từ hết trường tiểu học Quảng Minh đến giáp đất Trung Sơn   | 6.300           | 3.800           | 2.300           |
| <b>6.2</b> | <b>Xã Trung Sơn</b>   |                 |                 |                 |
| -          | Đoạn từ giáp đất thôn Khả Lý Thượng điểm cắt đường Nénh đi chùa Bồ Đà   | 2.000           | 1.500           | 900             |
| <b>6.3</b> | <b>Xã Hoàng Ninh</b>  |                 |                 |                 |
|            | Đoạn từ giáp xã Quảng Minh đến đường 295b   | 5.500           | 3.300           | 2.000           |
| <b>7</b>   | <b>Đường Việt Tiến - Song Vân</b>   |                 |                 |                 |
| -          | Đoạn từ đầu QL37 đến hết Thôn 4   | 4.200           | 2.500           | 1.500           |
| -          | Từ đoạn hết Thôn 4 đến giáp với Ngọc Vân  | 1.700           | 1.000           | 600             |
| -          | Khu dân cư Thôn 2   | 1.300           |                 |                 |
| -          | Khu dân cư Thôn 4   | 4.800           | 2.900           |                 |
| -          | Khu dân cư Thôn 5 - Thôn 7  | 1.000           |                 |                 |
| <b>8</b>   | <b>Trục đường liên xã</b>   |                 |                 |                 |

|            | <b>TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG</b>  | <b>Vị trí 1</b> | <b>Vị trí 2</b> | <b>Vị trí 3</b> |
|------------|---|-----------------|-----------------|-----------------|
| <b>8.1</b> | <b>Trục đường Quán Rãnh (Tự Lạn) đi xã Thượng Lan</b>                           |                 |                 |                 |
| -          | Đoạn từ Quán Rãnh đến đường bê tông vào thôn Đầu                                | 2.000           | 1.200           | 700             |
| -          | Đoạn từ đường bê tông vào thôn Đầu đến giáp đất Thượng Lan                      | 1.400           | 800             | 500             |
| -          | Đoạn giáp đất Tự Lạn đến cống Chằm  | 3.500           | 2.100           | 1.300           |
| -          | Đoạn từ Cống Chằm đi đội 5 thôn Ruồng   | 2.800           | 1.700           | 1.000           |
| -          | Khu dân cư Thôn Nguộn   | 3.500           |                 |                 |
| <b>8.2</b> | <b>Trục đường Tự (Bích Sơn) đi Dương Huy (Trung Sơn)</b>                        |                 |                 |                 |
| -          | Đoạn từ nút giao Quốc lộ 37 (xã Tự Lạn) đến chân dốc thôn Tân Sơn (giáp Kênh 3) | 2.400           | 1.400           |                 |
| -          | Đoạn từ chân dốc thôn Tân Sơn (giáp Kênh 3) đến ngã tư Dương Huy                | 1.000           | 600             |                 |
| -          | Đoạn từ thôn Tự đến đường rẽ về thôn Văn Xá                                     | 4.900           | 2.900           | 1.700           |
| -          | Đoạn giáp đất Bích Sơn đến chân dốc thôn Tân Sơn (giáp Kênh 3)                  | 2.000           |                 |                 |
| <b>8.3</b> | <b>Trục đường Bờ Hồ đi Quảng Minh (nối với đường 298B)</b>                      |                 |                 |                 |
| -          | Đoạn từ Bờ Hồ đến hết Trạm biến áp thôn Thượng                                  | 5.500           | 3.300           | 2.000           |
| -          | Đoạn từ hết Trạm biến áp thôn Thượng đến đường rẽ thôn Văn Xá                   | 4.500           | 2.700           | 1.600           |
| -          | Đoạn đường rẽ thôn Văn Xá đến ngã tư đầu thôn Kiều                              | 3.500           | 2.100           | 1.300           |
| -          | Đoạn còn lại  | 2.000           | 1.200           |                 |
| <b>8.4</b> | <b>Trục đường từ Quán Rãnh đi xã Hương Mai</b>                                  |                 |                 |                 |
| -          | Đoạn từ QL37 đến đường rẽ vào thôn Rãnh   | 1.700           |                 |                 |
| -          | Đoạn từ đường rẽ vào thôn Rãnh đến giáp đất xã Hương Mai                        | 1.400           |                 |                 |
| <b>8.5</b> | <b>Đường từ phố Tràng đi xã Trung Sơn</b>                                       |                 |                 |                 |
| -          | Đoạn từ phố Tràng đến Cống đất Xuân Minh  | 1.000           |                 |                 |
| -          | Đoạn từ Cống đất Xuân Minh đến đường rẽ vào thôn Đồng xã Trung Sơn              | 1.000           |                 |                 |
| <b>8.6</b> | <b>Đường liên xã Minh Đức đi xã Thượng Lan</b>                                  |                 |                 |                 |
| -          | Đoạn từ Ngã ba Ngân Đài đến giáp đất Thượng Lan                                 | 1.000           |                 |                 |
| -          | Đoạn từ giáp đất Minh Đức đi Thôn Nguộn Thượng Lan                              | 1.000           |                 |                 |
| <b>8.7</b> | <b>Đường liên xã Vân Hà đi xã Tiên Sơn</b>                                      | 2.000           | 1.200           |                 |
| <b>9</b>   | <b>Đường khu trung tâm xã, đường liên thôn</b>                                  |                 |                 |                 |
| <b>9.1</b> | <b>Xã Hương Mai</b>   |                 |                 |                 |
|            | Trục từ phố Tràng đi phố Hoa  |                 |                 |                 |

|            | TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG   | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
|------------|---|----------|----------|----------|
| -          | Đoạn từ phố Tràng đến đường rẽ vào thôn Việt Hòa (xã Hương Mai)   | 1.000    |          |          |
| -          | Đoạn từ đường rẽ vào Việt Hòa (xã Hương Mai) đến Cống Nội         | 1.000    |          |          |
|            | <b>Trục đường Quán Rãnh đi Đông Ích</b>                           |          |          |          |
| -          | Đoạn từ Quán Rãnh đến Dốc Ông Bông                                | 1.000    |          |          |
| -          | Khu dân cư Thôn Tam Hợp   | 2.000    |          |          |
| -          | Khu dân cư Thôn Mai Hạ  | 1.000    |          |          |
| -          | Khu dân cư Xuân Minh  | 1.200    |          |          |
| -          | Khu dân cư Khu Năm Tấn - Thôn Xuân Hòa                            | 1.100    |          |          |
| -          | Khu dân cư Thôn Xuân Lạn  | 3.300    |          |          |
| -          | Khu dân cư Thôn Đồng Mới  | 2.600    |          |          |
| -          | Khu dân cư Xứ đồng 3 sào - Thôn Mai Thượng                        | 1.500    |          |          |
| -          | Khu dân cư Khu Kiến Trúc 1 - thôn Xuân Hòa                        | 1.400    |          |          |
| -          | Khu dân cư Khu Kho Mới - Thôn Xuân Hòa                            | 1.200    |          |          |
| -          | Khu dân cư Xứ đồng Mỏ Quan  | 2.000    |          |          |
| <b>9.2</b> | <b>Xã Thượng Lan</b>  |          |          |          |
| -          | Đoạn từ ngã 3 thôn Thượng đến Cầu Vân Yên                         | 2.000    | 1.200    |          |
| -          | Đoạn từ trường Tiểu học Hà Thượng đến ngã tư thôn Kim Sơn         | 1.400    |          |          |
| -          | Khu dân cư Thôn Thượng  | 1.800    |          |          |
| -          | Khu Dân cư Thôn Hà Thượng   | 1.000    |          |          |
| <b>9.3</b> | <b>Xã Minh Đức</b>  |          |          |          |
| -          | Đoạn từ đầu cầu Treo đến khu đất Đồng Tó                          | 2.500    |          |          |
| -          | Đoạn từ cầu treo đến địa phận xã Nghĩa Trung                      | 1.900    |          |          |
| -          | Đường Kẹm Lai (Từ ngã ba thôn Kẹm đến thôn Lai xã Nghĩa Trung)    | 2.000    |          |          |
| -          | KDC Thôn Thiết Nhâm - Minh Đức                                    | 1.000    |          |          |
| -          | KDC Thôn Kè - Minh Đức  | 2.100    |          |          |
| <b>9.4</b> | <b>Xã Vân Trung</b>   |          |          |          |
|            | Đoạn từ nút giao Quốc lộ 1 đến nghĩa trang liệt sỹ xã Vân Trung   | 3.000    | 1.000    |          |
|            | Đoạn từ Nghĩa trang Liệt sỹ xã Vân Trung đến gốc Đa thôn Trúc Tay | 2.000    |          |          |
| -          | Đoạn từ UBND xã đi thôn Trung Đồng                                | 2.000    |          |          |
| <b>9.5</b> | <b>Xã Vân Hà</b>  |          |          |          |
| -          | Đoạn từ Trạm y tế xã dọc bờ hồ đến cây đa Cầu Đôn                 | 3.000    | 1.800    |          |

|            | TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG  | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
|------------|--|----------|----------|----------|
| <b>9.6</b> | <b>Xã Hồng Thái</b>  |          |          |          |
| -          | Đường vành đai thị trấn Bích Động kết nối Tỉnh lộ 295B và 298: Đoạn từ địa giới thị trấn Bích Động đến TL 295B             | 6.000    | 3.500    | 2.100    |
| -          | Đường kết nối 295B và Khu công nghiệp Đình Trám  | 7.000    | 3.500    | 1.700    |
| -          | Khu dân cư Trùm Tranh - Thôn Như Thiết   | 3.800    |          |          |
| -          | Khu dân cư Thôn Hùng Lãm 3   | 3.500    |          |          |
| -          | Khu dân cư Đồng Hè - Đức Liễn  | 4.300    |          |          |
| <b>9.7</b> | <b>Xã Quang Châu</b>   |          |          |          |
| -          | Đường gom QL1  | 15.000   | 10.000   | 5.000    |
| -          | Khu dân cư Dịch vụ Quang Châu (theo quy hoạch, không phân biệt vị trí)   | 8.000    |          |          |
| -          | Đoạn từ ngã 3 thôn Tam Tầng đi cống chui thôn Núi Hiếu   | 10.000   | 5.400    | 3.200    |
| -          | Đoạn từ khu Vai Cây thôn Quang Biều đến ngã tư đầu thôn Quang Biều   | 8.000    | 4.800    | 2.900    |
| -          | Khu dân cư Đồng Ba Góc thôn Núi Hiếu   | 10.000   | 5.700    | 3.400    |
| -          | Khu dân cư Đạo Ngạn 1, Đạo Ngạn 2  | 9.000    |          |          |
| -          | Khu dân cư Đông Tiến   | 2.000    |          |          |
| -          | Khu dân cư thôn Tam Tầng   | 4.500    |          |          |
| -          | Khu dân cư Ao Ngõ Rộng - Quang Biều  | 3.000    |          |          |
| -          | Khu dân cư Thôn Quang Biều   | 9.800    |          |          |
| -          | Khu dân cư Thôn Nam Ngạn (Ao ông Bẩy)  | 5.000    | 3.000    |          |
|            | Khu dân cư Thôn Nam Ngạn (Ao ông Đám)  | 3.000    |          |          |
| -          | Khu dân cư Thôn Núi Hiếu   | 15.000   | 10.000   | 5.000    |
| <b>9,8</b> | <b>Xã Tăng Tiến</b>  |          |          |          |
|            | Khu dân cư dịch vụ văn hóa thể thao xã Tăng Tiến (theo quy hoạch)  |          |          |          |
| +          | Trục đường chính từ nút giao Quốc lộ 1A (cây xăng) đến ngã ba trung tâm xã (đoạn nhà ông Bắc Cảnh), không phân biệt vị trí | 6.000    | 3.300    |          |
| +          | Đoạn còn lại (không phân biệt vị trí)  | 7.000    | 4.200    |          |
| -          | Đường chính khu dân cư mới Phúc Long   | 9.500    | 5.700    | 3.400    |
| -          | Đoạn đường gom QL1 đến Công ty giấy Bạc Hà   | 3.700    | 2.200    | 1.300    |
| -          | Đường chính khu dân cư thôn Chùa (bờ Quân)   | 3.500    | 2.100    | 1.300    |
| -          | Khu dân cư thôn Bẩy  | 5.400    |          |          |
| <b>9.9</b> | <b>Xã Bích Sơn</b>   |          |          |          |
| -          | Khu Quảng trường huyện   |          |          |          |
| +          | Đoạn từ trạm biến áp thôn Thượng đến giáp trường mầm non xã Bích Sơn   | 14.000   | 8.400    |          |

|             | TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG  | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
|-------------|--|----------|----------|----------|
| +           | Đoạn đường quy hoạch đường Hồ Công Dự (từ giáp đất Bích Động đến đường thôn Thượng sang thôn Tự) | 15.000   | 10.500   |          |
| -           | Khu Thương mại Bích Sơn  |          |          |          |
| +           | Đoạn đường từ đường Quốc lộ 37 đến đường Tự đi Dương Huy   | 16.000   | 11.100   |          |
| +           | Các trục đường nội bộ trong khu dân cư thương mại  | 7.000    | 4.200    |          |
| -           | Khu dân cư Thôn Đông   | 3.000    |          |          |
| -           | Khu dân cư Thôn Kiều   | 2.600    | 1.600    |          |
| -           | Khu dân cư Thôn Tự (Xứ đồng Độc Đình)  | 3.700    | 2.200    |          |
| -           | Khu dân cư Đồng Đình   | 5.500    |          |          |
| <b>9.10</b> | <b>Xã Quảng Minh</b>   |          |          |          |
| -           | Đường bờ hồ đi Quảng Minh: Đoạn từ thôn Khả Lý Thượng đến đường Nénh - Bò Đà                     | 4.800    | 2.900    | 1.700    |
| -           | Khu dân cư Thôn Khả Lý Thượng  | 5.000    |          |          |
| -           | Khu dân cư Thôn Kê   | 2.900    |          |          |
| -           | Khu dân cư Thôn Đông Long  | 7.000    |          |          |
| -           | Khu dân cư Thôn Đình Cả  | 2.800    |          |          |
| <b>9.11</b> | <b>Xã Ninh Sơn</b>   |          |          |          |
| -           | Đường vành đai 4: Đoạn từ thôn Nội Ninh đến thôn Cao Lôi   | 5.000    | 2.900    | 1.700    |
| -           | Khu dân cư Phúc Ninh   |          |          |          |
| -           | Khu dân cư Cao Lôi   | 3.000    |          |          |
| -           | Khu dân cư Thôn Ninh Động  | 2.500    |          |          |
| -           | Khu dân cư thôn Cống Hậu - Hữu Nghi  | 2.000    |          |          |
| -           | Khu dân cư Cửa Xẻ - Hữu Nghi   | 2.000    |          |          |
| -           | Khu dân cư Thôn Giá Sơn  | 2.500    |          |          |
| <b>9.12</b> | <b>Xã Trung Sơn</b>  |          |          |          |
| -           | Đường từ QL37 đi chùa Bò Đà: Đoạn từ QL37 đến dốc Tân Sơn  | 4.000    | 1.700    | 1.000    |
| -           | Khu dân cư Thôn Quả  | 2.000    |          |          |
| -           | Khu dân cư Thôn Dĩnh Sơn   | 2.500    |          |          |
| -           | Khu dân cư Thôn Tân Sơn  | 3.000    |          |          |
| <b>9.13</b> | <b>Xã Tự Lạn</b>   |          |          |          |
| -           | Khu dân cư Thôn Rãnh   | 2.000    |          |          |
| -           | Khu Dân cư Lửa Hồng - Đồng Niên  | 4.200    |          |          |
| -           | Khu Dân cư Ven Nhà - Đồng Niên   | 2.000    |          |          |
| <b>9.13</b> | <b>Xã Việt Tiến</b>  |          |          |          |
| -           | Khu dân cư Thôn 3  | 1.500    |          |          |



|             | TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG  | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
|-------------|--|----------|----------|----------|
| -           | Khu dân cư Thôn 6  | 2.200    |          |          |
| <b>9.14</b> | <b>Xã Hoàng Ninh</b>   |          |          |          |
|             | Khu dân cư Ao Ngòi Trên - Hoàng Mai 3  | 8.000    |          |          |
| <b>9.15</b> | <b>Khu đô thị Đình Trám- Sen Hồ</b>  |          |          |          |
| -           | Làn 1 quốc lộ 37 rộng 58m - mặt cắt 6-6  | 17.000   |          |          |
| -           | Làn 2 QL 37 (tiếp giáp trực tiếp đường nội bộ (mặt cắt 3-3) lòng đường rộng 7m, vỉa hè 2 bên mỗi bên rộng 4m)                                      | 12.000   |          |          |
| -           | Làn 2 đường tỉnh lộ 295B   | 9.000    |          |          |
| -           | Làn 1 đường rộng 32m mặt cắt 7 - 7 (lòng đường 2 chiều rộng 16m; vỉa hè rộng 6m; dải phân cách rộng 4m). Nằm gần QL 37.                            | 10.000   |          |          |
| -           | Làn 2 đường rộng 32m mặt cắt 7 - 7 (Tiếp giáp trực tiếp đường 15m - mặt cắt 3-3). Nằm gần QL 37.   | 7.000    |          |          |
| -           | Làn 1 đường rộng 32m mặt cắt 7 - 7 (lòng đường 2 chiều rộng 16m; vỉa hè 2 bên mỗi bên rộng 6m; dải phân cách rộng 4m).<br>Nằm phía trong KĐT.      | 9.000    |          |          |
| -           | Làn 1 đường rộng 32m mặt cắt 4 - 4 (Lòng đường 2 chiều rộng 19m; vỉa hè 2 bên mỗi bên rộng 4,5m; dải phân cách rộng 4m)                            | 8.000    |          |          |
| -           | Làn 2 đường rộng 32m mặt cắt 4 - 4 (Tiếp giáp trực tiếp đường 15m - mặt cắt 3-3).  | 7.000    |          |          |
| -           | Làn 1 đường rộng 32m mặt cắt 1 - 1 (lòng đường 2 chiều rộng 16m; vỉa hè 2 bên mỗi bên rộng 7m; dải phân cách rộng 2m).<br>Nằm gần tỉnh lộ 295B.    | 9.000    |          |          |
| -           | Làn 2 đường 32m mặt cắt 1 - 1 (Tiếp giáp trực tiếp đường 15m - mặt cắt 3-3). Nằm gần tỉnh lộ 295B.   | 6.500    |          |          |
| -           | Làn 1 đường rộng 32m mặt cắt 1 - 1 (lòng đường 2 chiều rộng 16m; vỉa hè 2 bên mỗi bên rộng 7m; dải phân cách rộng 2m).<br>Nằm phía trong KĐT.      | 9.000    |          |          |
| -           | Các ô tiếp giáp đường rộng 18m mặt cắt 2 - 2 (lòng đường rộng 9m; vỉa hè 2 bên mỗi bên rộng 4,5m)  | 6.500    |          |          |
| -           | Các ô tiếp giáp đường rộng 15m mặt cắt 3 - 3 (lòng đường rộng 7m; vỉa hè 2 bên mỗi bên rộng 4m)  | 6.000    |          |          |
|             | <b>ĐẤT Ở BIỆT THỰ</b>  |          |          |          |
| -           | Làn 2 đường tỉnh lộ 295B - mặt cắt 5-5. Tiếp giáp trực tiếp đường nội bộ rộng 15m - mặt cắt 3-3 (lòng đường rộng 7m, vỉa hè 2 bên mỗi bên rộng 4m) | 7.000    |          |          |
| -           | Làn 2 QL 37 (tiếp giáp trực tiếp đường nội bộ (mặt cắt 3-3) lòng đường rộng 7m, vỉa hè 2 bên mỗi bên rộng 4m)                                      | 7.000    |          |          |
| -           | Các ô tiếp giáp đường rộng 18m mặt cắt 2 - 2 (lòng đường rộng 9m; vỉa hè 2 bên mỗi bên rộng 4,5m)  | 5.000    |          |          |

|   | <b>TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG</b>   | <b>Vị trí 1</b> | <b>Vị trí 2</b> | <b>Vị trí 3</b> |
|---|--|-----------------|-----------------|-----------------|
| - | Các ô tiếp giáp đường rộng 15m mặt cắt 3 - 3 (lòng đường rộng 7m; vỉa hè 2 bên mỗi bên rộng 4m)  | 5.000           |                 |                 |
|   | <b>Khu dân cư số 4, thị trấn Bích Động</b>   |                 |                 |                 |
| - | Đường Hoàng Hoa Thám (đường TL.298)  | 15.000          |                 |                 |
| - | MC 1-1: 18m (Đoạn nối QL.37)   | 12.700          |                 |                 |
| - | MC 5-5: 21m (Đoạn nối tiếp MC 1-1 đến hết dự án)   | 12.400          |                 |                 |
| - | MC 2-2: 18m (Đoạn nối TL.298 đến hết dự án)  | 9.500           |                 |                 |
| - | MC 3-3: 15m  |                 |                 |                 |
| + | Đoạn nối TL.298  | 8.000           |                 |                 |
| + | Đoạn nối đường Nguyễn Hồng (song song và gần QL.37)  | 6.000           |                 |                 |
| + | Đoạn gần hồ nước, cây xanh và bệnh viện  | 5.500           |                 |                 |
| + | Các đoạn còn lại (nằm xen kẽ phía sâu bên trong dự án)   | 5.200           |                 |                 |
| - | MC 4-4: 14m  | 5.500           |                 |                 |
| - | MC 7-7: 15m (nằm phía sâu bên trong dự án)   | 5.200           |                 |                 |
|   | <b>Khu dân cư số 6, đường 295B, xã Hồng Thái</b>   |                 |                 |                 |
| - | Các ô đất mặt tiếp giáp làn 2 đường Tỉnh lộ 295B, tiếp giáp đường nội bộ rộng 16m, MC 2 - 2 (lòng đường rộng 7m, vỉa hè mỗi bên rộng 4,5m)   | 10.000          |                 |                 |
| - | Các ô đất mặt tiếp giáp đường nội bộ Khu dân cư MC 2 - 2 (lòng đường rộng 7m, vỉa hè mỗi bên rộng 4,5m) thuộc các lô nằm phía bên ngoài Khu dân cư                                       | 8.500           |                 |                 |
| - | Các ô đất mặt tiếp giáp đường nội bộ Khu dân cư MC 2 - 2 (lòng đường rộng 7m, vỉa hè mỗi bên rộng 4,5m) thuộc các lô đất nằm phía sau bên trong Khu dân cư và nhà máy may của Khu dân cư | 7.000           |                 |                 |

**BẢNG 6. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN**

Đơn vị tính : 1.000đ/m<sup>2</sup>

|            | Loại xã,<br>nhóm xã | Khu vực 1 |          |          | Khu vực 2 |          |          |
|------------|---------------------|-----------|----------|----------|-----------|----------|----------|
|            |                     | Vị trí 1  | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1  | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| <b>I.</b>  | <b>Xã Trung du</b>  |           |          |          |           |          |          |
| 1.         | Xã nhóm A           | 1.500     | 1.300    | 1.200    | 1.100     | 1.000    | 950      |
| 2.         | Xã nhóm B           | 1.350     | 1.170    | 1.080    | 990       | 900      | 860      |
| 3.         | Xã nhóm C           | 1.220     | 1.050    | 970      | 890       | 810      | 770      |
| <b>II.</b> | <b>Xã Miền núi</b>  |           |          |          |           |          |          |
| 1.         | Xã nhóm A           | 1.200     | 1.000    | 950      | 900       | 850      | 800      |
| 2.         | Xã nhóm B           | 1.080     | 900      | 860      | 810       | 770      | 720      |
| 3.         | Xã nhóm C           | 970       | 810      | 770      | 730       | 690      |          |

**Phân loại nhóm xã như sau:**

**- Xã trung du :**

+ Xã nhóm A: Hồng Thái, Hoàng Ninh, Quảng Minh, Quang Châu, Bích Sơn.

+ Xã nhóm B: Tụ Lạn, Việt Tiến, Tăng Tiến.

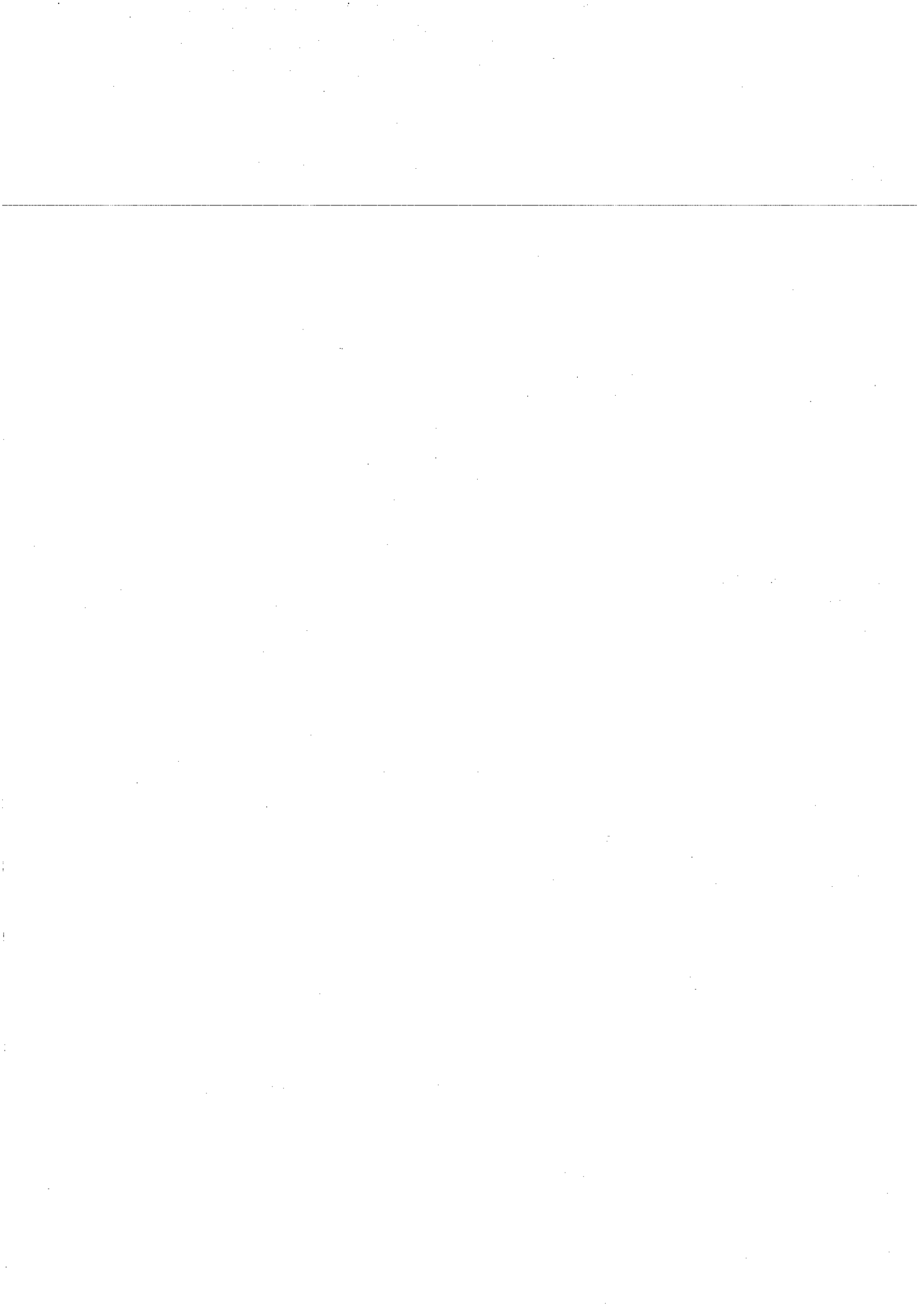
+ Xã nhóm C: Ninh Sơn, Hương Mai, Vân Hà.

**- Xã miền núi :**

+ Xã nhóm A: Minh Đức.

+ Xã nhóm B: Nghĩa Trung.

+ Xã nhóm C: Trung Sơn, Tiên Sơn, Thượng Lan, Vân Trung.



#### 4. HUYỆN YÊN THẾ

#### BẢNG 5. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ, VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG

*Đơn vị tính : 1.000đ/m<sup>2</sup>*

| TT         | TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG   | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
|------------|---|----------|----------|----------|
| <b>I</b>   | <b>TT CẦU GỖ</b>  |          |          |          |
| <b>1</b>   | <b>Quốc lộ 17</b>   |          |          |          |
| <b>1.1</b> | <b>Đoạn qua phố Đề Năm - TT Cầu Gồ</b>  |          |          |          |
| -          | Đoạn từ ngã tư trung tâm đến đường vào trường mầm non                                       | 11.000   | 6.600    | 4.000    |
| -          | Đoạn từ đường rẽ vào trường mầm non đến giáp xã Tam Hiệp                                    | 9.000    | 5.400    |          |
| <b>1.2</b> | <b>Đoạn qua phố Hoàng Hoa Thám</b>  |          |          |          |
| -          | Đoạn từ ngã tư trung tâm đến hết Ngân hàng NN & PTNT  | 11.000   | 6.600    | 4.000    |
| -          | Đoạn từ hết Ngân hàng NN & PTNT đến hết nhà ông Viên  | 10.000   | 6.000    |          |
| -          | Đoạn từ hết đất nhà ông Viên đến hết Bưu Điện Cầu Gồ  | 8.500    | 5.100    |          |
| -          | Đoạn từ hết Bưu Điện Cầu Gồ đến giáp xã Phồn Xương  | 7.700    | 4.600    | 2.800    |
| <b>2</b>   | <b>Tỉnh lộ 292</b>  |          |          |          |
| -          | Đoạn từ ngã tư trung tâm đến hết cổng chợ (nhà ông Nam)                                     | 15.000   | 9.000    | 5.400    |
| -          | Đoạn từ giáp cổng chợ (nhà ông Nam) đến hết đất NH Chính sách                               | 13.000   | 7.800    | 4.700    |
| -          | Đoạn từ hết đất Ngân hàng Chính sách đến giáp xã Phồn Xương                                 | 11.000   | 6.600    | 4.000    |
| <b>3</b>   | <b>Các đoạn đường còn lại và khu vực dân cư TT Cầu Gồ</b>                                   |          |          |          |
| -          | Đoạn từ ngã tư đến Cổng UBND huyện  | 7.000    | 4.200    | 2.500    |
| -          | Đoạn từ QL 17 (nhà bà Lương) đến ngã 3 Tam Hiệp (Cầu Gồ)                                    | 4.500    | 2.700    | 1.600    |
| -          | Đoạn Kiểm lâm từ QL 17 đi suối Đá (Tân Hiệp)  | 3.500    | 2.100    | 1.300    |
| -          | Đoạn Vườn Hối (từ TL 292 đến giáp xã Phồn Xương)  | 3.500    | 2.100    | 1.300    |
| -          | Đoạn từ cổng trường Trung cấp nghề QL17 đi qua trường mầm non thị trấn Cầu Gồ đến giáp QL17 | 5.000    | 3.000    | 1.800    |
| -          | Đoạn đường vòng tránh cổng UBND Huyện đến giáp xã Tam Hiệp                                  | 3.000    | 1.800    | 1.100    |
| -          | Đoạn từ TT dạy nghề đi Thôn Chẽ xã Phồn Xương   | 2.500    | 1.500    | 900      |
| -          | Đoạn từ hồ Chung đi đường cổng suối đá  | 2.100    | 1.300    | 800      |
| -          | Các đoạn đường còn lại và khu vực dân cư TT Cầu Gồ  | 1.800    | 1.100    | 700      |
| -          | Đoạn từ Quốc lộ 17 (toàn án huyện) đến giáp xã Tam Hiệp                                     | 5.500    | 3.300    | 2.000    |
| -          | Đoạn tiếp giáp Tỉnh lộ 292 đến Nhà văn hóa phố Cả Trọng, thị trấn Cầu Gồ                    | 8.000    | 4.800    | 2.900    |

| TT         | TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG   | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
|------------|---|----------|----------|----------|
| <b>4</b>   | <b>Khu dân cư mới thị trấn cầu Gò</b>                                       |          |          |          |
| <b>4.1</b> | <b>Các lô tám trục đường 9m</b>   |          |          |          |
| -          | Các lô 01 mặt tiền  | 6.000    |          |          |
| -          | Các lô 02 mặt tiền  | 6.900    |          |          |
| <b>4.2</b> | <b>Các lô tám trục đường 7m</b>   |          |          |          |
| -          | Các lô 01 mặt tiền  | 4.800    |          |          |
| -          | Các lô 02 mặt tiền  | 5.500    |          |          |
| <b>4.3</b> | <b>Các lô tám trục đường 7m (các lô đất thuộc phân lô từ LK18 đến LK24)</b> |          |          |          |
| -          | Các lô 01 mặt tiền  | 4.500    |          |          |
| -          | Các lô 02 mặt tiền  | 5.200    |          |          |
| <b>II</b>  | <b>TT BỐ HẠ</b>   |          |          |          |
| <b>1</b>   | <b>Tỉnh lộ 292 (Đường 265 cũ)</b>   |          |          |          |
|            | <b>Phố Thống Nhất - TT Bồ Hạ</b>  |          |          |          |
| -          | Đoạn từ ngã tư trung tâm đến hết cửa hàng Dược                              | 12.000   | 7.200    | 4.300    |
| -          | Đoạn từ hết Cửa hàng Dược đến đê Vòng Huyện                                 | 9.500    | 5.700    | 3.400    |
| -          | Đoạn đê Vòng Huyện đến giáp xã Bồ Hạ  | 7.000    | 4.200    | 2.500    |
| -          | Đoạn từ ngã tư trung tâm đến chợ Chiều (cũ)                                 | 12.000   | 7.200    | 4.300    |
| -          | Đoạn từ giáp chợ chiều đến giáp xã Bồ Hạ                                    | 11.000   | 6.600    | 4.000    |
| <b>2</b>   | <b>Tỉnh lộ 292B - Phố Thống Nhất (Đường 292 cũ)</b>                         |          |          |          |
| -          | Từ ngã tư trung tâm đến tỉnh lộ 292-242                                     | 12.000   | 7.200    | 4.300    |
| -          | Đoạn từ đường nối tỉnh lộ 292-242 đến giáp xã Bồ Hạ (ngã ba Phương Đông)    | 7.000    | 4.200    | 2.500    |
| <b>3</b>   | <b>Tỉnh lộ 268</b>  |          |          |          |
| -          | Đường goòng cũ đến hết cổng chợ Bồ Hạ cũ                                    | 6.500    | 3.900    | 2.300    |
| -          | Đoạn từ hết cổng chợ Bồ Hạ cũ đến giáp xã Bồ Hạ (hướng đi Cầu Phứa)         | 4.300    | 2.600    | 1.600    |
| <b>4</b>   | <b>Các đoạn đường còn lại và khu vực dân cư TT Bồ Hạ</b>                    |          |          |          |
| <b>4.1</b> | <b>Đoạn từ ngã tư trung tâm đến bến Nhãn</b>                                |          |          |          |
| -          | Đoạn từ ngã tư TT đến đường vào Trường Mầm non                              | 8.200    | 4.900    | 2.900    |
| -          | Đoạn từ giáp đường vào trường Nầm non đến ngã ba Khánh Lộc                  | 5.700    | 3.400    | 2.000    |
| -          | Đoạn từ ngã ba Khánh Lộc đến giáp xã Bồ Hạ                                  | 4.400    | 2.600    | 1.600    |
| -          | Đoạn từ nhà VH phố Thống Nhất đi chợ chiều đến đường goòng cũ               | 4.000    | 2.400    | 1.400    |

| TT  | TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG   | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
|-----|---|----------|----------|----------|
| 4.2 | Đoạn từ ngã ba tỉnh lộ 292 (Hết cửa hàng Dược cũ) đến trường THCS TT Bồ Hạ  | 3.000    | 1.800    | 1.100    |
| 4.3 | Đoạn từ ngã tư tỉnh lộ 242( hết Nhà Ông Tước) đến sân vận động TT Bồ Hạ   | 7.000    | 4.200    | 2.500    |
| 4.4 | Đoạn nối TL 292 đến TL 242 (đi vòng qua chợ mới)  | 11.000   | 6.600    | 4.000    |
| 4.5 | Các đoạn đường còn lại khu vực dân cư TT Bồ Hạ  | 2.500    | 1.500    | 900      |
| 5   | <b>Khu dân cư mới thị trấn Bồ Hạ</b>  |          |          |          |
| 5.1 | Đất biệt thự bóm lòng đường 7m, vỉa hè 4,5m/bên thuộc phân lô BT1 (mật độ xây dựng 50%)   | 2.300    |          |          |
| 5.2 | Các phân lô còn lại khu vực bên trong gần làng, nghĩa trang gồm các phân lô N10, N11, N12 và một mặt phân lô N04  | 2.500    |          |          |
| 5.3 | Mặt cắt ngang đường 15m (lòng đường 7m, vỉa hè 4m/bên) phân lô N05 và toàn bộ phân lô N06, N07, N08, N09  | 3.000    |          |          |
| 5.4 | Mặt cắt ngang đường 16m (lòng đường 7m, vỉa hè 4,5m/bên) thuộc phân lô N01, N03, N16, N18, N02, N05, N07 (các phân lô thuộc làn thứ 2 của đường tỉnh lộ 292 và làn thứ hai của đường quy hoạch rộng 26,5m phía ngoài) | 3.800    |          |          |
| 5.5 | Mặt cắt ngang đường 26,5m đoạn phía trong tỉnh lộ (lòng đường 15m, vỉa hè 5m/bên) thuộc phân lô N04, N13  | 6.500    |          |          |
| 5.6 | Mặt cắt đường 26,5m đoạn phía ngoài tỉnh lộ (lòng đường 15m, vỉa hè 5m/bên) thuộc phân lô N02, N03  | 7.500    |          |          |
| 5.7 | Mặt đường Tỉnh lộ 292, đường nhựa rộng khoảng 9m, thuộc phân lô N01, N18  | 9.000    |          |          |
| III | <b>ĐẤT VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG</b>  |          |          |          |
| 1   | <b>Tỉnh lộ 292 (Đường 265 cũ)</b>   |          |          |          |
|     | <b>Đoạn qua các xã</b>  |          |          |          |
| 1.1 | <b>Xã Tân Sỏi</b>   |          |          |          |
| -   | Các đoạn trung tâm UBND xã Tân Sỏi đi về các phía (khoảng cách 500m)  | 5.000    | 3.000    | 1.800    |
| -   | Các đoạn còn lại đường 292 (Xã Tân Sỏi)   | 2.800    | 1.700    | 1.000    |
| 1.2 | <b>Xã Bồ Hạ</b>   |          |          |          |
| -   | Từ giáp TT Bồ Hạ đến phòng khám đa khoa   | 7.000    | 4.200    | 2.500    |
| -   | Từ phòng khám đa khoa đến đầu cầu Sỏi   | 5.000    | 3.000    | 1.800    |
| -   | Đoạn từ tiếp giáp TT Bồ Hạ đến cầu Bồ Hạ  | 4.300    | 2.600    | 1.600    |
| -   | Đoạn tiếp giáp trung tâm xã Bồ Hạ (khoảng cách 500 m) đến đầu cầu Sỏi   | 5.000    | 3.000    | 1.800    |
| 1.3 | <b>Xã Đồng Lạc</b>  |          |          |          |
| -   | Các đoạn qua trung tâm UBND xã Đồng Lạc, đi về các phía (khoảng cách 500m)  | 4.000    | 2.400    | 1.400    |

| TT         | TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG  | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
|------------|--|----------|----------|----------|
| -          | Đoạn từ hồ Cây Gạo đến đình dốc Chi Chèo   | 4.000    | 2.400    | 1.400    |
| -          | Các đoạn còn lại đường 292 (xã Đồng Lạc)   | 2.800    | 1.700    | 1.000    |
| <b>1.4</b> | <b>Xã Phồn Xương</b>   |          |          |          |
| -          | Đoạn tiếp giáp Phố Cả Trọng (TT Cầu Gỗ) đến hết đất nhà ông Đoàn (xã Phồn Xương)               | 7.000    | 4.200    | 2.500    |
| -          | Đoạn từ hết đất nhà ông Đoàn xã Phồn Xương đến giáp xã Đông Lạc                                | 5.500    | 3.300    | 2.000    |
| <b>2</b>   | <b>Đường Bến Lường - Đông Sơn - Bồ Hạ</b>  |          |          |          |
| <b>2.1</b> | <b>Xã Bồ Hạ</b>  |          |          |          |
| -          | Đoạn từ Ngã ba Phương Đông đến đường rẽ vào Đồng Nào   | 4.200    | 2.500    | 1.500    |
| -          | Đoạn từ giáp đường rẽ Đồng Nào đến đường rẽ vào thôn cầu Gụ xã Đông Sơn (đoạn qua xã Bồ Hạ)    | 3.500    | 2.100    | 1.300    |
| <b>2.2</b> | <b>Xã Đông Sơn</b>   |          |          |          |
| -          | Đoạn từ Ngã ba Phương Đông đến đường rẽ vào Đồng Nào   | 4.200    | 2.500    | 1.500    |
| -          | Đoạn từ giáp đường rẽ Đồng Nào đến đường rẽ vào thôn cầu Gụ xã Đông Sơn (đoạn qua xã Đông Sơn) | 3.200    | 1.900    | 1.100    |
| -          | Trung tâm xã Đông Sơn đi về các phía (khoảng cách 500m)  | 3.200    | 1.900    | 1.100    |
| -          | Các đoạn còn lại   | 2.100    | 1.300    | 800      |
| <b>3</b>   | <b>Tỉnh lộ 268</b>   |          |          |          |
|            | <b>Đoạn qua các xã</b>   |          |          |          |
| <b>3.1</b> | <b>Xã Tam Tiên</b>   |          |          |          |
| -          | Đoạn từ ngã ba Mỏ Trạng đến cầu Đồng Vương   | 6.500    | 3.900    | 2.300    |
| <b>3.2</b> | <b>Xã Đồng Vương</b>   |          |          |          |
| -          | Đoạn từ giáp cầu Đồng Vương đến ngã ba đi Đồng Tiên  | 3.100    | 1.900    | 1.100    |
| -          | Từ ngã ba rẽ vào UBND xã Đồng Vương đi về các phía (khoảng cách 500m)                          | 2.500    | 1.500    | 900      |
| -          | Từ công trại giam Đồng Vương đi về 2 phía 300m   | 2.100    | 1.300    | 800      |
| -          | Các đoạn còn lại (xã Đồng Vương)   | 1.500    | 900      | 500      |
| <b>3.3</b> | <b>Xã Đồng Kỳ</b>  |          |          |          |
| -          | Từ UBND xã Đồng Kỳ đi về các phía (khoảng cách 500m)   | 3.000    | 1.800    | 1.100    |
| -          | Các đoạn còn lại (xã Đồng Kỳ)  | 2.000    | 1.200    | 700      |
| <b>3.4</b> | <b>Xã Hồng Kỳ</b>  |          |          |          |
| -          | Từ UBND xã Hồng Kỳ đi về các phía (khoảng cách 500m)   | 3.000    | 1.800    | 1.100    |
| -          | Các đoạn còn lại (xã Hồng Kỳ)  | 2.000    | 1.200    | 700      |



| TT         | TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG   | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
|------------|---|----------|----------|----------|
| <b>3.5</b> | <b>Xã Bồ Hạ</b>   |          |          |          |
| -          | Đoạn tiếp giáp TT Bồ Hạ đến cầu Phư   | 2.500    | 1.500    | 900      |
| <b>3.6</b> | <b>Xã Hương Vĩ</b>  |          |          |          |
| -          | Đoạn từ giáp xã Bồ Hạ đến xã Đồng Kỳ  | 1.500    | 900      | 500      |
| <b>4</b>   | <b>Quốc lộ 17</b>   |          |          |          |
| <b>4.1</b> | <b>Xã Phồn Xương</b>  |          |          |          |
| -          | Đoạn từ tiếp giáp TT Cầu Gò đến hết trường THCS xã Phồn Xương                                   | 7.000    | 4.200    | 2.500    |
| -          | Đoạn từ trường THCS Phồn Xương đến hết Công ty may  | 6.000    | 3.600    | 2.200    |
| -          | Các đoạn còn lại (xã Phồn Xương)  | 4.500    | 2.700    | 1.600    |
| <b>4.2</b> | <b>Xã Tam Hiệp</b>  |          |          |          |
| -          | Đoạn từ Kiểm Lâm đến hết đất UBND xã  | 6.500    | 3.900    | 2.300    |
| -          | Các đoạn còn lại (Tam Hiệp)   | 3.200    | 1.900    | 1.100    |
| <b>4.3</b> | <b>Xã Xuân Lương</b>  |          |          |          |
| -          | Đoạn từ trung tâm UBND xã Xuân Lương đi về các phía (khoảng cách 300 m) đoạn QL 17 đi Xuân Lung | 5.300    | 3.200    | 1.900    |
| -          | Các đoạn còn lại (xã Xuân Lương)  | 3.500    | 2.100    | 1.300    |
| <b>4.4</b> | <b>Xã Tam Tiến</b>  |          |          |          |
| -          | Khu vực ngã ba Mỏ Trạng xã Tam Tiến đi về các phía (khoảng cách 500 m)                          | 6.000    | 3.600    | 2.200    |
| -          | Các đoạn còn lại (Tam Tiến)   | 3.200    | 1.900    | 1.100    |
| <b>4.5</b> | <b>Xã Tân Hiệp</b>  |          |          |          |
| -          | Các đoạn còn lại  | 3.200    | 1.900    | 1.100    |
| <b>5</b>   | <b>Tỉnh lộ 242 (Đường 292 cũ)</b>   |          |          |          |
| -          | Đoạn từ TT Bồ Hạ đến giáp xã Hương Vĩ   | 5.000    | 3.000    | 1.800    |
| -          | Từ giáp xã Bồ Hạ đến cây xăng Hương Vĩ  | 3.200    | 1.900    | 1.100    |
| -          | Từ cây xăng Hương Vĩ đến giáp xã Đồng Hưu   | 3.500    | 2.100    | 1.300    |
| -          | Khu vực Công Châu xã Đồng Hưu đi về các phía (khoảng cách 500m)                                 | 3.200    | 1.900    | 1.100    |
| -          | Các đoạn còn lại (xã Đồng Hưu)  | 2.100    | 1.300    | 800      |
| <b>6</b>   | <b>Tỉnh lộ 294 (Đường 287 cũ)</b>   |          |          |          |
| <b>6.1</b> | <b>Xã Tân Sỏi</b>   |          |          |          |
| -          | Khu vực ngã ba Tân Sỏi đi Nhã Nam đi về các phía (khoảng cách 500m)                             | 4.200    | 2.500    | 1.500    |
| -          | Các đoạn còn lại  | 2.600    | 1.600    | 1.000    |

| TT         | TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG  | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
|------------|--|----------|----------|----------|
| -          | Điểm dân cư xã Tân Sỏi (không áp dụng với đất giáp Tỉnh lộ)                                | 2.200    |          |          |
| <b>7</b>   | <b>Đường từ TL292 qua xã Đồng Tâm đến đường TL 268</b>                                     |          |          |          |
| <b>7.1</b> | <b>Xã Đồng Tâm</b>   |          |          |          |
| -          | Đoạn từ TL 292 đến ngã ba (Cây xăng) xã Đồng Tâm   | 3.500    | 2.100    | 1.300    |
| -          | Đoạn từ Cây Xăng đến hết đất nhà ông Hòa   | 2.500    | 1.500    | 900      |
| -          | Đoạn từ hết đất nhà ông Hòa đến ngã ba cửa nhà ông Hứa Hình                                | 2.100    | 1.300    | 800      |
| <b>7.2</b> | <b>Xã Hồng Kỳ</b>  |          |          |          |
| -          | Đoạn từ hết đất nhà ông Hứa Hình đến hết đất nhà ông Việt                                  | 2.100    | 1.300    | 800      |
| -          | Đoạn từ hết đất nhà ông Việt đến hết đất nhà ông Tuyển                                     | 2.100    | 1.300    | 800      |
| -          | Đoạn từ hết đất nhà ông Tuyển đến giáp đường 268   | 2.800    | 1.700    | 1.000    |
| <b>8</b>   | <b>Đường huyện lộ thuộc trung tâm các xã đi về các phía (khoảng cách 500m)</b>             |          |          |          |
| <b>8.1</b> | <b>Xã Canh Nậu</b>   |          |          |          |
| -          | Từ cây xăng Canh Nậu đến ngã ba ông Trần Ngọc Ín   | 2.100    | 1.300    | 800      |
| -          | Các đoạn còn lại (xã Canh Nậu)   | 1.500    | 900      | 500      |
| <b>8.2</b> | <b>Xã Đồng Tiến</b>  |          |          |          |
| -          | Từ suối dùm đến trường mầm non Đồng Tiến   | 1.800    | 1.100    | 700      |
| -          | Từ trường mầm non đến Thiện Kỳ (Lạng Sơn)  | 1.000    | 600      | 400      |
| -          | Đoạn từ tiếp giáp đường 268 đi Đồng Tiến đi về các phía (khoảng cách 500m)                 | 2.100    | 1.300    | 800      |
| <b>8.3</b> | <b>Xã Tiến Thắng</b>   |          |          |          |
| -          | Đường huyện lộ thuộc trung tâm xã Tiến Thắng đi về các phía (khoảng cách 500m)             | 2.100    | 1.300    | 800      |
| -          | Từ Ngã ba Tiến Thịnh đi về các phía (khoảng cách 500m)                                     | 2.100    | 1.300    | 800      |
| <b>8.4</b> | <b>Xã An Thượng</b>  |          |          |          |
| -          | Đường huyện lộ thuộc trung tâm xã An Thượng đi về các phía (khoảng cách 500m)              | 2.100    | 1.300    | 800      |
| -          | Từ giáp xã Nhã Nam đến ngã ba Châu Khê   | 1.800    | 1.100    | 700      |
| -          | Từ Ngã ba cầu Châu Khê An Thượng khoảng cách 500m về phía UBND xã và về phía đi Tiến Thắng | 1.800    | 1.100    | 700      |
| <b>8.5</b> | <b>Xã Tân Hiệp</b>   |          |          |          |
| -          | Đường huyện lộ thuộc trung tâm xã Tân Hiệp đi về các phía (khoảng cách 500m)               | 1.500    | 900      | 500      |
| -          | Từ Ngã ba thôn Chùa Tân Hiệp đi về các phía (khoảng cách 500m)                             | 2.200    | 1.300    | 800      |

| TT          | TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG  | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
|-------------|--|----------|----------|----------|
| -           | Quốc lộ 17 đoạn công xây đến hết nhà ông bà Thành Hải  | 2.200    | 1.300    | 800      |
| -           | Đoạn từ cách ngã ba 500m ra suối đá  | 1.500    | 900      | 500      |
| -           | Đoạn từ cách ngã ba 500m giáp xã Tiến Thắng  | 1.500    | 900      | 500      |
| <b>8.6</b>  | <b>Xã Đông Sơn</b>   |          |          |          |
| -           | Đoạn từ ngã ba Đông Sơn giáp TL 292 đi trường Lâm Sinh (khoảng cách 500m)  | 2.100    | 1.300    | 800      |
| -           | Đoạn từ công ông Thành đi trường Lâm Sinh  | 1.400    | 800      | 500      |
| <b>8.7</b>  | <b>Xã Đồng Hưu</b>   |          |          |          |
| -           | Đoạn từ ngã ba đường TL242 đi về trại mới (khoảng cách 500 m)  | 2.100    | 1.300    | 800      |
| <b>8.8</b>  | <b>Xã Tam Hiệp</b>   |          |          |          |
| -           | Đoạn từ QL 17 đến hết nhà ông Tám Vinh và ông Hoàng Cai Phương   | 3.000    | 1.800    | 1.100    |
| -           | Đoạn từ QL 17 (tòa án huyện) đến ngã tư đường Cầu Gò - Đông Vương  | 5.500    | 3.300    | 2.000    |
| <b>8.9</b>  | <b>Xã Bồ Hạ</b>  |          |          |          |
| -           | Từ Ba Góc đến công trường Tiểu học xã Bồ Hạ  | 1.500    | 900      | 500      |
| <b>8.10</b> | <b>Đoạn tiếp giáp TT Cầu Gò đến tiếp giáp đường 268 (đi Trại Tủ Đồng Vương) (qua các xã: Phồn Xương, Đồng Tâm, Đồng Vương, Tam Hiệp)</b> | 1.800    | 1.100    | 700      |
| <b>8.11</b> | <b>Xã Phồn Xương</b>   |          |          |          |
| -           | Đoạn từ TL 292 đi trường PTHH Yên Thế  | 8.000    | 4.800    | 2.900    |
| -           | Đoạn từ TL 292 đến ngã ba (Cây xăng) xã Đồng Tâm   | 3.500    | 2.100    | 1.300    |
| -           | Đất xã phồn Xương, Đoạn xóm chẽ từ đường TL 292 đi QL QL17   | 2.500    | 1.500    | 900      |
| -           | Đất xã Phồn Xương, Đoạn Tiếp giáp Quốc lộ 17 đi Nhà văn hóa thôn Chẽ, xã Phồn Xương (khoảng cách 300 m)                                  | 2.700    | 1.600    | 1.000    |
| -           | <b>Đường liên xã đoạn qua thôn Phan</b>  |          |          |          |
| +           | Đoạn từ quốc lộ 17 (góc phồng) đi xã Tân Hiệp  | 2.000    | 1.200    | 700      |
| -           | <b>Đường liên xã qua thôn Đồng Nhân</b>  |          |          |          |
| +           | Đoạn từ giáp thôn Trại Cọ xã Tam Hiệp đến hồ Đồng Nhân   | 2.000    | 1.200    | 700      |
| +           | Đoạn từ hồ Đồng Nhân đến giáp thôn Đề Thám, xã Đồng Tâm  | 1.500    | 900      | 500      |
| -           | <b>Đường liên xã qua thôn Hồi và thôn Đồng Nhân</b>  |          |          |          |
| +           | Đường liên thôn đoạn từ phố Cả Trọng TT Cầu Gò đến hết nhà ông CỎ (Hòa)  | 3.000    | 1.800    | 1.100    |
| +           | Đoạn từ hết nhà ông CỎ (Hòa) đến hết đất nhà ông Viên  | 2.000    | 1.200    | 700      |
| +           | Đoạn từ hết nhà ông Viên đến nhà văn hóa thôn Đồng Nhân  | 1.500    | 900      | 500      |

| TT          | TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG  | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
|-------------|--|----------|----------|----------|
| -           | <b>Khu dân cư số 1, thuộc KDC trung tâm xã Phồn Xương</b>                          |          |          |          |
| +           | Mặt cắt 3-3 (đường nội bộ)   | 4.300    |          |          |
| +           | Mặt cắt 3B - 3B (đọc QL17)   | 7.700    |          |          |
| +           | Mặt cắt 1 -1 (trục chính đô thị)   | 5.200    |          |          |
| <b>8.12</b> | <b>Xã Tam Tiến</b>   |          |          |          |
| -           | Đoạn ngã tư khu dân cư bán Quỳnh Lâu khoảng cách 500m đi về các phía               | 2.000    | 1.200    | 700      |
| <b>8.13</b> | <b>Xã Xuân Lương</b>   |          |          |          |
| -           | Đoạn Quốc lộ 17 đi Xuân Lung, xã Xuân Lương đến UBND mới bên phải đường            | 5.000    | 3.000    | 1.800    |
| -           | Từ trụ sở UBND mới đến cây Lim   | 1.500    | 900      | 500      |
| -           | Từ cây Lim đến đường rẽ vào bản ven  | 2.000    | 1.200    | 700      |
| -           | Từ đường rẽ vào bản ven đến Thác Ngà   | 1.000    | 600      | 400      |
| <b>9</b>    | <b>Đường cầu ông Bang</b>  |          |          |          |
| -           | Đoạn từ ba gốc đến hết cầu ông Bang  | 4.000    | 2.400    | 1.400    |
| -           | Đoạn từ giáp cầu ông Bang đến hết đất hội trường thôn Trại Chuối 1                 | 3.000    | 1.800    | 1.100    |
| -           | Đoạn từ hết đất hội trường thôn Trại Chuối 1 đến hết đất hội trường thôn Trại Quân | 2.200    | 1.300    | 800      |
| -           | Đoạn từ hết đất hội trường thôn Trại Quân đến giáp đường TL 268                    | 2.500    | 1.500    | 900      |
| <b>10</b>   | <b>Đường liên xã Đồng Kỳ - Đồng Hưu</b>  |          |          |          |
| -           | Đoạn từ đường TL268 đến hết đất xã Đồng Kỳ   | 1.000    | 600      | 400      |
| -           | Đoạn từ giáp xã Đồng Kỳ đến cách UBND xã Đồng Hưu 500m                             | 1.000    | 600      | 400      |
| -           | Đoạn từ UBND xã Đồng Hưu bán kính 500m đi về hai phía                              | 1.500    | 900      | 500      |

**BẢNG 6. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở NÔNG THÔN***Đơn vị tính : 1.000đ/m<sup>2</sup>*

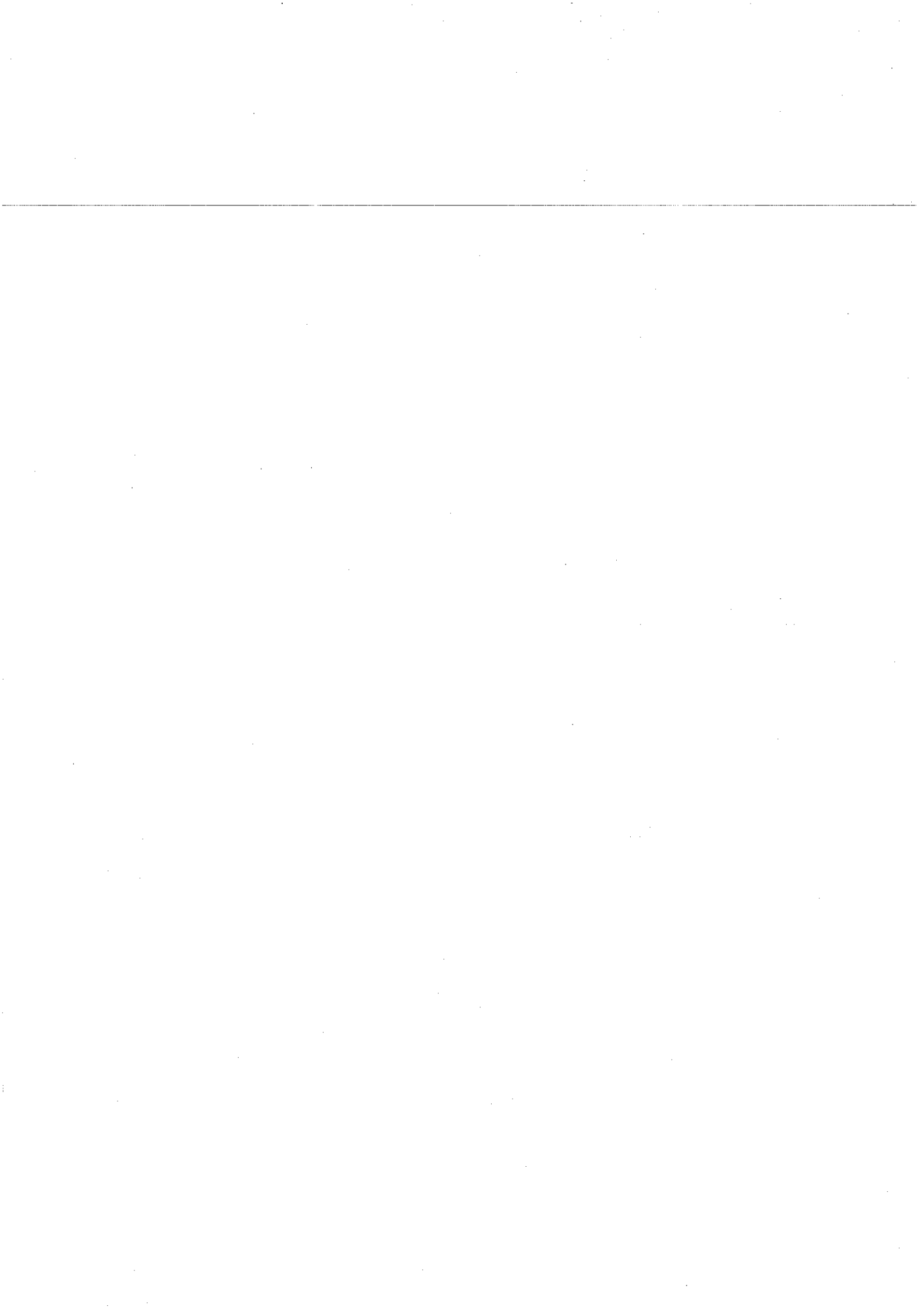
| TT | Loại xã, nhóm xã | Khu vực 1 |          |          | Khu vực 2 |          |          | Khu vực 3 |          |          |
|----|------------------|-----------|----------|----------|-----------|----------|----------|-----------|----------|----------|
|    |                  | Vị trí 1  | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1  | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1  | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| 1  | Xã nhóm A        | 1.000     | 800      | 640      | 900       | 720      | 580      | 810       | 650      | 520      |
| 2  | Xã nhóm B        | 900       | 720      | 580      | 810       | 650      | 520      | 730       | 590      | 470      |
| 3  | Xã nhóm C        | 810       | 650      | 520      | 730       | 590      | 470      | 660       | 530      | 420      |

**Phân loại nhóm xã như sau:****\* Xã miền núi:**

+ Xã thuộc nhóm A: Bồ Hạ, Tân Sỏi, Phồn Xương, Tam Hiệp, Đồng Tâm, Đồng Lạc

+ Xã thuộc nhóm B: Đồng Kỳ, Hương Vĩ, Hồng Kỳ, Tam Tiến, Xuân Lương, An Thượng

+ Xã thuộc nhóm C: Tân Hiệp, Đông Sơn, Đồng Hưu, Đồng Tiến, Tiến Thắng, Canh Nậu, Đồng Vương



5. HUYỆN TÂN YÊN

BẢNG 5. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ, VEN CÁC TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG

Đơn vị tính : 1.000đ/m<sup>2</sup>

|            | TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG   | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
|------------|---|----------|----------|----------|
| <b>I</b>   | <b>ĐẤT ĐÔ THỊ</b>   |          |          |          |
| <b>1</b>   | <b>Thị trấn Cao Thượng</b>  |          |          |          |
| <b>1.1</b> | <b>Đường Hoàng Hoa Thám</b>   |          |          |          |
| -          | Đoạn từ đường rẽ vào Hạt Kiểm lâm Tân-Việt- Hòa đến đường rẽ Phúc Hòa           | 18.000   | 11.000   | 5.800    |
| -          | Đoạn từ hết đường rẽ xã Phúc Hòa đến hết đất thị trấn                           | 17.000   | 8.400    | 5.000    |
| <b>1.2</b> | <b>Đường Cầu Vòng (Phải tuyến)</b>  |          |          |          |
| -          | Đoạn từ Bru điện Tân Yên đến đường rẽ vào Trường Mầm non                        | 14.000   | 8.400    | 5.000    |
| -          | Đoạn từ đường rẽ vào Trường Mầm non đến hết đất thị trấn                        | 9.000    | 5.400    | 3.200    |
| <b>1.3</b> | <b>Đường Nguyễn Đình Tấn</b>  |          |          |          |
| -          | Đoạn từ Cống Muối đến hết đất Chi cục thuế cũ Tân Yên                           | 3.600    | 2.200    | 1.300    |
| -          | Đoạn từ hết đất Chi cục thuế cũ đến hết trường THCS thị trấn Cao Thượng         | 5.000    | 3.000    | 1.800    |
| -          | Đoạn từ hết trường THCS thị trấn Cao Thượng đến hết đất Ngân hàng cũ (bên phải) | 3.500    | 2.100    | 1.300    |
| -          | Đoạn từ hết đất Ngân hàng cũ đến hết đất Thị trấn (bên phải)                    | 3.000    | 1.800    | 1.100    |
| <b>1.4</b> | <b>Đường Cao Kỳ Vân</b>   | 18.000   | 10.000   | 5.000    |
| <b>1.5</b> | <b>Đường thị trấn Cao Thượng đi xã Phúc Hòa</b>                                 |          |          |          |
| -          | Các đoạn thuộc thị trấn Cao Thượng  | 5.000    | 3.000    | 1.800    |
| <b>1.6</b> | <b>Đường Đình Giã</b>   |          |          |          |
| -          | Đoạn từ đường Cao Kỳ Vân đến hết đất Ngân hàng                                  | 8.000    | 4.800    | 2.900    |
| -          | Đoạn từ Ngân hàng đến đường rẽ vào trường tiểu học                              | 5.000    | 3.000    | 1.800    |
| -          | Đoạn từ đường rẽ vào trường Tiểu học đến hết đường Đình Giã                     | 3.000    | 1.800    | 1.100    |
| <b>1.7</b> | <b>Đường trong khu phố và các vị trí còn lại thuộc thị trấn Cao Thượng</b>      |          |          |          |
| -          | Đoạn từ đường QL 17 vào Bệnh viện Đa Khoa                                       | 5.000    | 3.000    | 1.800    |
| -          | Đoạn từ đường QL 17 vào khu Đầu (khu dân cư mới)                                | 6.000    | 3.600    | 2.200    |

|            | TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG   | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
|------------|---|----------|----------|----------|
| -          | Các đường còn lại   | 2.000    | 1.200    | 700      |
| <b>1.8</b> | <b>Khu đô Thị An Huy</b>  |          |          |          |
| a          | <b>Đất ở chia lô liền kề</b>  |          |          |          |
| -          | Đường Hoàng Hoa Thám  | 18.000   |          |          |
| -          | Ngõ 3 đường Lãnh Tú (Làn 2 đường QL 17)(tiếp giáp trực tiếp đường nội bộ rộng 16m - mặt cắt 3-3)                  | 8.600    |          |          |
| -          | Đường Hoàng Quốc Việt   | 15.200   |          |          |
| -          | Phố Dốc Định, Đường A (Làn 2 đường 38m - TL295 đoạn mới (tiếp giáp trực tiếp đường nội bộ rộng 16m - mặt cắt 3-3) | 7.600    |          |          |
| -          | Đường Phùng Trạ (Làn 1 đường 32m) (mặt cắt 5-5)   | 8.400    |          |          |
| -          | Ngõ 1 Đường Lãnh Tú, Ngõ 1 Nguyễn Đình Ký, Phố 1 (Làn 2 đường 32m) (mặt cắt 5-5)                                  | 6.400    |          |          |
| -          | Đường Trần Lương (Làn 1 đường 31m) (mặt cắt 6-6)  | 8.400    |          |          |
| -          | Đường Phùng Trạ (Làn 1 đường 30,3m) (mặt cắt 7-7)   | 8.600    |          |          |
| -          | Đường Nguyễn Vĩnh Trinh (Làn 1 đường 22m) (mặt cắt 4-4)   | 6.400    |          |          |
| -          | Làn 1 đường Cao Kỳ Vân - rộng 16m (mặt cắt 3-3)   | 21.000   |          |          |
| -          | Phố Dốc Định (Làn 2 đường Cao Kỳ Vân - rộng 16m) (mặt cắt 3-3)  | 8.000    |          |          |
| -          | Các đường phố còn lại (Các ô mặt tiếp giáp đường 16m) (mặt cắt 3-3)   | 4.400    |          |          |
| b          | <b>Đất ở biệt thự song lập</b>  |          |          |          |
| -          | Đường Phùng Trạ (Các ô mặt tiếp giáp làn 1 đường 32m) (mặt cắt 5-5)   | 6.400    |          |          |
| -          | Đường Nguyễn Vĩnh Trinh (Các ô mặt tiếp giáp làn 1 đường 22m) (mặt cắt 4-4)                                       | 5.400    |          |          |
|            | Các đường phố còn lại (Các ô mặt tiếp giáp đường 16m) (mặt cắt 3-3)   | 4.100    |          |          |
| c          | <b>Đất ở biệt thự đơn lập</b>   |          |          |          |
| -          | Đường A (Các ô mặt tiếp giáp làn 2 đường TL 295 đoạn mới rộng 38m mặt cắt 2-2)                                    | 5.800    |          |          |
| -          | Đường Nguyễn Vĩnh Trinh (Các ô mặt tiếp giáp làn 1 đường 22m) (mặt cắt 4-4)                                       | 4.900    |          |          |
| -          | Các đường phố còn lại (Các ô mặt tiếp giáp đường 16m) (mặt cắt 3-3)   | 3.900    |          |          |
| <b>1.9</b> | <b>Khu đô thị dịch vụ Đồng Cửa Đầu</b>  |          |          |          |
| -          | Làn 1   | 15.000   |          |          |
| -          | Làn 2   | 6.000    |          |          |



|            | <b>TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG</b>   | <b>Vị trí 1</b> | <b>Vị trí 2</b> | <b>Vị trí 3</b> |
|------------|--|-----------------|-----------------|-----------------|
| <b>2</b>   | <b>Thị trấn Nhã Nam</b>  |                 |                 |                 |
| <b>2.1</b> | <b>Đường Hoàng Hoa Thám</b>  |                 |                 |                 |
| -          | Đoạn từ dốc Bùng đến hết cổng Cụt (gần cây xăng)   | 7.000           | 4.200           | 2.500           |
| -          | Đoạn từ hết cổng Cụt đến hết đất Công ty TNHH Thanh Hoàn   | 8.000           | 4.800           | 2.900           |
| -          | Đoạn từ hết đất Công ty TNHH Thanh Hoàn đến ngã tư Thị trấn                                      | 9.000           | 5.400           | 3.200           |
| <b>2.2</b> | <b>Tỉnh lộ 294</b>   |                 |                 |                 |
| -          | Từ ngã ba đi Tiến Phan đến hết đất TT Nhã Nam.   | 5.500           | 3.300           | 2.000           |
| -          | Đoạn từ ngã tư thị trấn đi hết trường THCS   | 10.000          | 6.000           | 3.600           |
| <b>2.3</b> | <b>Đường nội thị</b>   |                 |                 |                 |
| -          | Đường trong khu phố và các vị trí còn lại thuộc TT Nhã Nam                                       | 2.000           | 1.200           | 700             |
| -          | Đường 17-7 (từ ngã tư thị trấn đến hết đôi phù quan Đoàn kết xuống đến hết trường THCS thị trấn) | 3.000           | 1.800           | 1.100           |
| -          | Đường Cả Trọng (từ cổng làng Đoàn Kết đến giáp đường tỉnh lộ 294)                                | 2.000           | 1.200           | 700             |
| <b>2.4</b> | <b>Khu dân cư Chuôm Nho ( thuộc thị trấn Nhã Nam)</b>  |                 |                 |                 |
| -          | Làn 1  | 20.000          |                 |                 |
| -          | Làn 2  | 8.000           |                 |                 |
| <b>II</b>  | <b>ĐẤT VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG</b>   |                 |                 |                 |
| <b>1</b>   | <b>Quốc lộ 17</b>  |                 |                 |                 |
| <b>1.1</b> | <b>Xã Quế Nham:</b>  |                 |                 |                 |
| -          | Đoạn từ giáp đất Bắc Giang đến hết cầu Diêm Tổng   | 8.000           | 4.800           | 2.900           |
| -          | Đoạn từ hết cầu Diêm Tổng đến đường vào Trại thương binh   | 6.000           | 3.600           | 2.200           |
| -          | Đoạn từ Trại thương binh đến hết đất xã Quế Nham   | 2.500           | 1.500           | 900             |
| <b>1.2</b> | <b>Xã Việt Lập:</b>  |                 |                 |                 |
| -          | Đoạn từ Cầu Quận đến giáp cây đa Kim Tràng   | 4.300           | 2.600           | 1.600           |
| -          | Đoạn từ giáp cây đa Kim Tràng đến hết đất Chi nhánh Ngân hàng NN                                 | 4.400           | 2.600           | 1.600           |
| -          | Đoạn từ Kênh 556 Văn Miếu đến tiếp giáp đất xã Cao Thượng  | 8.000           | 4.800           | 2.900           |
| -          | Các đoạn còn lại thuộc xã Việt Lập   | 3.500           | 2.100           | 1.300           |
| <b>1.3</b> | <b>Xã Cao Xá: Đoạn từ làng trại xã Cao Xá đến đất Việt Lập</b>                                   | 4.500           | 2.700           | 1.600           |

|     | TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG   | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
|-----|---|----------|----------|----------|
| 1.4 | Xã Cao Thượng: Quốc Lộ 17 đi qua xã Cao Thượng  | 5.500    | 3.300    | 2.000    |
| 1.5 | Xã Liên Sơn:  |          |          |          |
| -   | Đoạn tiếp giáp TT Cao Thượng đến hết thôn Chiềng  | 6.500    | 3.900    | 2.300    |
| -   | Ngã 3 Đình Néo từ hộ ông Trang đến hộ ông Thạch thôn Chung 1                                  | 5.500    | 3.300    | 2.000    |
| -   | Các đoạn còn lại thuộc xã Liên Sơn  | 4.000    | 2.400    | 1.400    |
| 1.6 | Đường Hoàng Hoa Thám ( xã Nhã Nam)  |          |          |          |
| -   | Đoạn từ TT Nhã Nam đến đường rẽ đi thôn Nam Cường   | 5.000    | 3.000    | 1.800    |
| -   | Đoạn từ đường rẽ vào thôn Nam Cường đến hết đất xã Nhã Nam                                    | 3.000    | 1.800    | 1.100    |
| 1.7 | Xã Tân Trung:   |          |          |          |
| -   | Đoạn từ thôn Đồng Điều 8 đến giáp đất Yên Thế   | 3.000    | 1.800    | 1.100    |
| 2.  | Tỉnh lộ 287 (294)   |          |          |          |
| 2.1 | Xã Tân Trung:   |          |          |          |
| -   | Đoạn từ giáp đất Yên Thế đến hết khu dân cư thôn Ngoài, Tân Lập, Giữa                         | 3.000    | 1.800    | 1.100    |
| -   | Đoạn từ hết khu dân cư thôn Ngoài đến hết Nghĩa trang xã Tân Trung                            | 2.000    | 1.200    | 700      |
| -   | Đoạn từ hết Nghĩa Trang xã Tân Trung đến đường rẽ vào Đình Hà                                 | 4.000    | 2.400    | 1.400    |
| -   | Đoạn từ đường rẽ vào Đình Hà đến tiếp giáp với xã Nhã Nam                                     | 3.500    | 2.100    | 1.300    |
| 2.2 | Đường Hà Thị Quế (xã Nhã Nam)   |          |          |          |
| -   | Đoạn từ TT Nhã Nam đi Tân Trung đến tiếp giáp đường điện 10KV 973                             | 4.500    | 2.700    | 1.600    |
| -   | Đoạn từ TT Nhã Nam đến hết đất trường Tiểu học  | 5.500    | 3.300    | 2.000    |
| -   | Đoạn từ hết đất trường Tiểu học đến hết Cầu Trắng   | 4.000    | 2.400    | 1.400    |
| -   | Đoạn từ hết cầu Trắng đến giáp đất Quang Tiến   | 3.000    | 1.800    | 1.100    |
| 2.3 | Xã Quang Tiến: Đường 294 thuộc xã Quang Tiến (tách đoạn)                                      |          |          |          |
| -   | Đoạn từ Cầu Trán (nhà ông Minh) đến quán xe máy nhà ông Quảng Thuật (đường rẽ đi xã Lan Giới) | 4.000    | 2.400    |          |
| -   | Đường 294 đoạn còn lại thuộc UBND xã Quang Tiến   | 3.500    | 2.100    |          |
| 2.4 | Xã Đại Hóa:   |          |          |          |
| -   | Đoạn qua xã Đại Hóa   | 3.500    | 2.100    | 1.300    |
| 2.5 | Xã Phúc Sơn   |          |          |          |
| -   | Đoạn từ cầu Lữ Vân đến hết chợ Lữ Vân   | 4.000    | 2.400    | 1.400    |

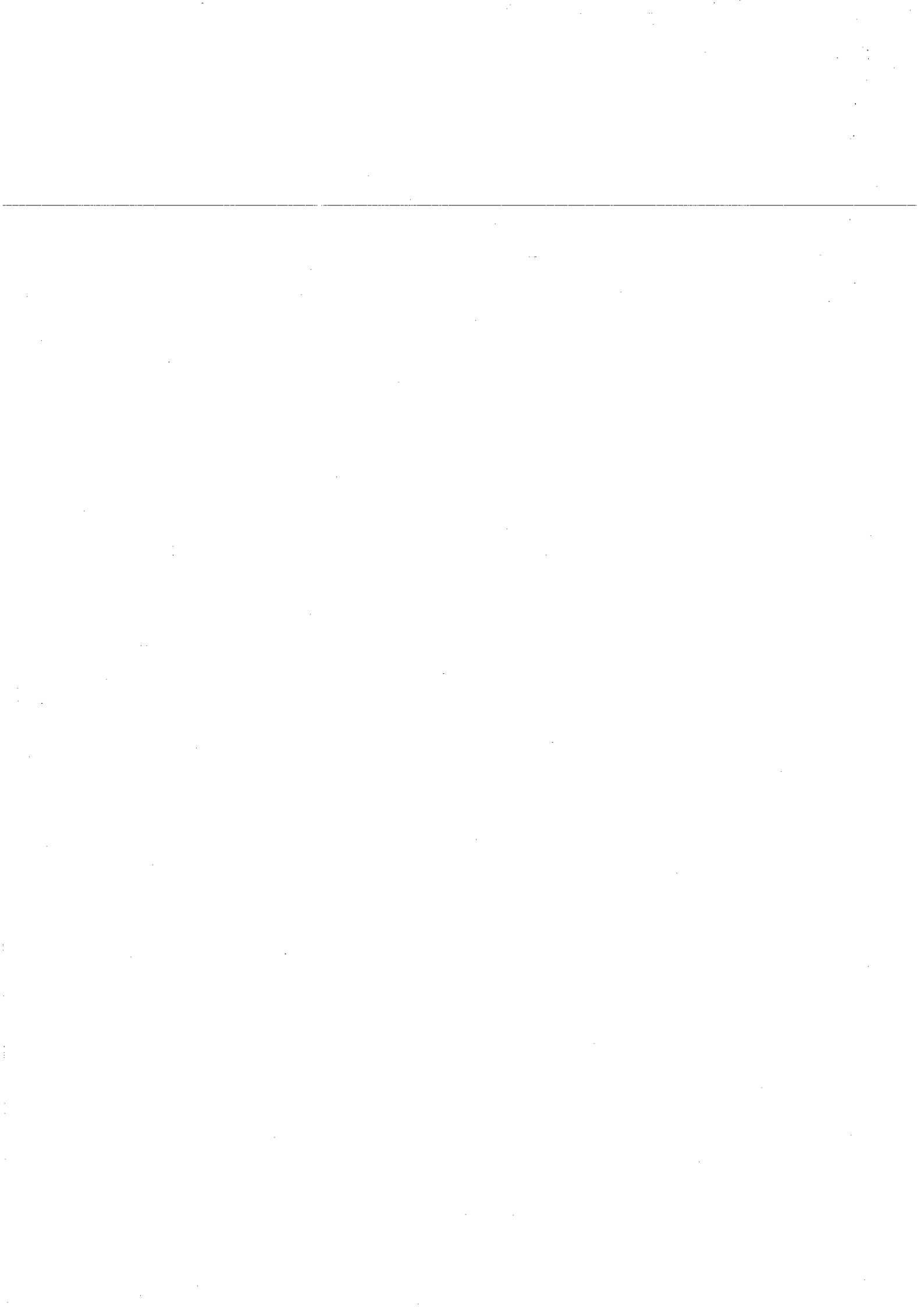
|            | TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG  | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
|------------|--|----------|----------|----------|
| -          | Các đoạn còn lại thuộc xã Phúc Sơn   | 3.000    | 1.800    | 1.100    |
| <b>2.6</b> | <b>Khu dân cư Chuôm Nho ( thuộc xã Nhã Nam)</b>  |          |          |          |
|            | Làn 1  | 20.000   |          |          |
|            | Làn 2  | 8.000    |          |          |
| <b>2.7</b> | <b>Khu dân cư cạnh Khu lưu niệm 6 điều Bác Hồ dạy CAND ( thuộc xã Nhã Nam)</b>         |          |          |          |
|            | Làn 1  | 5.000    |          |          |
|            | Làn 2  | 4.000    |          |          |
| <b>3.</b>  | <b>Tỉnh lộ 295</b>   |          |          |          |
| <b>3.1</b> | <b>Xã Hợp Đức</b>  |          |          |          |
| -          | Đoạn từ Cầu Bến Tuần đến UBND xã Hợp Đức   | 3.000    | 1.800    | 1.100    |
| -          | Đoạn từ đường rẽ UBND xã đến Kênh Nối  | 3.500    | 2.100    | 1.300    |
| -          | Các đoạn còn lại thuộc xã Hợp Đức  | 2.500    | 1.500    |          |
| <b>3.2</b> | <b>Xã Cao Thượng</b>   |          |          |          |
| -          | Đoạn từ tiếp giáp với xã Hợp Đức đến đường vào thôn Hợp Tiến                           | 5.000    | 3.000    | 1.800    |
| -          | Đoạn từ đường vào thôn Hợp Tiến thị trấn Cao Thượng                                    | 5.500    | 3.300    | 2.000    |
| <b>3.3</b> | <b>Xã Cao Xá</b>   |          |          |          |
| -          | Đoạn từ TT Cao Thượng đến đường rẽ làng Nguồn  | 5.000    | 3.000    | 1.800    |
| -          | Đoạn từ đường rẽ làng Nguồn đến đường rẽ thôn Na Gu                                    | 2.800    | 1.700    | 1.000    |
| -          | Đoạn từ đường rẽ thôn Na Gu đến tiếp giáp xã Ngọc Châu                                 | 2.000    | 1.200    |          |
| <b>3.4</b> | <b>Xã Ngọc Châu:</b>   |          |          |          |
| -          | Đoạn từ giáp đất Cao Xá đến hết thôn Khánh Giàng bám đường 295                         | 2.000    | 1.200    |          |
| -          | Đoạn từ Cầu Xi đến đường rẽ vào làng Mỗ  | 2.000    | 1.200    |          |
| -          | Các đoạn còn lại thuộc xã Ngọc Châu  | 2.000    | 1.200    |          |
| <b>3.5</b> | <b>Xã Ngọc Thiện: Khu Cầu Treo Bì thuộc xã Ngọc Thiện</b>                              | 3.000    | 1.800    | 1.100    |
| -          | Các đoạn còn lại thuộc xã Ngọc Thiện   | 2.500    | 1.500    | 900      |
| <b>3.6</b> | <b>Xã Song Vân: Đoạn từ đầu cầu treo Bì đến hết khu dân cư bám đường thôn Đồng Kim</b> | 2.500    | 1.500    | 900      |
| -          | Các đoạn còn lại thuộc xã Song Vân   | 2.000    | 1.200    |          |
| <b>3.7</b> | <b>Xã Ngọc Vân:</b>  |          |          |          |
| -          | Đoạn từ nhà Văn hóa thôn Hợp Tiến đến hết Nghĩa trang liệt sỹ Ngọc Vân                 | 2.000    | 1.200    |          |

|            | <b>TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG</b>  | <b>Vị trí 1</b> | <b>Vị trí 2</b> | <b>Vị trí 3</b> |
|------------|---|-----------------|-----------------|-----------------|
| -          | Đoạn từ hết nghĩa trang liệt sỹ Ngọc Vân đến cổng làng thôn Đồng Bông             | 2.000           | 1.200           |                 |
| -          | Đoạn còn lại thuộc xã Ngọc Vân  | 1.800           | 1.100           |                 |
| <b>3.8</b> | <b>Xã Việt Ngọc</b>   |                 |                 |                 |
| -          | Đoạn từ đường rẽ vào chùa Hội Phúc đến hết Quý tín dụng Việt Ngọc                 | 2.800           | 1.700           | 1.000           |
| -          | Đoạn còn lại thuộc xã Việt Ngọc   | 2.000           | 1.200           |                 |
| <b>3.9</b> | <b>Cụm dân cư Khu Đồng Sỏi, thôn Lục Liễu Trên, xã Hợp Đức</b>                    |                 |                 |                 |
|            | Làn 1   | 5.500           |                 |                 |
|            | Làn 2   | 3.000           |                 |                 |
|            | Làn 3   | 3.500           |                 |                 |
| <b>4.</b>  | <b>Tỉnh lộ 298 (272)</b>  |                 |                 |                 |
| <b>4.1</b> | <b>Xã Ngọc Lý</b>   |                 |                 |                 |
| -          | Đoạn từ ngã tư làng Đồng bóm đường 298  | 5.500           | 3.300           | 2.000           |
| -          | Đoạn từ cây xăng làng Đồng đến khu đất quy hoạch Chợ                              | 5.000           | 3.000           | 1.800           |
| -          | Đoạn từ cây xăng đi cầu Đồng đến đầu làng Đồng                                    | 4.800           | 2.900           | 1.700           |
| -          | Khu vực Cầu Đồng (từ trạm biến áp đến Cầu Đồng)                                   | 4.000           | 2.400           | 1.400           |
| -          | Khu thuộc thôn An Lập từ đường vào Sỏi Làng đến giáp đất Nghĩa Thượng xã Minh Đức | 3.400           | 2.000           | 1.200           |
| <b>4.2</b> | <b>Xã Cao Xá:</b>   |                 |                 |                 |
| -          | Đoạn từ Ngã tư Cao Xá đến hết trường THCS thị trấn Cao Thượng                     | 5.500           | 3.300           | 2.000           |
| -          | Đoạn từ hết trường THCS thị trấn Cao Thượng đến hết đất Ngân hàng cũ (bên trái)   | 4.500           | 2.700           | 1.600           |
| -          | Đoạn từ hết đất Ngân hàng cũ đến hết khu đất Thị trấn Cao Thượng (bên trái)       | 3.500           | 2.100           | 1.300           |
| -          | Các đoạn còn lại bóm đường 298 thuộc xã Cao Xá                                    | 3.400           | 2.000           | 1.200           |
| <b>4.3</b> | <b>Xã Liên Sơn:</b>   |                 |                 |                 |
| -          | Đoạn từ giáp đất Cao Xá đến hết hộ bà Chúc thôn Chung 1                           | 3.000           | 1.800           | 1.100           |
| -          | Từ hết hộ bà Chúc thôn Chung 1 đến ngã 3 đình Nèo                                 | 4.000           | 2.400           | 1.400           |
| <b>5.</b>  | <b>Tỉnh lộ 297:</b>   |                 |                 |                 |
| <b>5.1</b> | <b>Xã Việt Ngọc:</b>  |                 |                 |                 |

|            | TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG   | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
|------------|---|----------|----------|----------|
| -          | Đoạn từ ngã 3 Mã Ngò đến giáp Cống sông   | 3.500    | 2.100    | 1.300    |
| -          | Đoạn từ giáp Cống sông đến Đốc Núi Đồn  | 3.000    | 1.800    | 1.100    |
| -          | Đoạn từ Cầu Cửu khúc đến địa phận Phố Mới   | 3.500    | 2.100    | 1.300    |
| -          | Đoạn từ địa phận Phố mới đến hết đất Việt Ngọc  | 2.500    | 1.500    | 900      |
| <b>5.2</b> | <b>Xã Lam cốt:</b> Đoạn từ giáp đất Việt Ngọc đến hết đất Lam Cốt (đường 297)                 | 2.000    | 1.200    |          |
| <b>5.3</b> | <b>Xã Phúc Sơn:</b>   |          |          |          |
| -          | Đoạn từ Cầu treo Lữ Vân đến hết nhà ông Chín  | 2.000    | 1.200    | 700      |
| -          | Đoạn từ cống dẫn nước vào Giếng Chùa thôn Mai Hoàng đến đường rẽ vào Chùa Am Vân              | 3.000    | 1.800    | 1.100    |
| -          | Đoạn từ Cầu Vòng đi Tiên Sơn hết đất Phúc Sơn   | 2.000    | 1.200    |          |
| -          | Các đoạn còn lại của xã Phúc Sơn  | 2.000    | 1.200    |          |
| <b>6.</b>  | <b>Đường Song Vân đi Hương Mai</b>  |          |          |          |
| <b>6.1</b> | <b>Xã Song Vân:</b> Từ đường Kênh chính đi Ngọc Vân đến đường rẽ vào trường Tiểu Học Song Vân | 4.000    | 2.400    | 1.400    |
| -          | Các đoạn còn lại của xã Song Vân  | 2.000    | 1.200    | 700      |
| <b>6.2</b> | <b>Xã Ngọc Vân</b>  |          |          |          |
| -          | Đoạn từ Ngã ba thôn Làng Sai đến đường rẽ vào thôn Đồng Gai                                   | 2.000    | 1.200    | 700      |
| -          | Khu vực UBND xã (từ đường rẽ thôn Đồng Gai đến đường rẽ vào thôn Đồng Khanh)                  | 3.000    | 1.800    | 1.100    |
| -          | Các đoạn còn lại thuộc xã Ngọc Vân  | 2.000    | 1.200    | 700      |
| <b>7.</b>  | <b>Đường Kênh chính</b>   |          |          |          |
| <b>7.1</b> | <b>Xã Phúc Sơn:</b>   |          |          |          |
| -          | Từ cầu treo Lữ Vân đến hết đất hộ ông Oánh  | 2.100    | 1.300    |          |
| -          | Các đoạn còn lại thuộc xã Phúc Sơn  | 1.800    | 1.100    |          |
| <b>7.2</b> | <b>Xã Lam Cốt:</b> toàn bộ tuyến kênh chính   |          |          |          |
| -          | Đoạn từ cầu Chân đến xã Song Vân  | 2.000    | 1.200    |          |
| -          | Đoạn từ cầu Chân đến Phúc Sơn   | 2.000    | 1.200    |          |
| -          | Đoạn bờ bên kênh chính còn lại  | 1.500    |          |          |
| <b>7.3</b> | <b>Xã Song Vân:</b> Đoạn từ Cống ngầm Song Vân đến UBND xã Song Vân                           | 4.000    | 2.400    | 1.400    |

|             | TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG   | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
|-------------|---|----------|----------|----------|
| -           | Các đoạn còn lại của xã Song Vân                                      | 2.000    | 1.200    |          |
| <b>7.4</b>  | <b>Xã Ngọc Thiện:</b>   |          |          |          |
| -           | Đoạn từ Cây xăng đến giáp nhà may Hoa Sáng                            | 3.500    | 2.100    | 1.300    |
| -           | Đoạn từ giáp nhà may Hoa Sáng đến đường rẽ Trạm Y tế                  | 4.500    | 2.700    | 1.600    |
| -           | Đoạn từ đường rẽ Trạm Y tế đến hết nhà ông Ái                         | 3.500    | 2.100    | 1.300    |
| -           | Đoạn từ Đường Kênh chính đi cổng trường tiểu học Ngọc Thiện 2         | 3.000    | 1.800    | 1.100    |
| -           | Các đoạn còn lại bám đường Kênh Chính thuộc xã Ngọc Thiện             | 2.500    | 1.500    | 900      |
| <b>8.</b>   | <b>Đường Ngọc Thiện đi Thượng Lan</b>                                 |          |          |          |
| <b>8.1</b>  | <b>Xã Ngọc Thiện</b>  |          |          |          |
| -           | Đoạn từ cầu Vòng Bể đến giáp cổng UBND xã cũ                          | 5.000    | 3.000    | 1.800    |
| -           | Đoạn từ giáp cổng UBND xã cũ đến đường rẽ Trường Tiểu học             | 4.000    | 2.400    | 1.400    |
| -           | Đoạn từ đường rẽ Trường Tiểu học đến hết đất UBND xã Mới              | 3.500    | 2.100    | 1.300    |
| -           | Đoạn từ UBND mới đến hết đất thôn Đồng Phương                         | 3.000    | 1.800    | 1.100    |
| -           | Các đoạn còn lại của xã Ngọc Thiện                                    | 2.500    | 1.500    | 900      |
| <b>9.</b>   | <b>Đường thị trấn Cao Thượng đi xã Phúc Hòa</b>                       |          |          |          |
| <b>9.1</b>  | <b>Xã Cao Thượng: Đoạn đường thuộc xã Cao Thượng</b>                  | 3.500    | 2.100    | 1.300    |
| <b>9.2</b>  | <b>Xã Phúc Hòa</b>  |          |          |          |
| -           | Khu vực ngã ba Lân Thịnh: Từ Cao Thượng đến đường rẽ thôn Lân Thịnh   | 2.500    | 1.500    | 900      |
| -           | Khu vực UBND từ đường rẽ Trạm Y tế xã đến ngã ba Phúc Đình            | 3.600    | 2.200    | 1.300    |
| -           | Các đoạn còn lại thuộc xã Phúc Hòa                                    | 2.000    | 1.200    | 700      |
| <b>10.</b>  | <b>Đường Cao Xá đi Lam cốt</b>  |          |          |          |
| <b>10.1</b> | <b>Xã Cao Xá: Từ ngã ba UBND xã Cao Xá đến cổng trường Tiểu học I</b> | 3.500    | 2.100    | 1.300    |
| -           | Các đoạn còn lại thuộc xã Cao Xá                                      | 2.100    | 1.300    | 800      |
| <b>10.2</b> | <b>Xã An Dương: Các đoạn thuộc địa phận xã An Dương</b>               | 2.500    |          |          |
| <b>10.3</b> | <b>Xã Lam Cốt:</b>  |          |          |          |
| -           | Đoạn từ Cầu Chân đến hết UBND xã Lam Cốt                              | 2.000    | 1.200    | 700      |

|             | <b>TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG</b>  | <b>Vị trí 1</b> | <b>Vị trí 2</b> | <b>Vị trí 3</b> |
|-------------|---|-----------------|-----------------|-----------------|
| -           | Các đoạn còn lại thuộc xã Lam Cốt   | 1.500           | 900             |                 |
| <b>11</b>   | <b>Đường PT 04 (Việt Lập- Liên Chung)</b>                                 |                 |                 |                 |
| <b>11.1</b> | <b>Xã Việt Lập: Từ đường QL 17 đến Cầu Lãng</b>                           | 2.000           | 1.200           | 700             |
| -           | Các đoạn còn lại của xã Việt Lập  | 1.500           | 900             |                 |
| <b>11.2</b> | <b>Xã Liên Chung: Đoạn từ trường mầm non thôn Hậu đến ngã ba Bến Cảng</b> | 2.000           | 1.200           | 700             |
|             | Đoạn từ ngã ba Bến Cảng đi Cống Ninh                                      | 1.800           | 1.100           | 700             |
| -           | Đoạn từ trạm y tế xã đi đến giáp xã Hợp Đức                               | 1.500           | 900             |                 |
| -           | Các đoạn còn lại của xã Liên Chung  | 1.200           | 700             |                 |
| <b>12</b>   | <b>Đường Cao Thượng- Việt Lập- Liên Chung</b>                             |                 |                 |                 |
| 12.1        | Các đoạn thuộc xã Cao Thượng  | 1.300           | 800             |                 |
| 12.2        | Các đoạn thuộc xã Việt Lập  | 1.300           | 800             |                 |
| 12.3        | Các đoạn thuộc xã Liên Chung  | 1.000           |                 |                 |
| <b>13</b>   | <b>Đường liên xã (Quang Tiến - Lan Giới)</b>                              |                 |                 |                 |
| <b>13.1</b> | <b>Xã Lan Giới</b>  |                 |                 |                 |
| -           | Đoạn từ trạm điện phố Thê đến Cống Thê                                    | 1.400           | 800             |                 |
| -           | Đoạn từ Cống Thê đến ngã ba Non Đò  | 1.500           | 900             |                 |
| -           | Đoạn từ ngã ba Non Đò đến thôn Hợp Thắng xã Tiến Thắng                    | 700             |                 |                 |
| <b>14</b>   | <b>Đường tỉnh lộ 295 cũ qua xã Hợp Đức</b>                                | 1.500           |                 |                 |
| <b>15</b>   | <b>Đường liên xã Nhã Nam - An Thượng ( Đường Yên Viễn)</b>                | 1.500           |                 |                 |





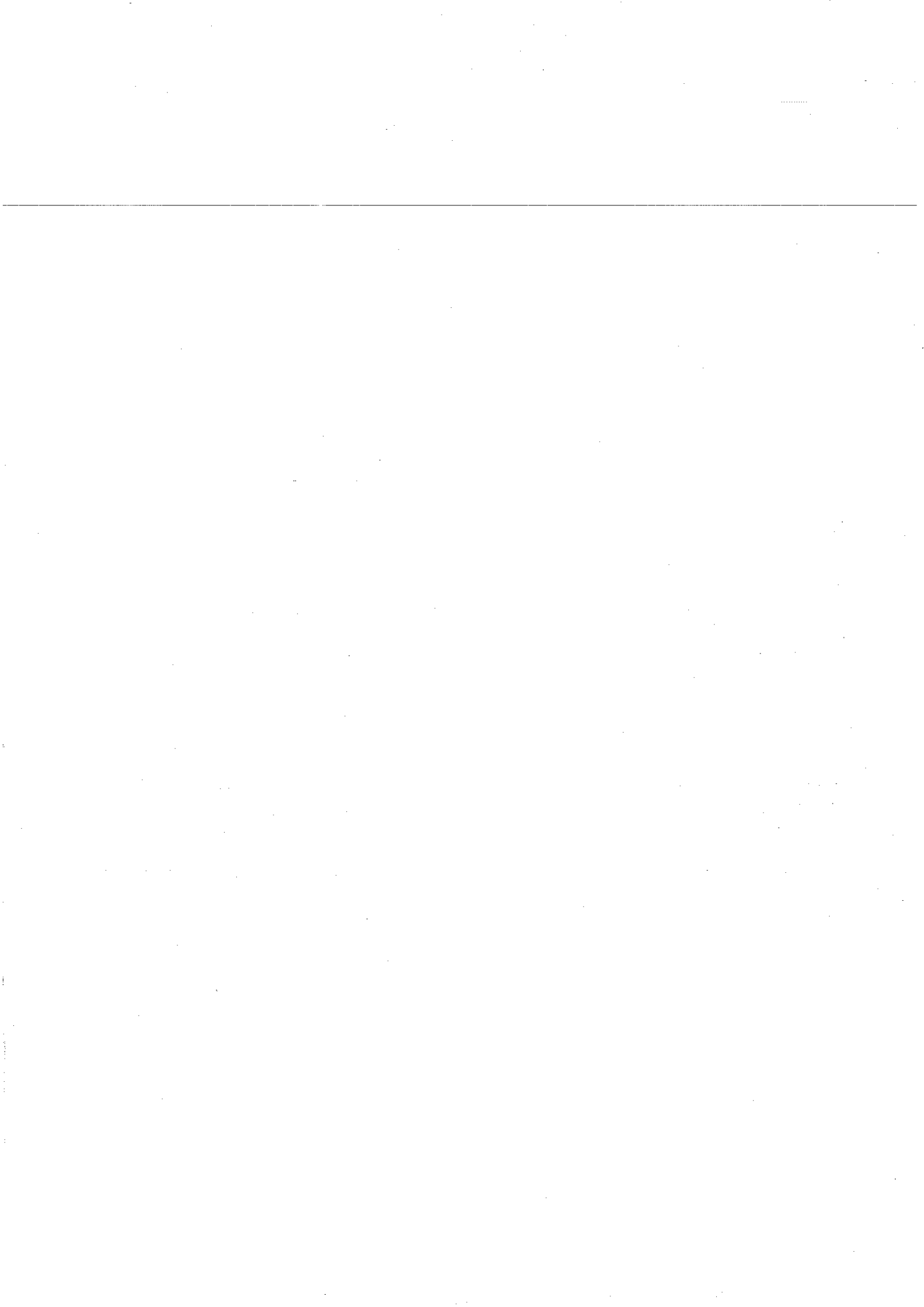
**BẢNG 6. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở NÔNG THÔN**

*Đơn vị tính : 1.000đ/m<sup>2</sup>*

| TT | Loại xã, nhóm xã   | Khu vực 1 |          |          | Khu vực 2 |          |          | Khu vực 3 |          |          |
|----|--------------------|-----------|----------|----------|-----------|----------|----------|-----------|----------|----------|
|    |                    | Vị trí 1  | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1  | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1  | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| I  | <b>Xã Miền núi</b> |           |          |          |           |          |          |           |          |          |
| 1  | Xã nhóm A          | 1.300     | 1.200    | 1.100    | 1.000     | 950      | 900      | 850       | 800      | 750      |
| 2  | Xã nhóm B          | 1.170     | 1.080    | 990      | 900       | 860      | 810      | 770       | 720      | 680      |
| 3  | Xã nhóm C          | 1.050     | 970      | 890      | 810       | 770      | 730      | 690       | 650      | 610      |

**Phân loại nhóm Xã như sau:**

- **Xã thuộc nhóm A:** Quế Nham, Cao Thượng, Cao Xá, Việt Lập, Ngọc Thiện, Ngọc Lý,
- **Xã thuộc nhóm B:** Song Vân, Nhã Nam, Hợp Đức, Quang Tiến, Tân Trung, Đại Hoá, Phúc Sơn
- **Xã thuộc nhóm C:** An Dương, Lam Cốt, Phúc Hoà, Liên Chung, Lan Giới



6. HUYỆN SON ĐỘNG

BẢNG 5. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ, VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

|            | TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG  | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
|------------|--|----------|----------|----------|
| <b>I</b>   | <b>ĐẤT ĐÔ THỊ</b>  |          |          |          |
| <b>1</b>   | <b>THỊ TRẤN AN CHÂU</b>  |          |          |          |
| <b>1.1</b> | <b>Đường Trần Hưng Đạo (quốc lộ 31)</b>  |          |          |          |
|            | Đoạn từ ngã tư đến cầu Cại   | 8.500    | 5.100    | 3.100    |
|            | Đoạn từ cầu Cại đến giáp đất xã An Lập   | 6.500    | 3.900    | 2.300    |
|            | <b>Đường Trần Nhân Tông: Đoạn từ ngã tư đến hết đất Bru điện</b>                   | 7.200    | 4.300    | 2.600    |
| <b>1.2</b> | <b>Đường Võ Nguyên Giáp (quốc lộ 279)</b>  |          |          |          |
|            | Đoạn từ ngã tư đến hết đất Trung tâm bồi dưỡng chính trị                           | 5.200    | 3.100    | 1.900    |
|            | Đoạn từ Trung tâm bồi dưỡng chính trị đi hết đất thị trấn An Châu                  | 4.200    | 2.500    | 1.500    |
| <b>1.3</b> | <b>Quốc lộ 279 cũ đi Cầu Ngâm</b>  |          |          |          |
|            | Đoạn từ ngã tư đến cầu Cuối  | 4.200    | 2.500    | 1.500    |
|            | Đoạn từ cổng trường trung tâm giáo dục thường xuyên đến cầu Ngâm                   | 2.500    | 1.500    | 900      |
| <b>1.4</b> | <b>Đường Lý Thường Kiệt (Đường 13b cũ)</b>   |          |          |          |
|            | Đoạn từ cầu cuối đến hết đất Ao giang  | 1.500    | 900      | 500      |
| <b>1.5</b> | <b>Đường Hoàng Hoa Thám (Đoạn phố mới khu 3)</b>                                   | 5.000    | 3.000    | 1.800    |
| <b>1.6</b> | <b>Các đoạn đường nhánh thị trấn</b>   |          |          |          |
| -          | <b>Đường ngõ Trần Hưng Đạo</b> (Đoạn từ QL31 đến Trường phổ thông Dân tộc nội trú) | 3.000    | 1.800    | 1.100    |
| -          | <b>Đường Vi Đức Thăng:</b> :Đoạn từ QL31 đến Trường PTH số 1 Sơn Động              | 1.300    | 800      | 500      |
| -          | <b>Đường Ngô Gia Tự:</b> Đoạn từ QL31 đến Trường THCS thị trấn An Châu             | 4.000    | 2.400    | 1.400    |
|            | Đường khu dân cư dãy 2 +3 vào Trường THCS thị trấn An Châu (ngõ Ngô Gia Tự)        | 2.800    | 1.700    | 1.000    |
| -          | <b>Đường Giáp Hải</b>  |          |          |          |
| +          | Đoạn từ QL31 đến trạm BVTV cũ  | 1.500    | 900      | 500      |
| +          | Đoạn từ QL31 vào khu 6 (0,5 Km).   | 1.100    | 700      | 400      |
| -          | <b>Đường Nguyễn Hồng:</b> Đường xóm cây Gạo và xóm lò gạch (Khu 2)                 | 1.500    | 900      | 500      |
| -          | Đường bê tông phố cũ (Khu 1)   | 1.000    | 600      |          |

|            | TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG  | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
|------------|--|----------|----------|----------|
| -          | Khu dân cư chợ mới Thị trấn An Châu (ngõ Ngõ Gia Tự)   | 5.000    | 3.000    | 1.800    |
| -          | Đường Công chính Chợ mới thuộc đất khu dân cư chợ mới (từ ngã tư vào sang hai bên đường mỗi bên 25m)   | 8.500    | 5.100    | 3.100    |
| <b>1.7</b> | <b>Các đoạn đường ngõ phố còn lại trong Thị trấn</b>   | 800      | 500      |          |
| <b>2</b>   | <b>THỊ TRẤN THANH SƠN</b>  |          |          |          |
| <b>2.1</b> | <b>Các đoạn đường, khu phố trong thị trấn</b>  |          |          |          |
| -          | Đoạn từ ngã tư Thị trấn đến cổng Đồng Áo.  | 2.800    | 1.700    | 1.000    |
| -          | Đoạn từ giáp cổng Đồng Áo đến ngầm Thác Vọt  | 2.300    | 1.400    | 800      |
| -          | Đoạn từ ngã tư thị trấn đi Thanh Luận đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Đăng                              | 2.800    | 1.700    | 1.000    |
| -          | Đoạn từ hết đất nhà ông Nguyễn Văn Đăng đến ngầm Đồng Thanh  | 2.300    | 1.400    | 800      |
| -          | Đoạn từ ngã tư thị trấn đi Đồng Rì đến hết đất nhà ông Hoàng Kim Thái                                  | 2.200    | 1.300    | 800      |
| -          | Đoạn từ hết đất nhà ông Hoàng Kim Thái đến đập nước số 2 của nhà máy nhiệt điện                        | 2.300    | 1.400    | 800      |
| -          | Đoạn từ cổng nhà máy Nhiệt điện trở ra 1km, vào 1km (theo đường giao thông chính)                      | 1.400    | 800      | 500      |
| -          | Đoạn đường TL 293 từ ngã tư thị trấn đi đến hết đất nhà ông Gọn  | 2.800    | 1.700    | 1.000    |
| -          | Đoạn đường TL 293 từ nhà ông Gọn đến hết đất thị trấn Thanh Sơn (giáp địa giới hành chính xã Tuấn Mậu) | 2.300    | 1.400    | 800      |
| -          | Đoạn từ ngã 3 trụ sở UBND Thị trấn mới đến hết đất đồn Công an Thị trấn                                | 3.000    | 1.800    | 1.100    |
| -          | Đoạn từ ngã 3 trụ sở UBND Thị trấn mới đến ngầm Thác Vọt   | 2.300    | 1.400    | 800      |
| -          | Đoạn từ ngã 3 trụ sở UBND Thị trấn mới đến hết đất nhà ông Hà Văn Thành                                | 2.300    | 1.400    | 800      |
| -          | Đoạn từ cổng chợ đến hết đất nhà bà Vi Thị Quyền   | 900      | 500      |          |
| -          | Đoạn từ nhà bà Bàn Thị Minh đến hết đất nhà ông Hoàng Văn Châu   | 900      | 500      |          |
| -          | Đoạn từ nhà bà La đi trở cãm đến hết đất nhà ông Đào Văn Định  | 900      | 500      |          |
| -          | Đoạn từ hết đất nhà ông Đỗ Văn Trọng đến hết đất nhà ông Thân Văn Chuyền                               | 800      | 500      |          |
| -          | Tuyến mới 1: Từ bưu điện đến lô đất của ông Phạm Hồng Phong (lô số 46)                                 | 1.000    | 600      |          |
| -          | Tuyến mới 2: Từ đất ông Phạm Hồng Phong (lô số 46) đến nhà ông Nhữ Đình Tuyên                          | 1.000    | 600      |          |
| -          | Tuyến mới 3: Đoạn nối tuyến mới 1 đến tuyến mới 2  | 1.000    | 600      |          |
| -          | Đoạn từ ngã ba ông Hoàn đến trụ sở ngân hàng   | 1.000    | 600      |          |

|            | <b>TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG</b>   | <b>Vị trí 1</b> | <b>Vị trí 2</b> | <b>Vị trí 3</b> |
|------------|--|-----------------|-----------------|-----------------|
| -          | Đoạn từ ngã ba nhà ông Tuấn đến ngã tư nhà ông Vi Thắng                              | 1.000           | 600             |                 |
| -          | Đoạn từ ngã tư UBND mới đến ngàm Na Gà   | 1.000           | 600             |                 |
| <b>2.2</b> | <b>Đường quốc lộ 293</b>   |                 |                 |                 |
| -          | Đoạn từ ngàm Đồng Thanh đến đường vào bãi rác  | 1.000           | 600             |                 |
| -          | Đoạn từ đường vào bãi rác đến giáp đất xã Thanh Luận                                 | 1.000           | 600             |                 |
| <b>2.3</b> | <b>Đường quốc lộ 291 (đoạn đi vào thôn Đồng Rì)</b>                                  |                 |                 |                 |
| -          | Đoạn từ ngàm Thác Vọt đến giáp đất xã Tuấn Mậu                                       | 1.500           | 900             | 500             |
| -          | Đoạn từ Đập nước số 2 nhà máy Nhiệt điện đến Cầu Nòn 1                               | 1.200           | 700             |                 |
| -          | Đoạn cầu Nòn 1 đến Đập nước số 1 nhà máy Nhiệt điện                                  | 1.000           | 600             |                 |
| -          | Đoạn từ đập nước số 1 nhà máy Nhiệt điện đến nhà ông Hoạt                            | 1.000           | 600             |                 |
| -          | Đoạn từ nhà ông Nguyễn Đăng Thập đến hết thị trấn Thanh Sơn                          | 1.000           | 600             |                 |
| <b>2.4</b> | <b>Các đoạn đường ngõ phố còn lại trong thị trấn.</b>                                |                 |                 |                 |
| -          | Các đoạn đường còn lại thuộc thôn Nòn  | 800             | 500             |                 |
| -          | Các đoạn đường còn lại thuộc thôn Đồng Thanh   | 700             | 400             |                 |
| -          | Các đoạn đường còn lại thuộc thôn Đồng Giang   | 700             | 400             |                 |
| -          | Đoạn đường từ nhà ông Thân Văn Chuyên đến giáp đất Thanh Luận                        | 700             | 400             |                 |
| -          | Các đoạn đường còn lại thuộc thôn Néo  | 600             | 400             |                 |
| -          | Các đoạn đường còn lại thuộc thôn Đồng Rì  | 700             | 400             |                 |
| <b>II</b>  | <b>ĐẤT VEN TRỤC ĐƯỜNG ĐƯỜNG GIAO THÔNG</b>   |                 |                 |                 |
| <b>1</b>   | <b>Quốc lộ 31:</b>   |                 |                 |                 |
| <b>1.1</b> | <b>Xã Cẩm Đàn</b>  |                 |                 |                 |
| -          | Đoạn từ giáp đất xã Yên Định đến công Trường cấp II Cẩm Đàn                          | 1.500           | 900             | 500             |
| -          | Đoạn từ công Trường cấp II đến Nghĩa trang xã Cẩm Đàn                                | 2.000           | 1.200           | 700             |
| -          | Đoạn từ Nghĩa trang đến hết đất nhà ông Hoàng Văn Quỳnh, thôn Thượng                 | 1.500           | 900             | 500             |
| -          | Đoạn từ hết đất nhà ông Hoàng Văn Quỳnh đến Trạm Kiểm lâm Cẩm Đàn (hết đất Sơn Động) | 2.000           | 1.200           | 700             |
| <b>1.2</b> | <b>Xã Yên Định</b>   |                 |                 |                 |
| -          | Đoạn giáp đất xã An Bá đến chân đèo Vá   | 800             | 500             | 300             |
| -          | Đoạn từ giáp chân đèo Vá xã Yên Định đến đường vào công làng Nhân Định               | 1.500           | 900             | 500             |
| -          | Đoạn từ giáp đường vào công làng Nhân Định đến giáp đất xã Cẩm Đàn                   | 1.000           | 600             |                 |

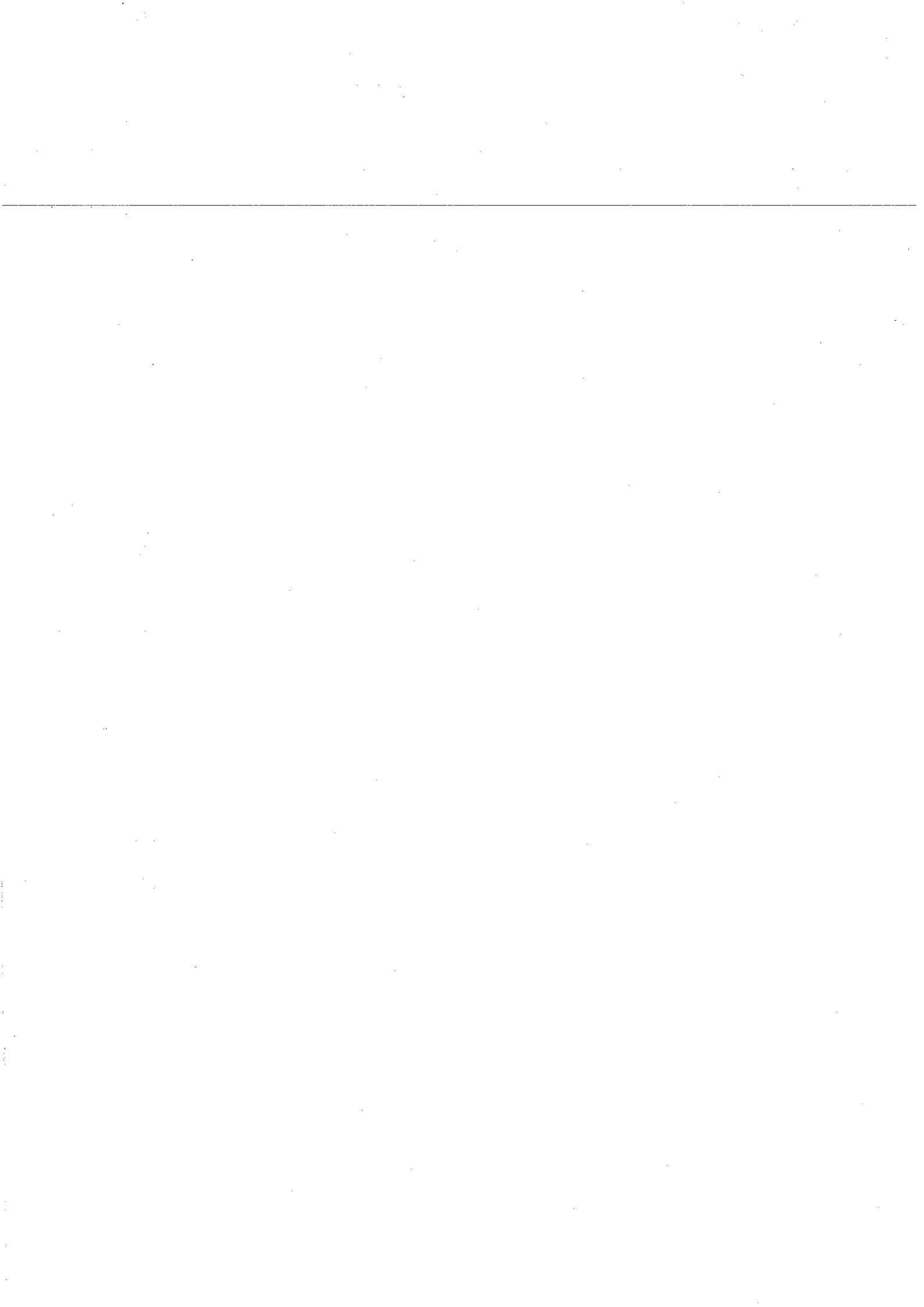
|            | TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG  | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
|------------|--|----------|----------|----------|
| <b>1.3</b> | <b>Xã An Bá</b>  |          |          |          |
| -          | Đoạn từ giáp đất xã An Châu đến đường Bê tông đi xóm Hai                       | 2.000    | 1.200    | 700      |
| -          | Đoạn từ giáp đường Bê tông đi xóm Hai đến đường Bê tông đi thôn Vá             | 1.700    | 1.000    | 600      |
| -          | Đoạn từ giáp đường Bê tông đi thôn Vá đến hết đất Nhà ông Trần Văn Chung       | 1.400    | 800      | 500      |
| -          | Đoạn từ hết đất Nhà ông Trần Văn Chung đến giáp đất xã Yên Định                | 700      | 400      |          |
| <b>1.4</b> | <b>Xã An Châu:</b>   |          |          |          |
|            | <b>Đường Trần Nhân Tông:</b>   |          |          |          |
| -          | Đoạn đường từ nhà ông Vi Văn Chất đến hết đất bệnh viện đa khoa huyện Sơn Động | 8.000    | 4.800    | 2.900    |
| -          | Đoạn từ hết đất Bệnh viện Đa khoa Sơn Động đến hết đất Kho Bạc                 | 7.000    | 4.200    | 2.500    |
| -          | Đoạn từ hết đất kho bạc đến hết đất Chi nhánh điện                             | 5.800    | 3.500    | 2.100    |
| -          | Đoạn từ hết đất Chi nhánh điện đến đường đi vào cầu Kiều.                      | 4.000    | 2.400    | 1.400    |
| -          | Đoạn từ đường đi vào cầu Kiều đến hết thôn Lốt.                                | 2.800    | 1.700    | 1.000    |
| <b>1.5</b> | <b>Xã An Lập</b>   |          |          |          |
| -          | Đoạn QL31 từ giáp đất Thị trấn An Châu đến hết nhà ông Chiêu thôn Mạn          | 4.400    | 2.600    | 1.600    |
| -          | Đoạn QL31 từ nhà ông Chiêu đến cầu nhà mộ thôn Mạn.                            | 3.000    | 1.800    | 1.100    |
| -          | Đoạn QL31 từ cầu nhà mộ đến giáp đất xã Lệ Viễn;                               | 2.100    | 1.300    | 800      |
| -          | Đoạn đường từ Cầu Cứng An Châu đến hết đất Nhà nghỉ Lan Anh                    | 2.500    | 1.500    | 900      |
| -          | Đoạn đường từ nhà Nghỉ Lan An đến hết khu vực dân cư ven trục đường QL 279     | 1.500    | 900      | 500      |
| <b>1.6</b> | <b>Xã Lệ Viễn</b>  |          |          |          |
| -          | Đoạn từ giáp xã An Lập đến đỉnh dốc Bãi Đá                                     | 1.500    | 900      | 500      |
| -          | Đoạn từ đỉnh dốc Bãi Đá đến Cầu Cụt  | 1.200    | 700      |          |
| -          | Đoạn từ cầu Cụt đến hồ Nà Cái  | 900      | 500      |          |
| -          | Đoạn từ hồ Nà Cái đến giáp đất xã Vân Sơn                                      | 900      | 500      |          |
| <b>1.7</b> | <b>Xã Vĩnh Khương:</b>   |          |          |          |
| -          | Đoạn đường QL 31 từ cầu cụt đến dốc đá.  | 600      | 400      |          |
| <b>1.8</b> | <b>Xã Vân Sơn:</b>   |          |          |          |
| -          | Đoạn từ Nhà ông Tuấn đến hết đất Nhà Văn hóa xã                                | 1.000    | 600      |          |

|            | TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG  | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
|------------|--|----------|----------|----------|
| -          | Đoạn từ hết đất Nhà Văn hóa xã đến hết nhà Bà Tính               | 800      | 500      |          |
| -          | Đoạn từ hết đất Nhà bà Tính đến giáp đất xã Lệ Viễn              | 700      | 400      |          |
| -          | Đoạn từ Nhà ông Chiến đến đất giáp xã Hữu Sản                    | 700      | 400      |          |
| -          | Đoạn từ ngã 3 Vân Sơn đến hết đất nhà ông Khánh (đường Phe Khả)  | 700      | 400      |          |
| -          | Đoạn từ hết đất nhà ông Khánh đến hết quán bà Sinh               | 700      | 400      |          |
| -          | Đoạn từ Quán bà Sinh đến hết nhà ông Thơm thôn Phe               | 700      | 400      |          |
| <b>1.9</b> | <b>Xã Hữu Sản:</b>   |          |          |          |
| -          | Đoạn từ giáp đất xã Vân Sơn đến Lâm trường                       | 700      | 400      |          |
| -          | Đoạn từ Lâm trường đến hết nhà ông Cảnh                          | 700      | 400      |          |
| -          | Đoạn từ nhà ông Cảnh đến km 94                                   | 600      | 400      |          |
| -          | Đoạn từ km 94 đến hết nhà ông Bắc.                               | 700      | 400      |          |
| -          | Đoạn từ nhà ông Bắc đến giáp đất Lạng Sơn                        | 600      | 400      |          |
| <b>2</b>   | <b>Quốc lộ 279</b>   |          |          |          |
| <b>2.1</b> | <b>Xã An Lập</b>   |          |          |          |
| -          | Đoạn từ giáp cầu ngầm TT An Châu đến hết nhà ông Hồng thôn Chao. | 1.300    | 800      |          |
| <b>2.2</b> | <b>Xã An Châu:</b>   |          |          |          |
| -          | <b>Đường Võ Nguyên Giáp</b>                                      |          |          |          |
| -          | Đoạn QL279 từ nhà ông Hải đến cầu cứng An Châu.                  | 4.500    | 2.700    | 1.600    |
| -          | Đoạn từ cầu Cứng An Châu đến giáp thôn Chao, xã An Lập           | 2.500    | 1.500    | 900      |
| <b>2.3</b> | <b>Xã Dương Hưu:</b>   |          |          |          |
| -          | Đoạn đường QL 279 từ Xưởng giấy đến cầu Sông Bè.                 | 800      | 500      |          |
| <b>2.4</b> | <b>Xã Long Sơn:</b>  |          |          |          |
| -          | Đoạn từ Cầu Bang đến hết đất Bưu điện văn hóa xã                 | 2.600    | 1.600    | 1.000    |
| -          | Đoạn từ hết đất bưu điện văn hóa xã đến đường rẽ đi thôn Diệu    | 1.200    | 700      |          |
| -          | Đoạn từ đường rẽ đi thôn Diệu đến chân đèo Hạ Mi                 | 800      | 500      |          |
| -          | Đoạn từ đường đi Đồng Chòi đến chân dốc nhà ông Mão              | 1.200    | 700      |          |
| -          | Đoạn từ chân dốc nhà ông Mão đến Cầu Bang                        | 1.600    | 1.000    | 600      |
| <b>2.5</b> | <b>Xã An Lạc:</b>  |          |          |          |
| -          | Đoạn từ km số 6 đến cầu sông Giăng                               | 600      | 400      |          |
| <b>3</b>   | <b>Tỉnh lộ 291</b>   |          |          |          |

|            | TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG   | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
|------------|---|----------|----------|----------|
| <b>3.1</b> | <b>Xã Yên Định</b>  |          |          |          |
| -          | Đoạn từ ngã ba Đồng Chu đến hết đất Trường THCS xã Yên Định.                      | 800      | 500      |          |
| -          | Đoạn từ hết đất trường THCS xã Yên Định đến Cầu ngâm Yên Định                     | 700      | 400      |          |
| <b>3.2</b> | <b>Xã Tuấn Đạo:</b>   |          |          |          |
| -          | Đoạn từ bên trên đường vào UBND xã đến nghĩa trang liệt sỹ                        | 2.500    | 1.500    | 900      |
| -          | Đoạn từ giáp nghĩa trang liệt sỹ đến đường vào đồng Bãi Cháy thôn Ninh Phú        | 2.200    | 1.300    | 800      |
| -          | Đoạn từ giáp đường vào Bãi Cháy thôn Ninh Phú đến Ngâm Đạo Oải                    | 2.000    | 1.200    | 700      |
| -          | Đoạn từ Ngâm Đạo Oải thôn Tuấn An đến hết đất nhà ông An Văn Thịnh thôn Tuấn An   | 1.500    | 900      | 500      |
| -          | Đoạn từ đất nhà ông An Văn Thịnh thôn Tuấn An đến giáp thôn Thanh An, xã Tuấn Mậu | 1.000    | 600      |          |
| -          | Đoạn từ đường vào UBND xã đến Ngâm Bãi Chợ  | 2.200    | 1.300    | 800      |
| -          | Đoạn từ ngâm Bãi Chợ đến ngã tư Đường Kẹo thôn Sầy                                | 1.700    | 1.000    | 600      |
| -          | Đoạn từ ngã tư Đường Kẹo thôn Sầy đến ngâm Lan Chè                                | 1.200    | 700      |          |
|            | Đoạn từ nhà ông Thuận thôn Bãi Chợ đến hết đất ông Quế Bãi Chợ                    | 2.200    | 1.300    | 800      |
| <b>4</b>   | <b>Tỉnh Lộ 293:</b>   |          |          |          |
| <b>4.1</b> | <b>Xã Tuấn Mậu:</b>   |          |          |          |
| -          | Đoạn từ giáp đất thị trấn Thanh Sơn đến ngã ba Khe Sanh (thôn Tân Lập)            | 1.600    | 1.000    | 600      |
| -          | Đoạn từ ngã ba Khe Sanh đến đèo bụt   | 1.100    | 700      |          |
| -          | Đoạn từ ngã ba Mậu đến suối nước trong (Đồng Thông)                               | 1.200    | 700      |          |
| <b>5</b>   | <b>Đường liên xã</b>  |          |          |          |
| <b>5.1</b> | <b>Xã An Châu:</b>  |          |          |          |
|            | <b>Đường Thân Nhân Trung</b>  |          |          |          |
| -          | Đoạn từ QL31 đến hết đất Phòng giáo dục Sơn Động                                  | 6.500    | 3.900    | 2.300    |
| -          | Đoạn đường từ hết đất phòng giáo dục đến hết thôn Đồng Phe.                       | 2.500    | 1.500    | 900      |
|            | <b>Đường Trần Nhân Tông</b>   |          |          |          |
| -          | Đoạn đường từ QL31 (đường bệnh viện) đến QL279.                                   | 2.500    | 1.500    | 900      |
| -          | Đoạn đường từ QL31 đi cầu Kiều đến QL279.   | 2.500    | 1.500    | 900      |
| -          | Đoạn đường từ QL31 nhà ông Vi Văn Dũng đến hết đất nhà ông Hồ Hải.                | 2.500    | 1.500    | 900      |



|            | TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG   | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
|------------|---|----------|----------|----------|
| <b>5.2</b> | <b>Xã Dương Hưu:</b>  |          |          |          |
| -          | Đoạn từ trường Tiểu học đến Trạm bơm thôn Thoi                      | 1.500    | 900      |          |
| -          | Đoạn từ cầu khe doi đến trường tiểu học                             | 800      | 500      |          |
| -          | Đoạn trạm bơm đến nhà ông Hùng thôn Đồng Mạ                         | 800      | 500      |          |
| -          | Đoạn từ nhà ông Hội đến khe kềm                                     | 800      | 500      |          |
| <b>5.3</b> | <b>Xã An Lập</b>  |          |          |          |
| -          | Đoạn từ QL 31 thôn Chào đến hết đất nhà ông Hồng thôn Mật           | 1.000    | 600      |          |
| -          | Đường 13B cũ từ đất thị trấn An Châu đến hết nhà ông Sơn thôn Làng  | 1.000    | 600      |          |
| -          | Đoạn từ hết đất nhà ông Sơn thôn Làng đến hết nhà ông Được thôn Mạn | 600      | 400      |          |
| -          | Đoạn từ QL 31. Nhà Ông Nông Văn Thắng đến hội trường thôn Chào      | 1.000    | 600      |          |
|            | Đoạn từ QL 31. Nhà Bà Trần Thị Tinh đến nhà Ông Hoàng Văn Cày       | 1.000    | 600      |          |
| <b>5.4</b> | <b>Xã Hữu Sản:</b>  |          |          |          |
| -          | Đoạn từ QL 31 đến lán vải ông Sơn thôn Sản I                        | 600      | 400      |          |
| -          | Đoạn từ QL 31 đến hết đất nhà ông Hà thôn Sản II                    | 600      | 400      |          |
| -          | Đoạn từ QL 31 đến ngàm Khe péc thôn Dân III.                        | 600      | 400      |          |
| <b>5.5</b> | <b>Xã Thanh Luận:</b>   |          |          |          |
| -          | Đoạn từ ngã ba trung tâm đến suối Hai Thằng                         | 1.000    | 600      |          |
| -          | Đoạn từ ngã ba trung tâm đến nhà ông Nguyễn Văn Oi                  | 1.000    | 600      |          |
| -          | Đoạn từ ngã ba trung tâm đến bờ sông Trà                            | 1.000    | 600      |          |
| -          | Đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Oi đến giáp đất TT Thanh Sơn             | 800      | 500      |          |
| -          | Đoạn từ suối hai thằng đến khu trạm Đồng Rát                        | 800      | 500      |          |
| <b>5.6</b> | <b>Xã Cẩm Đàn</b>   |          |          |          |
| -          | Đoạn từ ngã ba đầu cầu thôn Thượng đến cầu Suối Xá                  | 1.500    | 900      |          |
| <b>5.7</b> | <b>Xã Chiên Sơn:</b>  |          |          |          |
| -          | Đoạn từ đầu cầu suối Sả đến nhà ông Bùi Văn Cảnh thôn Chiên         | 1.000    | 600      |          |
| -          | Đoạn từ nhà ông Ngô Minh Tụng đến công trạm y tế xã                 | 1.200    | 700      |          |
| -          | Đoạn từ nhà ông Bé Văn Tin đến quán ông Ngô Quang Thương            | 1.000    | 600      |          |



**BẢNG 6. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở NÔNG THÔN**

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| TT | Loại xã, nhóm xã   | Khu vực 1 |          |          | Khu vực 2 |          |          | Khu vực 3 |          |          |
|----|--------------------|-----------|----------|----------|-----------|----------|----------|-----------|----------|----------|
|    |                    | Vị trí 1  | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1  | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1  | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
|    | <b>Xã Miền núi</b> |           |          |          |           |          |          |           |          |          |
| 1  | Xã nhóm A          | 950       | 830      | 750      | 860       | 760      | 670      | 770       | 650      | 550      |
| 2  | Xã nhóm B          | 700       | 610      | 550      | 630       | 550      | 480      | 570       | 480      | 410      |
| 3  | Xã nhóm C          | 590       | 510      | 480      | 530       | 480      | 420      | 480       | 430      | 400      |

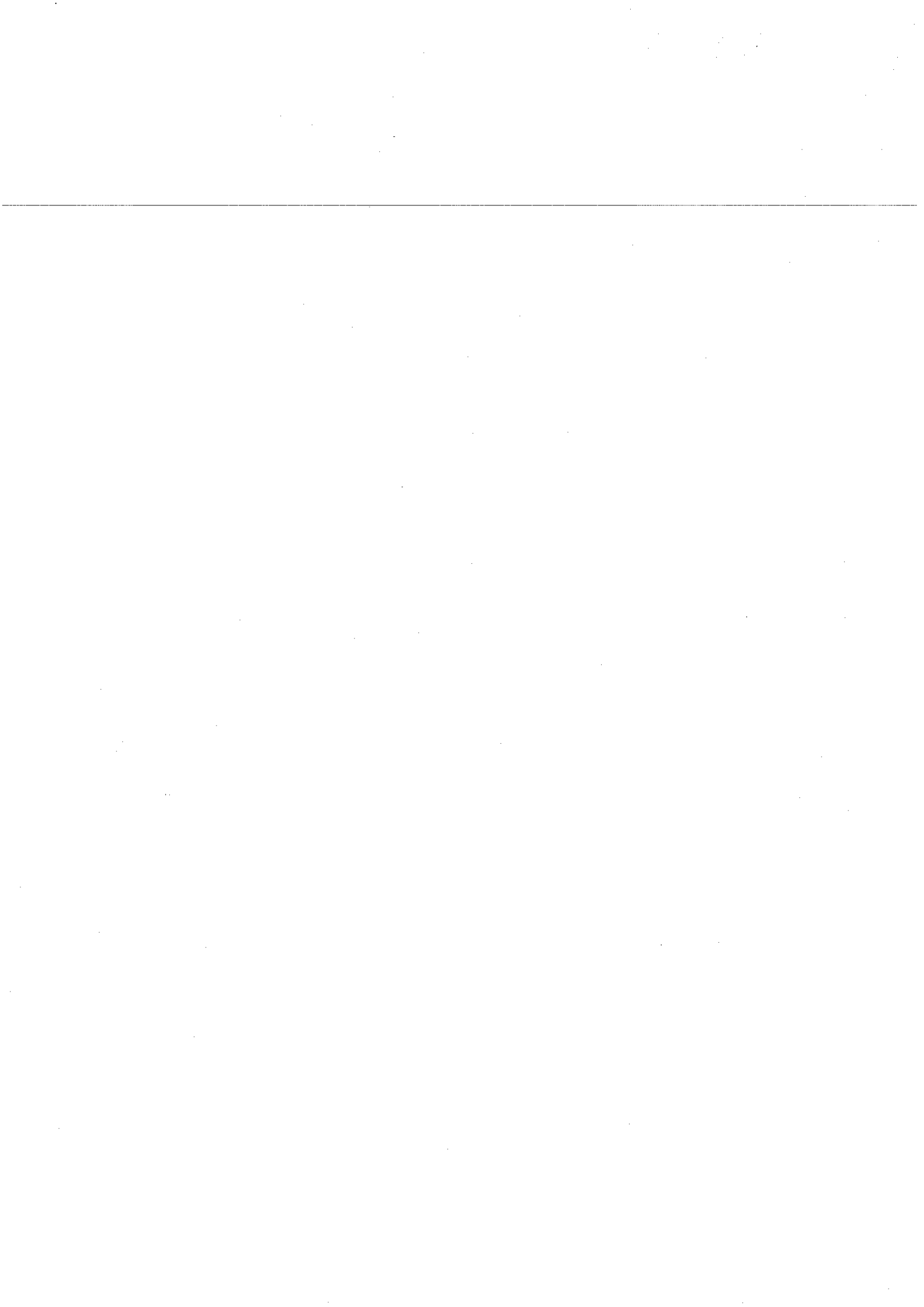
**Phân loại nhóm xã như sau:**

**\* Thuộc xã miền**

- Xã nhóm A: An Châu, An Lập, Yên Định, Tuấn Đạo, Cẩm Đàn, Long Sơn, Vân Sơn.

- Xã nhóm B: An Bá, Lệ Viễn, Quế Sơn.

- Xã nhóm C: Dương Hưu, Vĩnh Khương, Thanh Luận, Chiên Sơn, Giáo Liêm, Hữu Sản, Tuấn Mậu, An Lạc, Bồng Am, Thạch Sơn, Phúc Thắng.



7. HUYỆN LỤC NGẠN

BẢNG 5. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ, VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG

Đơn vị tính: 1.000/m<sup>2</sup>

|          | TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG   | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
|----------|---|----------|----------|----------|
| <b>I</b> | <b>ĐẤT TẠI ĐÔ THỊ (THỊ TRẤN CHỦ)</b>  |          |          |          |
| <b>1</b> | <b>Đường Thân Cảnh Phúc (Quốc lộ 31)</b>  |          |          |          |
| -        | Đoạn từ ngã tư Tân Tiến đến hết đường rẽ đi chùa Chũ (bến xe cũ)                              | 18.000   | 10.800   | 6.500    |
| -        | Đoạn từ hết đường rẽ đi chùa Chũ (bến xe cũ) đến ngã tư đài Truyền hình                       | 22.000   | 13.200   | 7.900    |
| -        | Đoạn từ sau Ngã tư đài truyền hình đến Ngã tư cơ khí  | 25.000   | 15.000   | 9.000    |
| -        | Ngõ số 03 (Đoạn từ QL 31 đến trạm điện)   | 4.000    | 2.400    | 1.400    |
| -        | Ngõ số 11 (Đoạn từ UBND TT đến ngã tư đường rẽ đi bờ mương)                                   | 5.000    | 3.000    | 1.800    |
| -        | Ngõ số 15 đường Thân Cảnh Phúc (Đoạn từ QL 31 đến hết đất Ngân hàng chính sách Xã Hội)        | 12.000   | 7.200    | 4.300    |
| -        | Ngõ số 23 đường Thân Cảnh Phúc (Đoạn từ NVH khu Trường Chinh đến hết nhà ông Thành (công an)) | 4.000    | 2.400    | 1.400    |
| <b>2</b> | <b>Đường Lê Hồng Phong (Tỉnh lộ 289)</b>  |          |          |          |
| -        | Ngõ số 01 (Đoạn từ đường 289 đến cổng Công An)  | 12.000   | 7.200    | 4.300    |
| -        | Đoạn từ ngã tư Truyền hình (đi Khuôn Thần) đến hết đường Lê Duẩn (KT-BV).                     | 12.000   | 7.200    | 4.300    |
| -        | Đoạn từ sau đường Lê Duẩn đến đường rẽ vào đường Nội Bàng                                     | 10.000   | 6.000    | 3.600    |
| -        | Đoạn từ đường rẽ vào đường Nội Bàng đến Cầu Hôi (Trù Hựu)                                     | 8.500    | 5.100    | 3.100    |
| <b>3</b> | <b>Đường Lê Duẩn (Đường KT-BV)</b>  | 14.000   | 8.400    | 5.000    |
| -        | Đường Lê Duẩn kéo dài (Đoạn đầu từ đường tỉnh lộ 289 đoạn cuối khu Quang Trung, thị trấn chủ) | 12.000   | 7.200    | 4.300    |
| -        | Ngõ số 01 (Đoạn từ nhà ông Cẩm đến giáp công chợ Chũ phía Bắc)                                | 5.000    | 3.000    | 1.800    |
| -        | Ngõ số 04 (Đoạn từ nhà bà Chung đến hết đất nhà bà Khôi)                                      | 3.000    | 1.800    | 1.100    |
| -        | Ngõ số 06 (Đoạn từ nhà ông Đức đến ngã ba Minh Lập)   | 4.000    | 2.400    | 1.400    |
| <b>4</b> | <b>Đường Phạm Ngũ Lão</b>   |          |          |          |
| -        | Đoạn từ nhà ông Tư (Oánh) đến công chợ phía Bắc   | 10.000   | 6.000    | 3.600    |
| -        | Đoạn từ giáp công chợ Chũ (phía Bắc) đến hết đất nhà ông Lý (đường Lê Duẩn)                   | 6.500    | 3.900    | 2.300    |
| -        | Đoạn từ nhà ông Nghị (đường Lê Duẩn) đến ngã ba Minh Lập                                      | 5.500    | 3.300    | 2.000    |

|           | TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG   | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
|-----------|---|----------|----------|----------|
| <b>5</b>  | <b>Đường Trần Phú</b>   |          |          |          |
| -         | Đoạn từ ngã tư Bồ hồ (công viên) đến giao đường Lê Duẩn             | 14.000   | 8.400    | 5.000    |
| -         | Đoạn từ đường Lê Duẩn đến hết Nhà Văn hóa khu Trần Phú              | 10.000   | 6.000    | 3.600    |
| -         | Đoạn từ giáp Nhà Văn hóa khu Trần Phú đến đường 289 (phía Tây THPT) | 4.500    | 2.700    | 1.600    |
| -         | Đoạn từ giáp Nhà Văn hóa khu Trần phú đến ngã ba nhà ông Đạt        | 6.000    | 3.600    | 2.200    |
| -         | Đoạn từ ngã ba nhà Ông Đạt đến hết đất nhà Ông Rễ                   | 3.000    | 1.800    | 1.100    |
| -         | Đoạn từ ngã ba nhà Ông Đạt đến đường 289                            | 3.000    | 1.800    | 1.100    |
| -         | Nhà văn hóa Trần Phú đến hết đất nhà ông An                         | 3.400    | 2.000    | 1.200    |
| <b>6</b>  | <b>Đường Hà Thị</b>   |          |          |          |
| -         | Đoạn từ ngã tư Truyền hình đến ngã ba nhà ông Quang                 | 10.000   | 6.000    | 3.600    |
| -         | Đoạn từ sau ngã ba ông Quang đến hết khu Nhà máy nước sạch          | 7.000    | 4.200    | 2.500    |
| <b>7</b>  | <b>Đường Vi Hùng Thắng</b>  |          |          |          |
| -         | Đoạn từ sau ngã 3 nhà ông Quang đến ngã ba ông Lộc                  | 5.000    | 3.000    | 1.800    |
| -         | Đoạn từ ngã ba ông Lộc đến hết chùa Chũ                             | 3.500    | 2.100    | 1.300    |
| -         | Đoạn ngã ba ông Lộc đến hết khu nhà máy Nước sạch                   | 3.500    | 2.100    | 1.300    |
| <b>8</b>  | <b>Đường Lê Lợi</b>   |          |          |          |
| -         | Đoạn từ ngã tư Bồ hồ đến hết Trường Tiểu học Chũ                    | 12.000   | 7.200    | 4.300    |
| -         | Đoạn từ giáp Trường Tiểu học Chũ đến cầu Chũ                        | 9.000    | 5.400    | 3.200    |
| -         | Ngõ số 02 (Đoạn từ nhà ông Ty đến hết đất nhà văn hóa Làng Chũ)     | 6.500    | 3.900    | 2.300    |
| <b>9</b>  | <b>Đường Nội Bàng</b>   |          |          |          |
| -         | Đoạn từ ngã ba vào Trường THPT Bán công đến hết nhà Triển Hằng      | 7.000    | 4.200    | 2.500    |
| -         | Đoạn từ giáp nhà Triển Hằng đến hết đất thị trấn                    | 4.500    | 2.700    | 1.600    |
| -         | Đoạn từ ngã tư nhà Triển Hằng đến đường 289                         | 4.000    | 2.400    | 1.400    |
| <b>10</b> | <b>Đường Dã Tượng</b>   |          |          |          |
| -         | Đoạn từ ngã tư Cơ khí đến ngã ba đường Lê Duẩn                      | 14.000   | 8.400    | 5.000    |
| -         | Đoạn từ ngã ba đường Lê Duẩn đến ngã ba Minh Lập                    | 12.000   | 7.200    | 4.300    |
| <b>11</b> | <b>Đường Yết Kiêu</b>   |          |          |          |
| -         | Đoạn từ ngã tư Cơ khí đến giáp làng Cầu Cát (hết đất thị trấn)      | 7.200    | 4.300    | 2.600    |

|            | TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG  | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
|------------|--|----------|----------|----------|
| <b>12</b>  | <b>Đường Nguyễn Thị Minh Khai</b>                                      |          |          |          |
| -          | Đoạn từ ngã ba ngõ ông Mô đến hết nhà VH khu Minh Khai (đường bê tông) | 5.000    | 3.000    | 1.800    |
| -          | Đoạn từ nhà VH khu Minh Khai đến hết đất cơ khí                        | 4.500    | 2.700    | 1.600    |
| -          | Đoạn từ nhà ông Mô đến hết đất nhà văn hóa làng Chũ                    | 4.000    | 2.400    | 1.400    |
| <b>13</b>  | <b>Tuyến đường chưa được đặt tên</b>                                   |          |          |          |
| -          | Đoạn từ sau ngã ba đường rẽ đi bờ mương đến cổng trường THCS Chũ       | 3.000    | 1.800    | 1.100    |
| -          | Đoạn từ giáp bờ mương đi Thanh Hùng                                    | 3.000    | 1.800    | 1.100    |
| -          | Đoạn từ nhà bà Lan đến hết đất nhà ông Tập                             | 5.000    | 3.000    | 1.800    |
| -          | Đoạn từ nhà văn hóa Làng Chũ đến ngã ba đi cầu Chũ                     | 3.000    | 1.800    | 1.100    |
| -          | Đường trong ngõ, xóm, khu phố còn lại                                  | 2.000    | 1.200    | 700      |
| -          | Đoạn từ nhà bà Hoàn Hạnh đến cổng Chi cục Thi hành án                  | 5.000    | 3.000    |          |
| <b>II</b>  | <b>ĐẤT VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG</b>                                   |          |          |          |
| <b>1</b>   | <b>Xã Trù Hựu</b>  |          |          |          |
| <b>1.1</b> | <b>Quốc lộ 31</b>  |          |          |          |
| -          | Đoạn từ ngã ba Tân Tiến đến hết chợ nông sản                           | 16.000   | 9.600    | 5.800    |
| -          | Đoạn từ hết chợ Nông sản đến vào Núi Mới                               | 12.000   | 7.200    | 4.300    |
| -          | Đoạn từ giáp đường rẽ vào núi Mới đến hết đường rẽ vào làng Hựu        | 11.000   | 6.600    | 4.000    |
| -          | Đoạn từ giáp đường rẽ vào làng Hựu đến hết đất Trù Hựu                 | 7.000    | 4.200    | 2.500    |
| <b>1,2</b> | <b>Đường liên xã</b>   |          |          |          |
| -          | Đoạn từ QL 31 đến đường rẽ khu Dốc Đồn                                 | 5.000    | 3.000    | 1.800    |
| -          | Đoạn từ cầu hời (sát đất TT Chũ) đến hết đất thôn Hải Yên              | 6.000    | 3.600    | 2.200    |
| -          | Đoạn từ đất thôn Hải Yên rẽ vào Ra đa                                  | 3.500    | 2.100    | 1.300    |
| -          | Đoạn từ đơn vị Ra Đa đến đường rẽ cầu 38                               | 3.100    | 1.900    | 1.100    |
| -          | Đoạn từ đường rẽ cầu 38 đến chân dốc Cô Tiên (Hết đất Trù Hựu)         | 1.500    | 900      | 500      |
| <b>2</b>   | <b>Xã Quý Sơn</b>  |          |          |          |
| <b>2.1</b> | <b>Quốc lộ 31</b>  |          |          |          |

|     | TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG   | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
|-----|---|----------|----------|----------|
| -   | Đoạn từ ngã ba Tân Tiến đến hết chợ Nông sản  | 16.000   | 9.600    | 5.800    |
| -   | Đoạn từ chợ nông sản vào núi Mối (bên kia địa phận xã Trù Hựu)                                    | 12.000   | 7.200    | 4.800    |
| -   | Đoạn từ giáp từ đường rẽ vào núi Mối hết đường rẽ vào làng Hựu (bên kia địa phận xã Trù Hựu)      | 11.000   | 6.600    | 4.000    |
| -   | Đoạn từ đường rẽ vào làng Hựu đến hết đất Trù Hựu   | 7.000    | 4.200    | 3.000    |
| -   | Đoạn từ hết đất Trù Hựu đến cầu Trại Một  | 5.000    | 3.000    | 2.000    |
| -   | Đoạn từ Cầu Gia ghé để đường rẽ vào Thum Cũ (Tam Tầng)  | 6.000    | 3.600    | 2.500    |
| 2,2 | <b>Đường liên xã</b>  |          |          |          |
| -   | Đoạn từ cổng thôn Tư 1 đến hết ngã ba đường vào nhà ông Vượng                                     | 3.500    | 2100     | 1300     |
| -   | Đoạn từ giáp ngã ba đường vào nhà ông Vượng đến đường rẽ vào nhà Văn hoá thôn Tư 1                | 2.200    | 1300     | 800      |
| -   | Đoạn từ giáp đường rẽ vào Nhà Văn Hoá thôn Tư 1 đến hết thôn Tư 2                                 | 1.900    | 1100     | 700      |
| -   | Đoạn từ giáp thôn Tư Hai đến đường rẽ vào nhà ông Long Bắc thôn Phúc Thành                        | 1.200    | 700      | 400      |
| -   | Đoạn từ giáp đường rẽ vào nhà Ông Long Bắc thôn Phúc Thành đến hết đất nhà ông Xuân Định          | 1.500    | 900      | 500      |
| -   | Đoạn từ nhà Ông Xuân Định đến ngã ba nhà Ông Sáng thôn Hai Cũ                                     | 1.400    | 800      | 500      |
| -   | Đoạn từ ngã ba nhà ông Sáng thôn Hai Cũ đến kè chàn thôn Hai Mới                                  | 1.200    | 700      | 400      |
| -   | Đoạn từ sau kè chàn thôn Hai Mới đến ngã tư giáp nhà Báo Tuyết                                    | 1.400    | 800      | 500      |
| -   | Đoạn từ ngã tư nhà ông Báo tuyết thôn Giành Cũ đến ngã ba đường rẽ vào trường THCS số 2           | 1.200    | 700      | 400      |
| -   | Đoạn từ ngã ba đường rẽ vào trường THCS số 2 đến hết đất nhà ông Vi Văn Kỳ thôn Nhất Thành        | 1.500    | 900      | 500      |
| -   | Đoạn từ nhà ông Vi Văn Kỳ đến đường bê tông giáp nhà ông Phận thôn Nhất Thành                     | 1.400    | 800      | 500      |
| -   | Đoạn từ đường bê tông giáp nhà ông Phận đến ngã ba rẽ vào nhà ông Hân thôn Trại Cháy              | 1.200    | 700      | 400      |
| -   | Đoạn từ giáp ngã ba rẽ vào nhà ông Hân thôn Trại Cháy đến ngã ba rẽ vào nhà ông Kẽ thôn Trại Cháy | 1.300    | 800      | 500      |
| -   | Đoạn từ ngã ba rẽ vào nhà ông Kẽ thôn Trại Cháy đến ngã ba rẽ vào nhà văn hóa thôn Bãi Than       | 1.400    | 800      | 500      |



|            | TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG   | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
|------------|---|----------|----------|----------|
| -          | Đoạn từ ngã ba rẽ vào nhà văn hóa thôn Bãi Than đến hết đất Quý Sơn (nhà ông Bảy thôn Bãi Than) | 1.500    | 900      | 500      |
| -          | Đoạn từ ngã ba (đất ông Thi) đến hết đất Quý Sơn (đi Trường Khanh Đông Hưng Lục Nam)            | 1.300    | 800      | 500      |
| <b>3</b>   | <b>Xã Phượng Sơn</b>  |          |          |          |
| <b>3.1</b> | <b>Quốc lộ 31</b>   |          |          |          |
| -          | Đoạn từ cầu Cao đến cầu Trại Một  | 5.000    | 3.000    | 1.800    |
| -          | Đoạn từ Cầu Trại Một đến cầu Gia Nghệ   | 6.000    | 3.600    | 2.200    |
| -          | Đoạn từ cầu Gia Nghệ đến hết đường rẽ thôn Mào Gà   | 7.000    | 4.200    | 2.500    |
| -          | Đoạn từ giáp đườn rẽ thôn Mào Gà đến đường 15m  | 8.000    | 4.800    | 2.900    |
| -          | Đoạn từ đường 15m đến cổng UBND xã  | 9.000    | 5.400    | 3.200    |
| -          | Đoạn từ giáp cổng UBND xã đến hết đường 15m   | 10.000   | 6.000    | 4.500    |
| -          | Đoạn từ đầu đường 15m đến hết đường vào Nghĩa trang thôn Kim 3                                  | 9.000    | 5.400    | 4.000    |
| -          | Đoạn từ giáp đường vào Nghĩa trang thôn Kim 3 đến hết trường THPT số 3                          | 7.000    | 4.200    | 2.500    |
| -          | Đoạn từ hết trường THPT số 3 đến hết đường rẽ thôn Bồng   | 5.000    | 2.800    | 2.000    |
| -          | Đoạn từ đường rẽ thôn Bồng đến hết đất Lục Ngạn   | 3.500    | 2.100    | 1.300    |
| <b>3.2</b> | <b>Đường liên xã</b>  |          |          |          |
| -          | Đoạn từ QL 31 đi Trường Khanh xã Đông Hưng (H.Lục Nam)  | 1.200    | 700      | 400      |
| -          | Đoạn từ QL 31 đi Trại Cháy xã Quý Sơn   | 1.200    | 700      | 400      |
| <b>4</b>   | <b>Xã Nghĩa Hồ</b>  |          |          |          |
| <b>4.1</b> | <b>Quốc lộ 31</b>   |          |          |          |
| -          | Đoạn từ Ngã tư cơ khí đến Cầu cát   | 22.000   | 13.200   | 7.900    |
| -          | Đoạn từ cầu cát đến ngã ba Trung Nghĩa đến hết đường rẽ bên xe Bus                              | 20.000   | 12.000   | 7.200    |
| -          | Đoạn từ bên xe Bus đến hết đường rẽ Công ty Lâm Nghiệp  | 17.000   | 10.200   | 6.100    |
| -          | Đoạn từ đường rẽ công ty lâm nghiệp đến hết đường rẽ vào thôn Ôi (hết đất nhà ông Phô)          | 10.000   | 6.000    | 3.600    |
| -          | Đoạn từ đường rẽ thôn Ôi hết đất Nghĩa Hồ   | 9.200    | 5.500    | 3.300    |
| <b>4.2</b> | <b>Đường liên xã</b>  |          |          |          |
| -          | Đoạn từ ngã tư Cơ khí đến giáp làng Cầu Cát (phân đôi diện đất thị trấn)                        | 3.600    | 2.200    | 1.300    |
|            | <b>Đường đi Minh Lập - Hồ Sen</b>   |          |          |          |

|            | TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG   | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
|------------|---|----------|----------|----------|
| -          | Đoạn từ ngã ba Minh Lập đến ngã ba nhà ông Năm                            | 5.500    | 3.300    | 2.000    |
|            | <b>Đường vào Quyết Tiến đến ngã ba Sư đoàn 325</b>                        |          |          |          |
| -          | Đoạn từ QL 31 đến hết đất trường tiểu học                                 | 7.000    | 4.200    | 2.500    |
| -          | Đoạn từ giáp trường tiểu học đến hết nhà ông Hiếu                         | 5.000    | 3.000    | 1.800    |
| -          | Đoạn từ giáp nhà ông Hiếu đến ngã ba Sư đoàn 325 (cũ)                     | 4.200    | 2.500    | 1.500    |
|            | <b>Đường đi Thanh Hải</b>   |          |          |          |
| -          | Đoạn từ ngã tư Cơ khí đến hết ngã ba đường mới (KT-BV)                    | 9.000    | 5.400    | 3.200    |
| -          | Đoạn từ ngã ba đường mới (KT-BV) đến hết ngã ba Minh Lập                  | 5.000    | 3.000    | 1.800    |
| -          | Đoạn từ giáp ngã ba Minh Lập đến hết nhà ông Khôi                         | 4.000    | 2.400    | 1.400    |
| -          | Đoạn từ giáp nhà ông Khôi đến cầu Suối Bồng                               | 3.500    | 2.100    | 1.300    |
|            | <b>Đường bê tông khu Minh Khai (đọc cả tuyến)</b>                         | 4.000    | 2.400    | 1.400    |
| <b>5</b>   | <b>Xã Hồng Giang</b>  |          |          |          |
| <b>5.1</b> | <b>Quốc lộ 31</b>   |          |          |          |
| -          | Đoạn giáp đất Nghĩa Hồ đến giáp đất nhà ông Đỗ Thế Vân                    | 7.000    | 4.200    | 2.500    |
| -          | Đoạn từ đất ông Đỗ Thế Vân đến giáp đất ông Bùi Văn Vân                   | 7.500    | 4.500    | 2.700    |
| -          | Đoạn từ đất ông Bùi Văn Vân đến lối rẽ đèo Từ Hà                          | 9.000    | 5.400    | 3.200    |
| -          | Đoạn từ hết lối rẽ đèo Từ Hà đến hết đất nhà ông Giáp Ngọc Ninh           | 8.500    | 5.100    | 3.100    |
| -          | Đoạn từ nhà ông Giáp Ngọc Ninh đến hết đất nhà ông Giáp Hồng Mạnh         | 7.200    | 4.300    | 2.600    |
| -          | Đoạn từ nhà ông Giáp Hồng Mạnh đến giáp đất Hồng Giang (giáp xã Giáp Sơn) | 4.500    | 2.700    | 1.600    |
| <b>5.2</b> | <b>Tỉnh lộ 290</b>  |          |          |          |
| -          | Đoạn ngã ba Kép đến hết đường rẽ UBND xã                                  | 6.000    | 3.600    | 2.200    |
| -          | Đoạn từ đường rẽ UBND xã đến công thôn Lường                              | 5.000    | 3.000    | 1.800    |
| -          | Đoạn từ công thôn Lường đến bờ mương kênh 3                               | 4.500    | 2.700    | 1.600    |
| -          | Đoạn từ bờ mương kênh 3 đến công thôn Ngọt                                | 3.800    | 2.300    | 1.400    |
| -          | Đoạn từ công thôn Ngọt đến hết đất Hồng Giang                             | 2.000    | 1.200    | 700      |
| <b>6</b>   | <b>Xã Giáp Sơn</b>  |          |          |          |
| <b>6.1</b> | <b>Quốc lộ 31</b>   |          |          |          |
| -          | Đoạn từ giáp đất xã Hồng Giang đến công mới thôn Trại Mới                 | 3.500    | 2.100    | 1.300    |

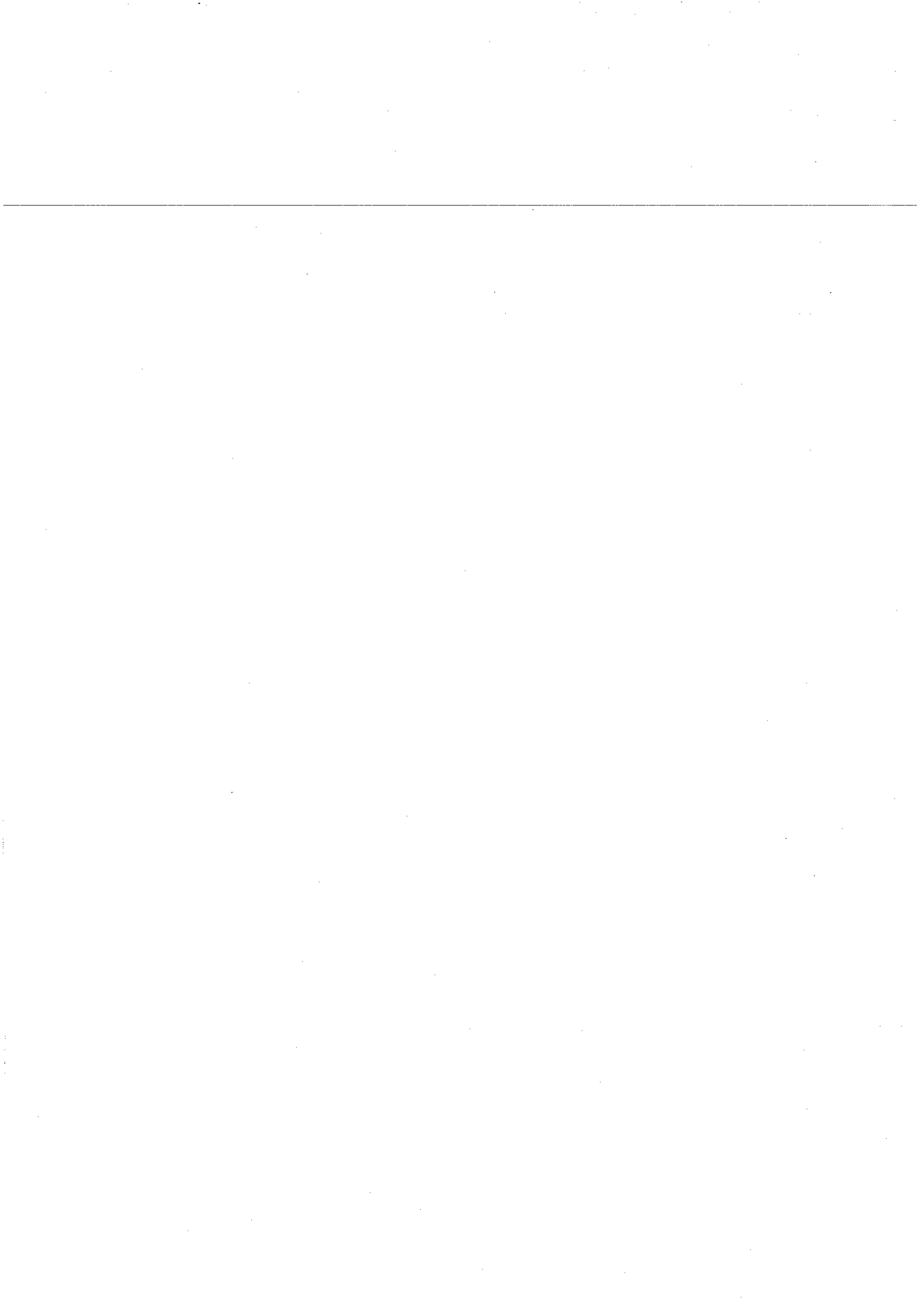
|            | TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG  | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
|------------|--|----------|----------|----------|
| -          | Đoạn từ giáp Công Mối thôn Trại Mới đến cây xăng nhà ông Bảo thôn Lim    | 6.400    | 3.800    | 2.300    |
| -          | Đoạn từ giáp cây xăng nhà ông Bảo đến giáp đất xã Phì Điền               | 3.500    | 2.100    | 1.300    |
| <b>6.2</b> | <b>Đường liên xã</b>   |          |          |          |
| -          | Đoạn từ ngã tư Lim đến giáp đất nhà ông Dương thôn Lim                   | 2.500    | 1.500    | 900      |
| -          | Đoạn từ đất nhà ông Dương thôn Lim đến giáp đất xã Tân Quang             | 2.000    | 1.200    | 700      |
| <b>7</b>   | <b>Xã Phì Điền</b>   |          |          |          |
|            | <b>Quốc lộ 31</b>  |          |          |          |
| -          | Đoạn từ giáp xã Giáp Sơn đến hết Cống Chủ                                | 3.000    | 1.800    | 1.100    |
| -          | Đoạn từ giáp Cống Chủ đến đầu Cầu Chét                                   | 4.300    | 2.600    | 1.600    |
| -          | Đoạn từ giáp đầu Cầu Chét đến ngã ba đường đi thôn Chay                  | 3.000    | 1.800    | 1.100    |
| -          | Đoạn từ giáp ngã ba đường đi thôn Chay đến hết ngã ba Đồng Cốc           | 3.500    | 2.100    | 1.300    |
| -          | Đoạn từ giáp ngã ba Đồng Cốc đi Tân Hoa (hết đất xã Phì Điền)            | 2.400    | 1.400    | 800      |
| <b>8</b>   | <b>Xã Tân Hoa</b>  |          |          |          |
| <b>8.1</b> | <b>Quốc lộ 31</b>  |          |          |          |
| -          | Đoạn từ Góc Gạo đến hết nhà ông Nông Văn May (biên Kiểm Lâm)             | 2.500    | 1.500    | 900      |
| -          | Đoạn từ giáp nhà ông Nông Văn May đến hết thôn Phật Trì                  | 2.000    | 1.200    | 700      |
| -          | Đoạn từ giáp thôn Phật Trì đến hết dốc Cầu Lau                           | 1.300    | 800      | 500      |
| -          | Đoạn từ nhà ông Hoàng Văn Mão đến hết đất xã Tân Hoa (giáp đất Phì Điền) | 1.700    | 1.000    | 600      |
| <b>8.2</b> | <b>Quốc lộ 279</b>   |          |          |          |
| -          | Đoạn từ ngã ba Tân Hoa đến hết ngã ba đường rẽ Kim Sơn                   | 2.000    | 1.200    | 700      |
| -          | Đoạn từ giáp ngã ba đường rẽ Kim Sơn đến công trường tiểu học            | 1.000    | 600      | 400      |
| -          | Đoạn từ công trường tiểu học đến giáp đất Trường bản TB1                 | 900      | 500      |          |
| <b>9</b>   | <b>Xã Biển Động</b>  |          |          |          |
| <b>9.1</b> | <b>Quốc lộ 31</b>  |          |          |          |
| -          | Đoạn từ giáp đất Tân Hoa đến nương Đồng Nam                              | 2.700    | 1.600    | 1.000    |
| -          | Đoạn từ giáp nương Đồng Man đến hết đường rẽ đi Phú Nhuận                | 3.100    | 1.900    | 1.100    |
| -          | Đoạn từ giáp đường rẽ Phú Nhuận đến hết Dốc Đằm                          | 3.500    | 2.100    | 1.300    |
| -          | Đoạn từ giáp Dốc Đằm đến hết Nghĩa trang Rừng Gió                        | 2.600    | 1.600    | 1.000    |

|             | TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG  | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
|-------------|--|----------|----------|----------|
| -           | Đoạn từ giáp Nghĩa trang Rừng Gió đến cổng Ao Lềng                               | 2.300    | 1.400    | 800      |
| -           | Đoạn từ cổng Ao Lềng đến hết đất Biên Động (giáp đất Sơn Động)                   | 1.800    | 1.100    | 700      |
| <b>9.2</b>  | <b>Đường liên xã</b>   |          |          |          |
| -           | Đoạn từ cây xăng (QL 31) đến ngã tư (giáp đất nhà ông Tịnh)                      | 3.400    | 2000     | 1200     |
| <b>10</b>   | <b>Xã Tân Sơn</b>  |          |          |          |
|             | <b>Quốc lộ 279</b>   |          |          |          |
| -           | Đoạn từ giáp xã Phong Vân đến hết cổng trường Mầm non Tân Sơn (Thác Lười)        | 700      | 500      | 300      |
| -           | Đoạn từ giáp cổng trường Mầm non đến hết cổng Bệnh viện                          | 1.500    | 900      | 500      |
| -           | Đoạn từ giáp cổng Bệnh viện đến hết phố Tân Sơn (bến xe khách)                   | 3.000    | 1.800    | 1.100    |
| -           | Đoạn từ cổng bến xe đến đường rẽ vào Trường THPT Lục Ngạn số 04                  | 2.500    | 1.500    | 900      |
| -           | Đoạn từ rẽ vào trường THPT Lục Ngạn số 4 đến đường rẽ Trường Mầm Non (khu chính) | 1.800    | 1.100    | 700      |
| -           | Đoạn từ đường rẽ Trường Mầm non (khu chính) đến hết đất Tân Sơn giáp Cẩm Sơn     | 700      | 500      | 300      |
| <b>11</b>   | <b>Xã Cẩm Sơn (Quốc lộ 279)</b>  |          |          |          |
|             | Đoạn từ giáp đất Tân Sơn đến hết đất Cẩm Sơn                                     | 500      | 300      |          |
| <b>12</b>   | <b>Xã Phong Vân</b>  |          |          |          |
| <b>12.1</b> | <b>Quốc lộ 279</b>   |          |          |          |
| -           | Đoạn từ ngã ba Cống Lâu đến hết cầu thôn Cầu Nhạc                                | 700      | 400      |          |
| -           | Đoạn từ giáp cầu thôn Cầu Nhạc đến hết đất nhà ông Diên                          | 800      | 500      |          |
| -           | Đoạn từ giáp đất nhà ông Diên đến hết đất nhà ông Luyện                          | 700      | 400      |          |
| -           | Đoạn từ giáp đất nhà ông Luyện đến hết đất Phong Vân (giáp xã Tân Sơn)           | 600      | 400      |          |
| <b>12.2</b> | <b>Tỉnh lộ 290</b>   |          |          |          |
| -           | Đoạn từ quán may bà Hằng đến ngã ba Cống Lâu                                     | 600      | 400      |          |
| <b>12.3</b> | <b>Tỉnh lộ 248 đi Sa Lý - Xã Phong Vân</b>                                       |          |          |          |
| -           | Đoạn từ ngã ba Cầu Trắng đến hết đất nhà ông Lai                                 | 700      | 400      |          |
| -           | Đoạn từ giáp đất nhà ông Lai đến hết đất Phong Vân                               | 500      | 300      |          |
| <b>13</b>   | <b>Xã Phong Minh (Tỉnh lộ 248 đi Sa Lý)</b>                                      |          |          |          |
|             | Đoạn từ giáp đất xã Phong Vân đến hết đất Phong Minh                             | 500      | 300      |          |
| <b>14</b>   | <b>Xã Sa Lý (Tỉnh lộ 248)</b>  |          |          |          |

|             | TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG  | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
|-------------|--|----------|----------|----------|
|             | Đoạn từ giáp đất xã Phong Minh đến hết đất Sa Lý                                 | 500      | 300      |          |
| <b>15</b>   | <b>Xã Biên Sơn</b>   |          |          |          |
| <b>15.1</b> | <b>Tỉnh lộ 290</b>   |          |          |          |
| -           | Đoạn từ TL 290 đến UBND xã Biên Sơn  | 1.100    | 700      |          |
| -           | Đoạn từ giáp đất Hồng Giang đến lối rẽ đi xã Thanh Hải                           | 1.500    | 900      |          |
| -           | Đoạn từ lối rẽ đi xã Thanh Hải đến Suối Luông                                    | 2.400    | 1400     |          |
| -           | Đoạn từ Suối Luông đến đường rẽ vào thôn Cãi                                     | 1.500    | 900      |          |
| -           | Đoạn từ giáp đường rẽ thôn Cãi đến đường rẽ thôn Dọc Đình                        | 1.200    | 700      |          |
| -           | Đoạn từ giáp đường rẽ thôn Dọc Đình đến giáp đất xã Hộ Đáp (hết đất xã Biên Sơn) | 800      | 500      |          |
| <b>15.2</b> | <b>Đường liên xã (đi xã Thanh Hải)</b>   |          |          |          |
| -           | Đoạn từ đường TL290 (lối rẽ đi xã Thanh Hải) đến ngã ba thôn Khuyên              | 1.000    | 600      |          |
| -           | Đoạn từ ngã ba thôn Khuyên đến giáp xã Thanh Hải                                 | 800      | 500      |          |
| <b>16</b>   | <b>Xã Thanh Hải - Đường liên xã</b>  |          |          |          |
| -           | Đoạn từ cầu suối Bồng đến hết Cống Gạch  | 2.000    | 1200     |          |
| -           | Đoạn từ giáp Cống Gạch đến hết ngã ba Lai Cách                                   | 1.500    | 900      |          |
| -           | Đoạn từ giáp ngã ba Lai Cách đến hết ngã tư rẽ vào UBND xã                       | 2.000    | 1200     |          |
| -           | Đoạn từ giáp đường rẽ vào UBND xã đến hết thôn Thanh Bình                        | 1.500    | 900      |          |
| -           | Đoạn từ giáp thôn Thanh Bình đến hết đất Thanh Hải                               | 1.000    | 600      |          |
| -           | Đoạn từ trường tiểu học số 2 đến hết chùa Giáp Hạ                                | 1.000    | 600      |          |
| -           | Đoạn từ giáp chùa Giáp Hạ đến hết đất Thanh Hải                                  | 900      | 500      |          |
| -           | Đoạn từ cống thôn Bùng Núi đến hết đất thôn Vàng 2                               | 1.000    | 600      |          |
| -           | Đoạn từ Dốc Đò đến ngã tư Trần Trụ   | 900      | 500      |          |
| <b>17</b>   | <b>Xã Kiên Thành - Đường liên xã</b>   |          |          |          |
| -           | Đoạn từ chân dốc Cô Tiên đến hết đất nhà ông Bắc (thôn Bằng Công)                | 2.000    | 1200     |          |
| -           | Đoạn từ hết đất nhà ông Bắc (thôn Bằng Công) đến giáp đất xã Kiên Lao            | 1.500    | 900      |          |
| -           | Đoạn từ cầu 38 đến đỉnh dốc ông An   | 1.500    | 900      |          |
| -           | Đoạn từ giáp đỉnh dốc ông An đến hết nhà ông Quỳnh                               | 2.400    | 1400     |          |
| -           | Đoạn từ hết nhà ông Quỳnh đến hết nhà bà Vân (chân Đèo Cạn)                      | 2.000    | 1200     |          |
| -           | Đoạn từ nhà bà Vân đến giáp xã Sơn Hải   | 800      | 500      |          |

|           | TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG   | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
|-----------|---|----------|----------|----------|
| -         | Đoạn từ ngã tư Tân Thành đến hết trường tiểu học 1                      | 1.500    | 900      |          |
| -         | Đoạn từ ngã tư trung tâm xã đến hết nhà Ông Việt                        | 1.500    | 900      |          |
| <b>18</b> | <b>Xã Nam Dương (Đường Nam Dương - Tân Mộc) đường liên xã</b>           |          |          |          |
| -         | Đoạn từ Cầu Chũ đến Góc Đa  | 1.700    | 1.000    |          |
| -         | Đoạn từ giáp Góc Đa đến hết Bưu điện                                    | 1.400    | 800      |          |
| -         | Đoạn từ giáp Bưu điện đến hết cổng trường THCS Nam Dương                | 1.200    | 700      |          |
| -         | Đoạn từ giáp cổng trường THCS Nam Dương đến đường rẽ sang Mỹ An         | 1.100    | 700      |          |
| -         | Đoạn từ giáp đường rẽ sang Mỹ An đến hết đất Nam Dương (cả hai nhánh)   | 1.000    | 600      |          |
| -         | Đoạn từ giáp ngã ba Nam Dương đi Đèo Gia đến hết thôn Cảnh              | 900      | 500      |          |
| -         | Đoạn từ giáp thôn Cảnh đến hết đất Nam Dương                            | 800      | 500      |          |
| <b>19</b> | <b>Xã Tân Mộc (Đường Nam Dương - Tân Mộc) đường liên xã</b>             |          |          |          |
| -         | Đoạn từ giáp Nam Điện đến cầu ngầm ông Từ Minh                          | 1.800    | 1.100    |          |
| -         | Đoạn từ giáp cầu ngầm ông Từ Minh đến ngã tư Cẩm                        | 3.500    | 2.100    |          |
| -         | Đoạn từ ngã tư Cẩm đến đường rẽ đập Lòng thuyền                         | 1.800    | 1.100    |          |
| -         | Đoạn từ đường rẽ đập Lòng Thuyền đến giáp xã Bình Sơn                   | 1000     | 600      |          |
| <b>20</b> | <b>Xã Tân Quang đường liên xã</b>                                       |          |          |          |
| -         | Đoạn từ giáp xã Giáp Sơn đến hết UBND xã Tân Quang                      | 1.200    | 700      |          |
| -         | Đoạn từ hết phố Lim đến Cổng Chủ QL 31                                  | 2.000    | 1.200    |          |
| -         | Đoạn từ cổng Áp đến hết quán bà Bầu                                     | 700      | 400      |          |
| -         | Đoạn từ giáp UBND xã Tân Quang đến hết quán ông Mỹ                      | 800      | 500      |          |
| <b>21</b> | <b>Xã Kim Sơn</b>   |          |          |          |
| -         | Đoạn từ đèo Khuân Hin đến đường rẽ lên trụ sở UBND xã                   | 800      | 500      |          |
| -         | Đoạn từ đường rẽ lên trụ sở UBND xã đến Ngã ba Bưu điện                 | 900      | 500      |          |
| -         | Đoạn từ ngã ba Bưu điện đến cầu Sâu                                     | 700      | 400      |          |
| <b>22</b> | <b>Xã Mỹ An - Đường ĐT 293 nối cụm cảng công nghiệp Mỹ An</b>           |          |          |          |
| -         | Đoạn từ cụm công nghiệp (thôn Xuân An) đến hết sân bóng thôn Ngọc Nương | 1.400    | 800      |          |
| -         | Đoạn từ sân bóng Ngọc Nương đến Cầu Bò                                  | 1.200    | 700      |          |
| -         | Đoạn từ giáp đất Tân Mộc đến hết thôn Đông Mai                          | 1.100    | 700      |          |
| -         | Đoạn từ giáp thôn Đông Mai đến Trường Tiểu học Mỹ An                    | 1.800    | 1.100    |          |

|           | TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG   | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
|-----------|---|----------|----------|----------|
| -         | Đoạn từ cây xăng nhà ông Biên đến hết sân bóng thôn Ngọc Nương  | 3.000    | 1.800    | 1.100    |
| <b>23</b> | <b>Xã Đồng Cốc đường liên xã</b>  |          |          |          |
| -         | Đoạn từ cầu Thượng A đến hết đất Trường Mãn non xã Đồng Cốc (khu chính)   | 1.500    | 900      | 500      |
| -         | Đoạn từ hết đất Trường Mãn non xã Đồng Cốc (khu chính)(từ đất nhà ông Nguyễn Văn Hùng) đến hết đất nhà ông Chu Văn Chuy | 1.000    | 600      | 400      |
| <b>24</b> | <b>Xã Phú Nhuận - Đường ĐH 84</b>   |          |          | *        |
| -         | Đoạn từ nhà ông Lương Văn Dần (Thôn Hố) đi hết đất nhà ông Đàm Văn Bình (Thôn Quéo)                                     | 550      | 300      |          |
| -         | Đoạn từ giáp đất ông Đàm Văn Bình (Thôn Quéo) đến ngã ba đường rẽ nhà văn hóa (Thôn Thuận B)                            | 750      | 500      |          |
| -         | Đoạn từ ngã ba thôn Thuận B đến bờ sông Thác Rèo  | 500      | 300      | ±        |



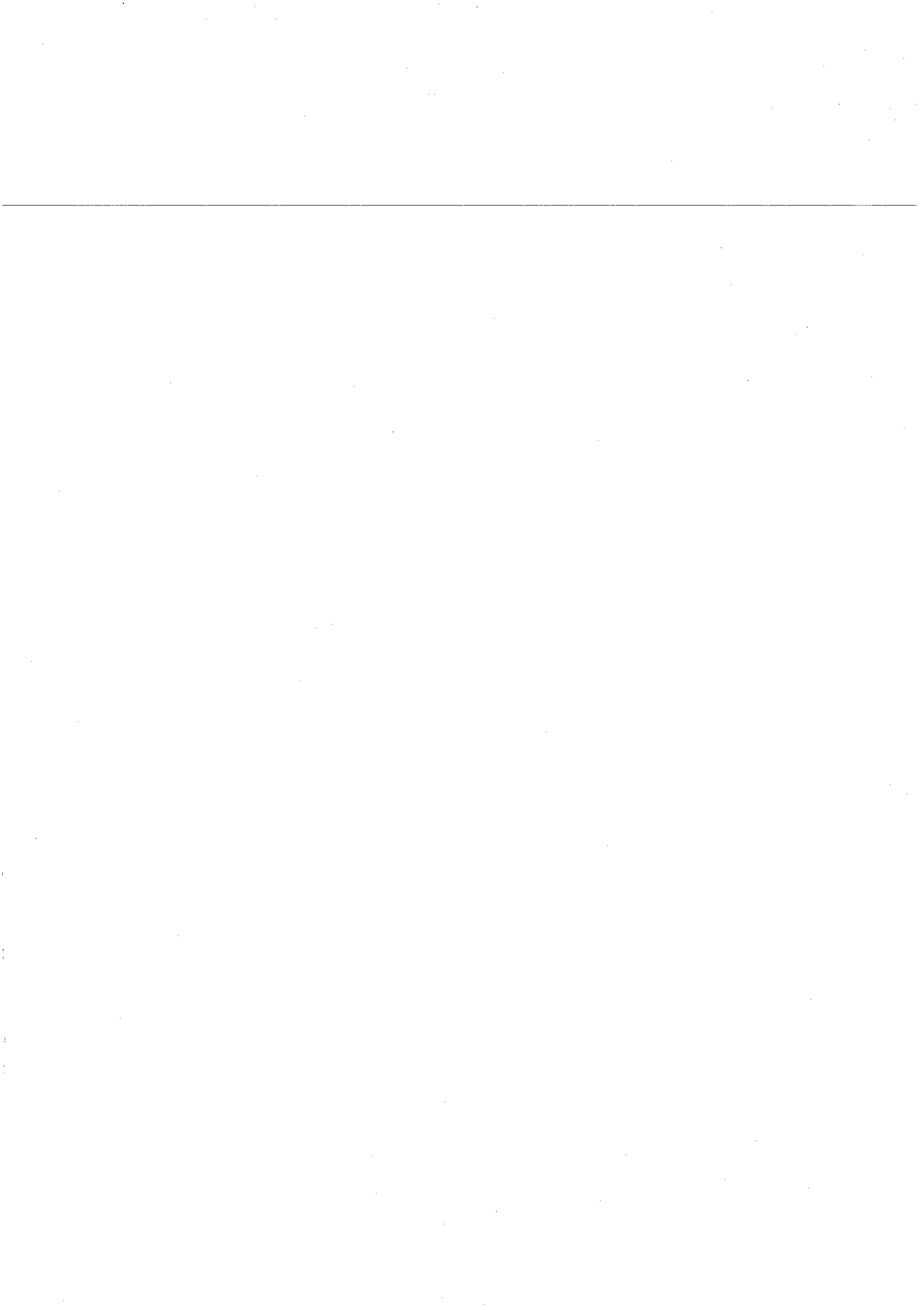


**BẢNG 6. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở NÔNG THÔN***Đơn vị tính: 1.000/m<sup>2</sup>*

|   | Loại xã,<br>nhóm xã | Khu vực 1 |          |          | Khu vực 2 |          |          | Khu vực 3 |          |          |
|---|---------------------|-----------|----------|----------|-----------|----------|----------|-----------|----------|----------|
|   |                     | Vị trí 1  | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1  | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1  | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| 1 | Xã nhóm A           | 1.100     | 980      | 950      | 940       | 930      | 900      | 850       | 780      | 700      |
| 2 | Xã nhóm B           | 880       | 780      | 760      | 750       | 740      | 720      | 680       | 620      | 560      |
| 3 | Xã nhóm C           | 700       | 620      | 610      | 600       | 590      | 580      | 540       | 500      | 450      |
| 4 | Xã nhóm D           | 630       | 560      | 550      | 540       | 530      | 520      | 490       | 450      | 410      |

**Phân loại nhóm xã như sau:**

- + Xã nhóm A: Hồng Giang, Nghĩa Hồ, Phượng Sơn, Trù Hựu, Quý Sơn;
- + Xã nhóm B: Tân Quang, Giáp Sơn, Nam Dương, Kiên Thành, Thanh Hải, Phi Điền, Tân Hoa, Biền Động, Biên Sơn;
- + Xã nhóm C: Mỹ An, Kiên Lao, Đồng Cốc, Tân Mộc, Tân Lập;
- + Xã nhóm D: Phong Minh, Sa Lý, Kim Sơn, Sơn Hải, Phú Nhuận, Phong Vân, Hộ Đáp, Tân Sơn, Đèo Gia, Cẩm Sơn.



**8. HUYỆN LỤC NAM**  
**BẢNG 5. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ, VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG**  
**HUYỆN LỤC NAM TỈNH BẮC GIANG**

*Đơn vị tính: 1.000/m<sup>2</sup>*

|            | TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG  | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
|------------|--|----------|----------|----------|
| <b>I</b>   | <b>ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ</b>  |          |          |          |
| <b>1</b>   | <b>Thị trấn Đồi Ngô</b>  |          |          |          |
| <b>1.1</b> | <b>Đường Trần Hưng Đạo (Quốc lộ 31)</b>  |          |          |          |
| -          | Đoạn từ giáp xã Chu Điện đến cây xăng của công ty Cổ phần xe khách Bắc Giang (bao gồm cả đoạn qua khu đô thị mới Đồng Cửa) | 17.000   |          |          |
| -          | Đoạn từ giáp cây xăng của công ty Cổ phần xe khách Bắc Giang ngã tư Đồi Ngô  | 23.000   |          |          |
| -          | Đoạn từ ngã tư Đồi Ngô đi ngòi sáu QL31 (giáp đất xã Tiên Hưng)  | 10.000   | 6.000    | 4.000    |
| <b>1.2</b> | <b>Đường Giáp Văn Cương (Quốc lộ 37)</b>   |          |          |          |
| -          | Đoạn từ cầu sen (giáp xã Bảo Đài) đến đường rẽ vào sau làng thân   | 5.000    | 3.000    | 1.800    |
| -          | Đoạn từ đường rẽ làng thân đến hết nghĩa trang liệt sỹ thị trấn.   | 6.000    | 3.600    | 2.200    |
| -          | Đoạn từ nghĩa trang liệt sỹ thị trấn đến trạm biến áp thôn thân.   | 8.000    | 4.800    | 2.900    |
| -          | Đoạn từ trạm biến áp thôn thân đến cổng Làng Gai   | 15.000   | 9.000    | 5.400    |
| -          | Đoạn từ cổng Làng Gai hết đất nhà Thanh Thu  | 10.000   | 6.000    | 3.600    |
| -          | Phần còn lại Phố Thanh Hưng  | 8.000    | 4.800    | 2.900    |
| <b>1.3</b> | <b>Đường Thân Cảnh Phúc (Tỉnh lộ 295)</b>  |          |          |          |
| -          | Đoạn từ giáp đất xã Tam Dị đến ngã Tư Đồi Ngô  | 6.000    | 3.600    | 2.200    |
| <b>1.4</b> | <b>Khu trung tâm của thị trấn</b>  |          |          |          |
| -          | Khu dân cư làn 2 số 1, thị trấn Đồi Ngô  | 10.000   |          |          |
| -          | <b>Khu dân cư làn 2 số 2, thị trấn Đồi Ngô</b>   |          |          |          |
| +          | MC 7-7: Đường 11,5m (lòng đường 5,5m x vỉa hè mỗi bên 3m)  | 6.000    |          |          |
| +          | MC 8-8: Đường 14,0m (lòng đường 7,0m x vỉa hè mỗi bên 3,5m)  | 7.200    |          |          |
| +          | MC 5-5: Đường 15,0m (lòng đường 7,0m x vỉa hè mỗi bên 4,0m)  | 7.300    |          |          |
| +          | MC 4-4: Đường 19,0m (lòng đường 9,0m x vỉa hè mỗi bên 5,0m)  | 8.000    |          |          |
| +          | MC 3-3: Đường 21,0m (lòng đường 9,0m x vỉa hè mỗi bên 6,0m)  | 8.500    |          |          |
| +          | MC 2'-2': Đường rộng 22,5m (lòng đường 10,5m, vỉa hè 2 bên mỗi bên 6m)- Đoạn đầu QL 31 đi vào                              | 9.000    |          |          |
| +          | MC 2-2: Đường rộng 28m (lòng đường 18m, vỉa hè một bên 4m, một bên 6m)   | 9.000    |          |          |
| +          | MC 6-6: Đường 11m (đường một chiều, lòng đường 7m, vỉa hè 4m, đối diện dải cây xanh rộng 15m)                              | 7.300    |          |          |
| -          | <b>Khu dân đô thị mới Đồng Cửa</b>   |          |          |          |

|          | TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG  | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
|----------|--|----------|----------|----------|
| +        | Làn 2 QL 31 (tiếp giáp trực tiếp đường nội bộ rộng 16m; lòng đường rộng 7m; vỉa hè hai bên mỗi bên rộng 4,5m) và làn 1 đường 18m, (lòng đường rộng 9m; vỉa hè hai bên mỗi bên rộng 4,5m) | 8.000    |          |          |
| +        | Các ô đất tiếp giáp đường nội bộ rộng 16m (lòng đường rộng 7m, vỉa hè hai bên mỗi bên rộng 4,5m) nằm phía trong của khu đô thị.  | 6.000    |          |          |
| -        | Đoạn từ ngã tư Đồi Ngô đến cổng UBND thị trấn (Đường sông Lục)   | 5.000    | 3.000    | 2.000    |
| -        | Đoạn từ cổng UBND thị trấn đến giáp xã Tiên Hưng (đốc sư đoàn 306, Đường Sông Lục)   | 3.500    | 2.100    | 1.400    |
| -        | Đường khu dân cư sau công ty thương mại Lục Nam  | 5.000    | 3.000    | 1.800    |
| -        | Đoạn từ quốc lộ 31 vào trường THPT Lục Nam   | 5.000    | 3.000    | 1.800    |
| -        | Đoạn từ quốc lộ 31 vào bệnh viện Đa khoa Lục Nam (Đường Vân Động)  | 5.000    | 3.000    | 1.800    |
| -        | Đường Khu dân cư Ao Kèn (Đường Thanh niên)   | 8.000    | 4.800    | 2.900    |
| -        | Khu dân cư Ao Cá Phở Thanh Xuân  | 5.000    | 3.000    | 1.800    |
| -        | Đường trong Ngõ xóm còn lại  | 2.000    | 1.200    | 800      |
| -        | Dự án KDC Hồ Thanh Niên khu tám mặt hồ   | 8.000    |          |          |
| -        | Dự án KDC Hồ Thanh Niên các lô phía sau  | 5.000    |          |          |
| -        | Đường Từ Quốc lộ 31 vào trường THCS thị trấn Đồi Ngô (Đường Thân Nhân Trung)   | 4.000    | 2.400    | 1.600    |
| -        | Đường từ KDC số 1, làn 2 qua Vân Động đi ngã ba cổng Chăm  | 4.500    | 2.700    | 1.800    |
| <b>2</b> | <b>Thị trấn Lục Nam</b>  |          |          |          |
| 2.1      | Tỉnh lộ 293  |          |          |          |
| -        | Đoạn từ giếng nguồn đến hết cây xăng ông Chung   | 6.000    | 3.600    | 2.400    |
| -        | Đoạn từ cây xăng ông Chung đến đầu cầu Lục Nam   | 7.000    | 4.200    | 2.500    |
| 2.2      | Các đường nội thị thuộc thị trấn   |          |          |          |
| -        | Đoạn từ ngã tư chợ Chàng đến đầu cầu Lục Nam   | 2.500    | 1.500    | 1.000    |
| -        | Đoạn từ ngã tư nhà ông Hùng đến hết nhà ông Thiết Luật   | 1.200    | 700      | 500      |
| -        | Đoạn từ cầu phao cũ đến phố Vườn Hoa   | 1.500    | 900      | 600      |
| -        | Đoạn từ giáp phố Vườn Hoa đi Cương Sơn   | 1.300    | 800      | 600      |
| -        | Đoạn từ cầu Lục Nam đến hết tổ dân phố Chàng 2 (đường đi Huyền Sơn)  | 1.300    | 800      | 600      |
| -        | Khu vực trước trường mầm non và vành đai chợ Chàng   | 3.500    | 2.100    | 1.400    |
| -        | Đoạn từ đầu đường tỉnh lộ 293 đến giáp Vành Non Chồi   | 2.500    | 1.500    | 1.000    |
| -        | Đường trong ngõ, xóm còn lại   | 1.000    | 500      |          |

|           | TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG  | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
|-----------|--|----------|----------|----------|
| -         | Đoạn từ đầu tổ dân phố Chàng 2 đến cầu Đàng                              | 1.000    | 500      |          |
| <b>II</b> | <b>ĐẤT VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG</b>                                     |          |          |          |
| <b>1</b>  | <b>Quốc lộ 31</b>  |          |          |          |
| 1.1       | Xã Phương Sơn  |          |          |          |
| -         | Đoạn từ Tân Thành (Đại Lâm, Lạng Giang) đến chân dốc Ngã Tư Cầu Lồ       | 4.000    | 2.400    | 1.600    |
| -         | Đoạn từ giáp chân dốc (phía tây ngã tư cầu Lồ) đến đường rẽ vào Đình Sần | 5.000    | 3.000    | 2.000    |
| -         | Đoạn từ giáp đường rẽ vào đình Sần đến hết bờ kênh Y8                    | 15.000   | 9.000    |          |
| -         | Đoạn từ hết bờ kênh Y8 đến hết đường tàu                                 | 17.000   | 9.500    |          |
| -         | Đoạn từ giáp đường tàu đến đình dốc Sần                                  | 7.000    | 4.200    | 2.800    |
| 1.2       | Xã Chu Điện  |          |          |          |
| -         | Đoạn từ đình Dốc Sần đến đường rẽ thôn Hà Mỹ                             | 8.000    | 4.800    | 3.200    |
| -         | Đoạn từ giáp đường rẽ vào thôn Hà Mỹ đến đường vào Lâm trường            | 5.000    | 3.000    | 1.800    |
| -         | Đoạn đường vào Lâm trường đến đất TT Đồi Ngô                             | 7.000    | 4.200    | 2.500    |
| 1.3       | Xã Tiên Hưng   |          |          |          |
| -         | Đoạn từ cầu Sáu đến đường rẽ vào nhà văn hoá thôn Già Khê Làng           | 7.000    | 4.200    | 2.800    |
| -         | Đoạn từ giáp đường rẽ vào NVH thôn Già Khê Làng đến cầu Già Khê          | 7.000    | 4.200    | 2.800    |
| -         | Đoạn từ giáp Cầu già Khê đến đất Tiên Nha                                | 6.000    | 3.600    | 2.400    |
| 1.4       | Xã Tiên Nha  |          |          |          |
| -         | Đoạn từ giáp Công ty Khải Thần Việt Nam đến hết nhà ông Lưu Văn Nghĩa    | 3.500    | 2.100    | 1.300    |
| -         | Đoạn từ hết nhà ông Lưu Văn Nghĩa đến Công ty TNHH Mong Hoan             | 3.000    | 1.800    | 1.100    |
| -         | Đoạn từ Công ty TNHH Mong Hoan đến giáp xã Đông Hưng                     | 3.500    | 2.100    | 1.300    |
| 1.5       | Xã Đông Hưng   |          |          |          |
| -         | Đoạn đường qua xã Đông Hưng  | 3.000    | 1.800    | 1.100    |
| <b>2</b>  | <b>Quốc lộ 37</b>  |          |          |          |
| 2.1       | Xã Bảo Sơn   |          |          |          |
| -         | Đoạn từ giáp Lạng Giang đến đường rẽ vào trường tiểu học Bảo Sơn         | 1.500    | 900      | 500      |
| -         | Đoạn từ giáp đường rẽ vào trường tiểu học Bảo Sơn đến hết đường sắt      | 2.000    | 1.200    | 700      |
| -         | Đoạn từ giáp đường sắt đến giáp cây xăng ông Am                          | 3.000    | 1.800    | 1.100    |
| -         | Đoạn bắt đầu từ cây xăng ông Am đến giáp nghĩa trang liệt sỹ             | 5.000    | 3.000    | 1.800    |

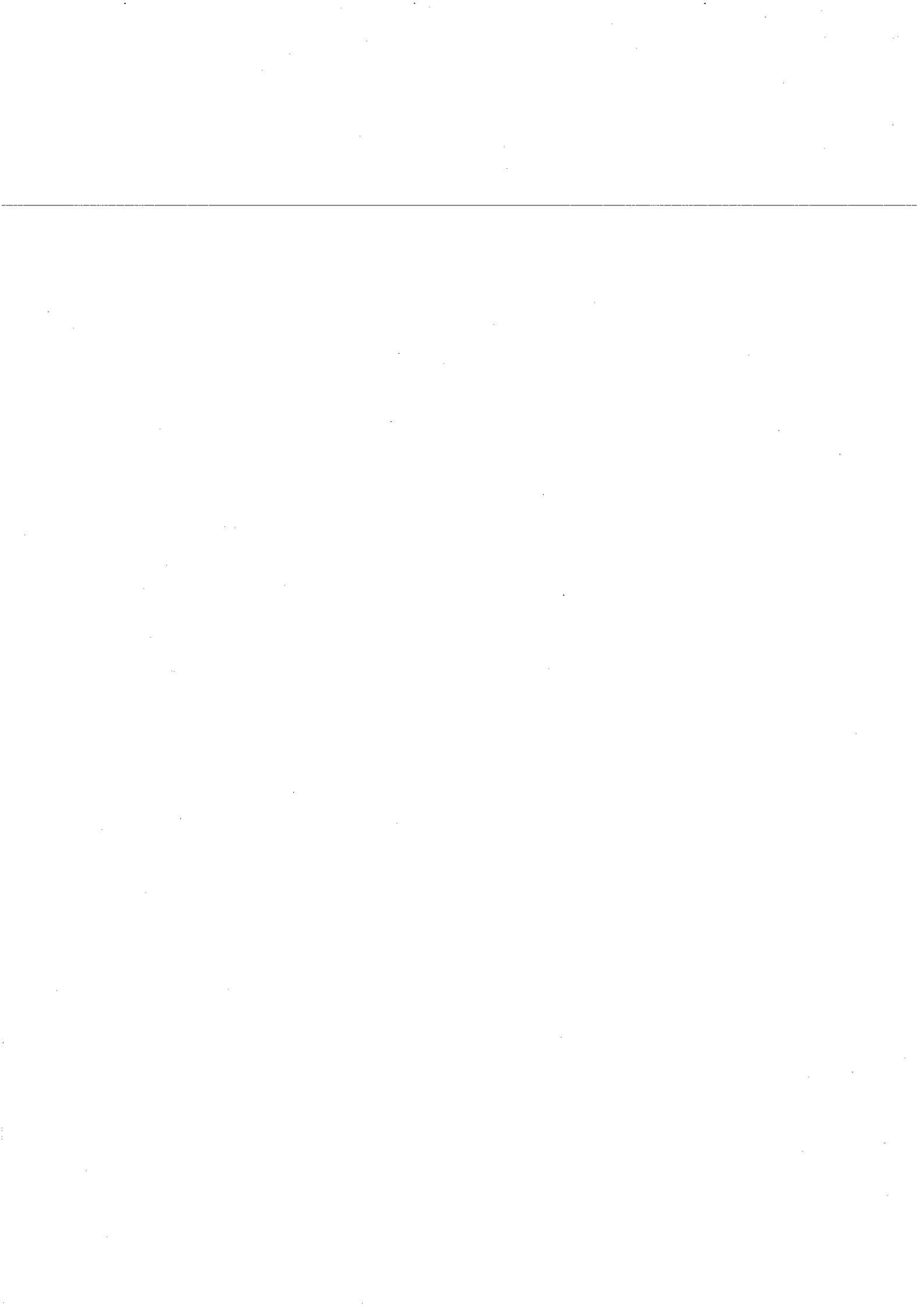
|      | TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG  | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
|------|--|----------|----------|----------|
| -    | Đoạn bắt đầu từ nghĩa trang liệt sỹ đến giáp đất Thanh Lâm                           | 3.000    | 1.800    | 1.100    |
| 2.2  | Xã Thanh Lâm   |          |          |          |
|      | Đoạn từ giáp đất Bảo Sơn đến đường rẽ vào thôn Thượng Lâm                            | 3.000    | 1.800    | 1.100    |
|      | Đoạn từ giáp đường rẽ vào thôn Thượng Lâm đến giáp đất Chu Điện                      | 3.000    | 1.800    | 1.100    |
| 2.3  | Xã Chu Điện  |          |          |          |
|      | Đoạn từ giáp đất Thanh Lâm đến đường rẽ vào thôn Sen                                 | 3.000    | 1.800    | 1.100    |
|      | Đoạn từ giáp đường rẽ vào thôn Sen đến hết Cầu Sen                                   | 3.500    | 2.100    | 1.300    |
|      | Đoạn Quốc lộ 37 (khu Đồng Bồn)   | 5.000    | 3.000    | 1.800    |
| 2.4  | Xã Bảo Đài   |          |          |          |
|      | Đoạn từ giáp đất Thanh Lâm đến đường rẽ vào Làng Sen                                 | 3.500    | 2.100    | 1.300    |
|      | Đoạn từ đường rẽ vào làng Sen đến Cầu Sen (giáp đất thị trấn Đồi Ngô)                | 4.000    | 2.400    | 1.400    |
| 2.5  | Xã Tiên Hưng   |          |          |          |
|      | Đoạn từ cổng chằm đến khu Đồng Bồn (xã Chu Điện)                                     | 6.000    | 3.600    | 2.200    |
|      | Đoạn từ Trung đoàn 111 đến giáp đất Khám Lạng  | 4.000    | 2.400    | 1.400    |
| 2.6  | Xã Khám Lạng   |          |          |          |
| -    | Đoạn đường qua xã Khám Lạng  | 7.000    | 4.800    | 2.900    |
| 2.7  | Xã Bắc Lũng  |          |          |          |
| -    | Đoạn đường qua xã Bắc Lũng (phía không có đường tàu)                                 | 3.000    | 1.800    | 1.100    |
| -    | Đoạn đường qua xã Bắc Lũng (phía đường tàu)  | 2.500    | 1.500    | 900      |
| 2.8  | Xã Vũ Xá:  |          |          |          |
| -    | Đoạn đường qua xã Vũ Xá (Phía không có đường sắt)                                    | 3.500    | 2.100    | 1.300    |
| -    | Đoạn đường qua xã Vũ Xá (phía đường sắt)   | 2.000    | 1.200    | 700      |
| 2.9  | Xã Cẩm Lý  |          |          |          |
| -    | Đoạn từ giáp đất xã Vũ Xá đến đường rẽ đi Đồi Quảng Nghiệp                           | 3.500    | 2.100    | 1.300    |
| -    | Đoạn từ đường rẽ đi Đồi Quảng Nghiệp đến đường rẽ vào nhà máy gạch Cẩm Lý            | 5.000    | 3.000    | 1.800    |
| -    | Đoạn từ đường rẽ vào nhà máy gạch Cẩm Lý đến đường rẽ vào nhà ông Tuy thôn Quán Bông | 4.000    | 2.400    | 1.400    |
| -    | Đoạn từ đường rẽ vào nhà ông Tuy thôn Quán Bông đến đường rẽ vào Hồ Xá, thôn Hồ Chúc | 2.500    | 1.500    | 900      |
| -    | Đoạn từ đường rẽ Hồ Xá thôn Hồ Chúc đến hết Cẩm Lý QL 37                             | 3.000    | 1.800    | 1.100    |
| 2.10 | Xã Đan Hội   |          |          |          |

|          | TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG   | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
|----------|---|----------|----------|----------|
|          | Đoạn qua xã Đan Hội (Từ Km 11+500 đến Km 12)  | 1.000    | 600      |          |
| <b>3</b> | <b>Tỉnh lộ 295</b>  |          |          |          |
| 3.1      | Xã Bảo Sơn  |          |          |          |
| -        | Đoạn giáp Lạng Giang đến đường rẽ vào chùa Bảo Lộc  | 2.000    | 1.200    | 700      |
| -        | Đoạn từ giáp đường rẽ vào chùa Bảo Lộc đến hết đường sắt  | 2.000    | 1.200    | 700      |
| -        | Đoạn từ giáp đường sắt đến hết Kênh V5  | 3.000    | 1.800    | 1.100    |
| -        | Đoạn từ giáp kênh V5 đến đường rẽ vào chùa Huệ Vận  | 4.000    | 2.400    | 1.400    |
| -        | Đoạn từ giáp đường rẽ vào Chùa Huệ Vận đến cầu Khô  | 3.000    | 1.800    | 1.100    |
| -        | Đoạn từ Cầu Khô đến Trạm biến áp thôn Tân Sơn   | 2.000    | 1.200    | 700      |
| -        | Đoạn từ Trạm biến áp thôn Tân Sơn đến giáp đất Bảo Đài  | 2.000    | 1.200    | 700      |
| 3.2      | Xã Bảo Đài  |          |          |          |
| -        | Đoạn từ giáp đất Bảo Sơn đến giáp đất Tam Dị  | 2.500    | 1.500    | 900      |
| 3.3      | Xã Tam Dị   |          |          |          |
| -        | Đoạn từ giáp đất Bảo Đài đến công làng Thanh Giã 2  | 2.600    | 1.600    | 1.000    |
| -        | Đoạn từ công làng Thanh Giã 2 đến công UBND xã Tam Dị   | 5.800    | 3.500    | 2.100    |
| -        | Đoạn từ giáp công UBND xã phía Đông Bắc đến nghĩa địa công giáo Thanh Giã                               | 6.500    | 3.900    | 2.300    |
| -        | Đoạn từ giáp công UBND xã phía Tây Nam đến nghĩa địa công giáo Thanh Giã                                | 5.800    | 3.500    | 2.100    |
| -        | Đoạn từ giáp Nghĩa địa công giáo Thanh Giã tỉnh lộ 295 phía Đông Bắc đến giáp đất thị trấn Đồi Ngô      | 3.500    | 2.100    | 1.300    |
| -        | Đoạn từ giáp Nghĩa địa công giáo Thanh Giã TL295 phía Tây Nam bên kênh Y8 đến giáp đất thị trấn Đồi Ngô | 3.000    | 1.800    | 1.100    |
| 3.4      | Xã Tiên Hưng  |          |          |          |
|          | Đoạn từ sư đoàn 306 đến trường THPT dân lập đồi ngô   | 2.500    | 1.500    | 900      |
| <b>4</b> | <b>Tỉnh lộ 293</b>  |          |          |          |
| 4.1      | Xã Lục Sơn  |          |          |          |
|          | Đường tỉnh lộ 293 đi qua xã Lục Sơn   | 1.000    | 500      |          |
| 4.2      | Xã Trường Sơn   |          |          |          |
| -        | Đoạn từ công UBND xã đến hết nhà hàng Ngát Khoa thôn Mới tỉnh lộ 293                                    | 2.000    | 1.200    | 700      |
| -        | Đoạn từ công Làng thôn Trại Ôi đến dốc Đèo Me (hết địa phận đất xã Trường Sơn)                          | 1.400    | 800      | 500      |
| -        | Đoạn từ công UBND xã đến công Trường THCS Trường Sơn  | 1.400    | 800      | 500      |
| -        | Đoạn ĐT 293 - Tuyến nhánh 2 Vô Tranh - Đông Triều đoạn qua địa phận bản Vua Bà, xã Trường Sơn           | 1.000    | 500      |          |

|     | TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG   | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
|-----|---|----------|----------|----------|
| 4.3 | Xã Vô Tranh:  |          |          |          |
| -   | Đoạn từ cầu Trắng Ngã 2 đến đường rẽ xóm Ngã 2                                      | 1.300    | 600      | 500      |
| -   | Đoạn từ đường rẽ xóm Ngã 2 đến cổng trường tiểu học số 1                            | 1.500    | 800      | 600      |
| -   | Đoạn từ cổng trường tiểu học số 1 đến đường rẽ Ao Vè đi Vua Bà                      | 2.000    | 1.200    | 700      |
| -   | Đoạn từ đường rẽ Ao Vè đi Vua Bà đến hết đình Đèo Me                                | 1.500    | 700      | 500      |
| -   | Tuyến nhánh 293 đi cảng Mỹ An   | 1.500    | 900      | 500      |
| 4.4 | Nghĩa Phương  |          |          |          |
| -   | Đoạn từ bãi rác của xã Nghĩa Phương giáp đất xã Vô Tranh đến nhà bà Bàn thôn Mã Tây | 1.800    | 1.100    | 700      |
| -   | Đoạn từ nhà bà Bàn thôn Mã Tây đến thôn Phương Hoàng giáp đất xã Cương Sơn          | 3.000    | 1.800    | 1.100    |
| -   | Đoạn từ nhà máy Sản thôn Dùm đến nhà ông Cương thôn Ba Gò                           | 3.000    | 1.800    | 1.100    |
| 4.5 | Xã Cương Sơn  |          |          |          |
| -   | Đoạn từ giáp đất Nghĩa Phương đến giếng nguồn                                       | 1.500    | 900      | 500      |
| -   | Đoạn từ giáp Giếng Nguồn đến giáp thị trấn Lục Nam                                  | 2.000    | 1.200    | 700      |
| 4.6 | Xã Tiên Hưng  |          |          |          |
| -   | Đoạn từ đầu cầu Lục Nam đến đường rẽ vào trường trung học                           | 7.000    | 4.200    | 2.500    |
| -   | Đoạn từ giáp đường rẽ vào trường trung học đến cổng chăm                            | 8.000    | 4.800    | 2.900    |
| -   | Đoạn từ tỉnh lộ 293 vào trường phổ thông trung học                                  | 2.500    | 1.500    | 1.000    |
| 4.7 | Xã Khám Lạng:   | 7.000    | 4.800    | 2.900    |
| 4.8 | Xã Yên Sơn  | 5.000    | 2.500    | 1.200    |
| 4.9 | Xã Lan Mẫu  | 5.000    | 2.500    | 1.200    |
| 5   | Đường liên xã   |          |          |          |
| 5.1 | Xã Tam Dị   |          |          |          |
| -   | Đoạn từ cây đa Đông Thịnh đến nghĩa trang liệt sỹ đến trước UBND ngã ba đường 295   | 4.500    | 2.700    | 1.800    |
| -   | Đoạn từ nghĩa trang liệt sỹ đến hết Cầu Cao   | 4.000    | 2.400    | 1.600    |
| 5.2 | Xã Cương Sơn  |          |          |          |
| -   | Đoạn từ giáp đất thị trấn Lục Nam đến đường rẽ vào Bãi Đìa thôn An Lễ               | 1.000    | 600      |          |
| -   | Đoạn từ trung tâm xã đi tỉnh lộ 293(khu dân cư dọc rừ thôn An Nguyễn)               | 1.200    | 700      |          |
| 6   | Khu trung tâm các xã  |          |          |          |
| 6.1 | Xã Tam Dị   |          |          |          |



|     | TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG  | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
|-----|--|----------|----------|----------|
| -   | Khu vành đai chợ mới Thanh Giã (khu trung tâm thương mại)  | 4.500    | 2.700    | 1.600    |
| 6.2 | Xã Phương Sơn  |          |          |          |
| -   | Đoạn rẽ từ Quốc lộ 31 đến trường cấp 3 Phương Sơn  | 3.500    | 2.100    | 1.400    |
| -   | Đường phía tây và phía bắc bao quanh chợ sà  | 4.000    | 2.400    | 1.600    |
| -   | Đoạn từ cây xăng Bắc Sơn đến đường rẽ vào trường tiểu học  | 2.000    | 1.200    | 700      |
|     | Đoạn từ đường rẽ vào trường tiểu học đến hết Phương Sơn  | 1.000    | 600      |          |
| -   | Đoạn từ ngã tư cầu Lò đi xã Lan Mẫu  | 3.000    | 2.000    | 1.400    |
| 6.3 | Xã Vô Tranh  |          |          |          |
| -   | Đoạn từ ngã ba Ao Vè đến nhà văn hóa thôn Đồng Quán  | 1.100    | 700      | 500      |
| -   | Đoạn từ nhà văn hóa thôn Đồng Quán hết địa phận Quảng Hải Hồ   | 700      | 500      |          |
| 6.4 | Xã Yên Sơn   |          |          |          |
| -   | Trung tâm xã đoạn từ thôn Yên Thịnh đến khu Quán Tít thôn Nội Đình                                   | 1.000    | 600      |          |
| -   | Trung tâm xã đoạn từ Quán Tít đến Cổng trường Tiểu Học xã Yên Sơn (thôn Nội Đình)                    | 1.000    | 600      |          |
| -   | Đường trục xã từ Nghĩa trang liệt sĩ thôn Trại Hai đi qua đường 293 về đến thôn Nội Chùa             | 800      | 500      |          |
| -   | Đường trục xã từ Nghĩa trang liệt sĩ thôn Trại Hai đi qua đường 293 về đến thôn Nội Chùa về Nội Đình | 800      | 500      |          |
| -   | Đường trục xã từ thôn Đồng Vùng về ngã Tư Quán Tít thôn Nội Đình                                     | 800      | 500      |          |
| -   | Đường trục xã từ Trại Me qua đường nhánh Chùa Vĩnh Nghiêm đến Nhà Văn hóa thôn Yên Thịnh             | 800      | 500      |          |



**BẢNG 6. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở NÔNG THÔN***Đơn vị tính: 1.000/m<sup>2</sup>*

|   | Loại xã,<br>nhóm xã | Khu vực 1 |          |          | Khu vực 2 |          |          | Khu vực 3 |          |          |
|---|---------------------|-----------|----------|----------|-----------|----------|----------|-----------|----------|----------|
|   |                     | Vị trí 1  | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1  | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1  | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
|   | <b>Xã Miền núi</b>  |           |          |          |           |          |          |           |          |          |
| 1 | Xã nhóm A           | 1.100     | 1.000    | 900      | 890       | 800      | 720      | 800       | 720      | 650      |
| 2 | Xã nhóm B           | 990       | 900      | 810      | 800       | 720      | 650      | 720       | 650      | 590      |
| 3 | Xã nhóm C           | 890       | 810      | 730      | 720       | 650      | 590      | 650       | 590      | 530      |
| 4 | Xã nhóm D           | 800       | 730      | 660      | 650       | 590      | 530      | 590       | 530      | 480      |

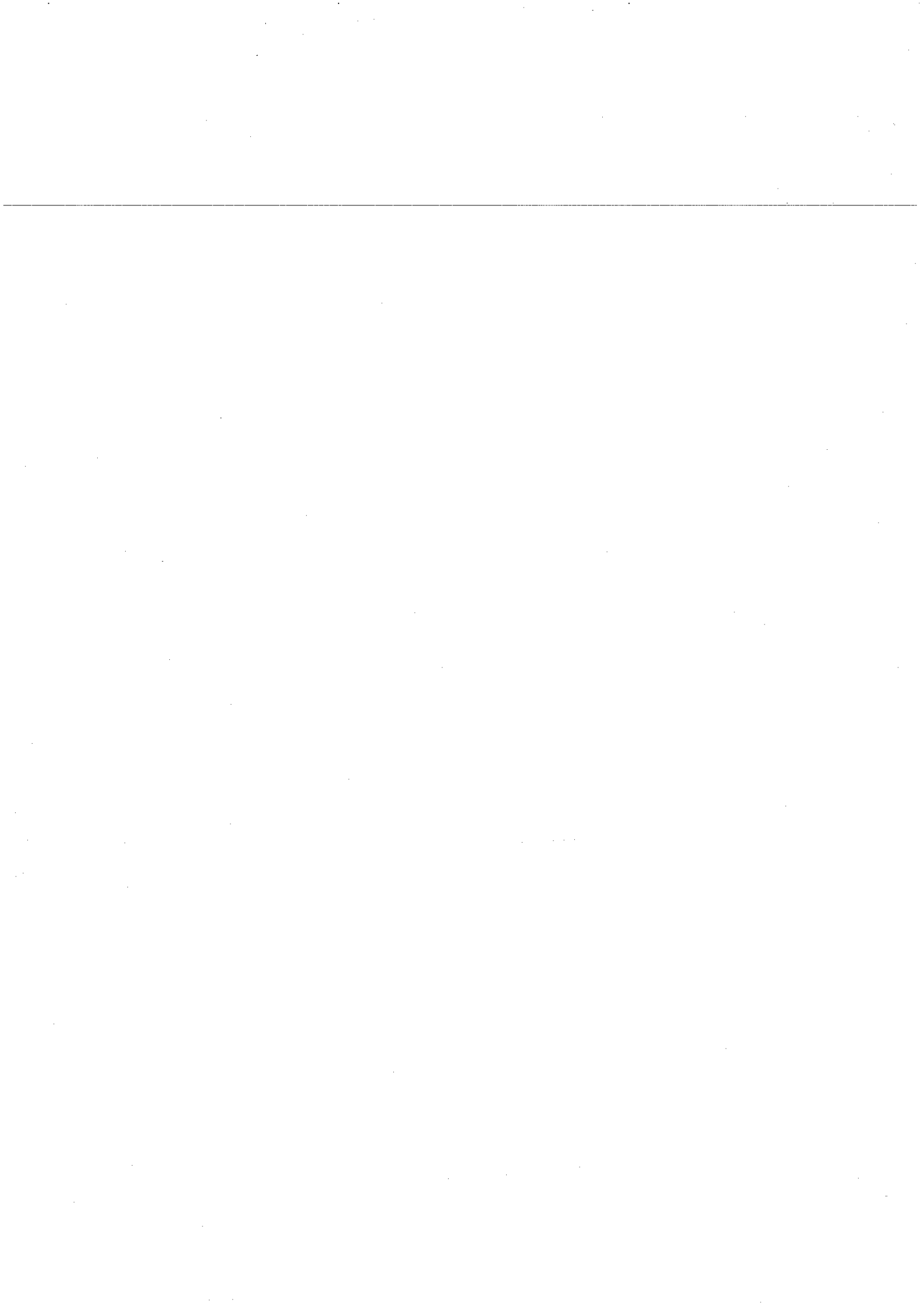
**Phân loại nhóm xã như sau:****\* Xã miền núi**

+ Xã thuộc nhóm A: Tam Di, Chu Điện, Tiên Hưng, Bảo Đài

+ Xã thuộc nhóm B: Nghĩa Phương, Phương Sơn, Bảo Sơn, Thanh Lâm, Cẩm Lý, Lan Mẫu, Đông Phú, Khám Lạng, Bắc Lũng

+ Xã thuộc nhóm C: Vô Tranh, Trường Sơn, Cương Sơn, Đông Hưng, Tiên Nha, Huyền Sơn

+ Xã thuộc nhóm D: Lục Sơn, Yên Sơn, Đan Hội, Bình Sơn, Trường Giang, Vũ Xá



**9. HUYỆN LẠNG GIANG**

**BẢNG 5. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ, VEN CÁC TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG**

*Đơn vị tính: 1.000/m<sup>2</sup>*

|            | <b>TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG</b>   | <b>Vị trí 1</b> | <b>Vị trí 2</b> | <b>Vị trí 3</b> |
|------------|--|-----------------|-----------------|-----------------|
| <b>I</b>   | <b>ĐẤT ĐÔ THỊ</b>  |                 |                 |                 |
| <b>1.</b>  | <b>Thị trấn Vôi</b>  |                 |                 |                 |
| <b>1.1</b> | <b>Quốc lộ 1</b>   |                 |                 |                 |
|            | <b>Đường Cần Trạm</b>  |                 |                 |                 |
| -          | Đoạn từ giáp ranh xã Phi Mô đến Hạt kiểm lâm huyện   | 16.600          | 10.000          | 6.000           |
| -          | Đoạn từ Hạt kiểm lâm huyện đến đường rẽ vào thôn Toàn Mỹ   | 17.500          |                 |                 |
| -          | Đoạn từ đường rẽ vào thôn Toàn Mỹ đến đường vào cổng chợ Vôi   | 18.500          |                 |                 |
| -          | Đoạn từ đường vào cổng chợ Vôi đến ngã tư thị trấn Vôi (điểm giao cắt giữa Quốc lộ 1 với Tỉnh lộ 295)  | 19.500          |                 |                 |
| -          | Đoạn từ điểm giao cắt giữa Quốc lộ 1 với Tỉnh lộ 295 đến phố Trần Cao  | 16.600          | 10.000          | 6.000           |
| -          | Đoạn từ phố Trần Cao đến đường rẽ vào Sân vận động Quân Đoàn II  | 17.500          | 10.500          | 6.300           |
| -          | Đoạn từ lối rẽ vào Sân vận động Quân đoàn II đến Cửa hàng kinh doanh xăng dầu quân đội   | 13.800          | 8.300           | 5.000           |
| -          | Đoạn từ Cửa hàng kinh doanh xăng dầu quân đội đến giáp Cửa hàng kinh doanh xăng dầu Yên Mỹ   | 12.000          | 7.200           | 4.300           |
|            | <b>Đường Hồ Cát</b>  |                 |                 |                 |
| -          | Đoạn tiếp giáp đường vào Bệnh viện Đa khoa Lạng Giang đến ngã tư thị trấn Vôi có Barie đường sắt (đọc theo hành lang đường sắt)  | 12.000          | 7.200           | 4.300           |
| <b>1.2</b> | <b>Tỉnh lộ 295</b>   |                 |                 |                 |
|            | <b>Đường Nguyễn Trãi</b>   |                 |                 |                 |
| -          | Đoạn từ cầu Ván đến ngã tư thôn Toàn Mỹ  | 11.100          | 6.700           | 4.000           |
| -          | Đoạn từ ngã tư thôn Toàn Mỹ đến điểm giao cắt giữa Quốc lộ 1 với tỉnh lộ 295   | 13.000          | 7.800           | 4.700           |
|            | <b>Đường Lê Lợi</b>  |                 |                 |                 |
| -          | Đoạn từ ngã tư thị trấn Vôi (đối diện Trạm gác Barie đường sắt) qua Trụ sở UBND thị trấn Vôi (khoảng cách 100 m) đến ngã 3 điểm giao nối giữa tỉnh lộ 295 với đường nội thị thị trấn Vôi | 15.000          | 9.000           | 5.400           |
| -          | Đoạn từ điểm giao nối giữa tỉnh lộ 295 với đường nội thị thị trấn Vôi đến đường rẽ phía tây sân vận động huyện đi bãi rác thải Gò Đầm  | 15.000          | 9.000           | 5.400           |
| -          | Đoạn từ đường rẽ phía tây sân vận động huyện đi bãi rác thải Gò Đầm đến Cầu Ô Chương   | 13.000          | 7.800           | 4.700           |

|            | TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG   | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
|------------|---|----------|----------|----------|
| <b>1.3</b> | <b>Đường nội thị thị trấn Vôi</b>   |          |          |          |
|            | Đoạn từ Quốc lộ 1 đến Cầu Trắng   | 7.400    | 4.400    | 2.600    |
|            | <b>Phố Nguyễn Xuân Lan</b>  | 14.800   | 8.900    | 5.300    |
|            | <b>Phố Phạm Văn Liêu</b>  | 11.100   | 6.700    |          |
|            | <b>Phố Trần Cao</b>   |          |          |          |
| -          | Đoạn từ ngã tư thôn Toàn Mỹ đến hết Chi nhánh Công ty CP dịch vụ thương mại Lạng Giang              | 13.000   | 7.800    | 4.700    |
|            | <b>Phố Trần Cung</b>  |          |          |          |
| -          | Đoạn từ điểm giao cắt với đường sắt đến ngã 3 điểm đầu nối với tỉnh lộ 295                          | 9.200    | 5.500    | 3.300    |
|            | <b>Đường Hoàng Hoa Thám</b>   |          |          |          |
| -          | Đoạn tiếp giáp Tỉnh lộ 295 đến lối rẽ vào Viện kiểm sát và Bảo hiểm xã hội huyện                    | 7.400    | 4.400    | 2.600    |
|            | <b>Đường Ngô Gia Tự</b>   |          |          |          |
| -          | Đoạn tiếp giáp với Tỉnh lộ 295 qua phía tây sân vận động huyện đến đường rẽ vào bãi rác thải Gò Đầm | 3.700    | 2.200    |          |
| -          | Đoạn từ lối rẽ vào bãi rác thải Gò Đầm đi thôn An Mỹ  | 3.100    | 1.900    |          |
| <b>1.4</b> | <b>Đường trong ngõ, khu phố, xóm còn lại</b>  | 2.200    | 1.300    | 800      |
| <b>1.5</b> | <b>Khu đô thị phía Tây thị trấn Vôi</b>   |          |          |          |
| -          | Mặt đường 31m (bám tỉnh lộ 295 - Đường Lê Lợi)  | 15.000   |          |          |
| -          | Mặt đường 37m (liền kề bám đường chính khu đô thị)  | 10.000   |          |          |
| -          | Mặt đường 37m (biệt thự bám đường chính khu đô thị)   | 7.200    |          |          |
| -          | Mặt đường 24m (liền kề bám đường chính khu vực)   | 9.000    |          |          |
| -          | Mặt đường 24m (biệt thự bám đường chính khu vực)  | 6.000    |          |          |
| -          | Mặt đường 20,5m (liền kề bám đường khu vực)   | 8.000    |          |          |
| -          | Mặt đường 20,5m (biệt thự bám đường khu vực)  | 6.000    |          |          |
| -          | Mặt đường 19m (bám đường gom phía Tây QL 1)   | 7.000    |          |          |
| -          | Mặt đường 16m (liền kề bám đường phân khu vực)  | 6.000    |          |          |
| -          | Mặt đường 16m (biệt thự bám đường phân khu vực)   | 4.000    |          |          |
| -          | Mặt đường 15m (liền kề bám đường phân khu vực)  | 5.000    |          |          |
| -          | Mặt đường 15m (biệt thự bám đường phân khu vực)   | 4.000    |          |          |
| -          | Mặt đường 13m (bám đường phân khu vực)  | 4.000    |          |          |
| -          | Mặt đường 12m (bám đường phân khu vực)  | 4.000    |          |          |
| <b>1.6</b> | <b>Khu dân cư Đông Bắc- thị trấn Vôi</b>  |          |          |          |
| -          | Mặt đường 20m (mặt cắt 1-1)   | 8.000    |          |          |
| -          | Mặt đường 19m (mặt cắt 2-2)   | 8.000    |          |          |
| -          | Mặt đường 18,5m (mặt cắt 3A-3A)   | 8.000    |          |          |
| -          | Mặt đường 17m (mặt cắt 3B-3B)   | 7.000    |          |          |

|            | <b>TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG</b>   | <b>Vị trí 1</b> | <b>Vị trí 2</b> | <b>Vị trí 3</b> |
|------------|--|-----------------|-----------------|-----------------|
| -          | Mặt đường 15m (mặt cắt 3-3)  | 7.000           |                 |                 |
| -          | Mặt đường 15m (mặt cắt 4-4)  | 7.000           |                 |                 |
| <b>2.</b>  | <b>Thị trấn Kép</b>  |                 |                 |                 |
| <b>2.1</b> | <b>Quốc lộ 1</b>   |                 |                 |                 |
| -          | Đoạn từ ngã tư Kép đến đường Gom vào đò Lưong  | 11.000          | 6.600           |                 |
| -          | Đoạn từ đường Gom vào khu đò Lưong đến cầu Vượt  | 6.500           |                 |                 |
| <b>2.2</b> | <b>Đường nội thị</b>   |                 |                 |                 |
| -          | Đoạn từ ngã tư Kép đến đường sắt đi Hương Sơn  | 8.300           | 5.000           |                 |
| -          | Đoạn từ ngã tư Kép đến đường rẽ đối diện công chợ Kép  | 8.300           | 5.000           |                 |
|            | Đoạn từ đường rẽ đối diện công chợ Kép đến chân cầu Vượt   | 4.600           |                 |                 |
| -          | Đoạn từ chân cầu Vượt đến điểm giao cắt với đường sắt  | 3.000           |                 |                 |
| <b>2.3</b> | <b>Quốc lộ 37</b>  |                 |                 |                 |
| -          | Đoạn từ điểm giao cắt giữa Quốc lộ 1 cũ với Quốc lộ 37 đến lối rẽ đường vào Xí nghiệp Hóa chất mỏ                  | 3.500           | 2.100           |                 |
| <b>2.4</b> | <b>Đường trong ngõ, xóm còn lại</b>  | 1.500           | 900             | 500             |
| <b>II.</b> | <b>ĐẤT VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG</b>   |                 |                 |                 |
| <b>1.</b>  | <b>Đường tỉnh 295B</b>   |                 |                 |                 |
| <b>1.1</b> | <b>Xã Xuân Hương:</b>  |                 |                 |                 |
| -          | Đoạn từ điểm tiếp giáp địa giới hành chính xã Tân Dĩnh đến giáp thành phố Bắc Giang (dọc theo hành lang đường sắt) | 4.600           | 2.800           |                 |
| -          | Đường Nguyễn Chí Thanh (đường vành đai Đông Bắc TPBG) thuộc địa phận xã Xuân Hương                                 | 10.000          | 6.000           | 3.600           |
| <b>1.2</b> | <b>Xã Tân Dĩnh</b>   |                 |                 |                 |
| -          | Đoạn từ điểm tiếp giáp với thành phố Bắc Giang (xã Xương Giang) đến hết Bưu điện phố Giò                           | 9.500           | 5.500           | 3.300           |
| <b>2.</b>  | <b>Quốc lộ 1 (mới)</b>   |                 |                 |                 |
| <b>2.1</b> | <b>Xã Tân Dĩnh</b>   |                 |                 |                 |
| -          | Đoạn từ điểm tiếp giáp địa giới hành chính xã Dĩnh Trì (TP Bắc Giang) đến hết Công ty TNHH bánh kẹo Tích Sĩ Giai   | 9.200           | 5.500           | 3.300           |
| -          | Đoạn từ hết Công ty TNHH bánh kẹo Tích Sĩ Giai đến đường rẽ vào Cầu Tháo   | 8.200           | 4.900           | 2.900           |
| <b>2.2</b> | <b>Xã Phi Mô</b>   |                 |                 |                 |
| -          | Đoạn từ Cửa hàng xăng dầu thôn Đại Phú II đến hết Ngân hàng chính sách XH huyện                                    | 11.100          | 6.700           | 4.000           |
| -          | Đoạn từ lối rẽ vào cầu Tháo đến giáp Cửa hàng xăng dầu thôn Đại Phú II   | 8.300           | 5.000           |                 |
| -          | Đoạn từ đường vào thôn An Mỹ đến hết trường Mầm non (dọc theo hành lang đường sắt)                                 | 5.500           | 3.300           |                 |
| -          | Đoạn từ hết trường Mầm non đến giáp xã Tân Dĩnh (dọc theo hành lang đường sắt)                                     | 4.600           | 2.800           |                 |

|            | TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG  | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
|------------|--|----------|----------|----------|
| <b>2.3</b> | <b>Xã Yên Mỹ</b>   |          |          |          |
| -          | Đoạn từ điểm tiếp giáp với đường vào Bệnh viện đa khoa Lạng Giang đến điểm tiếp giáp với Hạt giao thông (đọc theo hành lang đường sắt) | 5.500    | 3.300    |          |
| -          | Đoạn từ Hạt giao thông đến Công Tở Ròng (đọc theo hành lang đường sắt)   | 5.500    | 3.300    |          |
| -          | Đoạn từ Cửa hàng kinh doanh xăng dầu Yên Mỹ đến lối rẽ vào Ban chỉ huy quân sự huyện   | 9.200    | 5.500    |          |
| -          | Đoạn từ điểm đầu nối với Quốc lộ 1 đến công UBND xã  | 7.400    | 4.400    |          |
| <b>2.4</b> | <b>Xã Hương Lạc</b>  |          |          |          |
| -          | Đoạn từ điểm tiếp giáp với lối rẽ vào Ban chỉ huy quân sự huyện đến Đốc Má   | 6.000    | 3.600    |          |
| -          | Đoạn từ điểm tiếp giáp với công Tở Ròng đến Đốc Má (đọc theo hành lang đường sắt)  | 4.600    | 2.800    |          |
| <b>2.5</b> | <b>Xã Hương Sơn</b>  |          |          |          |
| -          | Đoạn từ điểm tiếp giáp với địa giới hành chính xã Hương Lạc đến đầu cầu Vượt (Hương Sơn)   | 6.400    | 3.800    |          |
| <b>2.6</b> | <b>Xã Tân Thịnh</b>  |          |          |          |
| -          | Đoạn từ ngã tư Kép đến công chùa Long Khánh (thôn Sậm)   | 12.000   | 7.200    | 4.300    |
| -          | Đoạn từ công chùa Long Khánh (thôn Sậm) đến giáp cây xăng Công Minh  | 9.200    | 5.500    | 3.300    |
| -          | Đoạn từ cây xăng Công Minh đến hết đất xã Tân Thịnh giáp thôn Thanh Lương xã Quang Thịnh   | 7.400    | 4.400    | 2.600    |
| <b>2.7</b> | <b>Xã Quang Thịnh</b>  |          |          |          |
| -          | Đoạn từ giáp xã Tân Thịnh đi qua cầu vượt Quang Thịnh đến đường rẽ vào UBND xã Quang Thịnh   | 7.400    | 4.400    |          |
| -          | Đoạn đường rẽ vào UBND xã Quang Thịnh đến cầu Lường  | 9.200    | 5.500    |          |
| <b>3.</b>  | <b>Tỉnh lộ 295</b>   |          |          |          |
| <b>3.1</b> | <b>Xã Tân Hưng</b>   |          |          |          |
| -          | Đoạn từ điểm thôn An Long - xã Yên Mỹ đến hết thôn Vĩnh Thịnh  | 9.200    | 5.500    |          |
| -          | Đoạn từ tiếp giáp thôn Vĩnh Thịnh đến hết thôn Đồng Nô   | 7.400    | 4.400    |          |
| -          | Đoạn từ tiếp giáp thôn Đồng Nô đến cầu Quạt  | 6.400    | 3.800    |          |
| <b>3.2</b> | <b>Xã Yên Mỹ</b>   |          |          |          |
| -          | Đoạn từ cầu Ván đến giáp ngã tư đi Xương Lâm   | 11.100   | 6.700    |          |
| -          | Đoạn từ giáp ngã tư đi Xương Lâm đến hết thôn An Long  | 9.200    | 5.500    |          |
| -          | Đoạn từ trường THPT Lạng Giang I đến giáp xã Tân Thanh   | 6.400    | 3.800    |          |
| <b>3.3</b> | <b>Xã Tân Thanh</b>  |          |          |          |
| -          | Đoạn từ điểm tiếp giáp địa giới hành chính xã Yên Mỹ đến hết thôn Tân Mỹ   | 4.600    | 2.800    |          |



|            | <b>TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG</b>  | <b>Vị trí 1</b> | <b>Vị trí 2</b> | <b>Vị trí 3</b> |
|------------|---|-----------------|-----------------|-----------------|
| -          | Đoạn từ thôn Tuấn Mỹ đến hết cống kênh G8                                   | 5.500           | 3.300           |                 |
| -          | Đoạn từ hết cống kênh G8 đến giáp địa giới hành chính xã Tiên Lục           | 3.700           | 2.200           |                 |
| <b>3.4</b> | <b>Xã Tiên Lục</b>  |                 |                 |                 |
| -          | Đoạn từ cánh đồng Bằng đến ngã ba thôn Giữa                                 | 2.700           | 1.600           |                 |
|            | Đoạn từ ngã ba thôn Giữa đến đường vào nhà văn hóa thôn Trong               | 6.400           | 3.800           |                 |
| -          | Đoạn từ đường vào nhà văn hóa thôn Trong đến ngã ba thôn Ao Cầu             | 9.200           | 5.500           |                 |
| -          | Đoạn từ ngã ba thôn Ao Cầu đến xã Mỹ Hà                                     | 4.600           | 2.800           |                 |
| -          | Đoạn từ nhà máy may Tiên Lục đến Đồi con lợn                                | 7.000           | 4.200           |                 |
| <b>3.5</b> | <b>Xã Mỹ Hà</b>   |                 |                 |                 |
| -          | Đoạn từ đồi De đến ngã ba Mỹ Lộc  | 3.500           | 2.100           |                 |
| -          | Đoạn từ ngã ba Mỹ Lộc đến đầu cầu Bến Tuấn                                  | 4.600           |                 |                 |
| -          | Đoạn từ Đồi con lợn đến Ao Đàng   | 4.600           | 2.800           |                 |
| <b>4.</b>  | <b>Quốc lộ 31</b>   |                 |                 |                 |
| <b>4.1</b> | <b>Xã Thái Đào</b>  |                 |                 |                 |
| -          | Đoạn từ Dộc Me giáp xã Đình Tri đến đường vào Trại điều dưỡng thương binh E | 12.000          | 7.200           | 4.300           |
| -          | Đoạn từ lối vào Trại điều dưỡng thương binh E đến đường vào thôn Ghép       | 10.000          | 6.000           |                 |
| -          | Đoạn từ đường vào thôn Ghép đến đầu cầu Quất Lâm                            | 9.000           | 5.400           |                 |
| <b>4.2</b> | <b>Xã Đại Lâm</b>   |                 |                 |                 |
| -          | Đoạn từ Cầu Quất Lâm đến Cầu Sàn  | 7.400           | 4.400           |                 |
| -          | Đoạn từ Cầu Sàn đến giáp huyện Lục Nam                                      | 9.200           | 5.500           |                 |
| <b>5.</b>  | <b>Quốc lộ 37</b>   |                 |                 |                 |
| <b>5.1</b> | <b>Xã Hương Sơn</b>   |                 |                 |                 |
| -          | Đoạn từ thôn Kép đến thôn Cây   | 1.800           | 1.100           |                 |
| <b>6.</b>  | <b>Tỉnh lộ 292</b>  |                 |                 |                 |
| <b>6.1</b> | <b>Xã Tân Thịnh</b>   |                 |                 |                 |
| -          | Đoạn từ ngã tư Kép đến cống UBND xã   | 11.100          | 6.700           | 4.000           |
| -          | Đoạn từ cống UBND xã đến giáp xã Nghĩa Hòa                                  | 9.200           | 5.500           | 3.300           |
| <b>6.2</b> | <b>Xã Nghĩa Hòa</b>   |                 |                 |                 |
| -          | Đoạn từ cầu Đồng đến đường rẽ đi cụm công nghiệp Nghĩa Hòa                  | 9.000           | 5.400           |                 |
| -          | Đoạn từ đầu đường đi cụm công nghiệp Nghĩa Hòa đến đường rẽ đi xã Đông Sơn  | 8.000           | 4.800           |                 |
| <b>6.3</b> | <b>Xã An Hà</b>   |                 |                 |                 |

|            | TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG   | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
|------------|---|----------|----------|----------|
| -          | Đoạn từ phố Bằng đến đường rẽ vào thôn Đông và UBND xã                    | 8.300    | 5.000    |          |
| -          | Đoạn từ đường vào thôn Đông và UBND xã đến hết xóm Mía                    | 5.500    | 3.300    |          |
| <b>6.4</b> | <b>Xã Nghĩa Hưng</b>  |          |          |          |
| -          | Đoạn từ cầu Bồ Hạ đến lối rẽ vào UBND xã                                  | 6.400    | 3.800    |          |
| -          | Đoạn từ lối rẽ vào UBND xã đến Mía  | 5.500    | 3.300    |          |
| <b>7.</b>  | <b>Tỉnh lộ 299- Đoạn qua xã Thái Đào</b>                                  | 5.000    | 3.000    |          |
| <b>8.</b>  | <b>Đường huyện, xã</b>  |          |          |          |
| <b>8.1</b> | <b>Xã An Hà</b>   |          |          |          |
| -          | Đoạn từ lối rẽ từ đường 292 vào cổng UBND xã An Hà                        | 4.600    | 2.800    |          |
| -          | Đoạn từ giáp xã Hương Lạc đến Mía   | 2.700    | 1.600    |          |
| <b>8.2</b> | <b>Xã Nghĩa Hòa</b>   |          |          |          |
| -          | Đoạn từ Tỉnh lộ 292 đến cầu Trắng   | 4.600    | 2.800    |          |
| -          | Đoạn từ Đồi Đành đến Cầu Sắt (giáp xã Đông Sơn-huyện Yên Thế)             | 2.000    |          |          |
| -          | Đoạn từ giáp xã Nghĩa Hưng đến Đồi Đành                                   | 2.200    | 1.300    |          |
| <b>8.3</b> | <b>Xã Nghĩa Hưng</b>  |          |          |          |
| -          | Đoạn từ Tỉnh lộ 292 đến giáp xã Đào Mỹ                                    | 3.700    | 2.200    |          |
| -          | Đoạn từ ngã ba Mía tỉnh lộ 292 đi đồi Đành (Đông Sơn)                     | 2.700    | 1.600    |          |
| <b>8.4</b> | <b>Xã Đào Mỹ</b>  |          |          |          |
| -          | Đoạn từ cầu xóm Ruộng Cái đến dốc Hoa Dê                                  | 5.000    | 3.000    | 1.800    |
| -          | Đoạn từ Tân Quang đi Cầu Bạc  | 2.500    |          |          |
| -          | Đoạn từ dốc Hoa Dê đến Cổng Trắng giáp xã Nghĩa Hưng                      | 2.700    | 1.600    |          |
| -          | Đoạn từ cầu xóm Ruộng Cái đến Đồng Anh (xã Tiên Lục)                      | 3.500    | 2.100    |          |
| -          | Đoạn từ Cầu Bạc đến cầu xóm Láng (giáp xã An Hà)                          | 1.400    |          |          |
| <b>8.5</b> | <b>Xã Mỹ Thái</b>   |          |          |          |
| -          | Đoạn từ Cầu Đỏ đến cổng ngã ba lối rẽ đi thôn Hoàn Sơn xã Phi Mô          | 3.700    | 2.200    |          |
| -          | Đoạn từ ngã ba lối rẽ đi xã Phi Mô đến hết cổng đầu phố Triển             | 4.600    | 2.800    |          |
| -          | Đoạn từ hết cổng đầu phố Triển đến Cổng Quy                               | 7.000    | 4.200    |          |
| -          | Đoạn từ Cổng Quy đến hết dốc Miếu thôn Chi Lễ                             | 3.500    | 2.100    |          |
| <b>8.6</b> | <b>Xã Quang Thịnh</b>   |          |          |          |
| -          | Đoạn toàn bộ đường Tránh  | 2.700    | 1.600    |          |
| -          | Đoạn đầu nối Quốc lộ 1 đến hết Nhà văn hóa thôn Ngọc Sơn (đường vào Su 3) | 3.700    | 2.200    |          |
| -          | Đoạn từ Quốc lộ 1 đến cổng công ty xi măng Hương Sơn                      | 4.600    | 2.800    |          |
| -          | Đoạn từ đường Tránh đến đường vào bệnh xá Su đoàn 3                       | 5.000    | 3.000    |          |

|             | <b>TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG</b>  | <b>Vị trí 1</b> | <b>Vị trí 2</b> | <b>Vị trí 3</b> |
|-------------|---|-----------------|-----------------|-----------------|
| <b>8.7</b>  | <b>Xã Xương Lâm</b>   |                 |                 |                 |
| -           | Đoạn từ thôn Đồng Lạc (xã Yên Mỹ) đến ngã ba thôn Quyết Tiến  | 6.400           |                 |                 |
| -           | Đoạn từ ngã ba thôn Quyết Tiến đến giáp xã Đại Lâm  | 3.000           |                 |                 |
| -           | Đoạn từ UBND xã đến dốc rừng Mũi (thôn Đông Lễ)   | 4.500           |                 |                 |
| -           | Đoạn từ dốc rừng Mũi (thôn Đông Lễ) đến Cầu Thảo  | 4.600           |                 |                 |
| <b>8.8</b>  | <b>Xã Tân Dĩnh</b>  |                 |                 |                 |
| -           | Đoạn từ cách vị trí 1 của đường 295B đi cầu Đò  | 4.600           | 2.800           |                 |
| -           | Đoạn từ cách vị trí 1 của đường 295B đến ngã 3 thôn Dĩnh Tân  | 5.500           | 3.300           |                 |
| <b>8.9</b>  | <b>Xã Hương Sơn</b>   |                 |                 |                 |
| -           | Điểm cắt Quốc lộ 1 cũ với Quốc lộ 37 đến Trạm gác ghi   | 2.700           | 1.600           |                 |
| -           | Đoạn từ Quốc lộ 1 đến công Công ty xi măng Hương Sơn  | 3.700           | 2.200           |                 |
| -           | Đoạn ngã ba giáp với Quốc lộ 37 đến ngã ba thôn Đồn 19 lối rẽ vào trường Trung học cơ sở Hương Sơn        | 2.700           | 1.600           |                 |
| <b>8.10</b> | <b>Xã Phi Mô</b>  |                 |                 |                 |
| -           | Đoạn từ Ngân hàng chính sách xã hội huyện đến đầu Đường Hoàng Hoa Thám                                    | 9.200           | 5.500           | 3.300           |
| -           | Đoạn từ điểm đầu nối với phố Đặng Thế Công đến lối rẽ vào Viện kiểm sát nhân dân và Bảo hiểm xã hội huyện | 8.300           | 5.000           | 3.000           |
| -           | Đoạn từ UBND xã đến thôn Phi Mô   | 2.700           |                 |                 |
| -           | Đoạn từ thôn Phi Mô đến cầu Cuồn thôn Hoàn Sơn  | 2.400           |                 |                 |
| <b>8.11</b> | <b>Xã Hương Lạc</b>   |                 |                 |                 |
| -           | Đoạn từ ngã tư UBND xã đi vào kho E 927 thôn 14   | 2.400           | 1.400           |                 |
| -           | Đoạn từ Quốc lộ 1 đường vào sân bay Kép đến dốc Má  | 3.700           | 2.200           |                 |
| -           | Đoạn từ giáp địa giới hành chính xã Yên Mỹ đến giáp địa giới hành chính xã An Hà                          | 2.700           | 1.600           |                 |
| -           | Đoạn từ công UBND xã đến Cầu Tụ   | 1.500           |                 |                 |
| <b>8.12</b> | <b>Xã Mỹ Hà</b>   |                 |                 |                 |
| -           | Đoạn từ đầu cầu Bến Tuần đến ngã tư thôn Thị  | 3.000           |                 |                 |
| -           | Đoạn từ ngã tư thôn Thị đến Lò Bát cũ   | 1.800           |                 |                 |
| -           | Đoạn từ Lò Bát cũ đến giáp địa giới hành chính xã Dương Đức   | 2.200           |                 |                 |
| <b>8.13</b> | <b>Xã Tiên Lục</b>  |                 |                 |                 |
| -           | Đoạn từ ngã ba Ao Cầu đi xã Đào Mỹ  | 4.600           | 2.800           |                 |
| <b>8.14</b> | <b>Xã Yên Mỹ</b>  |                 |                 |                 |
| -           | Đoạn từ cầu Bệnh viện đến đường vào nhà văn hóa thôn Đồng Cống  | 3.700           | 2.200           |                 |
| -           | Đoạn từ đường vào nhà văn hóa thôn Đồng Cống đến hết đất Yên Mỹ   | 2.700           | 1.600           |                 |
| -           | Đoạn từ điểm tiếp giáp với Tỉnh lộ 295 đến thôn Đồng Lạc  | 5.500           |                 |                 |

|             | <b>TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG</b>                                    | <b>Vị trí 1</b> | <b>Vị trí 2</b> | <b>Vị trí 3</b> |
|-------------|---|-----------------|-----------------|-----------------|
| <b>8.15</b> | <b>Xã Xuân Hương:</b>   |                 |                 |                 |
| -           | Đoạn từ cửa hàng xăng dầu Minh Cường đi xã Mỹ Thái              | 3.500           | 2.100           |                 |
| -           | Đoạn từ cửa hàng xăng dầu Minh Cường đến nhà văn hóa thôn Chùa  | 3.500           | 2.100           |                 |
| -           | Đoạn từ cửa hàng xăng dầu Minh cường đi hết khu dân cư thôn Gai | 2.000           | 1.200           |                 |
| -           | Đoạn từ nhà văn hóa thôn Chùa đi Công Bừa (thôn Hương Mãn)      | 4.000           | 2.400           |                 |
| -           | Đoạn từ trụ sở UBND xã đi qua trường THCS Xuân Hương            | 2.500           | 1.500           |                 |
| <b>9</b>    | <b>Các khu dân cư</b>   |                 |                 |                 |
| <b>9.1</b>  | <b>Khu dân cư thôn Tân Luận- xã Phi Mô</b>                      |                 |                 |                 |
|             | Mặt đường 36m (mặt cắt 1-1)                                     | 5.000           |                 |                 |
|             | Mặt đường 26m (mặt cắt 2-2)                                     | 5.000           |                 |                 |
|             | Mặt đường 24m (mặt cắt 3-3)                                     | 4.500           |                 |                 |
|             | Mặt đường 21m (mặt cắt 4-4)                                     | 4.500           |                 |                 |
|             | Mặt đường 18m (mặt cắt 5-5)                                     | 4.000           |                 |                 |
|             | Mặt đường 16,5m (mặt cắt 6-6)                                   | 4.000           |                 |                 |
|             | Mặt đường 15m (mặt cắt 7-7)                                     | 4.000           |                 |                 |
| <b>9.2</b>  | <b>Khu dân cư Máng Cao- xã Yên Mỹ</b>                           |                 |                 |                 |
| -           | Mặt đường 14,5m   | 6.000           |                 |                 |
| -           | Mặt đường 11,5m   | 6.000           |                 |                 |
| <b>9.3</b>  | <b>Khu dân cư thôn 5 - xã Hương Lạc</b>                         |                 |                 |                 |
|             | Mặt đường 14m (mặt cắt 1-1)                                     | 3.500           |                 |                 |
|             | Mặt đường 13m (mặt cắt 2-2)                                     | 3.500           |                 |                 |
|             | Mặt đường 10m (mặt cắt 3-3)                                     | 3.500           |                 |                 |
| <b>9.4</b>  | <b>Khu dân cư thôn Kép 11- xã Hương Sơn</b>                     |                 |                 |                 |
|             | Mặt đường 20,5m (mặt cắt 1-1)                                   | 3.500           |                 |                 |
|             | Mặt đường 16,5m (mặt cắt 2-2)                                   | 3.500           |                 |                 |
|             | Mặt đường 21,5m (mặt cắt 3-3)                                   | 3.500           |                 |                 |
|             | Mặt đường 14m (mặt cắt 4-4)                                     | 3.000           |                 |                 |
|             | Mặt đường 11m (mặt cắt 5-5)                                     | 3.000           |                 |                 |
| <b>9.5</b>  | <b>Khu dân cư thôn Cầu Đá - xã Quang Thịnh</b>                  |                 |                 |                 |
|             | Mặt đường 24,5m (mặt cắt 4D-4D)                                 | 5.000           |                 |                 |
|             | Mặt đường 21m (mặt cắt 1-1)                                     | 5.000           |                 |                 |
|             | Mặt đường 19m (mặt cắt 1A-1A)                                   | 5.000           |                 |                 |
|             | Mặt đường 24m (mặt cắt 1B-1B)                                   | 5.000           |                 |                 |
|             | Mặt đường 17,5m (mặt cắt 2-2)                                   | 4.500           |                 |                 |
|             | Mặt đường 17m (mặt cắt 3A-3A)                                   | 4.500           |                 |                 |
|             | Mặt đường 16,5m (mặt cắt 4C-4C)                                 | 4.500           |                 |                 |
|             | Mặt đường 15m (mặt cắt 3-3)                                     | 4.500           |                 |                 |
|             | Mặt đường 13,5m (mặt cắt 4B-4B)                                 | 4.500           |                 |                 |
|             | Mặt đường 11,5m (mặt cắt 4-4)                                   | 4.000           |                 |                 |
|             | Mặt đường 12,5m (mặt cắt 4A-4A)                                 | 4.000           |                 |                 |

|             | TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG                                      | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
|-------------|--|----------|----------|----------|
|             | Mặt đường 8,5m (mặt cắt 4-4)                               | 4.000    |          |          |
|             | Mặt đường 5m (mặt cắt 5-5)                                 | 4.000    |          |          |
| <b>10</b>   | <b>Khu dân cư thôn Đông- xã An Hà</b>                      |          |          |          |
| -           | Mặt đường 15,5m  | 4.000    |          |          |
| -           | Mặt đường 8,5m   | 4.000    |          |          |
| <b>9.6</b>  | <b>Khu dân cư thôn Lèo - xã Tân Thịnh (TT Kép mở rộng)</b> |          |          |          |
|             | Mặt đường 34m (mặt cắt 2A-2A)                              | 7.000    |          |          |
|             | Mặt đường 33m (mặt cắt 3-3)                                | 7.000    |          |          |
|             | Mặt đường 32m (mặt cắt 2-2)                                | 7.000    |          |          |
|             | Mặt đường 25m (mặt cắt 4-4)                                | 7.000    |          |          |
|             | Mặt đường 19,5m (mặt cắt 1-1)                              | 6.500    |          |          |
|             | Mặt đường 16,5m (mặt cắt 5-5)                              | 6.500    |          |          |
|             | Mặt đường 14,5m (mặt cắt 6A-6A)                            | 6.500    |          |          |
|             | Mặt đường 13m (mặt cắt 6-6)                                | 6.000    |          |          |
|             | Mặt đường 11,5m (mặt cắt 7-7)                              | 6.000    |          |          |
| <b>9.7</b>  | <b>Khu dân cư thôn De - xã Nghĩa Hưng</b>                  |          |          |          |
|             | Mặt đường 15m (mặt cắt 1-1)                                | 3.500    |          |          |
|             | Mặt đường 16m (mặt cắt 2-2)                                | 3.500    |          |          |
|             | Mặt đường 15m (mặt cắt 3-3)                                | 3.500    |          |          |
|             | Mặt đường 10,5m (mặt cắt 3-3)                              | 2.500    |          |          |
|             | Mặt đường 6,5-9,5m (mặt cắt 4-4)                           | 2.500    |          |          |
| <b>9.8</b>  | <b>Khu dân cư thôn Vĩnh Thịnh- xã Tân Hưng</b>             |          |          |          |
|             | Mặt đường 16 m   | 3.500    |          |          |
|             | Mặt đường 13m  | 3.500    |          |          |
|             | Mặt đường 10,5m  | 3.500    |          |          |
| <b>9.9</b>  | <b>Khu dân cư thôn Ruồng Cái - xã Đào Mỹ</b>               |          |          |          |
|             | Mặt đường 18m (mặt cắt 1-1)                                | 3.500    |          |          |
|             | Mặt đường 14m (mặt cắt 2-2)                                | 3.000    |          |          |
|             | Mặt đường 13m (mặt cắt 3-3)                                | 3.000    |          |          |
|             | Mặt đường 12m (mặt cắt 4-4)                                | 3.000    |          |          |
| <b>9.10</b> | <b>Khu dân cư khu chợ Năm - xã Tiên Lục</b>                |          |          |          |
|             | Mặt đường 42m (mặt cắt 1-1 - đường tỉnh 295)               | 6.000    |          |          |
|             | Mặt đường 19m (mặt cắt 2-2)                                | 6.000    |          |          |
|             | Mặt đường 15m (mặt cắt 3-3)                                | 6.000    |          |          |
|             | Mặt đường 12,5m (mặt cắt 4C-4C)                            | 5.500    |          |          |
|             | Mặt đường 11,5m (mặt cắt 4-4)                              | 5.500    |          |          |
|             | Mặt đường 10,5m (mặt cắt 4A-4A)                            | 5.500    |          |          |
|             | Mặt đường 5,5m (mặt cắt 4B-4B)                             | 5.500    |          |          |
| <b>9.11</b> | <b>Khu dân cư thôn Tân Sơn - xã Tân Dĩnh</b>               |          |          |          |
| -           | Mặt đường 31m  | 7.000    |          |          |
| -           | Mặt đường 16m  | 6.000    |          |          |
| <b>9.12</b> | <b>Khu dân cư thôn Dĩnh Tân- xã Tân Dĩnh</b>               |          |          |          |

|             | <b>TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG</b>            | <b>Vị trí 1</b> | <b>Vị trí 2</b> | <b>Vị trí 3</b> |
|-------------|---|-----------------|-----------------|-----------------|
|             | Mặt đường 21,5m                         | 6.000           |                 |                 |
|             | Mặt đường 19,5m                         | 6.000           |                 |                 |
|             | Mặt đường 17m                           | 6.000           |                 |                 |
|             | Mặt đường 16m                           | 6.000           |                 |                 |
|             | Mặt đường 15m                           | 6.000           |                 |                 |
|             | Mặt đường 14m                           | 6.000           |                 |                 |
| <b>9.13</b> | <b>Khu dân cư thôn Hậu - xã Đại Lâm</b> |                 |                 |                 |
|             | Mặt đường 18m                           | 6.000           |                 |                 |
|             | Mặt đường 17m                           | 5.000           |                 |                 |
|             | Mặt đường 16m                           | 4.000           |                 |                 |
|             | Mặt đường 14,5m                         | 3.000           |                 |                 |
| <b>9.14</b> | <b>Khu dân cư Ao Luông - xã Yên Mỹ</b>  |                 |                 |                 |
|             | Mặt đường 36m (mặt cắt 1-1)             | 6.500           |                 |                 |
|             | Mặt đường 42m (mặt cắt 2-2)             | 6.500           |                 |                 |
|             | Mặt đường 19m (mặt cắt 3-3)             | 6.000           |                 |                 |
|             | Mặt đường 16m (mặt cắt 4-4)             | 6.000           |                 |                 |
|             | Mặt đường 12,5m (mặt cắt 4A-4A)         | 6.000           |                 |                 |
|             | Mặt đường 12,5m (mặt cắt 5-5)           | 6.000           |                 |                 |
|             | Mặt đường 9,5m (mặt cắt 5A-5A)          | 5.000           |                 |                 |
|             | Mặt đường 8,5m (mặt cắt 5B-5B)          | 5.000           |                 |                 |
| <b>9.15</b> | <b>Khu dân cư Mái Hạ - xã Tân Thanh</b> |                 |                 |                 |
|             | Mặt đường 24m (mặt cắt 2-2)             | 5.000           |                 |                 |
|             | Mặt đường 19m (mặt cắt 3-3)             | 5.000           |                 |                 |
|             | Mặt đường 17,5m (mặt cắt 1-1)           | 4.500           |                 |                 |
|             | Mặt đường 15m (mặt cắt 4-4)             | 4.500           |                 |                 |
|             | Mặt đường 6m (mặt cắt 5-5)              | 4.000           |                 |                 |
| <b>9.16</b> | <b>Khu dân cư trung tâm xã Mỹ Thái</b>  |                 |                 |                 |
|             | Mặt đường 43,74-50,68m (mặt cắt 1-1)    | 6.000           |                 |                 |
|             | Mặt đường 35m (mặt cắt 3-3)             | 6.000           |                 |                 |
|             | Mặt đường 34m (mặt cắt 3A-3A)           | 6.000           |                 |                 |
|             | Mặt đường 24m (mặt cắt 1B-1B)           | 5.000           |                 |                 |
|             | Mặt đường 22m (mặt cắt 1A-1A)           | 5.000           |                 |                 |
|             | Mặt đường 21m (mặt cắt 1E-1E)           | 5.000           |                 |                 |
|             | Mặt đường 20m (mặt cắt 1C-1C)           | 5.000           |                 |                 |
|             | Mặt đường 19m (mặt cắt 2-2)             | 5.000           |                 |                 |
|             | Mặt đường 17m (mặt cắt 1D-1D)           | 4.000           |                 |                 |
|             | Mặt đường 15m (mặt cắt 5-5)             | 4.000           |                 |                 |
|             | Mặt đường 13,25m (mặt cắt 5A-5A)        | 4.000           |                 |                 |
|             | Mặt đường 13m (mặt cắt 5B-5B)           | 4.000           |                 |                 |

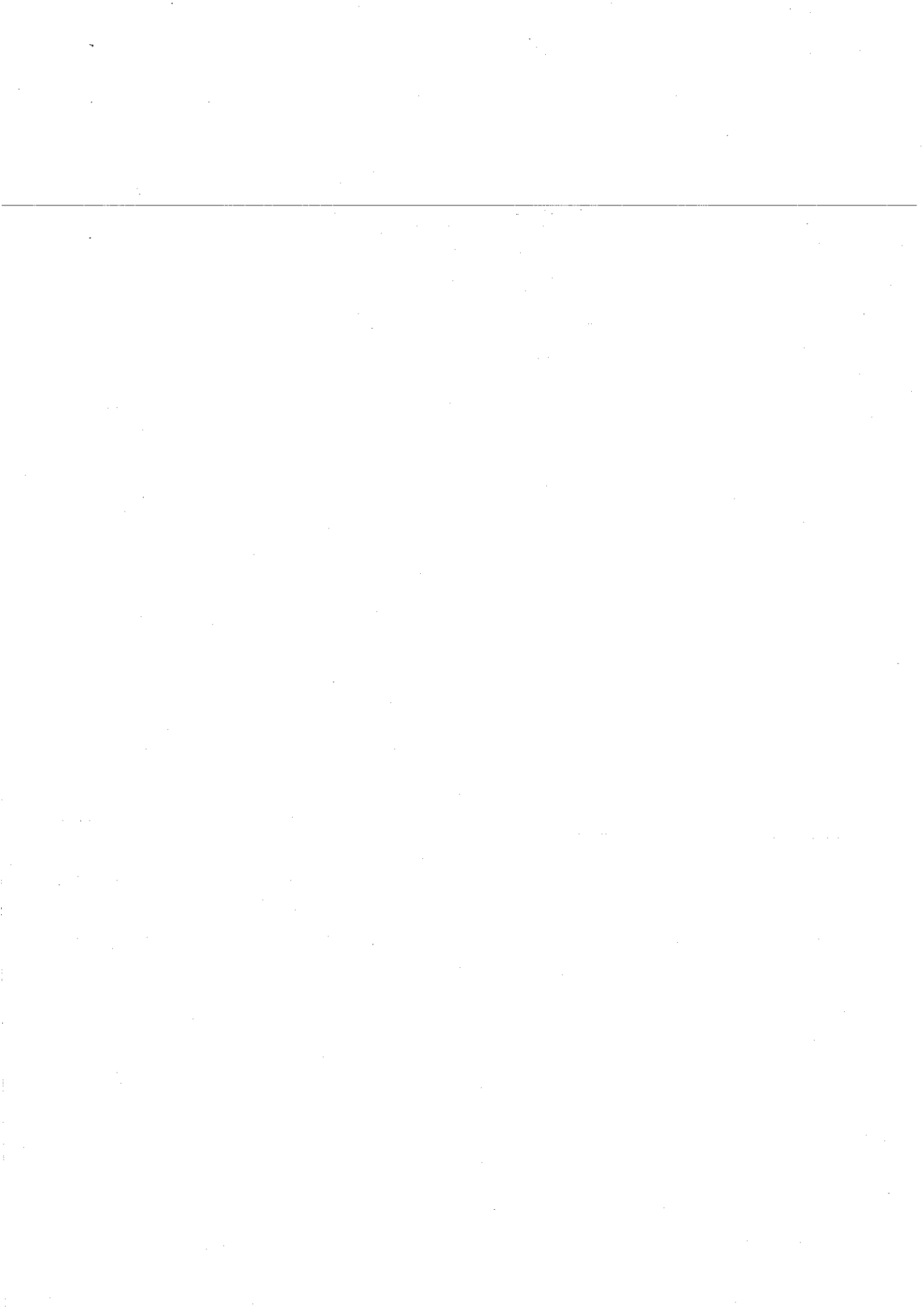
## BẢNG 6. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN

*Đơn vị tính: 1.000/m<sup>2</sup>*

|   | Loại xã,<br>nhóm xã | Khu vực 1 |          |          | Khu vực 2 |          |          | Khu vực 3 |          |          |
|---|---------------------|-----------|----------|----------|-----------|----------|----------|-----------|----------|----------|
|   |                     | Vị trí 1  | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1  | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1  | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| 1 | Xã nhóm A           | 1.200     | 1.000    | 850      | 1.080     | 920      | 780      | 970       | 800      | 660      |
| 2 | Xã nhóm B           | 1.080     | 900      | 770      | 970       | 830      | 700      | 870       | 720      | 590      |
| 3 | Xã nhóm C           | 970       | 810      | 690      | 870       | 750      | 630      | 780       | 650      | 530      |
| 4 | Xã nhóm D           | 870       | 730      | 620      | 780       | 680      | 570      | 700       | 590      | 480      |

### Phân loại nhóm xã như sau:

- + Xã nhóm A: Quang Thịnh, Tân Thịnh, Yên Mỹ, Tân Dĩnh, Phi Mô, Hương Lạc.
- + Xã nhóm B: Tân Hưng, Nghĩa Hoà, Nghĩa Hưng, Thái Đào, An Hà.
- + Xã nhóm C: Đại Lâm, Mỹ Thái, Mỹ Hà, Đào Mỹ, Tiên Lục, Tân Thanh, Xương Lâm
- + Xã nhóm D: Hương Sơn, Xuân Hương, Dương Đức





10.HUYỆN YÊN DŨNG

BẢNG 5. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ, VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG

Đơn vị tính: 1.000/m<sup>2</sup>

|    | TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG  | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
|----|--|----------|----------|----------|
| I  | <b>THỊ TRẤN NEO</b>  |          |          |          |
| 1  | <b>Đường Trần Nhân Tông</b>  |          |          |          |
| -  | Đoạn từ Buu điện huyện đến hết đất Kiểm Lâm cũ   | 5.600    | 3.400    |          |
| -  | Đoạn từ Kiểm Lâm cũ đến hát đất nhà ông Cửa  | 4.000    | 2.400    |          |
| -  | Đoạn từ hết đất nhà ông Cửa đến đầu cầu Bến Đám  | 3.200    | 1.900    |          |
| 2  | <b>Đường Trần Hưng Đạo</b>   |          |          |          |
| -  | Đoạn từ Buu điện huyện đến điểm giao đến đường Pháp Loa  | 14.400   | 8.600    |          |
| -  | Đoạn từ điểm giao đến đường Pháp Loa đến Cống Buộm   | 12.000   | 7.200    |          |
| 3  | <b>Đường Hoàng Hoa Thám</b>  | 11.200   | 6.700    |          |
| 4  | <b>Đường Lê Đức Trung</b>  | 14.400   | 8.600    |          |
| 5  | <b>Đường Nguyễn Viết Chất</b>  | 11.200   | 6.700    |          |
| 6  | <b>Đường Đào Sư Tích</b>   | 8.800    | 5.300    |          |
| 7  | <b>Đường Pháp Loa</b>  |          |          |          |
| -  | Đoạn từ vị trí điểm đầu (Phía Nam của chợ Neo) đến điểm giao cắt với đường Trần Hưng Đạo   | 11.200   | 6.700    |          |
| -  | Đoạn từ điểm cắt với đường Trần Hưng Đạo đến đường Pháp Loa  | 8.800    | 5.300    |          |
| 8  | <b>Đường Phạm Túc Minh</b>   |          |          |          |
| -  | Đoạn từ nhà văn hóa tiểu khu 3 đến điểm giao cắt đường Ngô Uông  | 9.600    | 5.800    |          |
| 9  | <b>Đường Lưu Viết Thoảng</b>   |          |          |          |
| -  | Đoạn từ điểm đầu đường (Nhà bà Sáu Cừ) đến đoạn giao cắt đường Pháp Loa (nhà bà Quý Đức)   | 7.200    | 4.300    |          |
| -  | Đoạn từ điểm cắt với đường Pháp Loa đến điểm giao đường Hoàng Hoa Thám   | 9.600    | 5.800    |          |
| 10 | <b>Đường Ngô Uông (Đoạn từ điểm giao cắt với đường Phạm Túc Minh đến điểm cuối tiếp giáp đường vành đai phía nam Thị trấn Neo)</b> | 7.200    | 4.300    |          |
| 11 | <b>Quốc lộ 17</b>  |          |          |          |
| -  | Đoạn từ giáp Cống Buộm đến hết đất ông Hoan (đường rẽ đi Cầu Cà xã Cảnh Thụy)  | 8.800    | 5.300    |          |
| -  | Đoạn từ hết đất ông Hoan (đường rẽ đi Cầu Cà xã Cảnh Thụy) đến giáp đất Đội thuế số 1 thị trấn Neo                                 | 9.600    | 5.800    |          |
| -  | Đoạn từ Đội thuế số 1 đến hết đất cây xăng Anh Phong   | 8.800    | 5.300    |          |
| 12 | <b>Đường vành đai 2 thị trấn Neo</b>   | 7.200    | 4.300    |          |
| 13 | <b>Đường vành đai 1 thị trấn Neo</b>   | 7.200    | 4.300    |          |
| 14 | <b>Đoạn từ lối rẽ nhà Ông Hoan đến Cống Cả đi xã Cảnh Thụy</b>   | 4.800    | 2.900    | 1.700    |
| 15 | <b>Đoạn từ hết Đội thuế số 1 đến Kênh Nham Biền</b>  | 4.800    | 2.900    |          |

|     | TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG   | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
|-----|---|----------|----------|----------|
| 16  | Đoạn từ ngã ba huyện đến điểm rẽ đi thôn Biên Đông, xã Cảnh Thụy                                  | 4.800    | 2.900    | 1.700    |
| 17  | Đoạn từ giáp điểm rẽ đi thôn Biên Đông đến Cống Cả  | 4.000    | 2.400    |          |
| 18  | Các vị trí còn lại thuộc Dự án Gwin   | 5.000    |          |          |
| 19  | <b>Phố Ba Tổng</b>  |          |          |          |
| -   | Đoạn từ Đình Ba Tổng đến điểm rẽ thôn Biên Đông xã Cảnh Thụy                                      | 4.800    | 2.900    |          |
| -   | Đoạn từ điểm rẽ thôn Biên Đông, xã Cảnh Thụy đến điểm cuối giáp với đường Pháp Hòa                | 4.000    | 2.400    |          |
| 20  | Đoạn từ đường tỉnh 299 (đường Trần Nhân Tông) đến gầm cầu Bến Đám                                 | 3.200    | 1.900    |          |
| 21  | Đoạn từ gầm cầu Bến Đám đến hết địa phận TT Neo   | 2.400    | 1.400    |          |
| 22  | Các vị trí còn lại của các tiểu khu Thị trấn Neo  | 2.800    | 1.700    | 1.000    |
| II  | <b>THỊ TRẤN TÂN DÂN</b>   |          |          |          |
| 1   | <b>Tỉnh lộ 299</b>  |          |          |          |
| -   | Đoạn từ giáp xã Thái Đào đến ngã tư Tân An (lối rẽ chùa Vĩnh Nghiêm)                              | 12.000   | 7.200    | 4.300    |
| -   | Đoạn từ ngã tư Tân An đến điểm giao cắt tỉnh lộ 299 với tỉnh lộ 293                               | 11.000   | 6.600    | 4.000    |
| -   | Đoạn từ điểm giao cắt tỉnh lộ 299 với tỉnh lộ 293 đến hết đất thị trấn Tân Dân (giáp xã Xuân Phú) | 10.000   | 6.000    | 3.600    |
| 2   | <b>Tỉnh lộ 293 thuộc địa phận thị trấn Tân Dân</b>  | 4.800    | 2.900    |          |
| 3   | Đoạn đường từ đoạn rẽ nhà Nga Giảng đến cầu thôn Nguyễn (đường đi xã Lão Hộ)                      | 4.000    | 2.400    | 1.400    |
| 4   | Các vị trí còn lại ở các tổ dân phố của thị trấn Tân Dân  | 2.800    | 1.700    | 1.000    |
| III | <b>ĐẤT VEN CÁC TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG</b>  |          |          |          |
| 1   | <b>Quốc lộ 17</b>   |          |          |          |
| -   | Đoạn từ bên phả Đồng Việt đến điểm chân dốc đất nhà Bà Thúy                                       | 1.800    | 1.100    |          |
| -   | Chân dốc nhà bà Thúy đi đến điểm rẽ xã Đồng Phúc  | 3.200    | 1.900    |          |
| -   | Đoạn từ điểm rẽ xã Đồng Phúc đến điểm rẽ xã Tiến Dũng (quán bà Trà)                               | 4.800    | 2.900    |          |
| -   | Đoạn từ giáp điểm rẽ xã Tiến Dũng (quán bà Trà) đến hết đất trường PTHH Yên Dũng số 3             | 6.800    | 4.100    |          |
| -   | Đoạn từ hết đất trường PTHH Yên Dũng số 3 đến điểm rẽ thôn Tân Mỹ, xã Cảnh Thụy                   | 5.600    | 3.400    |          |
| -   | Đoạn từ điểm rẽ thôn Tân Mỹ, xã Cảnh Thụy đến Cây xăng ông Bộ                                     | 7.200    | 4.300    |          |
| -   | Đoạn từ Cây xăng ông Bộ, xã Cảnh Thụy đến cống Buộm   | 11.200   | 6.700    |          |
| -   | Đoạn từ hết đất cây xăng Anh Phong đến đầu cống Kem xã Nham Sơn                                   | 7.200    | 4.300    |          |
| -   | Đoạn từ Cống Kem xã Nham Sơn đến hết trạm biển thể Liên Sơn xã Tiền Phong                         | 4.000    | 2.400    |          |
| -   | Đoạn từ hết trạm biển thể Liên Sơn xã Tiền Phong đến Bưu điện xã Tiền Phong                       | 6.400    | 3.800    |          |
| -   | Đoạn từ Bưu điện xã Tiền Phong đến đường QL1  | 11.200   | 6.700    |          |

|           | <b>TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG</b>  | <b>Vị trí 1</b> | <b>Vị trí 2</b> | <b>Vị trí 3</b> |
|-----------|---|-----------------|-----------------|-----------------|
| -         | Đoạn từ giáp Quốc lộ 1 đến cầu Lịm Xuyên (phần đất thuộc địa phận huyện Yên Dũng)   | 8.500           | 5.100           | 3.100           |
| <b>2</b>  | <b>Tỉnh lộ 299</b>  |                 |                 |                 |
| -         | Đoạn cầu bến Đám đến ngã ba giao cắt giữa đường tỉnh 299 với đường tỉnh 293 đoạn cây xăng ông Tâm   | 3.200           | 1.900           |                 |
| -         | Đoạn từ ngã ba giao cắt giữa đường tỉnh 299 với đường tỉnh 293 (đoạn cây xăng ông Tâm địa phận xã Xuân Phú) đến điểm giao tỉnh lộ 299 và tỉnh lộ 293 (địa phận xã Tân An) | 4.000           | 2.400           | 1.400           |
| -         | Đoạn từ giáp điểm giao tỉnh lộ 299 và tỉnh lộ 293 (địa phận xã Tân An) đến ngã tư Tân An (lối rẽ chùa Vĩnh Nghiêm)  | 6.400           | 3.800           | 2.300           |
| <b>3</b>  | <b>Tỉnh lộ 299B</b>   |                 |                 |                 |
| -         | Đoạn từ ngã tư Tân An (lối rẽ chùa Vĩnh Nghiêm) đến hết đất nhà ông Thương, Bà Hạnh thôn Kim Xuyên, xã Tân An   | 9.000           | 5.400           |                 |
| -         | Đoạn từ hết đất nhà ông Thương, Bà Hạnh thôn Kim Xuyên, xã Tân An đến điểm rẽ làng nghề, xã Lãng Sơn  | 5.000           | 3.000           |                 |
| -         | Đoạn từ phố Tân Sơn đến làng nghề (xã Quỳnh Sơn)  | 3.200           | 1.900           |                 |
| -         | Đoạn từ giáp điểm rẽ vào làng nghề xã Lãng Sơn hết đất trạm Bưu chính viễn thông xã Quỳnh Sơn.  | 4.800           | 2.900           |                 |
| -         | Đoạn từ hết đất trạm bưu chính viễn thông xã Quỳnh Sơn đến hết đất nhà bà Lan Hội, hết dốc Đèo Dẻ đường rẽ vào thôn Sơn Thịnh- xã Trí Yên                                 | 3.200           | 1.900           |                 |
| -         | Đoạn từ hết đất nhà bà Lan Hội (đèo Dẻ) đến cổng chùa Vĩnh Nghiêm   | 2.400           | 1.400           |                 |
| <b>4</b>  | <b>Đường huyện ĐH3</b>  |                 |                 |                 |
| -         | Đoạn từ Cây Xăng ông Bộ đến hết địa phận xã Cảnh Thụy   | 6.000           | 3.600           |                 |
| -         | Đoạn hết đất xã Cảnh Thụy đến cầu Thượng, Đông Khánh, xã Tư Mại (kênh cấp 1)  | 3.200           | 1.900           |                 |
| <b>5</b>  | <b>Trục đường nối từ Quốc lộ 17 đi Quốc lộ 18</b>   | 7.000           | 4.200           |                 |
| <b>6</b>  | <b>Tỉnh lộ 293 thuộc địa phận các xã Hương Gián, Tân An, Lão Hộ</b>   |                 |                 |                 |
|           | Tỉnh lộ 293 thuộc địa phận xã Hương Gián  | 12.000          | 6.000           |                 |
|           | Tỉnh lộ 293 thuộc địa phận xã Tân An, Tân Dân   | 10.000          | 6.000           |                 |
|           | Tỉnh lộ 293 thuộc địa phận xã Lão Hộ  | 5.000           |                 |                 |
| <b>7</b>  | <b>Đoạn từ thôn Ninh Xuyên đến Ổ cá</b>   | 2.400           | 1.400           |                 |
| <b>8</b>  | <b>Đoạn từ phố Tân Sơn đến làng nghề xã Lãng Sơn (đoạn qua xã Quỳnh Sơn)</b>  | 3.200           | 1.900           |                 |
| <b>9</b>  | <b>Khu dân cư Lạc Phú xã Nham Sơn</b>   |                 |                 |                 |
| -         | Đoạn từ đầu đường quốc lộ 17 đến hết đất Lạc Phú đường đi Thiên viện Trúc Lâm Phương Hoàng  | 7.200           |                 |                 |
| -         | Đoạn đường tiếp giáp với kênh Nham Biên (song song với đường quốc lộ 17)  | 7.200           |                 |                 |
| -         | Các vị trí còn lại của Khu dân cư Lạc Phú và diện tích đất ở tiếp giáp với các trục đường quy hoạch khu dân cư Lạc Phú  | 5.000           |                 |                 |
| <b>10</b> | <b>Xã Cảnh Thụy</b>   |                 |                 |                 |

|             | <b>TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG</b>  | <b>Vị trí 1</b> | <b>Vị trí 2</b> | <b>Vị trí 3</b> |
|-------------|---|-----------------|-----------------|-----------------|
| -           | Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo (nhà bà Hoa Sứ) đến điểm giao cắt đường Pháp Loa đi công đình (giáp đất nhà ông Vượng)      | 4.000           | 2.400           |                 |
| <b>11</b>   | <b>Đường dẫn Cầu Đồng Sơn</b>   |                 |                 |                 |
| -           | Địa phận xã Hương Gián  | 15.000          |                 |                 |
| -           | Địa phận xã Tiên Phong  | 10.000          |                 |                 |
| <b>12</b>   | <b>Trục đường chính thuộc các xã</b>  |                 |                 |                 |
| <b>12.1</b> | <b>Địa phận xã Nội Hoàng</b>  |                 |                 |                 |
| -           | Đoạn đường trục xã Nội Hoàng từ nhà Nghi Thanh Tùng thôn Nội đến Bờ Suối thôn Chiền (hết đất nhà ông Vượng)             | 2.400           |                 |                 |
| -           | Khu đất dịch vụ Nội Hoàng   | 2.400           |                 |                 |
| <b>12.2</b> | <b>Địa phận xã Tiên Phong</b>   |                 |                 |                 |
| -           | Đoạn Đường trục xã Tiên Phong Từ nối rẽ QL 17 (Công ty Cổ phần phát triển Fuji) đến trường tiểu học xã Tiên Phong       | 2.400           |                 |                 |
| -           | Đoạn từ trường tiểu học xã Tiên Phong đến hết đất nhà bà Dư thôn thành Công   | 1.700           |                 |                 |
| <b>12.3</b> | <b>Địa phận xã Yên Lư</b>   |                 |                 |                 |
| -           | Đoạn từ cổng kem thuộc xã Yên Lư đến Bến đò Cung kiệm   | 1.700           |                 |                 |
| -           | Từ Ngã 3 Yên Phương đến Kè Chàn (hết đất nhà bà Luyến, thôn Yên Sơn   | 1.200           |                 |                 |
| -           | Từ đoạn rẽ đường nối QL 17 địa phận xã Yên Lư đi Trạm Bơm Yên Tập (hết đất nhà ông Chính, thôn Yên Tập Bắc)             | 1.200           |                 |                 |
| <b>12.4</b> | <b>Địa phận xã Tư Mại</b>   |                 |                 |                 |
|             | Đoạn từ Cổng Trạm Y tế xã đến hết đất nhà ông Toàn, thôn Bắc Am   | 2.400           |                 |                 |
|             | Đoạn từ nhà ông Toàn thôn Bắc Am đến dốc đê (hết địa phận nhà ô Đào)  | 1.200           |                 |                 |
| <b>12.5</b> | <b>Địa phận xã Tiến Dũng</b>  |                 |                 |                 |
| -           | Đoạn từ trường Trung học cơ sở Tiến Dũng đến hết địa phận thôn Huyện xã Tiến Dũng (Đường về miếu cô hoa giáp Cảnh Thụy) | 1.800           |                 |                 |
| <b>12.6</b> | <b>Địa phận xã Đồng Phúc</b>  |                 |                 |                 |
| -           | Nga 3 nối Quốc lộ 17 đến dốc đê Cao Đồng (hết đất nhà ông Đàm)  | 1.200           |                 |                 |
| -           | Từ nhà ông Đàm đến trạm bơm cỏ pháp, thôn Cự Dưới   | 800             |                 |                 |
| <b>12.5</b> | <b>Địa phận xã Lãng Sơn</b>   |                 |                 |                 |
| -           | Đoạn ĐH 10 trên địa bàn xã Lãng Sơn   | 2.400           |                 |                 |
| <b>12.8</b> | <b>Địa phận xã Hương Gián</b>   |                 |                 |                 |
| -           | Từ dốc Chân bờ đê thôn Đồng Tiến đến hết địa phận đất nhà ông Đặng Ngọc Sỹ thôn Đồng Tiến                               | 2.400           |                 |                 |
| -           | Từ Đường rẽ thôn Chanh đến hết địa phận cầu đồng Sơn (hết địa phận xã Hương gián)                                       | 3.200           |                 |                 |

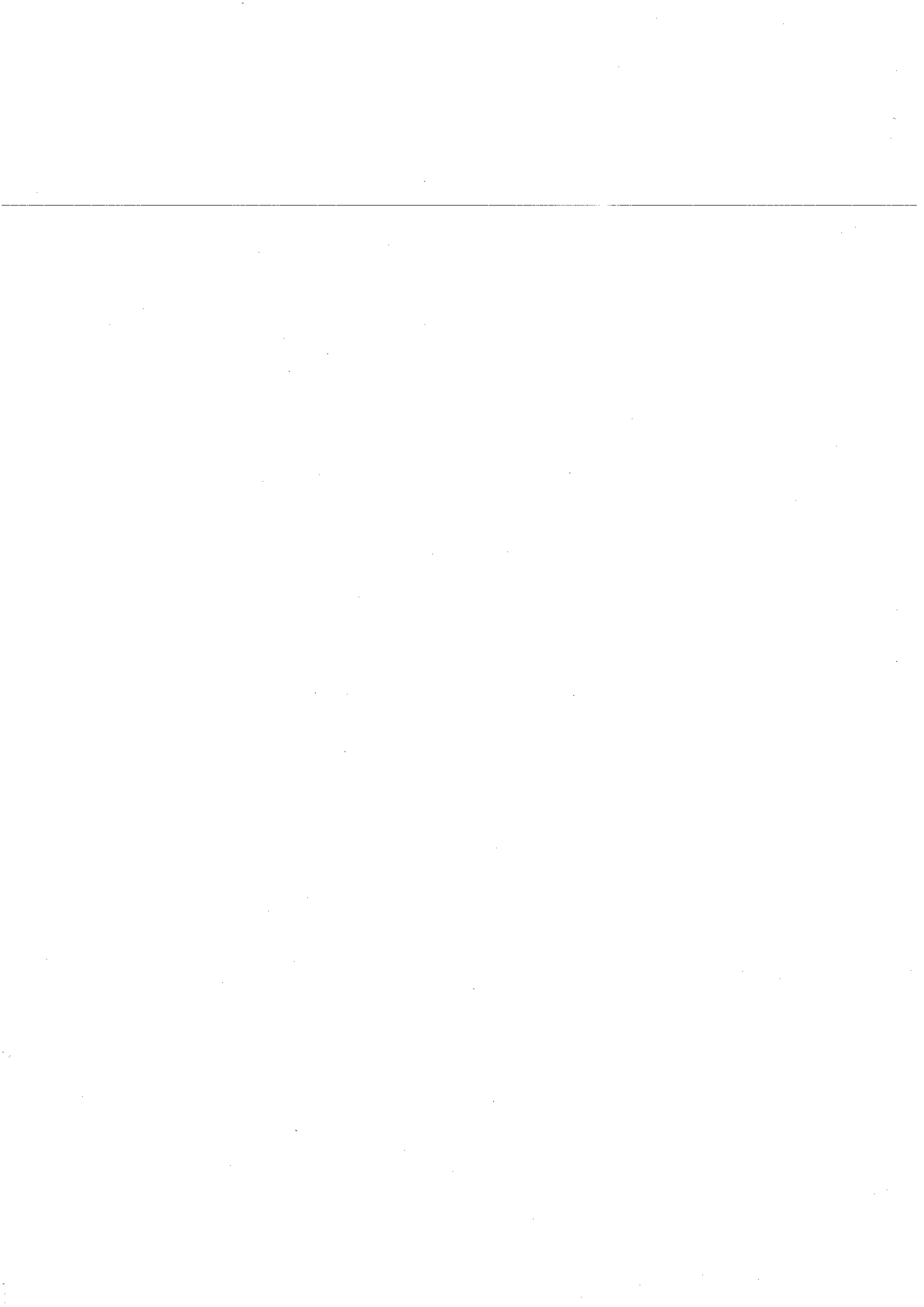
**BẢNG 6. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở NÔNG THÔN***Đơn vị tính: 1.000/m<sup>2</sup>*

| TT | Loại xã,<br>nhóm xã | Khu vực 1 |          |          | Khu vực 2 |          |          | Khu vực 3 |          |          |
|----|---------------------|-----------|----------|----------|-----------|----------|----------|-----------|----------|----------|
|    |                     | Vị trí 1  | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1  | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1  | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| 1  | Xã nhóm A           | 1.400     | 1.300    | 1.200    | 1.100     | 1.000    | 900      | 1.000     | 900      | 720      |
| 2  | Xã nhóm B           | 1.120     | 1.040    | 960      | 880       | 800      | 720      | 800       | 720      | 580      |
| 3  | Xã nhóm C           | 1.010     | 940      | 860      | 790       | 720      | 650      | 720       | 650      | 520      |

- **Xã nhóm A:** Nham Sơn, Tân An, Tiền Phong, Đức Giang, Tư Mại, Tiên Dũng, Nội Hoàng, Cảnh Thụy

- **Xã nhóm B:** Yên Lư, Lãng Sơn, Quỳnh Sơn, Hương Gián, Xuân Phú.

- **Xã nhóm C:** Đồng Phúc, Đồng Việt, Tân Liễu, Lão Hộ, Trí Yên, Thắng Cương.



**BẢNG 7- BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH  
PHI NÔNG NGHIỆP TRONG CÁC KHU, CỤM CÔNG NGHIỆP**

(Đất chưa bao gồm chi phí đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật- đất thô)

*Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>*

| <b>TT</b> | <b>ĐỊA BÀN</b>                             | <b>Giá đất</b> |
|-----------|--|----------------|
| <b>1</b>  | <b>Thành phố Bắc Giang</b>                 |                |
| -         | Khu công nghiệp Song Khê- Nội Hoàng        | 1.100.000      |
| -         | Các cụm công nghiệp trên địa bàn thành phố | 1.600.000      |
| <b>2</b>  | <b>Huyện Việt Yên</b>                      | 1.100.000      |
| <b>3</b>  | <b>Huyện Yên Dũng</b>                      | 1.100.000      |
| <b>4</b>  | <b>Huyện Lạng Giang</b>                    | 1.000.000      |
| <b>5</b>  | <b>Huyện Hiệp Hòa</b>                      | 1.100.000      |
| <b>6</b>  | <b>Huyện Tân Yên</b>                       | 800.000        |
| <b>7</b>  | <b>Huyện Lục Nam</b>                       | 1.000.000      |
| <b>8</b>  | <b>Huyện Yên Thế</b>                       | 400.000        |
| <b>9</b>  | <b>Huyện Lục Ngạn</b>                      | 400.000        |
| <b>10</b> | <b>Huyện Sơn Động</b>                      | 350.000        |

